VIỆT NAM

ĐÁNH GIÁ CHI TIÊU CÔNG VÀ TRÁCH NHIỆM GIẢI TRÌNH TÀI CHÍNH (PEFA)

Tháng 6/2024

CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Chính phủ Việt Nam

Với sự hỗ trợ của Tổng cục Kinh tế Liên bang Thụy Sỹ (SECO),
Bộ Các vấn đề toàn cầu Ca-na-đa (GAC) và Ngân hàng Thế giới

Ảnh bìa: TBone Lee/Shutterstock
Nguồn ảnh: Nguyễn Khánh/Ngân hàng Thế Giới

THE WORLD BANK
IBRD • IDA | WORLD BANK GROUP

Schweizerische Eidgenossenschaft
Confédération suisse
Confederazione Svizzera
Confederaziun svizra

Swiss Confederation

Federal Department of Economic Affairs,
Education and Research EAER
State Secretariat for Economic Affairs SECO

In partnership with
Canada

Đơn vị tiền tệ	=	Đồng
USD	=	24.000 VND (Tháng 12/2023)
Năm tài chính	=	Từ 01/01 - 31/12

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

AAA	Chương trình Hỗ trợ Phân tích và Tư vấn về Quản lý tài chính công
ADB	Ngân hàng Phát triển Châu Á
BHTN	Bảo hiểm thất nghiệp
BHXH	Bảo hiểm Xã hội
BHYT	Bảo hiểm Y tế
COFOG	Phân loại các lĩnh vực thuộc chức năng của chính phủ (LHQ)
CSDL	Cơ sở dữ liệu
CTMTQG	Chương trình mục tiêu quốc gia
DMFAS	Hệ thống quản lý nợ và phân tích tài chính
DNNN	Doanh nghiệp nhà nước
ĐTC	Đầu tư công
ĐVSN	Đơn vị sự nghiệp
EU	Liên minh Châu Âu
GAC	Bộ Ngoại giao Ca-na-đa
GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
GDP	Tổng sản phẩm trong nước
GFS	Phân loại thống kê tài chính chính phủ
GTGT	Giá trị gia tăng
GTVT	Giao thông Vận tải
HĐGQKN	Hội đồng giải quyết khiếu nại
HĐND	Hội đồng nhân dân
IMF	Quỹ Tiền tệ Quốc tế
IPSAS	Chuẩn mực kế toán công quốc tế
KBNN	Kho bạc Nhà nước
KH&CN	Khoa học và công nghệ
KH&ĐT	Kế hoạch và Đầu tư
KHĐTC	Kế hoạch đầu tư công
KHĐTCTH	Kế hoạch đầu tư công trung hạn
KHTC	Kế hoạch tài chính
KHTC-NSNN	Kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước
KTNN	Kiểm toán nhà nước

LĐTB&XH	Lao động, Thương binh và Xã hội
NA	Không áp dụng
NHNN	Ngân hàng Nhà nước
NN&PTNT	Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
NSĐP	Ngân sách địa phương
NSNN	Ngân sách nhà nước
NSTƯ	Ngân sách trung ương
ODA	Viện trợ phát triển chính thức
PEFA	Đánh giá chi tiêu công và trách nhiệm giải trình tài chính
PI	Chỉ số về kết quả hoạt động
PPP	Hợp tác công tư
QLTCC	Quản lý tài chính công
SECO	Tổng cục Kinh tế Nhà nước Thụy Sỹ
TABMIS	Hệ thống thông tin quản lý ngân sách và kho bạc
TNCN	Thu nhập cá nhân
TNDN	Thu nhập doanh nghiệp
TPCP	Trái phiếu Chính phủ
TPR	(Phần mềm) phân tích thông tin rủi ro người nộp thuế
TSA	Tài khoản kho bạc duy nhất
TTĐB	Tiêu thụ đặc biệt
UBND	Ủy ban nhân dân
UBTVQH	Ủy ban thường vụ Quốc Hội
UNDP	Chương trình Phát triển Liên hiệp Quốc
USD	Đồng đô-la Mỹ
VAT	Thuế giá trị gia tăng
VCCI	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
VNEP	Hệ thống đấu thầu điện tử của Chính phủ Việt Nam

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU 10

LỜI CẢM ƠN 11

TÓM LƯỢC TỔNG QUAN 14

1. Giới thiệu 24

1.1. Sự cần thiết và mục đích của đánh giá PEFA 26

1.2. Quản lý hoạt động đánh giá và đảm bảo chất lượng 26

1.3. Phương pháp luận của đánh giá PEFA 28

2. Bối cảnh quốc gia 30

2.1. Tình hình kinh tế 32

2.2. Xu hướng tài khóa và ngân sách 33

2.3. Khuôn khổ pháp lý về quản lý tài chính công 35

2.4. Hệ thống thể chế về quản lý tài chính công 37

2.5. Những đặc điểm quan trọng khác về quản lý tài chính công 39

3. Đánh giá về hiệu quả quản lý tài chính công 40

TRỤ CỘT MỘT: Độ tin cậy của ngân sách 42

PI-1. Tổng thực chi 42

PI-2. Cơ cấu thực chi 43

PI-3. Thực thu 44

TRỤ CỘT HAI: Minh bạch về tài chính công 46

PI-4. Phân loại ngân sách 46

PI-5. Văn bản ngân sách 47

PI-6. Hoạt động của chính quyền trung ương ngoài báo cáo quyết toán/ tài chính 50

PI-7. Bổ sung ngân sách cho chính quyền địa phương 52

PI-8. Thông tin về hiệu quả hoạt động cung cấp dịch vụ 55

PI-9. Cơ hội tiếp cận thông tin tài khóa của công chúng 61

TRỤ CỘT BA: Quản lý tài sản có và tài sản nợ 65
PI-10. Báo cáo về rủi ro tài khóa 65
PI-12. Quản lý công sản 74
PI-13. Quản lý nợ 77
TRỤ CỘT BỐN: Lập ngân sách và chiến lược tài khóa dựa trên chính sách 79
PI-14. Dự báo tài khóa và kinh tế vĩ mô 79
PI-15. Chiến lược tài khóa 83
PI-16. Tầm nhìn trung hạn trong lập ngân sách chi tiêu 86
PI-17. Quy trình lập ngân sách 89
PI-18. Cơ quan lập pháp giám sát ngân sách 92
TRỤ CỘT NĂM: Khả năng tiên liệu và kiểm soát tình hình thực hiện ngân sách 94
PI-19. Quản lý thu 94
PI-20. Kế toán thu 101
PI-21. Khả năng tiên liệu về phân bổ nguồn lực trong năm 102
PI-22. Nợ đọng chi 104
PI-23 Kiểm soát chi lương 105
PI-24. Quản lý mua sắm đấu thầu 110
PI-25. Kiểm soát nội bộ chi ngoài lương 117
PI-26. Kiểm toán nội bộ 121
TRỤ CỘT SÁU: Kế toán và báo cáo 124
PI-27. Sự trung thực về dữ liệu tài chính 124
PI-28. Báo cáo tình hình thực hiện ngân sách trong năm 127
PI-29. Báo cáo quyết toán/tài chính hàng năm 128
TRỤ CỘT BẢY: Kiểm toán và giám sát 132
PI-30. Kiểm toán bên ngoài 132
PI-31. Cơ quan lập pháp giám sát báo cáo kiểm toán 134
4. Kết luận phân tích các hệ thống quản lý tài chính công 138
4.1. Đánh giá tổng hợp về hiệu quả quản lý tài chính công 140
4.2. Hiệu quả của cơ chế kiểm soát nội bộ 144
4.3. Điểm mạnh và điểm yếu về quản lý tài chính công 145
4.4. Thay đổi về kết quả kể từ lần đánh giá PEFA trước 147
5. Tiến trình cải cách quản lý tài chính công của Chính phủ 148
5.1. Cách tiếp cận cải cách QLTCC ở cấp trung ương 150
5.2. Các yếu tố thể chế cần cân nhắc 153
Phụ lục 154
Phụ lục 1: Tổng hợp theo chỉ số về kết quả hoạt động 156
Phụ lục 2. Tổng hợp nhận định về khung kiểm soát nội bộ 170
Phụ lục 3: Dữ liệu sử dụng để tính điểm tại PI-1, PI-2, PI-3 175
Phụ lục 4: Danh mục các khảo sát sản phẩm phân tích liên quan 180
Phụ lục 5: Danh sách chuyên gia tham gia phỏng vấn 182
Phụ lục 6: Tài liệu minh chứng 185
Phụ lục bổ sung: Thay đổi về kết quả kể từ lần đánh giá PEFA lần đầu năm 2013 195

LỜI NÓI ĐẦU

Việt Nam đã đi được một chặng đường quan trọng trong việc thiết lập những nền tảng vững chắc của một hệ thống quản lý tài chính công lành mạnh thông qua việc ban hành nhiều văn bản pháp luật trong 10 năm qua (Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Đầu tư công, Luật Kế toán, Luật Quản lý nợ công, v.v). Cũng như nhiều nước phát triển và đang phát triển khác, cải cách ở Việt Nam tiến triển đầu tiên và nhanh hơn trong khâu tổ chức thực hiện và báo cáo ngân sách - giúp duy trì kỷ cương tài khóa tổng thể và tăng cường tính minh bạch ngân sách. Một số cải cách trong khâu lập ngân sách đã được đưa vào Luật Ngân sách Nhà nước 2015, cụ thể là khuôn khổ ngân sách và tài khóa trung hạn và quản lý ngân sách theo định hướng hiệu quả hoạt động. Tuy nhiên, cần có thời gian để thực hiện các thay đổi kỹ thuật hướng tới quản lý hiệu suất và trách nhiệm giải trình.

Báo cáo Đánh giá chi tiêu công và trách nhiệm giải trình (PEFA) lần thứ hai đánh giá hệ thống quản lý tài chính công của chính quyền trung ương. Báo cáo giúp xác định điểm mạnh cũng như điểm yếu còn tồn tại của hệ thống và đề xuất lộ trình cho các hoạt động cải cách quản lý tài chính công tiếp theo. Báo cáo không chỉ đánh giá hiệu quả hoạt động thực tế của hệ thống quản lý tài chính công ở Việt Nam mà còn so sánh hệ thống này với thông lệ quốc tế tốt.

Báo cáo này do Chính phủ tự đánh giá, dưới sự hướng dẫn của Ban Thư ký PEFA và với sự hỗ trợ của Ngân hàng Thế giới và các đối tác phát triển khác. Về phía Chính phủ, Thủ tướng giao Bộ Tài chính chủ trì báo cáo, phối hợp với các bộ, ngành khác của Chính phủ, Quốc hội và Kiểm toán Nhà nước Việt Nam. Báo cáo đã được Ngân hàng Thế giới và các Đối tác Phát triển khác thẩm định chất lượng. Báo cáo cuối cùng đã được Ban Thư ký PEFA xem xét và thông qua.

Thông qua báo cáo này, Chính phủ Việt Nam sẽ xác định và sắp xếp các lĩnh vực ưu tiên cải cách, phù hợp với chiến lược phát triển tài chính đến năm 2030. Báo cáo cũng cung cấp cơ sở để các đối tác phát triển hỗ trợ Chính phủ tiếp tục cải cách nhằm làm cho nền tài chính công của Việt Nam hiệu quả hơn, linh hoạt hơn và toàn diện hơn.

Võ Thành Hưng
Thứ trưởng Bộ Tài chính

LỜI CẢM ƠN

Đánh giá chi tiêu công và trách nhiệm giải trình tài chính (đánh giá PEFA) này do Chính phủ Việt Nam thực hiện theo Quyết định của Thủ tướng Phạm Minh Chính, với sự hỗ trợ của Ngân hàng Thế giới, Tổng cục Kinh tế Nhà nước Thụy Sỹ (SECO) và Bộ Ngoại giao Ca-na-đa (GAC) tham gia trong Chương trình Hỗ trợ Phân tích và Tư vấn về Quản lý tài chính công (Chương trình AAA).

Về phía Chính phủ, đánh giá này được thực hiện dưới sự chỉ đạo chung của ông Võ Thành Hưng, Thứ trưởng Bộ Tài chính. Vụ Ngân sách nhà nước (NSNN) tham gia với vai trò quản lý nhiệm vụ và chủ biên, cụ thể gồm ông Phạm Văn Trường (Vụ trưởng), ông Nguyễn Minh Tân (Phó Vụ trưởng), và các công chức là lãnh đạo Phòng và chuyên viên của Vụ NSNN. Các thành viên của Tổ Công tác Đánh giá PEFA tham gia soạn thảo báo cáo đánh giá được liệt kê tại báo cáo này, bao gồm công chức tại các Vụ/Cục thuộc Bộ Tài chính, các Bộ ngành khác, cơ quan Kiểm toán Nhà nước (KTNN) và Quốc hội.

Về phía Ngân hàng Thế giới, đánh giá này được thực hiện dưới sự chỉ đạo chung của bà Carolyn Turk (Giám đốc Quốc gia tại Việt Nam), bà Lalita M. Moorty (Giám đốc Khu vực), bà Alma Kanani (Giám đốc Ban Quản trị Nhà nước khu vực), ông Fily Sissoko (Quản lý Ban Quản trị Nhà nước Khu vực), bà Patricia Mc Kenzie (Quản lý Ban Quản trị Nhà nước Khu vực), ông Fabian Seiderer (Quản lý Ban Quản trị Nhà nước Khu vực) và bà Steffi Stallmeister (Giám đốc Điều hành Hoạt động Dự án tại Việt Nam). Nhóm đánh giá được chỉ đạo bởi bà Nguyễn Phương Anh (Chuyên gia cao cấp về khu vực công), và bao gồm bà Trần Thị Phương Mai (Chuyên gia cao cấp về quản lý tài chính), ông Lê Toàn Thắng (Chuyên gia cao cấp về đấu thầu mua sắm), ông Vũ Cương (Chuyên gia tư vấn về quản lý tài chính công), Bà Hoàng Thị Thúy Nguyệt (Chuyên gia tư vấn về quản lý tài chính công) và Ông John Short (Chuyên gia tư vấn về quản lý tài chính công). Bà Đặng Hương thực hiện hỗ trợ nghiên cứu và bà Nguyễn Thị Thanh Hòa thực hiện hỗ trợ hành chính.

Ông Antonio Leonardo Blasco (Chuyên gia quản trị cao cấp) từ Ban thư ký PEFA cũng hỗ trợ thẩm định và đảm bảo chất lượng báo cáo. Báo cáo cũng được các ủy viên phản biện khác như: Ông Andreas Bergmann (Chuyên gia quản lý tài chính công, SECO), bà Nguyễn Hồng Giang (Cán bộ chương trình cao cấp, SECO), bà Pia Buller (Cán bộ chương trình, EU), bà Ngô Thị Kim Thu (Cán bộ chương trình, EU), bà Pike Pike Aye (Chuyên gia về quản lý khu vực công, Ngân hàng Thế giới) và ông Ildrim Valley (Chuyên gia về khu vực công, Ngân hàng Thế giới).

Các biên tập viên và thành viên đóng góp cho báo cáo này cảm ơn sự hỗ trợ của những thành viên Tổ Công tác và các cán bộ khác trong Chính phủ Việt Nam, Ngân hàng Thế giới và các Đối tác Phát triển, cũng như Ban Thư ký PEFA và các chuyên gia thẩm định.

CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ĐÁNH GIÁ CHI TIÊU CÔNG VÀ TRÁCH NHIỆM GIẢI TRÌNH (PEFA)

THÁNG 8, 2023

Ban thư ký PEFA xác nhận báo cáo này đáp ứng các yêu cầu chất lượng của PEFA và do đó được chứng nhận 'PEFA CHECK'.

Ban Thư Ký PEFA
Ngày 24 tháng 8 năm 2023

TÓM LƯỢC TỔNG QUAN

Mục đích thực hiện Báo cáo Đánh giá chi tiêu công và trách nhiệm giải trình tài chính (PEFA) nhằm rà soát lại tiến độ cải cách quản lý tài chính công (QLTCC) kể từ đợt đánh giá PEFA trước đó vào năm 2013. Báo cáo cũng đưa ra những kết luận và khuyến nghị nhằm cung cấp thông tin cho chương trình hỗ trợ kỹ thuật để triển khai kế hoạch tài chính (KHTC) trung hạn. Đánh giá PEFA này có phạm vi gồm cả hoạt động ngân sách và ngoài ngân sách của chính quyền trung ương. Bên cạnh còn có các hoạt động đánh giá PEFA khác tại cấp chính quyền địa phương. Thời kỳ đánh giá là dữ liệu của các năm 2017, 2018 và 2019. Mặc dù năm tài chính gần nhất là năm 2019 được dùng làm cơ sở để phân tích và cho điểm, nhưng tiến độ cải cách sau ngày kết thúc kỳ đánh giá cũng được nêu ra trong Báo cáo.

Báo cáo đánh giá PEFA Việt Nam lần này áp dụng khung đánh giá PEFA năm 2016. Toàn bộ 31 chỉ số đánh giá (và 94 nội dung đánh giá trong đó) đều được áp dụng tuân thủ theo phương pháp luận không có khác biệt về phạm vi bao phủ và cách áp dụng. Vì đánh giá PEFA trước đó áp dụng khung đánh giá năm 2011, nên báo cáo có thêm một phụ lục bổ sung nhằm trình bày so sánh với kết quả đánh giá trước đó. Phụ lục này được lập tuân thủ với hướng dẫn báo cáo thay đổi về kết quả thực hiện theo khung đánh giá PEFA năm 2016 so với những báo cáo đánh giá trước đó được lập theo khung đánh giá PEFA năm 2005 hoặc khung đánh giá PEFA năm 2011 tại www.pefa.org.

Khoảng trống thời gian giữa đợt công tác xác định phạm vi và đợt đánh giá chính là do đại dịch COVID-19. Việc phỏng vấn và thu thập dữ liệu được thực hiện qua trao đổi thông tin trực tuyến nhằm giảm thiểu những gián đoạn do đại dịch COVID-19 gây ra.

BỐI CẢNH

Việt Nam là quốc gia Đông Nam Á có chung đường biên giới trên đất liền với Lào, Cam-pu-chia và Trung Quốc, dân số ước tính gần 100 triệu người. Nền kinh tế Việt Nam đã tăng trưởng đầy ấn tượng trong ba thập kỷ qua kể từ khi bắt đầu tiến hành "*Đổi mới*" vào năm 1986. Tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội (GDP) theo giá so sánh bình quân đạt 6,2%[1] mỗi năm trong giai đoạn 2016-2020. Tăng trưởng kinh tế kết hợp với sự chú trọng đặc biệt đến phát triển xã hội bao trùm của Chính phủ đã tạo điều kiện để Việt Nam giảm mạnh tỷ lệ nghèo cùng cực. Căn cứ vào chuẩn nghèo áp dụng cho quốc gia thu nhập trung bình thấp (3,20 đô-la Mỹ/ngày tính theo ngang giá sức mua năm 2011) của Ngân hàng Thế giới, tỷ lệ nghèo đã giảm từ 16,8% năm 2010 xuống còn 5,7% vào năm 2020. Năm 2020, Việt Nam là quốc gia duy nhất trên thế giới đạt tốc độ tăng trưởng dương ở mức 2,87% do thành công trong chống đại dịch. Tuy nhiên, từ tháng 05/2021, Việt Nam đối mặt với đợt bùng phát COVID-19 lớn nhất, buộc phải áp dụng các biện pháp kiểm soát dịch bệnh chưa có tiền lệ, tác động nghiêm trọng đến mọi mặt hoạt động kinh tế và đời sống nhân dân. Chính vì vậy, tăng trưởng GDP chỉ đạt 2,56% năm 2021. Năm 2022, nhờ triển khai hiệu quả Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, cùng với quyết tâm phục hồi và phát triển kinh tế, Việt Nam đã đạt mức tăng trưởng ấn tượng 8,02%, là mức tăng cao nhất trong mười năm qua, lạm phát được kiểm soát, các cân đối vĩ mô được đảm bảo, tạo tiền đề cho các năm tiếp theo.

Tỷ lệ huy động thu ngân sách của Việt Nam ổn định ở mức khoảng 20% trong giai đoạn 2016 - 2020. Trong năm 2020, nguồn thu từ thuế chịu tác động tiêu cực từ đại dịch COVID-19. Các hoạt động kinh tế chững lại khiến số thu giảm xuống. Tỷ lệ thu từ thuế giảm từ 14,7% GDP vào năm 2019 xuống còn 13,3% vào năm 2020, chủ yếu do nguồn thu từ dầu thô, thu từ hoạt động xuất nhập khẩu suy giảm. Về chi ngân sách, Chính phủ thực hiện chính sách thắt chặt tài khóa trong giai đoạn 2016 - 2019. Tổng chi tiêu được duy trì ở mức khoảng 21% GDP. Bội chi ngân sách[2] giảm dần từ 3,2% GDP năm 2016 xuống còn 0,4% GDP năm 2019, sau đó tăng lên 3,4% GDP năm 2021 để có nguồn lực chi cho công tác phòng chống dịch Covid-19. Chỉ tiêu nợ công so với GDP có xu hướng giảm dần, từ mức 47,6% GDP năm 2016 xuống còn khoảng 41,3% GDP cuối năm 2020 và tiếp tục giảm xuống còn khoảng 38% GDP năm 2022.

Việt Nam đã hình thành được các yếu tố cơ bản của hệ thống quản lý tài khóa vững mạnh. Số thu những năm qua được duy trì ổn định với chính sách thu phù hợp và hệ thống quản lý thu vững chắc. Những cải cách về quản lý chi tại Việt Nam ban đầu tập trung vào các khâu sau/khâu thực hiện ngân sách trong chu trình QLTCC nhằm thiết lập kỷ cương tài khóa tốt và nâng cao minh bạch. Việt Nam cũng đã tăng cường công tác quản lý kho bạc qua mở rộng hệ thống tài khoản kho bạc tập trung (TSA) và quản lý ngân quỹ chủ động hơn. Bên cạnh đó, các cấp có thẩm quyền cũng tiến hành những cải cách ở khâu đầu/khâu lập kế hoạch ngân sách từ năm 2018, thông qua việc triển khai kế hoạch tài khóa và ngân sách trung hạn bên cạnh nỗ lực thí điểm quản lý dịch vụ công và lập ngân sách dựa trên kết quả thực hiện nhiệm vụ. Trong thời gian tới, khi quốc gia đang ngày càng hội nhập với toàn cầu, đứng trước những rủi ro đa chiều về khí hậu và dịch bệnh, Việt Nam cần có hệ thống QLTCC có khả năng chống chịu cao hơn với các cú sốc bên ngoài. Chính vì vậy, yêu cầu trong thời gian tới là hướng tới hệ thống QLTCC dựa trên kết quả thực hiện nhiệm vụ và dựa trên rủi ro.

ĐIỂM MẠNH VÀ ĐIỂM YẾU CỦA HỆ THỐNG QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CÔNG

Kỷ cương tài khóa tổng thể

Nhìn tổng thể, kỷ cương ngân sách của chính quyền trung ương được đánh giá ở mức hợp lý, hầu hết các yếu tố chung của hệ thống QLTCC nhằm đảm bảo kỷ cương tài khóa đều được cho là tốt. Về thu ngân sách, kết quả dự báo thu đến nay vẫn cần tiếp tục được hoàn thiện. Các hình thái chi tiêu đã không còn bị méo mó do nợ đọng chi. Trước năm 2014 có nhiều nợ đọng chi, nhưng các đơn vị chi tiêu được yêu cầu thanh toán hết nợ đọng vào cuối năm 2020. Về chi ngân sách, kết quả thực hiện được đánh giá tốt hơn với chênh lệch không đáng kể (dưới 5%) giữa tổng thực chi so với dự toán gốc. Mức trần chi ngân sách đã được ban hành và tuân thủ chặt chẽ.

Báo cáo đã chỉ ra một số thông lệ chưa hỗ trợ cho kỷ cương tài khóa. Các đơn vị ngoài ngân sách chưa cung cấp báo cáo tài chính chi tiết. Công tác theo dõi rủi ro tài khóa tại các đơn vị khác trong khu vực công còn yếu, nhất là liên quan đến các nghĩa vụ dự phòng và hợp tác công-tư.

Quy trình lập kế hoạch ngân sách trung hạn chưa hỗ trợ một cách hữu ích nhằm đảm bảo độ tin cậy và khả năng tiên liệu của dự toán ngân sách. Mặc dù kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước (KHTC-NSNN) 03 năm đã được ban hành trong thời gian qua, nhưng các dự báo cơ bản chưa đủ vững chắc để làm căn cứ xây dựng mức trần và dự toán trung hạn đảm bảo độ tin cậy. Hơn nữa, quy trình lập kế hoạch đầu tư công (KHĐTC) 05 năm đặt ra các mức trần chi ĐTC trung hạn nhưng chưa dự báo được chi đầu tư hằng năm cho nhiều năm, chưa phân tích tác động đến chi thường xuyên, cũng như những thay đổi về nguồn lực có thể huy động và tiến độ triển khai giữa các năm. Do đó, dự toán ngân sách năm chưa nhất quán với dự toán trung hạn của năm trước đó, và sự khác biệt giữa các năm chưa được giải trình và đối chiếu đầy đủ.

Kỷ cương tài khóa được bổ trợ nhờ kiểm soát nội bộ tương đối chặt chẽ về chi lương và chi tiêu ngoài lương, thông qua quy trình kiểm soát cam kết chi tốt dựa vào dữ liệu trên Hệ thống thông tin quản lý ngân sách và kho bạc (TABMIS). Kho bạc Nhà nước (KBNN) đăng ký cam kết chi và xác nhận toàn bộ chi tiêu được quyết định theo thẩm quyền và được các đơn vị sử dụng ngân sách kiểm soát tốt trước khi xử lý thanh toán. Điều chỉnh ngân sách trong năm diễn ra theo các quy tắc và thủ tục rõ ràng, trong đó các khoản chi phúc lợi xã hội, thù lao cho người lao động và chi hoạt động được đảm bảo chắc chắn.

1 Số liệu GDP được điều chỉnh năm 2021. GDP điều chỉnh được sử dụng để tính toán các chỉ tiêu khác trong báo cáo.
2 Bội chi NSNN được tính theo chuẩn GFS. Số liệu được tính toán dựa trên số GDP điều chỉnh.

Phân bổ nguồn lực theo chiến lược

Phân bổ nguồn lực theo chiến lược chưa tối ưu nếu nhìn vào chênh lệch về cơ cấu chi tính theo phân loại đơn vị hành chính, hiện ở mức trên 5%. Ngoài ra, dự toán chưa được phân loại chi tiết theo nội dung kinh tế, khiến cho không thể tính chênh lệch giữa dự toán và số thực hiện theo nội dung kinh tế. Các đơn vị chi tiêu vẫn có thể thảo luận một phần chi thường xuyên sau khi mức trần được ban hành và trước khi được trình lên Quốc hội. Xu hướng chi chuyển nguồn tăng dần theo các năm cho thấy dự toán ngân sách hàng năm chưa phải là tấm gương đáng tin cậy phản ánh chính sách và kế hoạch. Về thu ngân sách, số thu từ thuế được dự toán hơi cao, còn số thu ngoài thuế được dự toán khá thấp.

Mặc dù tầm nhìn trung hạn đã được triển khai trong thời gian qua, nhưng nó chưa hỗ trợ gắn kết giữa chính sách, kế hoạch và ngân sách. Các hệ thống và quy trình về hoạch định chính sách, lập KHĐTC và lập ngân sách còn phân tán và được thực hiện độc lập với nhau. Cụ thể, kế hoạch đầu tư và ngân sách thường xuyên được lập theo các quy trình khác nhau trong hệ thống ngân sách kép hiện nay. Lựa chọn dự án đầu tư chưa dựa trên các tiêu chí rõ ràng và vì vậy chưa đảm bảo hiệu quả sử dụng vốn.

Mặc dù các văn bản ngân sách được cho là đáp ứng toàn bộ các yêu cầu ‹cơ bản›, nhưng những giả định tài khóa và kinh tế vĩ mô làm căn cứ lập dự toán chỉ được lập một lần cho cả 5 năm trong KHTC trung hạn, làm căn cứ để xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn (KHĐTCTH). KHĐTCTH giúp giải quyết được khối lượng nợ đọng chi đầu tư tích lũy trong những năm trước. Tuy nhiên, KHĐTCTH nhanh chóng trở nên không sát thực tế để phục vụ phân bổ ngân sách hàng năm do dự toán kinh phí dự án ĐTC đã không còn thực tế, do dựa vào định mức chi chưa được cập nhật và do chưa cân nhắc về tác động đến chi thường xuyên. Trong thực tế, những dự án được đưa vào KHĐTCTH trở nên không khả thi và không thể triển khai trong khung thời gian triển khai các dự án.

Kết quả về giám sát của cơ quan lập pháp được thuận lợi do thông tin trong văn bản ngân sách minh bạch và toàn diện, nhưng vẫn có thể được cải thiện thêm với thông tin định hướng theo đầu ra và kết quả. Trong giai đoạn này, các đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) được khuyến khích tự chủ ít nhất một phần chi thường xuyên bằng nguồn thu từ phí dịch vụ và các nguồn hợp pháp khác, bao gồm hợp tác với khu vực tư nhân, theo chính sách ‘xã hội hóa’ và cơ chế ‘tự chủ’.[3] Ngân sách trung ương (NSTƯ) chỉ phân bổ cho phần còn lại nhằm duy trì các dịch vụ công theo yêu cầu.

Đảm bảo hiệu suất sử dụng nguồn lực trong cung cấp dịch vụ công

Hiệu suất được tăng cường trong sử dụng nguồn lực nhằm cung cấp dịch vụ nhờ những cải thiện trong hệ thống đấu thầu và cải thiện về công tác kiểm soát chi lương và chi ngoài lương. Hệ thống TABMIS cung cấp dữ liệu tài khóa và báo cáo thông tin tài chính đáng tin cậy hơn nhờ đối chiếu dữ liệu thường xuyên và có quy củ. Hệ thống cũng hỗ trợ đăng ký cam kết chi và tự động hóa công tác kiểm soát số dư dự toán. Ngoài ra, KBNN cũng xác nhận toàn bộ chi lương và chi ngoài lương đã được kiểm soát trước khi xử lý thanh toán và đảm bảo luôn có đủ ngân quỹ cho tất cả các khoản thanh toán hợp lệ. Đấu thầu tập trung trong các ngành y tế và giáo dục đã giúp tiết kiệm chi. Đấu thầu khu vực công trở nên cạnh tranh và minh bạch hơn thông qua Luật Đấu thầu mới và nền tảng đấu thầu mới của Chính phủ (http://muasamcong.mpi.gov.vn/).

Thực chi được phân loại ở cấp độ chi tiết theo đơn vị hành chính, ngành/lĩnh vực và nội dung kinh tế, nhưng dự toán gốc chưa trình bày chi tiêu theo phân loại nội dung kinh tế chi tiết. Báo cáo tình hình thực hiện ngân sách trong năm được lập kịp thời và chính xác, nhưng chỉ trình bày thông tin về chi tiêu ở khâu thanh toán. Báo cáo quyết toán năm được lập trên cơ sở dòng tiền, chưa có thông tin về tài sản có, tài sản nợ, nghĩa vụ dự phòng và rủi ro tài khóa. Báo cáo tài chính của các đơn vị ngoài ngân sách còn chưa được cung cấp chi tiết.

3 Chính sách của Chính phủ cho phép các ĐVSN có nguồn thu riêng qua thu phí dịch vụ để đảm bảo cho chi tiêu tại đơn vị.

Dự toán ngân sách được phân bổ và giao cho các đơn vị chi tiêu trực tiếp còn dựa trên dòng mục hoặc nhiệm vụ chi, chưa hỗ trợ so sánh về đầu ra và kết quả thực hiện nhiệm vụ với nguồn lực thực nhận. Một số chỉ tiêu về đầu ra kết quả thực hiện nhiệm vụ đã được ban hành nhưng chưa được trình bày có hệ thống và chưa được gắn kết với dự toán ngân sách, do đó khó có thể đánh giá đầy đủ về đầu ra và kết quả thực hiện nhiệm vụ. Thiếu thông tin về đầu ra và kết quả thực hiện nhiệm vụ, công chúng chưa được tiếp cận đầy đủ và kịp thời thông tin là các lý do gây cản trở chính quyền trung ương và người dân theo dõi về hiệu suất thực hiện nhiệm vụ.

Cơ chế phản hồi về kiểm soát nội bộ dựa trên kiểm tra về tính tuân thủ của hệ thống thanh tra, còn kiểm toán nội bộ mới chỉ được vận hành ở một số ít các cơ quan thuộc chính quyền trung ương. Vì thế, kiểm toán đóng vai trò chính trong việc chỉ ra những điểm yếu về hiệu suất của khu vực công. Kiểm toán hoạt động độc lập và thường xuyên. Kết luận của kiểm toán được thảo luận với các đơn vị được kiểm toán trước khi báo cáo kiểm toán được công bố. Quốc hội sử dụng báo cáo kiểm toán trong các phiên chất vấn toàn thể và trong các đoàn giám sát, nhưng hiện chưa thẩm tra báo cáo kiểm toán và cũng chưa ban hành báo cáo thẩm tra và/hoặc kiến nghị riêng của cơ quan lập pháp.

Hình E.1: Kết quả hoạt động theo chỉ số

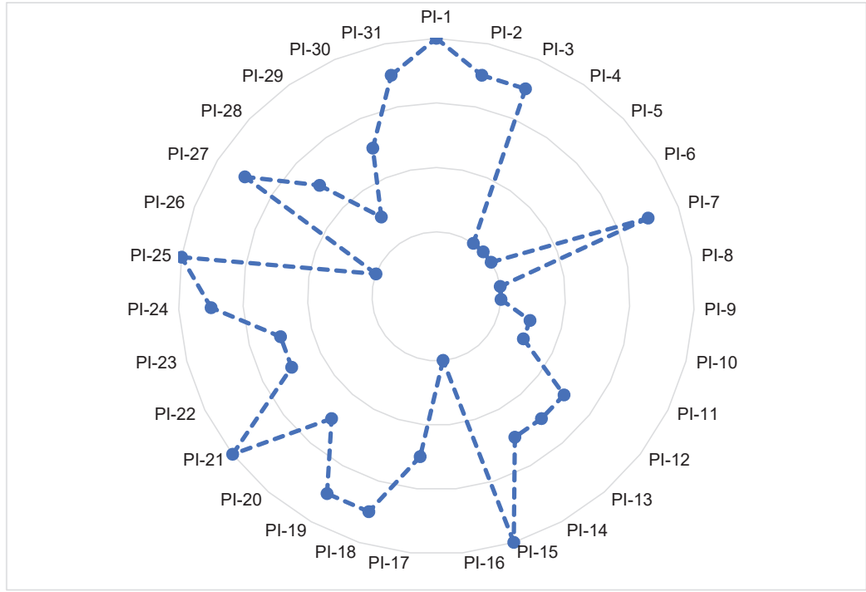

NHỮNG THAY ĐỔI KỂ TỪ LẦN ĐÁNH GIÁ PEFA TRƯỚC ĐÓ

Đánh giá PEFA trước đó được thực hiện và công bố năm 2013 dựa trên khung đánh giá PEFA năm 2011. Phương pháp luận và khung đánh giá PEFA đã được cập nhật vào năm 2016, cấu trúc và cách thức tính điểm cho các chỉ số và nội dung đánh giá có sự thay đổi đáng kể, nên không thể so sánh trực tiếp giữa các chỉ số và điểm số của hai báo cáo. Phạm vi đánh giá giữa hai báo cáo cũng khác nhau. Báo cáo này sử dụng số liệu và đánh giá hiệu quả hoạt động của chính quyền trung ương. Trong khi đó, báo cáo PEFA lần đầu sử dụng số liệu NSNN. Bất kỳ thay đổi nào về điểm số đều có thể liên quan đến hiệu quả hoạt động nhưng cũng có thể do thay đổi về yêu cầu đo lường kết quả hoạt động của PEFA. Chính vì lẽ đó, việc đo lường thay đổi về tiến triển trên thực tế từ năm 2013 đòi hỏi phải thu thập thêm dữ liệu và đánh giá lại theo chỉ số về hiệu quả hoạt động theo cùng khung đánh giá năm 2011. Báo cáo trình bày so sánh kết quả đánh giá PEFA năm 2013 sử dụng khung đánh giá PEFA năm 2011

để minh họa về thay đổi (Phụ lục bổ sung). Cách làm như vậy để tuân thủ với hướng dẫn báo cáo những thay đổi về hiệu quả hoạt động dựa trên khung đánh giá PEFA năm 2016 so với những đánh giá trước đó dựa trên khung đánh giá PEFA năm 2011.

Đánh giá PEFA lần này cho thấy có những cải thiện so với lần đánh giá PEFA trước đó, mặc dù không thể so sánh trực tiếp, do sử dụng khung đánh giá PEFA khác nhau. Trong các năm qua, những tiến triển trong cải cách QLTCC đã được thể hiện ở nhiều mặt, bao gồm kỷ cương tài khóa tốt hơn dẫn đến giảm nợ đọng chi, cải thiện về quản lý ngân quỹ nhờ có thông tin tốt hơn về cam kết chi và tăng cường minh bạch ngân sách. Phạm vi ngân sách được xác định một cách toàn diện, đầy đủ theo thông lệ quốc tế; Tăng cường quản lý NSNN, nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách theo các công cụ QLTCC hiện đại (lập KHTC - NSNN 3 năm theo phương thức cuốn chiếu).

Kỷ cương tài khóa tổng thể

Kỷ cương tài khóa được đảm bảo tốt và đã cải thiện kể từ lần đánh giá PEFA trước đó. Các yêu cầu và cam kết chi có tính dự liệu cao hơn và thông tin về ngân quỹ dành cho các đơn vị sử dụng ngân sách để cung cấp các dịch vụ sự nghiệp trở nên đáng tin cậy hơn. Số dư ngân hàng và ngân quỹ đều được hợp nhất hàng ngày trong hệ thống tài khoản kho bạc tập trung (Tài khoản KBNN duy nhất - gọi là TSA), được thiết lập năm 2017. Những yếu tố này chưa có trong lần đánh giá PEFA trước đó, do Kho bạc khi đó mở nhiều tài khoản khác nhau và tồn ngân chưa được hợp nhất, dẫn đến còn một lượng lớn ngân quỹ nhàn rỗi. Chính vì vậy, dự báo ngân quỹ hiện đang trở nên tốt hơn qua dự báo hàng tháng. Kiểm soát nội bộ chi lương và chi ngoài lương cũng được cải thiện, dẫn đến giảm nợ đọng chi. Năm 2013 có nhiều nợ đọng chi xây dựng cơ bản qua triển khai gói kích thích kinh tế của Chính phủ. Tuy nhiên, số nợ đọng đó đến nay đã được thanh toán hết và dự kiến chỉ còn lại chưa đến 1% tổng chi ngân sách năm 2019, do cam kết mạnh mẽ của Chính phủ xử lý toàn bộ nợ đọng và thắt chặt chính sách nhằm giảm tình trạng đầu tư dàn trải. Kiểm soát nội bộ đối với chi ngoài lương đã được thiết lập tốt, trong đó có hệ thống kiểm soát cam kết chi chặt chẽ kể từ khi Hệ thống TABMIS được triển khai năm 2003.

Phân bổ nguồn lực theo chiến lược

Chính phủ đã xây dựng KHTC-NSNN 03 năm từ năm 2018 theo Luật NSNN và KHĐTCTH theo Luật ĐTC từ năm 2016. Các yếu tố này chưa có khi đánh giá PEFA trước đó, do chưa áp dụng tầm nhìn trung hạn trong lập ngân sách. Tuy nhiên, KHTC-NSNN 03 năm chưa thực sự được sử dụng làm công cụ gắn kết chính sách với ngân sách. Hiện vẫn có sự thiếu kết nối giữa KHTC-NSNN 03 năm và KHĐTCTH, và quy trình lập dự toán chi đầu tư và chi thường xuyên vẫn bị tách rời. Vấn đề thu/chi chuyển nguồn vẫn tồn tại, ảnh hưởng đến độ tin cậy của ngân sách. Tuy nhiên, kể từ khi Luật NSNN 2015 được ban hành, chi tiêu chỉ được phép chuyển nguồn cho một số nhiệm vụ chi cụ thể. Quy định mới giúp giảm tổng mức chi chuyển nguồn giữa các năm. Công tác đấu thầu đã được tăng cường qua đẩy mạnh đấu thầu cạnh tranh.

Đảm bảo hiệu suất sử dụng nguồn lực trong cung cấp dịch vụ công

Chính phủ đã có nhiều nỗ lực nâng cao tự chủ về tài chính cho các ĐVSN. Theo đó, các ĐVSN được chia thành bốn nhóm tùy theo năng lực huy động thu từ phí để tự trang trải chi tiêu tại các đơn vị. Điều này một mặt giúp giảm ngân sách phân bổ cho các hoạt động sự nghiệp, mặt khác có thể tạo ra sự bất bình đẳng và ảnh hưởng đến trách nhiệm giải trình của các ĐVSN. Mặc dù Luật NSNN năm 2015 quy định phân bổ ngân sách theo kết quả thực hiện nhiệm vụ sự nghiệp và Nghị định số 32/2019/NĐ-CP quy định về phân bổ ngân sách cho các ĐVSN dưới hình thức giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp dịch vụ thay vì phân bổ dựa trên đầu vào, nhưng phương thức này chưa được áp dụng đồng đều ở tất cả các lĩnh vực. Kiểm toán độc lập đóng vai trò quan trọng trong việc phát hiện những vấn đề kém hiệu suất trong khu vực công. Tuy nhiên, chức năng kiểm toán chỉ giới hạn ở kiểm toán tuân thủ và kiểm toán tài chính, chưa chú trọng nhiều đến kiểm toán hoạt động.

Chương trình cải cách quản lý tài chính công

Chính phủ đã hiện đại hóa hệ thống quy phạm pháp luật nhằm tăng cường hệ thống QLTCC trong thập kỷ qua. Kể từ lần đánh giá PEFA trước đó, Chính phủ đã ban hành Luật NSNN (2015), Luật Kế toán (2015), Luật Quản lý nợ công (2017), Luật Quản lý và sử dụng tài sản công (2017), Luật Kiểm toán Nhà nước (KTNN) (2015), Luật Quản lý và sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào hoạt động sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp (2014), Luật ĐTC (năm 2014 và sửa đổi năm 2019), Luật Doanh nghiệp (2020), và các văn bản dưới luật khác. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 368/QĐ-TTg ngày 21/3/2022 phê duyệt Chiến lược tài chính đến năm 2030, đặt mục tiêu nâng cao hiệu suất huy động thu, phân bổ nguồn lực hiệu quả, nâng cao minh bạch và trách nhiệm giải trình.

Những văn bản quy phạm pháp luật nêu trên nhằm hướng hệ thống QLTCC của Việt Nam theo những thông lệ quốc tế tốt, như xây dựng chiến lược nợ trung hạn, kế hoạch chi tiêu trung hạn, ban hành chuẩn mực kế toán của Việt Nam phù hợp với các chuẩn mực kế toán công quốc tế, và lần đầu tiên tiến hành lập báo cáo tài chính Nhà nước, cũng như tăng cường công khai các văn bản ngân sách. Tuy nhiên, yêu cầu đặt ra là tăng cường năng lực và hiệu lực thực thi tốt hơn để đảm bảo toàn bộ những văn bản trên được thực hiện đầy đủ trong thực tế.

Bảng E.1. Tổng hợp điểm số theo các chỉ số đánh giá PEFA

CHỈ SỐ HIỆU QUẢ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CÔNG		PHƯƠNG PHÁP TÍNH ĐIỂM	ĐIỂM SỐ THEO CÁC NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ				ĐIỂM TỔNG
			i	ii	iii	iv	
Trụ cột Một: Độ tin cậy của ngân sách							
PI-1	Tổng thực chi	M1	A				**A**
PI-2	Cơ cấu thực chi	M1	B	NA	A		**B+**
PI-3	Thực thu	M2	A	B			**B+**
Trụ cột Hai: Minh bạch về tài chính công							
PI-4	Phân loại ngân sách	M1	D				**D**
PI-5	Văn bản ngân sách	M1	D				**D**
PI-6	Hoạt động của chính quyền trung ương ngoài báo cáo quyết toán/tài chính	M2	D	D	D		**D**
PI-7	Bổ sung ngân sách cho chính quyền địa phương	M2	A	B			**B+**
PI-8	Thông tin về hiệu quả hoạt động cung cấp dịch vụ	M2	D	D	C	D	D
PI-9	Cơ hội tiếp cận thông tin tài khóa của công chúng	M1	D				**D**
Trụ cột Ba: Quản lý tài sản có và tài sản nợ							
PI-10	Báo cáo về rủi ro tài khóa	M2	C	D	D		**D+**
PI-11	Quản lý đầu tư công	M2	C	C	D	C	**D+**
PI-12	Quản lý công sản	M2	C	C	B		**C+**
PI-13	Quản lý nợ	M2	C	A	D		**C+**
Trụ cột Bốn: Lập ngân sách và chiến lược tài khóa dựa trên chính sách							
PI-14	Dự báo tài khóa và kinh tế vĩ mô	M2	D	B	B		**C+**
PI-15	Chiến lược tài khóa	M2	A	A	B		A
PI-16	Tầm nhìn trung hạn trong lập ngân sách chi tiêu	M2	D	D	D	D	**D**
PI-17	Quy trình lập ngân sách	M2	C	D	A		**C+**
PI-18	Cơ quan lập pháp giám sát ngân sách	M1	A	B	A	A	**B+**
Trụ cột Năm: Khả năng tiên liệu và kiểm soát tình hình thực hiện ngân sách							
PI-19	Quản lý thu	M2	B	D	B	A	**B**
PI-20	Kế toán thu	M1	C	A	A		**C+**
PI-21	Khả năng tiên liệu về phân bổ nguồn lực trong năm	M2	A	B	A	A	**A**
PI-22	Nợ đọng chi	M1	A	C			**C+**
PI-23	Kiểm soát chi lương	M1	B	A	A	C	**C+**
PI-24	Quản lý mua sắm đấu thầu	M2	B	A	B	B	**B+**
PI-25	Kiểm soát nội bộ chi ngoài lương	M2	B	A	A		**A**
PI-26	Kiểm toán nội bộ	M1	D	NA	NA	NA	**D**
Trụ cột Sáu: Kế toán và báo cáo							
PI-27	Sự trung thực về dữ liệu tài chính	M2	A	A	B	B	B+
PI-28	Báo cáo tình hình thực hiện ngân sách trong năm	M1	B	A	C		**C+**
PI-29	Báo cáo quyết toán/tài chính hàng năm	M1	C	D	C		**D+**
Trụ cột Bảy: Kiểm toán và giám sát bên ngoài							
PI-30	Kiểm toán bên ngoài	M1	D	B	A	A	**D+**
PI-31	Cơ quan lập pháp giám sát báo cáo kiểm toán	M2	A	A	A	D	**B+**

01

Giới thiệu

1.1. Sự cần thiết và mục đích của đánh giá PEFA

1. Mục tiêu của Đánh giá chi tiêu công và trách nhiệm giải trình tài chính (PEFA) lần này nhằm cập nhật phân tích về hiệu quả hoạt động của hệ thống QLTCC. Mục đích cập nhật nhằm: (i) rà soát lại tiến độ cải cách QLTCC kể từ lần đánh giá PEFA năm 2013; (ii) đưa ra những phát hiện và khuyến nghị làm căn cứ cho chương trình hỗ trợ kỹ thuật về QLTCC; (iii) thiết lập dữ liệu cơ sở mới để đo lường tiến độ cải cách QLTCC, bao gồm bổ sung các chỉ số mới về quản lý ĐTC, quản lý công sản và cung cấp dịch vụ công; và (iv) tăng cường năng lực cho cán bộ nhà nước về sử dụng công cụ đánh giá PEFA để họ có thể định kỳ áp dụng các tiêu chí theo thông lệ tốt khi tự thực hiện tổng kết đánh giá.

2. Đánh giá này được thực hiện theo phương pháp luận đánh giá PEFA năm 2016 được ban hành chính thức vào ngày 01/02/2016. Phương pháp luận đánh giá PEFA được sử dụng cho mục đích này nhằm ghi nhận những tiến triển về QLTCC tại Việt Nam kể từ lần đánh giá PEFA năm 2013, đồng thời thiết lập dữ liệu cơ sở mới để đo lường những tiến triển trong tương lai.

1.2. Quản lý hoạt động đánh giá và đảm bảo chất lượng

3. Đánh giá PEFA này được Thủ tướng Chính phủ quyết định và do Bộ Tài chính Việt Nam chủ trì, với sự hỗ trợ kỹ thuật của Nhóm Ngân hàng Thế giới. Tổ công tác đánh giá PEFA đã được thành lập theo Quyết định số 1295/QĐ-BTC, ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Bộ Tài chính. Tổ công tác bao gồm thành viên là công chức của nhiều Bộ ngành, cơ quan Kiểm toán Nhà nước (KTNN), và các cơ quan thuộc Quốc hội, cùng tham gia báo cáo đánh giá PEFA này.

4. Phía Chính phủ, nhóm đánh giá do Bộ Tài chính chủ trì với sự tham gia của đại diện các bộ: Kế hoạch và Đầu tư (KH&ĐT), Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT), Y tế (BYT), Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (NN&PTNT), Giao thông Vận tải (GTVT) cũng như cơ quan Quốc hội và KTNN Việt Nam. Năm tỉnh, thành phố được mời tham gia hoạt động đánh giá PEFA cấp trung ương (Bắc Ninh, Hà Nam, Đà Nẵng, Trà Vinh, Cần Thơ) để các tỉnh làm quen với khung đánh giá PEFA, qua đó được trang bị tốt hơn để thực hiện đánh giá PEFA tại các tỉnh thành (ví dụ, tại thành phố Cần Thơ). Các chỉ số đánh giá PEFA được giao cho các bộ ngành liên quan để họ đánh giá ban đầu theo chức năng và nhiệm vụ quản lý tài chính của họ. Bộ Tài chính chịu trách nhiệm tổng hợp nội dung đánh giá của các cơ quan, đơn vị và tổng hợp báo cáo dự thảo lần đầu. Trong quá trình chuẩn bị cho đợt đánh giá này, Bộ Tài chính và Ngân hàng Thế giới đã tổ chức một hội thảo và khóa tập huấn chính thức, với sự tham gia của các bộ ngành liên quan và các đối tác phát triển (Ngân hàng Thế giới, SECO, EU). Hội thảo được tổ chức vào tháng 11/2020, nhằm giới thiệu về phương pháp luận đánh giá, và được trình bày với sự hỗ trợ của tư vấn quốc tế và Ban Thư ký PEFA.

5. Mặc dù là tự đánh giá, nhưng hoạt động đánh giá này có sự hỗ trợ của Ngân hàng Thế giới bao gồm một nhóm tư vấn trong nước và quốc tế. Vai trò chung của Ngân hàng Thế giới là: (i) hỗ trợ đánh giá và phân tích; (ii) tổ chức đối thoại chủ động với các đối tác phía chính phủ; (iii) cung cấp ý kiến chuyên môn kỹ thuật liên quan khi cần; và (iv) thẩm định, phối hợp và đảm bảo chất lượng trong suốt quá trình đánh giá. Các chuyên gia thẩm định báo cáo này bao gồm cán bộ thuộc Bộ Tài chính, SECO, EU, Ngân hàng Thế giới và Ban Thư ký PEFA. Quyết định cuối cùng về điểm số được đưa ra sau khi có ý kiến khẳng định của Ban Thư ký PEFA - thông qua quy trình KIỂM TRA CỦA PEFA (tham khảo www.pefa.org).

Bộ máy quản lý hoạt động đánh giá PEFA và đảm bảo chất lượng

Nhóm Chỉ đạo:

- Ông Võ Thành Hưng, Thứ trưởng, Bộ Tài chính, Trưởng ban Đánh giá PEFA
- Bà Alma Kanani (Quản lý Khối, Khối Nghiệp vụ Toàn cầu về Quản trị Nhà nước, Ngân hàng Thế giới); ông Fily Sissoko (Quản lý Quốc gia, Tô-gô); Ông Fabian Seiderer (Quản lý khối, Khối Nghiệp vụ Toàn cầu về Quản trị Nhà nước, Việt Nam)

Nhóm đánh giá:

Phía Chính phủ Việt Nam (tham khảo Phụ lục 5)

- Bộ Tài chính: Ông Nguyễn Minh Tân (Phó Vụ trưởng, Vụ NSNN); ông Nguyễn Quốc Hưng (Vụ trưởng, Vụ Chính sách thuế); ông Nguyễn Hoàng Dương (Phó Vụ trưởng, Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính); ông Dương Bá Đức (Vụ trưởng, Vụ Đầu tư); bà Trần Thị Tuyết Lan (Phó Vụ trưởng, Vụ Tổ chức cán bộ); ông Võ Hữu Hiển (Phó Cục trưởng, Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại); ông Lưu Đức Tuyên (Phó Cục trưởng, Cục Quản lý giám sát Kế toán và Kiểm toán); ông Nguyễn Tân Thịnh (Cục trưởng, Cục Quản lý công sản); ông Phạm Văn Đức (Phó Cục trưởng, Cục Tài chính doanh nghiệp); ông Phùng Thanh Sơn (Phó chánh thanh tra, Thanh tra Bộ); bà Phạm Thị Tuyết Lan (Vụ trưởng, Vụ Dự toán thu thuế, Tổng cục Thuế); bà Phan Thị Lan Hương (Phó Vụ trưởng, Vụ Kiểm soát chi, KBNN); bà Nguyễn Thị Hải Hà (Trưởng phòng, Vụ NSNN); ông Nguyễn Việt Hải (Phó trưởng phòng, Vụ NSNN); bà Đinh Thị Mai Anh (Phó trưởng phòng, Phòng Phân tích, dự báo và thống kê ngân sách, Vụ NSNN); ông Vũ Văn Chung (Phó trưởng phòng, Vụ NSNN); bà Trần Thị Thu Hương (Phó trưởng phòng, Cục Quản lý giám sát Kế toán và Kiểm toán); bà Vũ Thị Hồng (Chuyên viên chính, Vụ Tổ chức cán bộ); ông Nguyễn Mạnh Hùng (Thanh tra viên, Thanh tra Bộ); bà Trần Thiếu Hoa (Chuyên viên, Tổng cục Thuế); và bà Nguyễn Thị Minh Tâm (Chuyên viên chính, Vụ NSNN); Bà Nguyễn Thị Hồng Vững (Chuyên viên, Vụ Tài chính hành chính sự nghiệp); bà Nguyễn Thu Thủy (Phó trưởng phòng, Vụ Chính sách Thuế); bà Võ Lê Phương (Chuyên viên, Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính); ông Phạm Việt Dũng (Chuyên viên, Vụ Đầu tư); bà Lê Thị Ngọc Lan (Chuyên viên, Cục Quản lý công sản); bà Phan Nguyễn Lam Sương (Chuyên viên, Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại); ông Dương Đức Huy (Chuyên viên, Cục Tài chính doanh nghiệp); bà Đỗ Thị Hiền (Chuyên viên, Cục Tài chính doanh nghiệp); bà Trần Thu Phương (Chuyên viên, Kho bạc nhà nước);
- Bộ KH&ĐT: Bà Nguyễn Kim Dung (Chuyên viên, Vụ Tài chính tiền tệ); bà Đinh Thị Thanh (Chuyên viên, Vụ Tổng hợp kinh tế quốc dân)
- Bộ GD&ĐT: Ông Trần Tú Khánh (Vụ trưởng, Vụ KHTC); bà Nguyễn Thị Kiều Oanh (Chuyên viên, Vụ KHTC)
- Bộ Y tế: Ông Lê Thành Công (Phó Vụ trưởng, Vụ KHTC); bà Ninh Thị Hoài Thu (Chuyên viên, Vụ KHTC)
- Bộ NN&PTNT: Ông Nguyễn Văn Hà (Vụ trưởng, Vụ Tài chính); ông Nguyễn Văn Hiệp (Chuyên viên, Vụ Tài chính)
- Quốc hội: Ông Nguyễn Minh Tân (Phó Vụ trưởng, Vụ Tài chính Ngân sách); ông Nguyễn Vũ Hoàng (Chuyên viên, Vụ Tài chính Ngân sách)
- KTNN: Ông Bùi Thanh Lâm (Phó Vụ trưởng, Vụ Chế độ Kiểm toán); bà Đặng Thị Hoàng Liên (Trưởng phòng, Vụ Chế độ Kiểm toán)

Phía Ngân hàng Thế giới

- Bà Nguyễn Phương Anh (Chuyên gia khu vực công cao cấp, Khối Quản trị Nhà nước, Ngân hàng Thế giới); bà Trần Thị Phương Mai (Chuyên gia cao cấp về quản lý tài chính); ông Lê toàn Thắng (Chuyên gia cao cấp về đấu thầu), bà Julia Dhimitri (Chuyên gia khu vực công, Ban Thư ký PEFA); ông Vũ Cương (Tư vấn QLTCC); bà Hoàng Thị Thúy Nguyệt (Tư vấn QLTCC); ông John Short (Tư vấn QLTCC); bà Đặng Thị Thu Hương (Tư vấn); bà Đinh Thị Hằng Anh (Trợ lý Nhóm) và bà Nguyễn Thị Thanh Hòa (Trợ lý Nhóm).

Phía Văn phòng Tổng cục Kinh tế Nhà nước Thụy Sỹ (SECO) tại Việt Nam

Bà Nguyễn Hồng Giang, Cán bộ cao cấp (SECO)

Thẩm định đề cương đánh giá/điều khoản công việc

- Ngày thẩm định dự thảo đề cương đánh giá: 30/11/2020
- Chuyên gia thẩm định được mời: Ông Lewis Hawke (Chuyên gia trưởng về khu vực công, Ngân hàng Thế giới), ông Andreas Bergmann (Chuyên gia QLTCC, SECO), bà Pia Buller (Cán bộ chương trình, EU), bà Ngô Thị Kim Thu (Cán bộ chương trình, EU); ông Guillaume Burle và bà Holy-Tiana Rame (Chuyên gia cao cấp về khu vực công, Ban Thư ký PEFA); Nhóm giám sát.
- Ngày ban hành bản đề cương cuối cùng: 08/12/202

Thẩm định báo cáo đánh giá

- Ngày thẩm định dự thảo báo cáo: 07/2022
- Chuyên gia thẩm định được mời: Ông Andreas Bergmann (Chuyên gia QLTCC, SECO), ông Pia Buller (Cán bộ chương trình, EU), bà Ngô Thị Kim Thu (Cán bộ chương trình, EU); bà Pike Pike Aye (Chuyên gia về quản lý khu vực công, Ngân hàng Thế giới) và ông Ildrim Valley (Chuyên gia về khu vực công, Ngân hàng Thế giới)
- Ban Thư ký PEFA.

KIỂM TRA CỦA PEFA

- Ngày kiểm tra Báo cáo của Ban Thư ký PEFA: 08/2023
- Hai giai đoạn trong quy trình KIỂM TRA CỦA PEFA đều được tuân thủ: bao gồm kiểm tra đề cương và phản hồi ý kiến tham gia dự thảo báo cáo.

1.3. Phương pháp luận của đánh giá PEFA

Phạm vi đánh giá: Phạm vi đánh giá là chính quyền trung ương, bao gồm các đơn vị sử dụng ngân sách (các cơ quan hành chính, tổ chức chính trị xã hội, và các ĐVSN), các quỹ ngoài ngân sách và các doanh nghiệp nhà nước (DNNN) (PI.10.1. Báo cáo về rủi ro tài khóa).

Bảng A.1. Các đơn vị chính của chính quyền thuộc phạm vi đánh giá

Đơn vị trong ngân sách	Quỹ ngoài ngân sách	Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ[4]
Toàn bộ các đơn vị hành chính thuộc chính quyền trung ương	1. Quỹ Bảo hiểm Xã hội	142 DNNN 100% vốn điều lệ do trung ương quản lý
Các ĐVSN (cả bốn nhóm)[5]	2. Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp	
Các tổ chức chính trị xã hội (Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Trung ương Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu Chiến binh Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, và Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam)	3. Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển DNNN	
	4. Quỹ Phát triển khoa học công nghệ quốc gia	
	5. Quỹ Bảo vệ môi trường	
	6. Quỹ Quốc gia về tạo việc làm	
	7. Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích	
	8. Quỹ Bảo trợ trẻ em Việt Nam	
	9. Quỹ Trợ giúp pháp lý	
	10. Quỹ Phòng chống ma túy	
	11. Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Trung ương	
	12. Quỹ Bình ổn giá xăng dầu	
	13. Quỹ Hỗ trợ người nhiễm HIV	
	14. Quỹ Bảo trì đường bộ	
	15. Quỹ Tích lũy trả nợ	
	16. Quỹ Hỗ trợ việc làm ngoài nước	
	17. Các ĐVSN (trung ương) tự chủ tài chính	
	18. Quỹ Hỗ trợ nông dân Trung ương	
	19. Quỹ Phát triển hợp tác xã	
	20. Quỹ Hỗ trợ phụ nữ nghèo	
	21. Quỹ Hỗ trợ rà phá bom mìn Việt Nam	
	22. Quỹ Hỗ trợ sáng tạo kỹ thuật Việt Nam (VIFOTEC)	
	23. Quỹ Đền ơn đáp nghĩa	
	24. Quỹ Hỗ trợ ngoại giao kinh tế	
	25. Quỹ Cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài (FOVC)	
	26. Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa	
	27. Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia (NATIF)	
	28. Quỹ Bảo hộ công dân và pháp nhân Việt Nam ở nước ngoài	

4 Các Tập đoàn nhà nước được coi là doanh nghiệp có 100% vốn nhà nước. Định nghĩa này phù hợp với quy định GFS 2014 dành cho Việt Nam

5 Nhóm 1: Tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư; nhóm 2: tự bảo đảm chi thường xuyên; nhóm 3: tự bảo đảm một phần chi thường xuyên; nhóm 4: Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên.

6. **Giai đoạn đánh giá**: Báo cáo được tiến hành xây dựng từ đầu năm 2021. Tại thời điểm này, báo cáo quyết toán NSNN và báo cáo tài chính nhà nước năm 2020 chưa được phê duyệt và công bố. Vì vậy, Báo cáo này sử dụng số liệu quyết toán các năm 2017, 2018, 2019 để phân tích, đánh giá.

7. **Nguồn thông tin**: Dữ liệu và thông tin cung cấp cho báo cáo này bao gồm các văn bản pháp lý, dữ liệu tài khóa và ngân sách lấy trên các phương tiện công khai, dữ liệu không công khai nhưng không thuộc phạm vi bí mật nhà nước do các cơ quan nhà nước cung cấp, trích dẫn từ các báo cáo khác nhau. Các thông tin khác, chẳng hạn như các nghiên cứu về QLTCC bao gồm báo cáo và hoạt động của các đối tác phát triển, cũng được xem xét. Danh mục đầy đủ tài liệu tham khảo được nêu trong Phụ lục 4.

8. **Các vấn đề khác về phương pháp luận trong quá trình xây dựng báo cáo:** Đánh giá PEFA tại Việt Nam áp dụng khung đánh giá PEFA năm 2016. Toàn bộ 31 chỉ số (và 94 nội dung đánh giá) đều được đánh giá, tuân thủ đúng theo phương pháp luận, không có bất kỳ sửa đổi gì về mặt phạm vi và cách áp dụng. Đánh giá trước đó (PEFA năm 2013) được thực hiện theo phương pháp luận PEFA năm 2011, chúng tôi đã soạn thảo một phụ lục bổ sung nhằm trình bày so sánh với đánh giá trước đó dựa trên hướng dẫn ở thời điểm đó.[6]

6 Ban thư ký PEFA 2017. Hướng dẫn theo dõi hiệu quả QLTCC cho những lần đánh giá đánh giá kế tiếp. https://www.pefa.org/resources/guidance-tracking-pfm-performance-successive-assessments

02

Bối cảnh quốc gia

2.1. Tình hình kinh tế

9. Việt Nam là quốc gia Đông Nam Á có chung đường biên giới với Lào, Cam-pu-chia và Trung Quốc, dân số ước tính gần 100 triệu người. Nền kinh tế Việt Nam đã tăng trưởng đầy ấn tượng trong ba thập kỷ qua. Tăng trưởng GDP theo giá so sánh bình quân đạt 6,2% mỗi năm trong giai đoạn 2016-2020. Trong năm 2021, tốc độ tăng trưởng ước đạt 2,56% do bị khủng khoảng COVID-19 gây ảnh hưởng. Ngoại thương là động lực tăng trưởng quan trọng, hầu hết đều nhờ vào kết quả hoạt động tốt của khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài. Quá trình phát triển mạnh mẽ đã dẫn đến chuyển đổi cơ cấu kinh tế, trong đó tỷ trọng nông nghiệp giảm từ 40% GDP vào cuối thập kỷ 1980 xuống còn dưới 20% trong những năm qua, trong khi tỷ trọng đóng góp của các ngành dịch vụ và công nghiệp tăng lên tương ứng.[7]

10. Tăng trưởng kinh tế tốt kết hợp với sự chú trọng đặc biệt đến chính sách phát triển xã hội bao trùm của Chính phủ đã tạo điều kiện giúp Việt Nam giảm mạnh tình trạng nghèo cùng cực. Tỷ lệ nghèo tính theo chuẩn 3,20 đôla một ngày giảm từ 16,8% từ năm 2010 xuống còn 5,7% năm 2020, tính theo chuẩn nghèo của Ngân hàng Thế giới cho các nước thu nhập trung bình thấp. Cơ hội tiếp cận hạ tầng cơ bản cũng được cải thiện đáng kể và đến nay hầu hết các hộ gia đình đều đã được sử dụng điện, so với chưa đến một nửa số hộ gia đình vào năm 1993. Cơ hội tiếp cận nước sạch và vệ sinh hiện đại tại khu vực đô thị đã tăng từ chưa đến 20% số hộ gia đình năm 1992 lên lần lượt 98,3% và 99,7% vào năm 2014 và 2020.

11. Trong bối cảnh suy giảm kinh tế toàn cầu năm 2019, Việt Nam tiếp tục nằm trong số những nền kinh tế tăng trưởng cao nhất thế giới với tốc độ tăng trưởng GDP đạt 7,36%. Kết quả tốt về kinh tế có được nhờ hai nguyên nhân chính: sức cầu mạnh trong nước đến từ các hộ gia đình, doanh nghiệp, và khu vực xuất khẩu vững mạnh. Tổng giá trị thương mại (xuất nhập khẩu) năm 2019 đạt 518 tỷ đôla, tăng 7,7% so với năm 2018, với thặng dư thương mại đạt kỷ lục 10,6 tỷ đôla. Năm 2020, đại dịch COVID-19 khiến cho GDP toàn cầu suy giảm 4,4%. Việt Nam là quốc gia duy nhất đạt tốc độ tăng trưởng dương ở mức 2,87%, do thành công trong phòng, chống đại dịch vào năm 2020. Tuy nhiên, kể từ tháng 05/2021, Việt Nam phải đối mặt với đợt dịch COVID-19 bùng phát lớn nhất, dẫn đến các biện pháp hạn chế đi lại chặt chẽ và cách ly tại các thành phố lớn. Chính vì vậy, tăng trưởng GDP chỉ đạt 2,56% năm 2021. Cú sốc cung liên quan đến xung đột Nga - Ucraina khiến cho phục hồi kinh tế bị chững lại ở nhiều quốc gia và làm dấy lên nỗi ám ảnh lạm phát đình đốn tại các quốc gia phát triển, dẫn đến điều kiện huy động tài chính bị thắt chặt trên các thị trường tài chính toàn cầu. Các biện pháp được áp dụng tại Trung Quốc nhằm kiểm soát COVID-19 với biến thể Omicron lây lan làm yếu đi viễn cảnh tăng trưởng ở quốc gia đó, đồng thời gây gián đoạn các chuỗi cung ứng toàn cầu. Các đối tác thương mại chủ lực của Việt Nam đều bị tác động bởi các cú sốc khác nhau, trong đó tăng trưởng cho Hoa Kỳ và khu vực đồng Euro đều ở mức 1,9% và 3,4% cho năm 2022 còn Trung Quốc tăng trưởng 3%. Mặc dù môi trường toàn cầu có nhiều thách thức nhưng triển vọng của nền kinh tế Việt Nam vẫn thuận lợi theo kịch bản cơ sở. Nhờ có sự linh hoạt, ứng phó hiệu quả, kịp thời với biến động phức tạp của tình hình trong nước và ngoài nước đã hỗ trợ quá trình phục hồi và phát triển kinh tế, ổn định vĩ mô, kiểm soát lạm phát. Tăng trưởng GDP năm 2022 đạt mức 8,02%, khi các hoạt động kinh tế tiếp tục được bình thường hóa.

7 Ngân hàng thế giới, Nhóm nghiên cứu phát triển (2021)

Bảng A.2. Các chỉ số kinh tế vĩ mô (tỷ VND)

Tài khoản kinh tế quốc dân (% thay đổi)	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022
Tăng trưởng GDP theo giá so sánh	6,7	6,9	7,47	7,36	2,87	2,56	8,0
Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư	7,3	7,3	7,3	7,0	0,4	2,0	7,8
Tiêu dùng của Nhà nước	7,5	7,3	6,3	5,4	1,2	4,7	3,6
Tổng đầu tư toàn xã hội	9,9	10,2	8,7	7,7	4,1	3,7	6,0
Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ	13,9	16,7	14,3	6,2	4,1	13,9	4,9
Nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ	15,3	17,5	12,8	4,9	3,3	15,8	2,2
GDP theo đầu người	5,6	5,9	6,1	6,3	1,9	1,7	7,1
Đóng góp của các ngành cho tăng trưởng (điểm phần trăm)							
Nông nghiệp	0,2	0,4	0,5	0,3	0,3	0,4	0,4
Công nghiệp và xây dựng	2,9	3,3	3,4	2,9	1,6	1,3	2,9
Dịch vụ	3,0	3,2	3,1	3,5	0,9	0,7	4,4
Khu vực kinh tế đối ngoại (% GDP, trừ khi có ghi chú khác)							
Cân đối tài khoản vãng lai	0,2	-0,6	1,9	3,9	4,3	-1,0	-1,7
Việc làm và lạm phát (% thay đổi)							
Chỉ số giá tiêu dùng (bình quân trong kỳ)	2,7	3,5	3,5	2,8	3,2	1,8	3,1
Chỉ số giảm phát GDP	1,8	4,4	3,4	2,4	1,5	2,8	3,9
Tỷ lệ thất nghiệp (ILO)	1,9	1,9	1,2	2,0	2,4	2,9	2,2
Cân đối tài khóa tổng thể (*)	-3,2	-2,0	-1,0	-0,4	-2,9	-3,4	1,4
Cân đối tài khóa cơ bản (**)	-1,6	-0,4	0,5	1,0	-1,5	-2,2	2.5
Nợ công và được khu vực công bảo lãnh	47,6	46,3	43,7	40,8	41,3	39,8	38

Nguồn: Ngân hàng thế giới ước tính dựa trên số liệu Tổng cục thống kê và Bộ Tài chính

Ngân hàng thế giới ước tính dựa trên phân loại GFS và GDP điều chỉnh.

2.2. Xu hướng tài khóa và ngân sách

12. Tỷ lệ huy động thu ngân sách của Việt Nam ổn định ở mức khoảng 20% trong giai đoạn 2016 - 2020. Trong năm 2020, tỷ lệ thu từ thuế chịu tác động tiêu cực từ đại dịch COVID-19. Hoạt động kinh tế chững lại khiến số thu giảm. Tỷ lệ thu từ thuế đạt 14,7% so với GDP năm 2019 giảm xuống còn 13,3% năm 2020 do giảm thu thuế từ nguồn dầu thô và thu từ hoạt động xuất nhập khẩu. Số thu từ thuế thấp hơn còn do các biện pháp trợ thuế của Chính phủ để giúp các doanh nghiệp và hộ gia đình khôi phục sau khi bị ảnh hưởng bởi COVID-19. Tổng chi tiêu công vẫn ở mức 21% GDP. Chi thường xuyên giảm từ 67,8% tổng chi tiêu công trong năm 2016 xuống 61,3% trong năm 2019. Mặc dù bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19, chi thường xuyên trong năm 2020 ước đạt 61% tổng chi tiêu công. Để ứng phó với COVID-19, Chính phủ đã công bố gói hỗ trợ tài khóa để hỗ trợ doanh nghiệp, hộ gia đình, người lao động bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 và cán bộ y tế. Kết quả thực hiện gói hỗ trợ tài khóa năm 2020 khoảng 2,2% GDP và năm 2021 khoảng 2,7% GDP. Đồng thời, Chính phủ cũng đẩy nhanh giải ngân các chương trình ĐTC nhằm đẩy mạnh tổng cầu.

13. Bội chi ngân sách theo xu hướng giảm từ mức 3,2% GDP năm 2016 xuống còn 0,4% năm 2019 trong nỗ lực của Chính phủ nhằm thắt chặt tài khóa. Sau đó, bội chi lại tăng lên đến 3,4% GDP năm 2021 trong nỗ lực kiềm chế đại dịch COVID-19. Chỉ tiêu nợ công so với GDP giảm từ 47,6% năm 2016 xuống 41,3% GDP trong năm 2020, và giảm thêm còn 35.7% năm 2022. Chính phủ cũng tái cơ cấu danh mục nợ nhằm tăng tỷ trọng các công cụ thị trường trong nước lên 63,8% GDP trong năm 2020, so với 60% trong năm 2016.

Bảng A.3. Số liệu tài khóa tổng hợp (tỷ VND)

Nội dung	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022 (Ước thực hiện)
Tổng thu	1.075.248	1.231.422	1.363.870	1.496.314	1.479.360	1.563.876	1.815.470
- Thu ngân sách	1.066.870	1.223.842	1.356.090	1.491.181	1.474.552	1.560.530	1.807.334
- Viện trợ	8.378	7.580	7.780	5.133	4.808	3.346	8.136
Tổng chi	1.253.677	1.355.034	1.435.435	1.526.893	1.709.523	1.854.940	2.158.100
- Chi tiêu ngoài chi trả lãi	1.166.894	1.257.306	1.328.851	1.419.828	1.603.057	1.752.375	2.047.001
- Chi trả lãi	86.783	97.728	106.584	107.065	106.465	102.565	111.099
Tổng bội chi (bao gồm viện trợ)	-178.429	-123.612	-71.565	-30.578	-230.162	-291.064	-342.630
Bội chi cơ bản	-91.646	-25.884	35.019	76.486	-123.697	-188.499	-231.531

Nguồn: Ước tính của Ngân hàng Thế giới dựa trên số liệu của Bộ Tài chính

14. Báo cáo ngân sách trình bày chi tiêu phân loại theo ngành/lĩnh vực, nhưng chỉ áp dụng cho ngân sách chi thường xuyên. Ngân sách chi đầu tư được trình bày tổng hợp, không phân loại theo ngành/lĩnh vực. Báo cáo ngân sách không trình bày chi tiết theo nội dung kinh tế, chỉ trình bày ở cấp độ tổng hợp.

Bảng A.4. Phân bổ ngân sách chi thường xuyên NSTƯ theo ngành/lĩnh vực (tỷ VND)

	Ngành/lĩnh vực	Thực hiện 2017	Thực hiện 2018	Thực hiện 2019
	Tổng	**385.303**	**393.268**	**411.941**
	Trong đó:			
1	Giáo dục và đào tạo	15.647	16.925	15.690
2	Khoa học và công nghệ (KH&CN)	6.975	8.378	9.126
3	Y tế và dân số	6.929	13.929	11.170
4	Văn hóa và thông tin	1.339	1.598	1.429
5	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.721	1.568	1.714
6	Thể dục thể thao	617	663	754
7	Bảo vệ môi trường	691	736	627
8	Sự nghiệp kinh tế	23.463	22.032	23.056
9	Hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	43.507	41.243	44.415
10	Đảm bảo xã hội	82.239	79.643	80.544

Nguồn: Bộ Tài chính

2.3. Khuôn khổ pháp lý về quản lý tài chính công

15. Kể từ năm 2013, Việt Nam đã đạt được nhiều tiến trình về hiện đại hóa hệ thống pháp luật, bao gồm ban hành Luật Đấu thầu năm 2013, Luật NSNN năm 2015, Luật Kế toán năm 2015, Luật KTNN năm 2015, Luật ĐTC năm 2014, và sửa đổi năm 2019, Luật Quản lý và sử dụng tài sản công năm 2017, Luật Quản lý nợ công năm 2017, đồng thời sửa đổi các luật thuế và nhiều văn bản dưới luật khác nhằm hướng dẫn triển khai. Các văn bản quy phạm pháp luật này đã hình thành nền tảng và hướng dẫn quy trình lập, phân bổ, thực hiện, báo cáo, kiểm toán ngân sách cũng như công khai và minh bạch ngân sách. Bên cạnh đó còn có Luật Quản lý, sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp năm 2014.

16. Hệ thống chính trị đặc thù của Việt Nam là hệ thống nhất thể, bao gồm Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (bao gồm cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp), Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và năm tổ chức đoàn thể chính trị xã hội (Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Phụ nữ Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Liên đoàn Lao động Việt Nam). Chính quyền Việt Nam được chia thành bốn cấp chính quyền: trung ương, tỉnh, huyện và xã; trong đó, các cấp chính quyền tỉnh, huyện và xã được gộp chung lại thành chính quyền địa phương. Mỗi cấp chính quyền đều có các đơn vị hành chính thực hiện các nhiệm vụ riêng theo quy định pháp luật.

17. ĐVSN là đơn vị do cấp có thẩm quyền của Nhà nước thành lập theo quy định của luật, có tư cách pháp nhân, có con dấu, có tài khoản riêng theo quy định của pháp luật cung cấp dịch vụ sự nghiệp công hoặc phục vụ quản lý nhà nước. Các ĐVSN thực hiện cơ chế tự chủ tài chính theo các lĩnh vực: GD&ĐT; giáo dục nghề nghiệp; y tế - dân số; văn hóa, thể thao và du lịch; thông tin và truyền thông; KH&CN; các hoạt động kinh tế và lĩnh vực khác theo quy định pháp luật. Theo phân loại thống kê tài chính chính phủ (GFS) áp dụng tại Việt Nam, toàn bộ các ĐVSN đều được coi là đơn vị sử dụng ngân sách mặc dù có một số đơn vị có các hoạt động ngoài ngân sách, được phép thu từ nguồn phí để đảm bảo cho chi tiêu của đơn vị. Các ĐVSN được phân loại mức độ tự chủ tài chính gồm 4 nhóm như sau: (i) ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư (nhóm 1); (ii) ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên (nhóm 2); (iii) ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (nhóm 3); (iv) ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên (nhóm 4).

18. Các quỹ ngoài ngân sách là quỹ do cấp có thẩm quyền thành lập, hoạt động độc lập với NSNN, có nguồn thu và nhiệm vụ chi riêng nhằm thực hiện nhiệm vụ theo pháp luật. Các quỹ này được coi là đơn vị ngoài ngân sách như đã nêu trong Bảng A.1. Hiện nay có 28 quỹ tài chính nhà nước do trung ương quản lý. Những quỹ này được thành lập theo thẩm quyền của Quốc hội, Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ và có thể phát sinh chi tiêu trong các lĩnh vực khác nhau.

19. Theo Luật Doanh nghiệp năm 2014, DNNN được định nghĩa là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Luật Doanh nghiệp 2020 quy định DNNN bao gồm các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, tổng số cổ phần có quyền biểu quyết. Trong báo cáo này, DNNN được xác định là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Cách phân loại này cũng phù hợp với phân loại trong GFS. Các doanh nghiệp này được thành lập theo hình thức: (i) công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, là công ty mẹ của các tập đoàn kinh tế nhà nước hoặc công ty mẹ của tổng công ty nhà nước, công ty mẹ trong nhóm công ty mẹ - công ty con; và (ii) công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên độc lập do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

20. Nguồn thu ngân sách bao gồm thuế, phí, lệ phí và các khoản thu ngân sách khác, được phân chia giữa NSTƯ và ngân sách địa phương (NSĐP) theo nguyên tắc: (i) ngân sách địa phương được hưởng 100%; hoặc (ii) được phân chia giữa ngân sáchđịa phương và ngân sáchtrung ương. Tỷ lệ phân chia được cố định vào đầu thời kỳ ổn định (từ ba đến năm năm). Có 16 địa phương có khả năng tự cân đối ngân sách và điều tiết

số thu về NSTƯ. Các địa phươngcòn lại không có khả năng tự cân đối ngân sách sẽ được NSTƯ bổ sung cân đối. Luật NSNN cho phép các địa phương được giữ lại số thu vượt dự toán. Ngoài ra, một phần số vượt thu có thể được phân bổ cho các dự án đầu tư và có thể được chuyển nguồn sang năm tiếp theo. Chính sách này khuyến khích chính quyền địa phương nỗ lực tăng thu, tuy nhiên có thể xảy ra hiện tượng dự báo thu thấp.

21. Trung ương có thể bổ sung ngân sách cho các địa phương theo phương thức bổ sung cân đối hoặc bổ sung có mục tiêu. Tổng số bổ sung của trung ương được xác định theo công thức cho từng thời kỳ ổn định. Trên 91% tổng chi tiêu của địa phương được đáp ứng bằng nguồn thu được hưởng qua phân cấp và nguồn thu bổ sung của NSTƯ, điều đó thể hiện mức độ tự chủ cao về phân bổ nguồn lực của các tỉnh thành.

22. Luật NSNN năm 2015 quy định về phân giao nhiệm vụ chi giữa NSTƯ và NSĐP nhưng đặc trưng trong hệ thống QLTCC của Việt Nam là có nhiều nhiệm vụ chi được giao chung cho chính quyền trung ương và các tỉnh thành, cũng như giữa cấp tỉnh và cấp huyện: trong một số trường hợp, điều này dẫn đến chồng chéo và làm giảm trách nhiệm giải trình.

23. Chính quyền trung ương có thể huy động vốn từ các nguồn sau: phát hành công cụ nợ tại thị trường vốn trong nước qua phát hành trái phiếu Chính phủ (TPCP), tín phiếu Kho bạc, vay Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) hoặc vay ưu đãi của các chính phủ nước ngoài, các tổ chức quốc tế, hoặc phát hành trái phiếu trên thị trường quốc tế và các nguồn trong nước khác. Luật NSNN năm 2015 quy định vay bù đắp bội chi NSNN chỉ được sử dụng cho đầu tư phát triển, không sử dụng cho chi thường xuyên. Chính quyền trung ương có thể vay và cho chính quyền địa phương vay lại. Thủ tục chi tiết về quản lý nợ và rủi ro được quy định tại Luật Quản lý nợ công năm 2017 và các nghị định dưới luật.

24. Luật ĐTC năm 2014 quy định về xây dựng KHĐTCTH, cố định trong 05 năm. Nghị quyết số 26/2016/QH14 quy định các tiêu chí lựa chọn dự án ĐTC. Theo đó, vốn đầu tư được phân bổ cho các dự án theo thứ tự ưu tiên như sau: (i) thanh toán nợ đọng chi đầu tư; (ii) hoàn thành các dự án hiện hành; (iii) các dự án chuyển tiếp từ năm trước; (iv) vốn đối ứng cho các dự án ODA và dự án hợp tác công tư (PPP); và cuối cùng là (v) dự án mới. Các tiêu chí trên được nêu trong Luật ĐTC, được công bố công khai.

25. Ngày 21/06/2017, Quốc hội ban hành Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2018), trong đó phạm vi của cơ sở dữ liệu (CSDL) quốc gia về tài sản sẽ được nâng cấp và mở rộng, bao trùm toàn bộ những tài sản theo quy định tại luật. Trong đó, CSDL quốc gia về tài sản công bao gồm 06 CSDL thành phần: (1) CSDL về tài sản công tại các cơ quan, tổ chức và đơn vị; (2) CSDL về tài sản hạ tầng; (4) CSDL về tài sản công của DNNN; (4) CSDL về tài sản được xác lập sở hữu nhà nước; (5) CSDL về đất đai; và (6) CSDL tài nguyên. Tuy nhiên, tài sản hiện vẫn đang được hạch toán theo giá trị sổ sách.

26. Hiện đã có nhiều cải thiện liên quan đến khuôn khổ quy phạm pháp luật và thể chế cũng như trong việc xây dựng và vận hành hệ thống đấu thầu điện tử. Luật Đấu thầu được áp dụng cho toàn bộ các hoạt động đấu thầu mua sắm của nhà nước, sử dụng vốn ngân sách. Theo Thông tư số 07/2015-TT-BKHĐT ngày 08/09/2015, và Thông tư số 11/2019/TT-BKHĐT ngày 16/12/2019, lộ trình áp dụng đấu thầu điện tử sẽ được thực hiện cho 40% các gói chào hàng cạnh tranh và 30% các gói đấu thầu cạnh tranh giá trị thấp và đấu thầu hạn chế từ năm 2018.

27. Việt Nam có nhiều chế độ kế toán áp dụng cho các loại hình đơn vị khác nhau của Chính phủ. Luật Kế toán năm 2015 yêu cầu phải xây dựng chuẩn mực kế toán cũng như lập báo cáo tài chính Nhà nước. Chức năng kiểm toán nội bộ đang được dần áp dụng tại Việt Nam thông qua Nghị định số 05/2019/NĐ-CP về kiểm toán nội bộ ban hành ngày 22 tháng 1 năm 2019.

28. Yếu tố môi trường kiểm soát chưa được lồng ghép trong các văn bản luật và cũng chưa được xác định qua cơ cấu tổ chức rõ ràng. Chức năng kiểm soát nội bộ chỉ được thực hiện phần nào bởi Thanh Tra Chính phủ, Thanh tra Bộ tại các cơ quan trung ương, và Thanh tra nhân dân tại các đơn vị chi tiêu. Chính vì vậy hiện chưa có cơ chế rõ ràng và nhất quán về thực thi và tuân thủ các quy định trong bộ máy nhà nước. Các cơ quan trung ương chủ yếu dựa vào hiểu biết và quan điểm của lãnh đạo về kiểm soát nội bộ cũng như cam kết của họ về năng lực và trách nhiệm giải trình.

29. Luật NSNN năm 2015 và các văn bản hướng dẫn quy định cụ thể về việc báo cáo và công khai ngân sách. Trong đó, văn bản ngân sách phải được công khai ra công chúng trước khi trình lên Quốc hội. Dự toán ngân sách sau khi được phê duyệt, báo cáo tình hình thực hiện ngân sách và báo cáo quyết toán cũng được công khai ra công chúng. Việc lấy ý kiến người dân về các dự án ĐTC được quy định tại Luật ĐTC năm 2019.

2.4. Hệ thống thể chế về quản lý tài chính công

30. NSNN bao gồm NSTƯ và NSĐP, trong đó NSĐP bao gồm ngân sách của các cấp chính quyền địa phương (tỉnh, huyện và xã). Mỗi cấp ngân sách đều được phân giao nguồn thu và nhiệm vụ chi riêng nhằm thực hiện các chức năng của Nhà nước, bao gồm duy trì hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước, các ĐVSN, các tổ chức và/hoặc đơn vị được NSNN đảm bảo hoặc hỗ trợ (như các tổ chức chính trị xã hội).

31. Đánh giá PEFA này tập trung vào phạm vi chính quyền trung ương, bao gồm toàn bộ các đơn vị thuộc chính quyền trung ương trong và ngoài NSTƯ.

Bảng A.5. Cấu trúc khu vực công (2019)

	Đơn vị thuộc ngân sách		Đơn vị/ Quỹ ngoài ngân sách	Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	
	Cơ quan hành chính	ĐVSN		Doanh nghiệp phi tài chính của Nhà nước	Doanh nghiệp tài chính của Nhà nước
Cấp trung ương	42	711	28	138	4

Bảng A.6. Cấu trúc tài chính của chính quyền trung ương - số thực hiện (2019) (tỷ VND)

	Đơn vị thuộc phạm vi ngân sách (hành chính và sự nghiệp)	Quỹ ngoài ngân sách	Tổng
Thu	845.176	524.358	1.369.534
Chi tiêu	939.262	438.103	1.377.365

32. Có nhiều cơ quan đơn vị tham gia trong chu trình QLTCC. Bộ Tài chính phụ trách chung về thu ngân sách, chi thường xuyên, huy động bù đắp, kế toán, báo cáo về tình hình tài khóa chung. Bộ KH&ĐT lập Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 05 năm và phụ trách dự báo kinh tế, lập kế hoạch chi đầu tư phát triển, tham gia thẩm định danh mục các dự án ĐTC được trình lên Quốc hội trong KHĐTCTH cấp trung ương.

33. Việt Nam có hệ thống ngân sách "kép" trong đó chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên được quản lý tách riêng. Sự độc lập giữa Bộ Tài chính (phụ trách quản lý chi thường xuyên) và Bộ KH&ĐT (phụ trách quản lý chi đầu tư) - tương tự giữa Sở Tài chính và Sở KH&ĐT ở cấp tỉnh - gây khó khăn trong việc tổng hợp dự toán ngân sách và quyết toán, hạn chế khả năng tối đa hóa hiệu suất và hiệu quả sử dụng nguồn lực tài chính và

phi tài chính của khu vực công. Bộ Tài chính phụ trách phân bổ ngân sách chi hoạt động và chi lương. Bộ KH&ĐT phân bổ ngân sách cho các dự án ĐTC. Trên cơ sở đó, Bộ Tài chính tổng hợp KHTC-NSNN trung hạn còn Bộ KH&ĐT tổng hợp KHĐTCTH. Bộ Tài chính cũng có nhiệm vụ phân bổ số bổ sung cân đối và bổ sung có mục tiêu chi thường xuyên cho NSĐP, còn Bộ KH&ĐT đứng ra phân bổ số bổ sung có mục tiêu chi đầu tư cho các địa phương. Đối với một số lĩnh vực (KH&CN, môi trường), các Chương trình mục tiêu quốc gia (CTMTQG), chương trình mục tiêu (CTMT), một số chương trình, dự án: các Bộ chủ chương trình, bộ quản lý ngành phân bổ, Bộ Tài chính, Bộ KH&ĐT rà soát, tổng hợp.

34. Các bộ ngành, các tỉnh, huyện và xã chịu trách nhiệm thực hiện các hoạt động quản lý nhà nước. Bộ ngành phụ trách các chức năng quản lý nhà nước của chính phủ cấp trung ương và cung cấp dịch vụ sự nghiệp công qua các ĐVSN cấp trung ương như các trường đại học và các bệnh viện chuyên khoa. Còn lại hầu hết các dịch vụ công đều do chính quyền cấp tỉnh và cấp huyện cung cấp cho người dân.

35. Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Quốc hội thực hiện quyền lập hiến, quyền lập pháp, quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước và giám sát tối cao đối với hoạt động của Nhà nước.

36. Một trong số 15 nhiệm vụ và quyền hạn của Quốc hội theo Hiến pháp là quyết định chính sách tài chính, tiền tệ quốc gia; quy định, sửa đổi hoặc bãi bỏ các sắc thuế; quyết định phân chia các khoản thu và nhiệm vụ chi giữa NSTƯ và NSĐP; quyết định mức giới hạn an toàn nợ quốc gia, nợ công và nợ Chính phủ; quyết định dự toán NSNN và phân bổ NSTƯ; phê duyệt quyết toán NSNN. Trong Quốc hội, Ủy ban Tài chính và Ngân sách chịu trách nhiệm hỗ trợ Quốc hội trong các vấn đề tài chính và ngân sách. Ủy ban gồm bốn tiểu ban:

- Tiểu ban tổng hợp dự toán và phối hợp chính sách;
- Tiểu ban chính sách thu ngân sách và thị trường tài chính;
- Tiểu ban ĐTC;
- Tiểu ban quyết toán và kiểm toán.

37. Trong những năm gần đây, Quốc hội được trao thêm thẩm quyền và từng bước trở nên độc lập hơn. Minh bạch và trách nhiệm giải trình cũng đã được tăng cường, như được phản ánh qua số lượng các văn bản được công khai và các phiên họp nghị trường được phát trên truyền hình toàn quốc.

38. Chức năng kiểm toán thuộc về cơ quan KTNN. KTNN hoạt động theo quy định của Hiến pháp và Luật KTNN (2015, được sửa đổi bổ sung năm 2019). KTNN phải gửi báo cáo kiểm toán và kết quả hoạt động lên Quốc hội. Hiến pháp quy định KTNN là cơ quan do Quốc hội thành lập để thực hiện giám sát độc lập về quản lý và sử dụng tài chính công và tài sản công. Tổng KTNN là người đứng đầu cơ quan KTNN, do Quốc hội bầu. Quốc hội được tham vấn về kế hoạch hàng năm của KTNN. Báo cáo kiểm toán được Quốc hội sử dụng làm cơ sở thảo luận trong giám sát các bộ ngành hàng năm và để đánh giá các khía cạnh khác nhau của bộ máy hành chính.

39. Tổng Thanh tra Chính phủ do Thủ tướng Chính phủ đề cử, Quốc hội phê chuẩn và Chủ tịch nước bổ nhiệm. Mục tiêu của thanh tra là "phát hiện những lỗ hổng trong cơ chế quản lý, chính sách và pháp luật nhằm đề xuất giải pháp cho các cơ quan nhà nước có thẩm quyền; ngăn ngừa, phát hiện và xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật; hỗ trợ các cơ quan, tổ chức và cá nhân tuân thủ các quy định pháp luật; khuyến khích các yếu tố tích cực; góp phần nâng cao hiệu suất và hiệu quả trong bộ máy nhà nước". Theo đó, các nhiệm vụ của Thanh tra bao gồm: "thanh tra, rà soát và đánh giá việc thực thi pháp luật, chính sách, nhiệm vụ và thẩm quyền của các cơ quan, đơn vị và cá nhân." Có hai hình thức thanh tra:

(i) Thanh tra hành chính - các hoạt động hành chính của cơ quan nhà nước nhằm đảm bảo các tổ chức và cá nhân trực thuộc thực thi chính sách và quy định; và

(ii) Thanh tra chuyên ngành - các hoạt động thanh tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo lĩnh vực được giao nhằm đảm bảo tuân thủ pháp luật và quy định chuyên ngành, các quy chuẩn kỹ thuật và các quy tắc khác trong lĩnh vực đó.

40. Hiện nay chỉ có sáu bộ, cơ quan trung ương có chức năng kiểm toán nội bộ. Đó là Bộ Tài chính, Bộ KH&ĐT, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) và Bảo hiểm Xã hội Việt Nam (BHXH).

2.5. Những đặc điểm quan trọng khác về quản lý tài chính công

41. Các hệ thống thông tin tài chính tự động hóa đang được áp dụng ngày càng phổ biến, trong đó Hệ thống TABMIS được đưa vào vận hành đầy đủ từ năm 2013. TABMIS là hệ thống quản lý theo chiều dọc do KBNN vận hành từ trung ương đến địa phương, phục vụ cho việc hạch toán và báo cáo ngân sách. Tuy nhiên, TABMIS chỉ cho phép truy cập nội bộ vào dữ liệu báo cáo tình hình thực hiện ngân sách trong năm. Hệ thống này cần được nâng cấp để tự động hóa việc sử dụng dữ liệu từ hệ thống để xây dựng dự toán và quyết toán NSNN hằng năm.

42. Bên cạnh hệ thống TABMIS, Bộ Tài chính còn có một số hệ thống khác như hệ thống thông tin thuế và hải quan, hệ thống quản lý nợ, hệ thống đăng ký tài sản công để ghi chép một số loại tài sản công, hệ thống thông tin quản lý tài chính doanh nghiệp để tổng hợp đánh giá các DNNN. Những hệ thống này chưa vận hành liên thông đầy đủ và chia sẻ dữ liệu với nhau. Trong kiến trúc tổng thể cho chiến lược số hóa Bộ Tài chính, các hệ thống này dự kiến sẽ được kết nối với nhau. Bộ Tài chính chuyển toàn bộ dữ liệu TABMIS vào kho dữ liệu thu chi ngân sách, được dùng để chia sẻ dữ liệu TABMIS với các cơ quan của Chính phủ theo yêu cầu. Cổng thông tin công khai ngân sách được Bộ Tài chính ra mắt vào năm 2020 bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh (https://ckns.mof.gov.vn/SitePages/home.aspx#ListReport), nhằm chia sẻ dữ liệu ngân sách với công chúng. Bộ Tài chính đang nghiên cứu mở rộng Cổng thông tin này để chia sẻ các dữ liệu khác về tài chính (nợ công, tài sản công,…)

03

Đánh giá về hiệu quả quản lý tài chính công

TRỤ CỘT MỘT: Độ tin cậy của ngân sách

43. **Để ngân sách của chính phủ trở thành công cụ hữu ích nhằm triển khai chính sách, ngân sách cần sát thực tế và được thực hiện như dự kiến.**

PI-1. Tổng thực chi

44. **Chỉ số PI-1 đánh giá mức độ chênh lệch giữa tổng thực chi ngân sách so với dự toán gốc được phê duyệt, như phản ánh trong văn bản ngân sách và các báo cáo tài khóa.** Chỉ số này chỉ có một nội dung đánh giá, nhằm xem xét số liệu của các năm 2017, 2018 và 2019. Phạm vi đánh giá là chính quyền trung ương trong phạm vi ngân sách. Nội dung đánh giá này được tính toán dựa trên số liệu kế toán trên cơ sở dòng tiền.

45. Ngân sách «gốc» là dự toán tổng chi (gồm cả chi thường xuyên và chi đầu tư) NSTƯ đã được Quốc hội phê duyệt. Các tiêu chí tổng cân đối tài khóa theo chuẩn GFS bao gồm chi tiêu từ nguồn kết chuyển của năm trước và loại trừ chi chuyển nguồn sang năm tiếp theo. Cách thức hạch toán, báo cáo ngân sách của Việt Nam chưa phù hợp với tiêu chí của chuẩn GFS do thông lệ chuyển nguồn. Một số khoản chi được phân bổ trong dự toán năm *n* nhưng chưa thực hiện hoặc chưa chi hết trong năm *n*, cùng với nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của năm *n* được cấp có thẩm quyền cho phép sẽ chuyển sang thực hiện trong năm *n+1*, nhưng vẫn được báo cáo trong dòng "chi chuyển nguồn" và tính trong tổng nguồn chi của năm *n*. Phần chi tiêu thực hiện trong năm *n+1* được hạch toán và quyết toán vào năm *n+1*.

46. Cách hạch toán chuyển nguồn thu chi giữa các năm gây khó khăn trong việc so sánh rõ ràng giữa dự toán và thực chi. Để hạn chế số chi chuyển nguồn hằng năm, Điều 64 của Luật NSNN năm 2015 quy định chỉ có sáu nội dung chi được phép chuyển nguồn như sau:

- Chi đầu tư (theo Luật Đầu tư công);
- Chi mua sắm thiết bị theo hợp đồng ký trước ngày 31/12 của năm ngân sách;
- Nguồn thực hiện chính sách tiền lương;
- Kinh phí được giao tự chủ của các ĐVSN và cơ quan nhà nước;
- Dự toán được các cấp có thẩm quyền bổ sung sau 30/9 của năm ngân sách; và
- Chi nghiên cứu khoa học.

47. Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi so với dự toán được sử dụng theo thứ tự ưu tiên sau: (a) Giảm bội chi, tăng chi trả nợ, bao gồm trả nợ gốc và lãi; (b) bổ sung quỹ dự trữ tài chính; (c) bổ sung nguồn thực hiện chính sách tiền lương; (d) thực hiện một số chính sách an sinh xã hội; (đ) tăng chi đầu tư một số dự án quan trọng; (e) thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật. Chính phủ/Ủy ban nhân dân (UBND) lập phương án sử dụng số tăng thu, tiết kiệm chi, báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc Hội (UBTVQH)/Thường trực Hội đồng nhân dân (HĐND) quyết định và báo cáo Quốc hội/HĐND tại kỳ họp gần nhất. Trường hợp phương án được cấp có thẩm quyền quyết định sử dụng vào năm sau thì được chuyển nguồn sang năm sau để thực hiện.

PI-1 Bảng tổng hợp điểm số và kết quả

Chỉ số / Nội dung đánh giá	Điểm số	Giải thích ngắn gọn về điểm số
PI-1 Tổng thực chi	A	
1.1 Tổng thực chi	A	Thực chi NSTƯ chênh lệch so với dự toán phê duyệt ban đầu ở mức dưới 5% tại hai trong ba năm phân tích (-1,88% năm 2017; -4,04% năm 2018; và -7,88% năm 2019).

1.1 Tổng thực chi

48. Tỷ lệ thực chi so với dự toán chi được trình bày ở bảng dưới đây và dữ liệu tại Phụ lục 3.

BẢNG 1.1. Tổng thực chi so với ngân sách gốc được phê duyệt

Năm	Ngân sách gốc (tỷ đồng)	Thực chi (tỷ đồng)	Số chênh lệch (tỷ đồng)	Tỷ lệ chênh lệch so với ngân sách gốc (%)
2017	902.030	885.112	-16.918	98,12%
2018	948.404	910.076	-38.328	95,96%
2019	1.019.599	939.262	-80.337	92,12%

Nguồn: Bộ Tài chính. So sánh được thực hiện giữa ngân sách gốc và chi tiêu được tính vào năm đó, không bao gồm chi chuyển nguồn.

Căn cứ vào phân tích và bằng chứng bổ trợ nêu trên, điểm số của nội dung đánh giá này là A.

PI-2. Cơ cấu thực chi

49. **Chỉ số PI-2 đánh giá mức độ chênh lệch giữa thực hiện và dự toán về cơ cấu chi ngân sách theo ngành/lĩnh vực, theo nội dung kinh tế và chi tiêu từ nguồn dự phòng ngân sách.** Giai đoạn đánh giá chỉ số này là ba năm tài khóa đã kết thúc gần đây, 2017, 2018 và 2019. Phạm vi đánh giá là chính quyền trung ương trong phạm vi ngân sách. Chỉ số này có ba nội dung đánh giá và áp dụng phương pháp tính điểm M1 dựa trên điểm yếu nhất (WL).

PI-2 Bảng tổng hợp điểm số và kết quả

Chỉ số / Nội dung đánh giá	Điểm số	Giải thích ngắn gọn về điểm số
PI-2 Cơ cấu thực chi	B+	Phương pháp tổng hợp điểm M1
2.1 Cơ cấu thực chi theo ngành/lĩnh vực	B	Chênh lệch thực chi so với dự toán gốc theo cơ cấu đơn vị hành chính là trên 5% tại hai trong ba năm vừa qua (6,18% năm 2017; 4,51% năm 2018; và 6,97% năm 2019).
2.2 Cơ cấu thực chi theo nội dung kinh tế	NA	Dự toán ngân sách không phân bổ theo nội dung kinh tế. Vì vậy, chênh lệch về cơ cấu thực chi không thể tính theo nội dung kinh tế.
2.3 Chi tiêu từ nguồn dự phòng	A	Nguồn dự phòng được phân bổ cho các chương trình cụ thể trong năm như sau: 1,75% năm 2017; 1,67% năm 2018; và 1,57% năm 2019. Nghĩa là bình quân dưới 3% tổng chi ngân sách.

2.1 Cơ cấu thực chi theo ngành/lĩnh vực

50. Nội dung đánh giá 2.1 đo lường chênh lệch giữa dự toán gốc được phê duyệt và quyết toán cuối năm của cơ cấu chi tiêu phân theo ngành/lĩnh vực, không bao gồm chi từ nguồn dự phòng và chi trả nợ lãi. Chênh lệch chi tiêu theo đơn vị hành chính (chương) được trình bày tại Phụ lục 3 dữ liệu sử dụng để tính điểm PI-1, PI-2, PI-3.

BẢNG 2.1. Chênh lệch cơ cấu chi theo phân loại đơn vị hành chính

2017	6,18%
2018	4,51%
2019	6,97%

Căn cứ vào phân tích và bằng chứng bổ trợ nêu trên, điểm số của nội dung đánh giá này là B.

2.2 Cơ cấu thực chi theo nội dung kinh tế

51. Nội dung đánh giá 2.2 đo lường chênh lệch giữa dự toán gốc được phê duyệt và thực chi cuối năm của cơ cấu chi phân theo nội dung kinh tế trong ba năm qua, bao gồm chi trả lãi nhưng không bao gồm chi từ nguồn dự phòng. Hiện không có số liệu về chênh lệch chi tiêu ở trong phân loại nội dung kinh tế cấp độ 2 (2 ký tự) của GFS.

52. Hầu hết ngân sách phân bổ cho các đơn vị dựa trên mức độ tự chủ, và chỉ phân loại theo nội dung kinh tế ở mức độ tổng hợp như chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên, theo quy định của hệ thống pháp luật Việt Nam. Vì vậy, hiện không thể tính được chênh lệch về cơ cấu chi theo nội dung kinh tế.

Căn cứ vào phân tích và bằng chứng bổ trợ nêu trên, nội dung này không thể đánh giá được (Not available – NA).

2.3 Chi tiêu từ nguồn dự phòng

53. Nội dung đánh giá 2.3 đo lường số chi tiêu từ nguồn ngân sách dự phòng. Luật NSNN yêu cầu dự phòng ở mức 2-4% tổng chi tiêu của từng cấp ngân sách cho các nhiệm vụ ngoài dự kiến. Khi hạch toán kế toán, các khoản dự phòng này được ghi theo các mã ngân sách áp dụng cho các nhiệm vụ theo quyết định của cấp có thẩm quyền cho các ngành và đơn vị cụ thể.

54. Chi tiêu từ nguồn dự phòng được trình bày tại Phụ lục 3 dữ liệu sử dụng để tính điểm PI-1, PI-2, PI-3. Dự toán dự phòng chiếm bình quân dưới 3% ngân sách gốc (1,75% năm 2017; 1,67% năm 2018; 1,57% năm 2019).

Căn cứ vào phân tích và bằng chứng bổ trợ nêu trên, điểm số của nội dung đánh giá này là A.

PI-3. Thực thu

55. **Chỉ số PI-3 đo lường thay đổi giữa dự toán thu trong dự toán ngân sách gốc trình Quốc hội và số thực hiện cuối năm.** Giai đoạn đánh giá của chỉ số này là ba năm tài khóa đã kết thúc gần đây: 2017, 2018 và 2019, phạm vi đánh giá là chính quyền trung ương thuộc phạm vi ngân sách. Chỉ số này gồm hai nội dung đánh giá và áp dụng phương pháp M2 (tính bình quân điểm (AV)) để tổng hợp điểm số:

PI-3 Tổng hợp điểm số và kết quả

Chỉ số / Nội dung đánh giá	Điểm số	Giải thích ngắn gọn về điểm số
PI-3 Thực thu	B+	
3.1 Tổng thực thu	A	Tỷ lệ thực thu so với dự toán gốc nằm trong khoảng 97% và 106% trong cả ba năm phân tích: năm 2017: 99.6%; năm 2018: 104,6%; năm 2019: 104,3%.
3.2 Cơ cấu thực thu	B	Cơ cấu thực thu chênh lệch dưới 10% tại hai trong ba năm vừa qua, như sau: 7,3% năm 2017; 9,9% năm 2018; 10,7% năm 2019.

3.1 Tổng thực thu

56. Nội dung đánh giá 3.1 đo lường mức độ chênh lệch giữa thực thu so với dự toán gốc được phê duyệt.

Bảng 3.1 dưới đây trình bày dự toán thu ngân sách và số thực hiện thu NSTƯ trong giai đoạn 2017-2019. Bảng này cho thấy trong cả 3 năm tỷ lệ thực thu so với dự toán gốc nằm trong khoảng 97% và 106%.

Bảng 3.1. Tỉ lệ thực thu so với dự toán gốc (tỷ đồng)

	Ngân sách gốc	Thực thu	Tỉ lệ thực thu so với ngân sách gốc
2017	729.730	727.133	99,6%
2018	753.404	787.767	104,6%
2019	810.098	845.176	104,3%

Căn cứ vào phân tích và bằng chứng bổ trợ nêu trên, điểm số của nội dung đánh giá này là A.

3.2 Cơ cấu thực thu

57. Nội dung đánh giá 3.2 đo lường chênh lệch cơ cấu thực thu và đánh giá mức độ chính xác trong dự báo cơ cấu thu cũng như khả năng chính quyền có thể hành thu theo từng nội dung thu như dự kiến.

Qua dữ liệu thu thập trình bày ở Phụ lục 3, chênh lệch trong cơ cấu thực thu các năm 2017, 2018, 2019 lần lượt là 7,3%; 9,9% và 10,7%.

58. Thực thu các nguồn thu ngoài thuế, phí và lệ phí lớn hơn so với dự toán trong cả 3 năm (115,01% năm 2017, 130,05% năm 2018, 131,77% năm 2019).

59. Thực thu một số nguồn thu từ thuế thấp hơn so với dự toán, chẳng hạn thuế giá trị gia tăng (GTGT) (95,02% năm 2017, 98,73% năm 2019), thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB) (88,69% năm 2017, 82,83% năm 2018), thuế bảo vệ môi trường (97,86% năm 2017, 97,22% năm 2018, 92,18% năm 2019), thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) (97,86% năm 2017, 97,50% năm 2019), thuế thu nhập cá nhân (TNCN) (94,16% năm 2017, 94,65% năm 2018, 92,94% năm 2019), thuế xuất nhập khẩu (93,39% năm 2017, 92,14% năm 2018, 94,42% năm 2019).

Căn cứ vào phân tích và bằng chứng bổ trợ nêu trên, điểm số của nội dung đánh giá này là B.

TRỤ CỘT HAI: Minh bạch về tài chính công

60. **Minh bạch thông tin về tài chính công là cần thiết để đảm bảo các hoạt động của chính quyền được thực hiện trong khuôn khổ chính sách tài khóa của chính quyền và đảm bảo các cơ chế báo cáo và quản lý ngân sách đầy đủ. Minh bạch là yếu tố quan trọng để đảm bảo cho giám sát đối với các chương trình, chính sách và công tác triển khai của chính quyền.**

PI-4. Phân loại ngân sách

61. **Chỉ số PI-4 đánh giá về phân loại ngân sách và mức độ nhất quán với các chuẩn mực quốc tế trong tất cả các khâu của chu trình ngân sách, bao gồm lập dự toán, thực hiện và báo cáo, quyết toán trong năm tài khóa đã kết thúc vừa qua, 2019.** Chỉ số này chỉ có một nội dung đánh giá.

PI-4 Tổng hợp điểm số và kết quả

Chỉ số / Nội dung đánh giá	Điểm số	Giải thích ngắn gọn về điểm số
PI-4 Phân loại ngân sách	**D**	
4.1 Phân loại ngân sách	D	Phân loại ngân sách cơ bản đã được áp dụng nhất quán khi trình bày các văn bản ngân sách trong chu trình ngân sách từ khâu lập ngân sách đến thực hiện và quyết toán. Tuy nhiên, dự toán ngân sách cũng như các báo cáo thực hiện, quyết toán chưa được phân loại chi tiết theo nội dung kinh tế.

62. Từ năm 2017, hệ thống mục lục NSNN hiện nay (ban hành theo Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21/12/2016 của Bộ Tài chính) có sáu cách phân loại: theo tổ chức (chương), theo ngành/lĩnh vực (loại, khoản), theo nội dung kinh tế (mục, tiểu mục), theo chương trình và dự án quốc gia, theo nguồn vốn; và theo cấp ngân sách. Mục lục NSNN giúp cho các đơn vị, đối tượng thụ hưởng ngân sách thực hiện hạch toán thống nhất, nhằm đáp ứng yêu cầu của công tác quản lý ngân sách của đơn vị dự toán ngân sách các cấp. Đối tượng nộp thuế và cơ quan tài chính, cơ quan KBNN, cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý, thu nộp NSNN các cấp thực hiện tốt công tác lập dự toán, phân bổ giao dự toán, chấp hành dự toán và kế toán, quyết toán thu, chi NSNN.

63. Nghị quyết số 343/2017/UBTVQH14 ngày 19/01/2017 của UBTVQH quy định hệ thống các chỉ tiêu và biểu mẫu trình bày dự toán và phân bổ ngân sách hàng năm, cũng như báo cáo tình hình thực hiện và quyết toán ngân sách của cấp trung ương như sau:

Khâu lập và quyết toán ngân sách

64. Thu NSTƯ được tổng hợp vào thu NSNN và được phân loại theo các nguồn thu (thu nội địa, thu từ dầu thô, thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu và thu viện trợ), và loại thu, chẳng hạn (i) thu từ thuế (chi tiết theo sắc thuế); (ii) thu phí và lệ phí; (iii) thu ngoài thuế (thu hồi vốn đầu tư, cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN; thu tiền cho thuê đất, cho thuê mặt nước; thu tiền sử dụng đất; tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước; thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; và thu ngân sách khác; và (iv) thu viện trợ.

65. Chi tiêu của NSTƯ được phân loại theo đơn vị hành chính và ngành/lĩnh vực. Phân loại theo đơn vị hành chính được áp dụng cho chính quyền trung ương thuộc phạm vi ngân sách. Phân loại theo ngành/lĩnh vực được chi tiết thành 13 ngành/lĩnh vực: quốc phòng; an ninh và trật tự, an toàn xã hội; giáo dục, đào tạo và dạy nghề; KH&CN; y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình; văn hóa thông tin; phát thanh, truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao; bảo vệ môi trường; các hoạt động kinh tế; hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể; đảm bảo xã hội; và chi khác. Nhưng trong thực tế chỉ có chi thường xuyên được phân loại theo các tiêu chí trên. Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 8/7/2020 của UBTVQH quy định từ năm 2021 , chi đầu tư phát triển cũng phải được phân loại theo 13 ngành, lĩnh vực thống nhất với phân loại chi thường xuyên trong khâu lập ngân sách. Nghị quyết số 974/2020/UBTVQH14 ngày 13/7/2020 của UBTVQH (sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 343/2017/UBTVQH14 ngày 19/1/2017) cũng đã quy định về hệ thống các chỉ tiêu và biểu mẫu trình bày dự toán và phân bổ ngân sách hàng năm theo cách phân loại trên.

66. Chi theo nội dung kinh tế chỉ được phân loại ở mức tổng hợp, như: (i) chi đầu tư phát triển ; (ii) chi thường xuyên; (iii) chi trả lãi, (iv) chi viện trợ, (v) chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính, (vi) chi chuyển nguồn sang năm sau, (vii) chi bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới[8]. Tuy nhiên, những nội dung trên chưa được phân chi tiết đến cấp độ sâu hơn, ví dụ, chi thường xuyên chưa được bóc tách chi tiết theo chi lương và tiền công, chi mua hàng hóa và dịch vụ, chi bổ sung và trợ cấp.

Khâu thực hiện ngân sách

67. Báo cáo tình hình thực hiện ngân sách trong năm do Vụ NSNN tổng hợp, báo cáo trên cơ sở tổng hợp số liệu từ các đơn vị liên quan (báo cáo thu, chi của KBNN; đánh giá số thu từ Tổng cục Thuế, Tổng cục Hải quan; số chi từ Vụ Đầu tư và các đơn vị liên quan khác). Báo cáo tình hình thực hiện ngân sách trong năm bao gồm thông tin về thu, chi và cân đối NSNN. Những báo cáo này đều có cột dự toán, ước thực hiện, so sánh dự toán và ước thực hiện trong năm và so cùng kỳ năm trước với các số liệu thu chi chi tiết như trong dự toán được Quốc hội phê duyệt.

Căn cứ vào phân tích và bằng chứng bổ trợ nêu trên, điểm số của nội dung đánh giá này là D.

PI-5. Văn bản ngân sách

68. **Chỉ số PI-5 đánh giá mức độ toàn diện của thông tin trong văn bản ngân sách hàng năm của chính quyền trung ương.** Chỉ số này gồm một danh mục bốn nội dung cơ bản và tám nội dung bổ sung. Giai đoạn đánh giá là năm ngân sách gần đây nhất được trình lên cơ quan lập pháp (năm 2019 cho dự toán ngân sách năm 2020) và phạm vi bao phủ là chính quyền trung ương thuộc phạm vi ngân sách. Chỉ số này chỉ có một nội dung đánh giá.

PI-5 Tổng hợp điểm số và kết quả

Chỉ số / Nội dung đánh giá	Điểm số	Giải thích ngắn gọn về điểm số
5.1 Văn bản ngân sách	D	Văn bản ngân sách đáp ứng 4 tiêu chí về nội dung, bao gồm 2 nội dung cơ bản và 2 nội dung bổ sung

8 Bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới được gọi chung là bổ sung.

BẢNG 5.1. Thông tin trong văn bản ngân sách trình cho năm tài khóa 2020

Nội dung	Có / Không	Nguồn / nhận xét
Các nội dung cơ bản		
Dự báo bội thu hoặc bội chi ngân sách hoặc kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.	Có	Dự toán ngân sách năm 2020 trình lên Quốc hội năm 2019 cho biết dự kiến bội chi NSTƯ là 217.800 tỷ đồng.
Số thực hiện ngân sách năm trước đó được trình bày theo cùng biểu mẫu với dự toán trình.	Không	Dự toán ngân sách năm 2020 do cơ quan hành pháp trình lên Quốc hội bao gồm dữ liệu của năm hiện tại (dự toán và ước thực hiện năm 2019), không có số liệu năm trước đó (năm 2018).
Số liệu ngân sách năm hiện tại trình bày theo cùng biểu mẫu với dự toán được trình. Đó có thể là dự toán điều chỉnh hoặc ước thực hiện.	Có	Bộ biểu mẫu dự toán NSTƯ được Quốc hội phê duyệt được quy định tại Điều 3.2, Thông tư số 343/2016/TT-BTC, ngày 30/12/2016, hướng dẫn về công khai ngân sách cho các cấp ngân sách. Trong đó dự toán NSTƯ trình lên Quốc hội bao gồm các biểu 02, 05-09, 11/CK-NSNN. Bộ biểu mẫu này được áp dụng thống nhất từ năm 2017.
Số liệu ngân sách tổng hợp cho cả thu và chi theo các cách phân loại chính được áp dụng, bao gồm số liệu của năm hiện tại và trước đó, chi tiết theo dự toán thu và chi.	Không	Dự toán ngân sách năm 2020 do cơ quan hành pháp trình lên Quốc hội bao gồm dữ liệu tương ứng cho năm hiện tại 2019, chưa có số liệu quyết toán của năm trước đó (năm 2018). Tuy nhiên, dữ liệu chỉ được phân loại chi tiết theo ngành/linh vực và đơn vị, chưa phân loại chi tiết theo nội dung kinh tế như yêu cầu ở PI-4.
Các nội dung bổ sung		
Nguồn bù đắp bội chi, mô tả cơ cấu dự kiến.	Không	Nguồn bù đắp bội chi chưa được phản ánh trong văn bản dự toán ngân sách được trình.
Các giả định kinh tế vĩ mô, bao gồm tối thiểu tăng trưởng GDP, lạm phát, lãi suất và tỷ giá.	Không	Các giả định kinh tế vĩ mô làm căn cứ lập dự toán ngân sách được trình bày trong báo cáo thuyết minh dự toán ngân sách của cơ quan hành pháp trình Quốc hội. Đi kèm trong đó là Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội trình Quốc hội cùng với dự toán ngân sách. Tài liệu này chỉ đưa ra số liệu về GDP, tăng trưởng GDP và lạm phát (tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng - CPI), giá dầu thô bình quân, tốc độ tăng trưởng xuất nhập khẩu, không có các giả định về lãi suất và tỷ giá.
Dư nợ, tối thiểu bao gồm chi tiết dư đầu kỳ của năm hiện tại trình bày theo chuẩn GFS hoặc chuẩn tương tự khác	Có	Văn bản ngân sách có trình bày dữ liệu nợ công, nợ nước ngoài và trả nợ cuối năm.
Tài sản tài chính, bao gồm tối thiểu chi tiết số dư đầu kỳ theo chuẩn GFS hoặc chuẩn tương tự khác	Không	Không có.
Thông tin tổng hợp về rủi ro tài khóa, bao gồm các nghĩa vụ dự phòng như bảo lãnh và các nghĩa vụ dự phòng ngầm ẩn trong các công cụ huy động theo cơ cấu như các hợp đồng PPP…	Không	Thông tin về nghĩa vụ dự phòng không có.
Thuyết minh về tác động đến ngân sách của các chính sách mới và ĐTC mới, trong đó ước tính tác động đến ngân sách của toàn bộ những thay đổi lớn về chính sách thuế và/hoặc thay đổi lớn trong các chương trình chi tiêu.	Có	Trong báo cáo thuyết minh dự toán ngân sách năm 2020 của Chính phủ, các chính sách mới hoặc dự toán về tác động ngân sách của các chính sách đó được trình bày cụ thể và trình Quốc hội kèm theo dự toán NSNN năm 2020.
Tài liệu trình bày dự báo tài khóa trung hạn.	Có	KHTC-NSNN 03 năm giai đoạn 2020-2022 đã có.
Lượng hóa chi tiêu thuế (là số thuế bị bỏ qua do ưu đãi thuế).	Không	Không có.

Cho nội dung cơ bản 3, 4:

69. Theo quy định tại Thông tư số 343/2016/TT-BTC, ngày 30/12/2016, hướng dẫn công khai ngân sách cho các cấp ngân sách, dự toán NSTƯ do cơ quan hành pháp trình lên Quốc hội được công bố công khai bao gồm những thông tin sau:
    - Biểu số 02: Cân đối nguồn thu, chi dự toán NSTƯ và NSĐP
    - Biểu số 05: Dự toán chi NSNN, NSTƯ và NSĐP
    - Biểu số 06: Dự toán chi NSTƯ theo lĩnh vực
    - Biểu số 07: Dự toán chi NSTƯ theo đơn vị hành chính
    - Biểu số 08: Dự toán chi đầu tư NSTƯ theo đơn vị hành chính
    - Biểu số 09: Dự toán chi thường xuyên NSTƯ theo đơn vị hành chính
    - Biểu số 11: Dự toán chi bổ sung từ NSTƯ cho ngân sách từng tỉnh, thành phố

70. Chỉ có Biểu số 02 có trình bày dữ liệu ước thực hiện cho năm hiện tại và dự toán năm sau. Các biểu mẫu còn lại chỉ trình bày số liệu cho năm dự toán.

Cho nội dung bổ sung 6:

71. Trong thuyết minh báo cáo dự toán ngân sách năm 2020 của cơ quan hành pháp trình Quốc hội, thông tin về các giả định được trình bày bao gồm:
    - Tốc độ tăng trưởng GDP là 6,8% và tổng GDP năm 2020 là 6.800 nghìn tỷ đồng.
    - Tốc độ tăng Chỉ số giá tiêu dùng bình quân dưới 4%.
    - Giá dầu thô bình quân là 60 đôla/thùng và sản lượng khai thác là 9,02 triệu tấn.
    - Tăng trưởng xuất khẩu là 7% và tăng trưởng nhập khẩu là 9%.

Cho nội dung bổ sung 7:

72. Trong Báo cáo số 39/BC-CP ngày 16/10/2019 của Chính phủ trình Quốc hội, Phụ lục 9 về dự kiến dư nợ công và nợ nước ngoài năm 2020, có trình bày những thông tin sau:
    - Dư nợ công vào cuối năm 2019 và dự toán năm 2020, bao gồm tổng dư nợ, dư nợ của chính quyền trung ương và dư nợ của chính quyền địa phương (bao gồm vay lại), bảo lãnh của Chính phủ và các tỷ lệ so với GDP.
    - Nợ nước ngoài của quốc gia và tỷ lệ so GDP.
    - Chi trả nợ, gồm trả nợ gốc và lãi, và tỷ lệ chi trả nợ trực tiếp của Chính phủ so với thu NSNN.

Cho nội dung bổ sung 11:

73. KHTC-NSNN 3 năm được trình bày ở Chương 3 của Báo cáo thuyết minh của cơ quan hành pháp trình Quốc hội. Kế hoạch có những thông tin sau:
    - Bối cảnh phát triển kinh tế-xã hội giai đoạn 2020-2022
    - Khung cân đối ngân sách giai đoạn 2020-2022:
        - Tổng thu, tỷ lệ thu nội địa trên tổng thu, tỷ lệ tổng thu và thu từ thuế và phí so GDP;
        - Tổng chi và tỷ lệ chi đầu tư trên tổng chi.

- Tỷ lệ bội chi ngân sách so với GDP và dư nợ công.
- Những rủi ro lớn.

74. Văn bản ngân sách đáp ứng 4 tiêu chí về nội dung, bao gồm 2 nội dung cơ bản và 2 nội dung bổ sung.

Căn cứ vào phân tích và bằng chứng bổ trợ nêu trên, điểm số của nội dung đánh giá này là D.

PI-6. Hoạt động của chính quyền trung ương ngoài báo cáo quyết toán/ tài chính

75. **Chỉ số PI-6 đo lường mức độ thu chi nằm ngoài báo cáo quyết toán năm 2019 của chính quyền trung ương.** Chỉ số này có 3 nội dung đánh giá và áp dụng phương pháp **M2** (tính bình quân điểm **(AV)**) để tổng hợp điểm số. Chỉ số này có phạm vi đánh giá là các hoạt động ngoài ngân sách của các ĐVSN (sử dụng nguồn thu phí dịch vụ được giữ lại) và hoạt động của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách.

PI-6 Tổng hợp điểm số và kết quả

Chỉ số / Nội dung đánh giá	Điểm số	Giải thích ngắn gọn về điểm số
PI-6 Hoạt động của chính quyền trung ương ngoài báo cáo quyết toán/tài chính	**D**	
6.1. Chi tiêu ngoài báo cáo quyết toán/tài chính	D	Giả sử tổng chi ngoài ngân sách của các ĐVSN bằng với số thu ngoài ngân sách của họ. Tỷ lệ tổng chi tiêu của các quỹ ngoài ngân sách và các ĐVSN ngoài báo cáo ngân sách so với tổng chi tiêu của NSTƯ là 48% vào năm 2019, cao hơn nhiều so với ngưỡng 10% để đạt điểm C.
6.2. Thu ngoài báo cáo quyết toán/tài chính	D	Tổng thu của các quỹ ngoài ngân sách và các ĐVSN thuộc trung ương nằm ngoài báo cáo ngân sách năm 2019 bằng 64% tổng thu NSTƯ.
6.3. Báo cáo quyết toán/tài chính của các đơn vị ngoài ngân sách	D	Báo cáo ngân sách của các quỹ ngoài ngân sách trình bày thông tin về thu, chi và cân đối của các đơn vị. Thông tin chưa đủ chi tiết để đảm bảo tính toàn diện. Các báo cáo này phải nộp lên bộ chủ quản để tổng hợp. Báo cáo tổng hợp của các bộ sau đó được trình lên Bộ Tài chính và KTNN, nhưng Bộ Tài chính và KTNN chỉ nhận được sau hơn 9 tháng kể từ khi kết thúc năm tài khóa.

6.1 Chi tiêu ngoài báo cáo quyết toán/tài chính

76. Thu và chi ngoài ngân sách đến từ hai Nguồn: (i) các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách và (ii) thu từ phí mà các ĐVSN tự chủ được giữ lại. Luật NSNN năm 2015 quy định toàn bộ các dự án ODA được coi là thuộc nguồn ngân sách, vì vậy không thuộc phạm vi đánh giá trong chỉ số PI này cho năm 2019.

77. Theo phân loại Thống kê tài chính Chính phủ (GFS), thu chi ngân sách của chính quyền trung ương bao gồm cả thu chi của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách. Hiện có trên 40 quỹ tài chính ngoài ngân sách, trong đó có 28 quỹ thuộc trung ương quản lý (xem Bảng A.1). Các quỹ còn lại do các địa phương quản lý, vì vậy không nằm trong phạm vi đánh giá này. Cơ quan BHXH Việt Nam hiện đang quản lý 3 quỹ ngoài ngân sách lớn nhất bao gồm Quỹ BHXH, Quỹ Bảo hiểm y tế (BHYT) và Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp (BHTN). Chỉ riêng ba quỹ này đã chiếm đến 94% tổng chi tiêu của 28 quỹ thuộc trung ương quản lý. Kết quả tài chính của các quỹ đó chưa được tổng hợp vào báo cáo ngân sách của chính quyền trung ương. Hiện nay, Chính phủ Việt Nam đang trong quá trình rà soát và cắt giảm số lượng các quỹ. Các quỹ ngoài ngân sách sẽ phải ngừng hoạt động nếu có nhiệm vụ và chức năng trùng với nhiệm vụ của NSNN, hoặc hoạt động không hiệu quả. Dữ liệu chi tiêu của các quỹ ngoài ngân sách hiện chưa được chi tiết theo nguồn vốn, vì vậy khó có thể bóc tách dữ liệu về chi tiêu của các quỹ đó. Tuy nhiên, nếu giả định là toàn bộ số bổ sung của NSTƯ được sử dụng hết trong năm 2019, thì tổng chi ngoài ngân sách của các quỹ ngoài ngân sách thuộc trung ương quản lý là 429.414 tỷ đồng (chênh lệch giữa tổng chi của các quỹ là 438.103 tỷ đồng và vốn tiếp nhận của NSTƯ là 8.689 tỷ đồng)[9], so với tổng chi của NSTƯ là 939.262 tỷ đồng, qua đó tỷ lệ chi tiêu ngoài NSNN của các quỹ đó so với tổng chi tiêu của NSTƯ là 46%.

78. Theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP, các ĐVSN được chia thành bốn nhóm theo mức độ tự chủ tài chính. Hàng năm, các ĐVSN phải báo cáo tình hình tài chính trực tiếp cho Bộ Tài chính hoặc gián tiếp qua các bộ ngành chủ quản, để các bộ ngành đó nộp báo cáo tổng hợp của cả bộ lên Bộ Tài chính. Những báo cáo này, chỉ bao gồm các bảng số liệu và nội dung thuyết minh đơn giản, chứ chưa phải báo cáo tài chính theo đúng nghĩa, là cơ sở để ước tính tỷ lệ số thu từ dịch vụ được giữ lại và tỷ lệ NSNN hỗ trợ cho các ĐVSN được tự chủ một phần hoặc hoàn toàn trong tổng ngân sách của các ĐVSN, đồng thời để theo dõi tình hình chi tiêu của các đơn vị theo nguồn vốn.

79. Trong năm 2019, có 711 ĐVSN thuộc quản lý của các bộ ngành như Bộ GD&ĐT, Bộ Y tế, Bộ KH&CN, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, v.v... có nguồn thu ngoài NSTƯ. Giả sử tổng chi tiêu ngoài ngân sách của các ĐVSN đó bằng tổng thu ngoài ngân sách của họ, tương đương 25.406 tỷ đồng (tham khảo PI-6.2), thì tổng chi ngoài ngân sách (bao gồm các quỹ ngoài ngân sách và ĐVSN) tương đương 454.820 tỷ đồng. Khi đó, tỷ lệ tổng chi tiêu ngoài ngân sách so tổng chi tiêu của NSTƯ là 48%, cao hơn nhiều so với 10% - là ngưỡng để đạt điểm C.

Căn cứ vào phân tích và bằng chứng bổ trợ nêu trên, điểm số của nội dung đánh giá này là D.

6.2 Thu ngoài báo cáo quyết toán/tài chính

80. Tổng thu từ nguồn phí dịch vụ được giữ lại tại các ĐVSN thuộc trung ương quản lý trong năm 2019 là 25.406 tỷ đồng, còn tổng thu ngoài ngân sách của các quỹ tài chính ngoài ngân sách là 515.669 tỷ đồng. Gộp lại, tổng thu ngoài báo cáo ngân sách là 541.075 tỷ đồng, chiếm 64% tổng thu của NSTƯ, ở mức 845.176 tỷ đồng năm 2019. Tỷ lệ này cao hơn 10% - ngưỡng để đạt điểm C.

Bảng 6.1. Tổng hợp quyết toán thu, chi năm 2019 của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do trung ương quản lý

Đơn vị ngoài ngân sách	Tư cách pháp lý	Số đơn vị	Loại báo cáo tài chính và ngày hoàn thành hoặc nộp	Tổng thu (tỷ VND)	Tổng thu (không bao gồm hỗ trợ từ NSTƯ (tỷ VND)	Tổng chi (tỷ VND)
I. Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do trung ương quản lý		28	Báo cáo quyết toán thu chi năm 2019	524.358	515.669	438.103

Căn cứ vào phân tích và bằng chứng bổ trợ nêu trên, điểm số của nội dung đánh giá này là D.

9 NSTƯ chỉ bổ sung hỗ trợ cho hai quỹ: Quỹ Bảo trì Đường bộ trung ương và Quỹ Phát triển KH&CN quốc gia, với tổng mức bổ sung hỗ trợ là 8.689 tỷ đồng năm 2019.

6.3 Báo cáo quyết toán/tài chính của các đơn vị ngoài ngân sách

81. Một số quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách nộp báo cáo hàng năm lên Bộ Tài chính để trình Quốc hội. Đối với một số quỹ, báo cáo chỉ trình bày thu, chi và chênh lệch tài chính, chưa phải là báo cáo tài chính chi tiết. Đối với các quỹ lớn như quỹ BHXH, BHYT, BHTN, các quỹ tài chính có tính chất tín dụng, các quỹ này đều phải tuân thủ chế độ báo cáo tài chính chi tiết như phải lập bảng cân đối kế toán, báo cáo thu chi tài chính (hoặc báo cáo kết quả hoạt động), báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu. Mặc dù vậy, Bộ Tài chính chỉ nhận báo cáo của các quỹ này sau tháng 10 năm sau, trong khi yêu cầu để đạt điểm C là phần lớn những báo cáo này phải được trình lên trong vòng 9 tháng sau khi kết thúc năm ngân sách.

Căn cứ vào phân tích và bằng chứng bổ trợ nêu trên, điểm số của nội dung đánh giá này là D.

PI-7. Bổ sung ngân sách cho chính quyền địa phương

82. **Chỉ số PI-7 đánh giá mức độ minh bạch và kịp thời về việc chính quyền trung ương bổ sung cho các địa phương có quan hệ tài chính trực tiếp trong năm 2019.** Chỉ số này xem xét căn cứ để chính quyền trung ương thực hiện bổ sung ngân sách và mức độ chính quyền địa phương tiếp nhận thông tin kịp thời về số phân bổ cho họ nhằm hỗ trợ họ lập dự toán ngân sách. Chỉ số này có hai nội dung đánh giá và áp dụng phương pháp **M2** (tính bình quân điểm **(AV)**) để tổng hợp điểm số.

PI-7 Tổng hợp điểm số và kết quả

Chỉ số / Nội dung đánh giá	Điểm số	Giải thích ngắn gọn về điểm số
PI-7. Bổ sung ngân sách cho chính quyền địa phương	B+	
7.1 Hệ thống phân bổ số bổ sung	A	98% bổ sung ngân sách theo chiều ngang, bao gồm bổ sung cân đối và bổ sung có mục tiêu của trung ương cho NSĐP được xác định qua hệ thống minh bạch dựa trên quy tắc. Bổ sung có mục tiêu theo vụ việc chỉ được thực hiện trong trường hợp khẩn cấp, bao gồm thiên tai, dịch bệnh và các nhiệm vụ khẩn cấp ngoài dự kiến thuộc trách nhiệm của NSTƯ.
7.2 Thông tin kịp thời về số bổ sung	B	54% các khoản bổ sung ngân sách cho địa phương được xác định ổn định hàng năm trong thời kỳ ổn định ngân sách. 44% trong số còn lại được xác định qua hệ thống dựa trên quy tắc hàng năm. Sau khi Quốc hội quyết định về tổng dự toán NSNN, các địa phương có đầy đủ thông tin về bổ sung ngân sách theo chiều ngang dựa trên quy tắc cho họ. Trong năm 2019, thông tin đó được ban hành qua Nghị quyết số 87/2019/QH14, ngày 14/11/2019 của Quốc hội về phân bổ NSTƯ năm 2020. Như vậy, các địa phương có 4 tuần để hoàn thành dự toán ngân sách của họ, vì theo quy định của Luật NSNN, HĐND cấp tỉnh phải quyết định dự toán NSĐP và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh trước ngày 10/12 năm hiện hành.

83. Bổ sung ngân sách của trung ương cho các địa phương là cơ chế điều hòa nhằm hỗ trợ các địa phương nghèo về tài chính hoàn thành các nghĩa vụ cung cấp dịch vụ bắt buộc của họ, ít nhất ở mức chi phí tối thiểu. Điều đó có nghĩa là cấp huyện và xã không trực tiếp nhận bổ sung từ NSTƯ. Bổ sung ngân sách cho các địa phương gồm các hình thức bổ sung cân đối và/hoặc bổ sung có mục tiêu. Bổ sung cân đối là hình thức trợ cấp ngân sách trong đó các tỉnh nhận bổ sung có thể tự quyết định phân bổ số bổ sung cho các nhiệm vụ chi của họ, còn bổ sung có mục tiêu được dành riêng cho các mục tiêu và mục đích chi được xác định trước trong các chương trình chi tiêu.

84. *Bổ sung cân đối.* Bổ sung cân đối bao gồm bổ sung vốn đầu tư và thường xuyên của trung ương cho các địa phương. Bổ sung cân đối tăng thêm hằng năm do Quốc hội quyết định, theo khả năng của NSTƯ. Bổ sung cân đối vốn thường xuyên của trung ương cho địa phương được xác định trước hết qua ước tính tổng ngân sách thường xuyên để thực hiện các nhiệm vụ chi thường xuyên của từng địa phương. Quy trình này được thực hiện qua Nghị quyết số 266/2016/UBTVQH14 ngày 4/10/2016 của UBTVQH và Quyết định số 46/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành các nguyên tắc định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2017 và áp dụng trong toàn bộ thời kỳ ổn định ngân sách, trừ khi có tình huống phát sinh ngoài dự kiến (ví dụ, trường hợp khẩn cấp, thiên tai...) đòi hỏi có sự thương thảo giữa Bộ Tài chính và các địa phương. Đối với ngân sách chi thường xuyên, cần ước tính số thu cho mỗi tỉnh. Có ba nội dung thu được quy định trong Luật NSNN năm 2015: (i) nguồn thu NSTƯ hưởng 100%; (ii) nguồn thu được phân chia giữa trung ương và địa phương với tỷ lệ phân chia được xác định cụ thể cho từng địa phương; và (iii) nguồn thu NSĐP hưởng 100%. Trong khi nhiệm vụ chi đã được phân cấp rất nhiều thì phân cấp về thu lại chưa mạnh. Các sắc thuế do Quốc hội quy định, thuế suất do Quốc hội hoặc UBTVQH quyết định. Vì vậy, tỷ lệ phân chia nguồn thu đóng vai trò rất quan trọng trong việc quyết định số bổ sung cân đối cho các địa phương. Hiện nay, số thu từ thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TNCN, thuế TTĐB, thuế tài nguyên và thuế bảo vệ môi trường là các sắc thuế được phân chia giữa NSTƯ và NSĐP theo luật định.

85. Bước tiếp theo là so sánh giữa nhiệm vụ thu và nhiệm vụ chi theo dự toán. Nếu thu lớn hơn chi thì địa phương đó là địa phương có đóng góp vào NSTƯ, theo tỷ lệ phân chia tương ứng với phần chênh lệch phải nộp lên NSTƯ. Trong trường hợp ngược lại, địa phương đó được coi là địa phương nhận bổ sung ngân sách. Hiện nay có 16 trên 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ở Việt Nam là địa phương có đóng góp cho cho NSTƯ, còn 47 địa phương còn lại là địa phương nhận bổ sung ngân sách[10].

86. Phân bổ vốn đầu tư được thực hiện cho toàn bộ thời kỳ 05 năm thay vì hàng năm, dựa trên hệ thống tính điểm theo chu kỳ phân bổ vốn đầu tư trung hạn, Nghị quyết của UBTVQH và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Vì vậy, cơ chế bổ sung vốn đầu tư được thực hiện tách riêng với hệ thống bổ sung vốn thường xuyên cho các địa phương. Điểm mạnh là hệ thống phân bổ vốn đầu tư dựa trên công thức được thiết lập, để trên cơ sở đó Bộ KH&ĐT thông báo cho các địa phương về hạn mức vốn đầu tư của họ theo các giai đoạn 05 năm. Hạn mức này được chia sẻ giữa NSTƯ và địa phương, để các địa phương căn cứ vào đó và các nguồn vốn tự huy động hợp pháp khác của họ nhằm xây dựng KHĐTCTH. Tiếp theo, số bổ sung vốn đầu tư 05 năm được chi tiết thành khối lượng bổ sung cụ thể hàng năm, được thông báo cho các địa phương khi dự toán NSNN hằng năm được trình lên Quốc hội.

87. *Bổ sung có mục tiêu.* Bổ sung có mục tiêu được thực hiện qua các CTMTQG, chương trình, mục tiêu, nhiệm vụ của các ngành, và các khoản bổ sung kinh phí thường xuyên khác nhằm thực hiện chế độ, chính sách mới của trung ương trong thời kỳ ổn định ngân sách. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành hướng dẫn cho từng CTMTQG và CTMT, và điều kiện áp dụng cho mỗi chương trình. Các bộ ngành quản lý chương trình có nghĩa vụ phải ban hành quyết định phân bổ ngân sách chi tiết theo chương trình căn cứ vào hướng dẫn của Thủ tướng Chính phủ. Bộ KH&ĐT và Bộ Tài chính tổng hợp quyết định phân bổ hàng năm của tất cả các bộ ngành trong một báo cáo tổng hợp trình lên Quốc hội. Hiện không có tiêu chí hoặc định mức phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện cho các CTMTQG/CTMT. Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển thực hiện theo quy định tại Quyết định số 579/QĐ-TTg ngày 28/04/2017 về nguyên tắc hỗ trợ có mục tiêu từ NSTƯ cho NSĐP thực hiện các chính sách an sinh xã hội giai đoạn 2017-2020. Đối với chính sách mới, nếu

10 Theo Nghị quyết số 87/2019/QH14 của Quốc hội, 16 địa phương có đóng góp ròng cho NSTƯ với các tỷ lệ số thu được giữ lại tương ứng như sau: Tp. HCM (18%), Hà Nội (35%), Bình Dương (36%), Đồng Nai (47%), Vĩnh Phúc 53%), Bà Rịa - Vũng Tàu (64%), Quảng Ninh (65%), Đà nẵng (68%), Khánh Hòa (72%), Hải PHòng (78%), Bắc Ninh (83%), Quảng Ngãi (88%), Quảng Nam (90%), Cần Thơ (91%), Hưng Yên (93%), và Hải Dương 98%). Tổng thu ngân sách hàng năm tại các địa phương đó đóng góp trên 80% tổng thu ngân sách tại tất cả các địa phương, trong đó Tp. HCM và Hà Nội đóng góp khoảng 50%.

số bổ sung chi thường xuyên tăng thêm không đủ chi trả chế độ chính sách cho các đối tượng thụ hưởng chính sách thì các địa phương cần chủ động sử dụng NSĐP và huy động các nguồn tài chính hợp pháp khác để xử lý. Kết thúc năm ngân sách, Bộ Tài chính sẽ bồi hoàn trong năm tài khóa tiếp theo.

7.1 Hệ thống phân bổ số bổ sung

88. *Bổ sung cân đối.* Thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020, trong đó định mức phân bổ chi thường xuyên trong thời kỳ ổn định ngân sách được ban hành qua Nghị quyết 266/2016/NQ-UBTVQH, ngày 4/10/2016, của UBTVQH và Quyết định số 46/2016/QĐ-TTg, ngày 19/10/2016, của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành các nguyên tắc định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2017 (trong đó quy định các lĩnh vực chi tiêu ưu tiên bố trí dự toán chi thường xuyên). Về nguyên tắc, ngân sách cho các nhiệm vụ chi thường xuyên của địa phương được xây dựng theo tiêu chí chủ yếu sau: (i) Tiêu chí dân số (phân theo bốn vùng: đô thị; ; miền núi – vùng đồng bào dân tộc ở đồng bằng, vùng sâu; vùng cao - hải đảo; (ii) Tỷ lệ nghèo; (iii) danh sách điểm du lịch quốc gia. Đồng thời, Quyết định số 46/2016/QĐ-TTg cũng quy định cụ thể định mức chi phân bổ chi thường xuyên NSĐP cho các lĩnh vực, bao gồm (i) GD&ĐT; y tế; (ii) quản lý nhà nước; (iii) văn hóa và thông tin; (iv) phát thanh và truyền hình; (v) thể dục thể thao; (vi) đảm bảo xã hội; (vii) an ninh; (viii) quốc phòng; (ix) KH&CN; (x) sự nghiệp kinh tế; (xi) bảo vệ môi trường; và (xii) lĩnh vực khác.

89. Bổ sung cân đối các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách được tăng thêm theo khả năng cân đối của ngân sách cấp trên. Năm 2019, NSTƯ bổ sung tăng thêm 2% cho các địa phương chưa tự cân đối được ngân sách để tăng chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên trong cân đối NSĐP. Tóm lại, các nguồn bổ sung chi thường xuyên theo chiều ngang của địa phương được xác định qua một hệ thống minh bạch dựa trên quy tắc.

90. Phân bổ ngân sách chi đầu tư cho toàn bộ thời kỳ 5 năm 2016-2020 được xác định theo Nghị quyết số 1023/NQ-UBTVQH14 ngày 28/08/2015 của UBTVQH, và Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/09/2015 của Thủ tướng Chính phủ. Theo đó, tổng vốn đầu tư cho một địa phương được ước tính dựa trên tổng điểm được xác định theo các tiêu chí sau: (i) dân số (dân số bình quân và số đồng bào dân tộc thiểu số); (ii) điều kiện kinh tế (tỷ lệ nghèo, thu nội địa, đóng góp cho NSTƯ); (iii) địa bàn (diện tích tự nhiên, tỷ lệ đất trồng lúa trên tổng diện tích đất tự nhiên; (iv) bộ máy quản lý nhà nước (số quận huyện và tỷ trọng cao hơn cho các khu vực nông thôn, miền núi và hải đảo); (v) tiêu chí khác cho các trường hợp đặc biệt.

91. *Bổ sung có mục tiêu.* Các nguyên tắc và tiêu chí phân bổ vốn đầu tư trong các CTMTQG được xác định tại các Quyết định số: 12/2017/QĐ-TTg, 48/2016/QĐ-TTg; trong các CTMT được xác định tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Bổ sung có mục tiêu cho chi thường xuyên được xác định theo quy tắc nhằm hỗ trợ các địa phương nghèo triển khai những chính sách xã hội theo quy định tại Quyết định số 579/2017/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành các nguyên tắc và quy tắc bổ sung có mục tiêu của trung ương cho các địa phương để triển khai các chính sách xã hội trong giai đoạn 2017 - 2020. Theo Quyết định này, NSTƯ chỉ hỗ trợ kinh phí tăng thêm cho NSĐP để thực hiện chính an sinh xã hội do trung ương ban hành, không bao gồm thực hiện chính sách cải cách tiền lương theo Nghị quyết của Quốc hội, theo nguyên tắc sau: NSTƯ sẽ hỗ trợ tối đa: (1) 100% nhu cầu kinh phí tăng thêm cho những địa phương chưa tự cân đối được ngân sách; (ii) 80%, 50% và 30% nhu cầu kinh phí tăng thêm cho các địa phương có tỷ lệ điều tiết các khoản thu phân chia về NSTƯ lần lượt ở mức dưới 10%, từ 10% đến 50% và từ 50% đến 60%; (iii) không hỗ trợ cho các địa phương còn lại.

92. Bổ sung theo vụ việc chỉ được thực hiện nhằm ứng phó khẩn cấp các trường hợp như thiên tai, dịch bệnh hoặc xử lý những nhiệm vụ cấp thiết ngoài dự kiến khác. Tổng hợp về bổ sung ngân sách theo chiều ngang từ trung ương cho các địa phương năm 2019 được trình bày ở bảng dưới đây.

Bảng 7.1. Phân bổ bổ sung cân đối và bổ sung có mục tiêu theo chiều ngang từ NSTƯ cho NSĐP năm 2019

STT	Nội dung	Tỷ VND
1	**Bổ sung cân đối**	**211.451**
	Trong đó,	
	Bổ sung ổn định theo thời kỳ ổn định ngân sách	194.250
	Bổ sung tăng thêm nhằm điều chỉnh theo lạm phát hàng năm	3.885
	Bổ sung tăng thêm cho tăng lương trong khu vực công	13.316
2	**Tổng bổ sung có mục tiêu**	**149.773**
a	Trong đó, bổ sung theo vụ việc	7.214
3	**Tỷ lệ % bổ sung dựa trên quy tắc trong tổng bổ sung theo chiều ngang** (100% - a/[(1) + (2)]) (%)	**98**

Căn cứ vào phân tích và bằng chứng bổ trợ nêu trên, điểm số của nội dung đánh giá này là A.

7.2 Thông tin kịp thời về số bổ sung

93. Thông lệ tốt đòi hỏi các địa phương phải được cung cấp thông tin đáng tin cậy cần thiết để tạo thuận lợi cho công tác lập ngân sách của họ càng sớm càng tốt. Như đã nêu trên, vì hầu hết bổ sung cân đối và tăng thêm của NSTƯ cho NSĐP đều minh bạch và dựa trên quy tắc, vì vậy các địa phương có khả năng dự liệu về nguồn lực dự kiến dành cho họ. Như đã nêu tại Bảng 7.1, 54% bổ sung có chiều ngang đều được xác định ổn định cho tất cả các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách. Phần lớn số bổ sung tăng thêm còn lại dựa trên quy tắc của trung ương cho các địa phương được xác định hàng năm. Thông tin đầy đủ về số bổ sung chỉ được cung cấp cho các địa phương vào thời điểm Quốc hội phê duyệt dự toán ngân sách. Trong năm 2019, dự toán ngân sách của năm 2020, trong đó có thông tin về số bổ sung cho từng địa phương, được xác định tại Nghị quyết số 87/2019/QH14, ngày 14/11/2019 của Quốc hội. Sau đó, các địa phương tổ chức họp HĐND. Tại cuộc họp đó, UBND sẽ trình dự toán ngân sách cuối cùng lên HĐND để xem xét và quyết định. Điều 46 khoản 6 Luật NSNN 2015 quy định, trước ngày 10 tháng 12 hằng năm, HĐND tỉnh phải quyết định dự toán NSĐP và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh cho năm tiếp theo. Như vậy là dự toán NSNN tổng thể được Quốc hội quyết định dành bốn tuần cho các địa phương ra quyết định cuối cùng về phân bổ ngân sách trước khi bắt đầu năm tài khóa 2020.

Căn cứ vào phân tích và bằng chứng bổ trợ nêu trên, điểm số của nội dung đánh giá này là B.

PI-8. Thông tin về hiệu quả hoạt động cung cấp dịch vụ

94. **Chỉ số PI-8 tìm hiểu thông tin về hiệu quả cung cấp dịch vụ tại các báo cáo dự toán ngân sách, quyết toán ngân sách và tài liệu bổ trợ kèm theo.** Chỉ số này xem xét về việc kiểm toán hoạt động hoặc đánh giá hiệu quả hoạt động có được thực hiện hay không, việc thu thập và ghi chép thông tin về nguồn lực thực nhận tại các ĐVSN. Chỉ số này có bốn nội dung đánh giá và áp dụng phương pháp **M2** (tính bình quân điểm **(AV)**) để tổng hợp điểm số. Phạm vi là chính quyền trung ương nhưng bao gồm cả các dịch vụ mà trung ương quản lý và đảm bảo tài chính nếu chính quyền trung ương cung cấp tài chính đáng kể cho các dịch vụ đó thông qua thanh toán bồi hoàn, hỗ trợ có mục tiêu hoặc sử dụng các cấp ngân sách khác làm đại diện triển khai.

PI-8 Tổng hợp điểm số và kết quả

Chỉ số / Nội dung đánh giá	Điểm số	Giải thích ngắn gọn về điểm số
PI-8. Thông tin về hiệu quả hoạt động cung cấp dịch vụ	**D**	
8.1. Kế hoạch về đầu ra và kết quả hoạt động sự nghiệp	D	Đối với hầu hết các bộ ngành, kế hoạch về đầu ra và kết quả chỉ bao gồm các mục tiêu phát triển tổng thể và một số chỉ số về đầu ra, chưa có các chỉ số về kết quả thực hiện nhiệm vụ khác như chỉ số về kết quả. Thông tin về đầu ra và kết quả chưa được chi tiết theo chương trình và/hoặc ngành lĩnh vực, và chưa được công bố công khai.
8.2. Đầu ra và kết quả hoạt động sự nghiệp đạt được	D	Báo cáo về đầu ra và kết quả thực hiện nhiệm vụ hiện chưa có, ngoài một vài thông tin về kết quả và đầu ra theo vụ việc. Báo cáo tổng kết công việc hàng năm được phổ biến trong nội bộ đơn vị và/hoặc đăng tải trên trang điện tử của đơn vị chi tiêu nhưng chưa chú trọng cụ thể đến đầu ra và kết quả thực hiện nhiệm vụ.
8.3. Nguồn lực thực nhận tại các đơn vị sự nghiệp	C	Luật NSNN năm 2015 yêu cầu dự toán ngân sách, báo cáo tình hình thực hiện ngân sách và báo cáo quyết toán ngân sách của các ĐVSN trực thuộc phải được các bộ ngành chủ quản công bố công khai. Ở tất cả các Bộ, các ĐVSN trực tiếp hỗ trợ phải nộp báo cáo cho các bộ chủ quản để tổng hợp gửi Bộ Tài chính. Tuy nhiên, mức độ tuân thủ quy định về phát hành báo cáo có sự khác biệt giữa các bộ ngành. Bộ Y tế, Bộ GD&ĐT tuân thủ tốt nhất qua thông tin được tổng hợp hàng năm trong báo cáo quyết toán của Bộ, chi tiết theo nguồn vốn và từng ĐVSN, nhưng thông tin chỉ được công bố cho hai năm trên tổng số ba năm.
8.4. Đánh giá hiệu quả thực hiện các hoạt động sự nghiệp	D	KTNN đã thực hiện kiểm toán hoạt động trong năm 2017, 2018 và 2019 đối với lần lượt 3, 2 và 3 trên tổng số 42 đơn vị, dự án trung ương, tức chưa đến 25% số bộ và cơ quan ngang bộ được kiểm toán hoạt động hàng năm. Kiểm toán đề cập đến những khía cạnh như mức độ tiết kiệm, hiệu suất và hiệu quả của hoạt động. Một số phát hiện của KTNN được báo cáo và trình lên Quốc hội. Tuy vậy vẫn còn tình trạng thiếu thông tin về việc liệu các cuộc kiểm toán này có bao gồm tất cả các chức năng hay chỉ một phần chức năng cung cấp dịch vụ.

8.1 Kế hoạch về đầu ra và kết quả hoạt động sự nghiệp

95. Liên quan đến tự chủ tài chính, theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP, ngày 14/02/2015, toàn bộ các ĐVSN được phân thành bốn nhóm theo mức độ tự chủ về tài chính (từ Nhóm 1 đến 4 theo mô tả tại Phần 2.3). Đối với các ĐVSN trong Nhóm 1 và 2, các đơn vị này không còn được nhận phân bổ kinh phí hàng năm từ NSNN. Các ĐVSN Nhóm 3 được tự huy động thu từ nguồn phí dịch vụ, nhưng số thu chưa đủ để đảm bảo các hoạt động tối thiểu của họ. Trong trường hợp đó, ngân sách sẽ bù đắp phần còn thiếu, với điều kiện ĐVSN đó phải có lộ trình rõ ràng để chuyển sang mức độ tự chủ tài chính cao hơn. Các ĐVSN ở Nhóm 4 được áp dụng tương tự như các cơ quan hành chính nhà nước.

96. Trong năm 2019, theo ước tính sơ bộ có 711 ĐVSN do trung ương quản lý thuộc Nhóm 3 và 4, trong đó có 249 ĐVSN hoạt động trong lĩnh vực giáo dục và dạy nghề, 10 đơn vị trong lĩnh vực y tế, 165 trong lĩnh vực KH&CN, 76 trong lĩnh vực văn hóa thông tin, 10 trong lĩnh vực thể dục thể thao, 12 trong lĩnh vực phát thanh và truyền hình, và 189 trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế. Tùy theo cơ cấu phân cấp hành chính, các ĐVSN đó có thể trực thuộc Chính phủ (trong trường hợp này gọi là đơn vị dự toán cấp 1) hoặc trực thuộc các bộ ngành chủ quản. Các đơn vị nhóm thứ nhất báo cáo trực tiếp Bộ Tài chính, còn nhóm thứ hai báo cáo cho các bộ ngành chủ quản, và các bộ ngành có nghĩa vụ phải gửi báo cáo tổng hợp cho toàn bộ ngành lên Bộ Tài chính.

97. Ở cấp bộ ngành, kế hoạch về đầu ra và kết quả hoạt động sự nghiệp được phản ánh trong kế hoạch hoạt động hàng năm và báo cáo thuyết minh cho dự toán ngân sách của các bộ ngành. Hầu hết các bản kế hoạch đó (ngoại trừ của Bộ NN&PTNT) chỉ có thông tin về các mục tiêu phát triển chung và một số chỉ số về đầu ra cho toàn ngành. Các chỉ số về đầu ra và kết quả khác chưa được cung cấp như trình bày tại Bảng 8.1.

Ngoài ra, các bản kế hoạch đó được coi như tài liệu nội bộ được chia sẻ bên trong bộ ngành và các cơ quan liên quan khác nhưng chưa được công bố công khai. Kế hoạch về đầu ra và kết quả thực hiện nhiệm vụ của Bộ NN&PTNT là trường hợp ngoại lệ, với nội dung như được tổng hợp ở Bảng 8.1 còn Kế hoạch phát triển ngành đầy đủ cho năm 2020 được công bố công khai tại (mard.gov.vn) kể từ ngày 19/08/2019.

Bảng 8.1. Kế hoạch đầu ra và kết quả thực hiện nhiệm vụ năm 2020 của mẫu các bộ ngành

Bộ	Thông tin về kết quả và đầu ra toàn ngành		Thông tin chi tiết được trình bày
	Mục tiêu phát triển tổng thể	Các chỉ số chính về đầu ra và kết quả	
Bộ GD&ĐT			Chưa công bố
Bộ Y tế			Chưa công bố
Bộ NN&PTNT	Xây dựng nền nông nghiệp hiện đại, bền vững và theo cơ chế thị trường, dựa trên lợi thế so sánh, tái cơ cấu ngành và áp dụng tiến bộ công nghệ	Tốc độ tăng trưởng GDP và GTGT của ngành Sản lượng xuất khẩu Tỷ lệ che phủ rừng Tỷ lệ xã đạt nông thôn mới	(1) Kết quả dự kiến: Đẩy nhanh chương trình tái cơ cấu và xây dựng nền nông nghiệp hiệu quả đem lại GTGT cao, chi tiết theo từng lĩnh vực (v.d. trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp, chế biến lương thực thực phẩm, chế tạo chế biến, hàng thủ công mỹ nghệ nông thôn và xuất khẩu) và theo các chương trình chính. PTNT với các cơ hội đem lại thu nhập cao và cải thiện điều kiện sống của người dân nông thôn, chi tiết theo các chương trình (v.d. chương trình nông thôn mới, chương trình xóa nghèo và chương trình tái định cư). Xây dựng hạ tầng hỗ trợ, nâng cao năng lực ứng cứu thiệt hại do thiên tai gây ra, bảo vệ môi trường, sử dụng tài nguyên bền vững và hiệu quả, chi tiết theo lĩnh vực. (2) Các giải pháp chính để triển khai kế hoạch.
Bộ GTVT			Chưa công bố

Căn cứ vào phân tích và bằng chứng bổ trợ nêu trên, điểm số của nội dung đánh giá này là D.

8.2 Đầu ra và kết quả hoàn thành nhiệm vụ trong các hoạt động sự nghiệp

98. Báo cáo về kết quả hoàn thành nhiệm vụ trong năm hiện tại được đưa vào chương đầu của kế hoạch phát triển ngành hàng năm của năm tài khóa. Đối với hầu hết các bộ ngành, báo cáo về đầu ra và kết quả thực hiện nhiệm vụ chỉ trình bày những đầu ra và kết quả chính được hoàn thành ở cấp độ tổng hợp, chưa bóc tách theo từng lĩnh vực hoặc chương trình. Như đã nêu tại PI 8.1, tài liệu này được lưu hành trong nội bộ, chưa được công bố công khai. Báo cáo đầu ra và kết quả thực hiện nhiệm vụ của Bộ NN&PTNT là trường hợp ngoại lệ, trong đó thông tin về kết quả hoàn thành các mục tiêu chính, kết quả và đầu ra chính được công khai có so sánh với kết quả thực hiện năm trước và chỉ tiêu kế hoạch trong năm. Thông tin tổng hợp về kết quả thực hiện của bốn bộ ngành trong mẫu được trình bày ở Bảng 8.2.

Bảng 8.2. Đầu ra và kết quả đạt được của mẫu các bộ ngành năm 2019

<table>
<tr><th>Bộ</th><th>Thông tin về đầu ra và kết quả đạt được trong toàn ngành</th></tr>
<tr><td>Bộ GD&ĐT</td><td>Chưa công bố</td></tr>
<tr><td>Bộ Y tế</td><td>Chưa công bố</td></tr>
<tr><td>Bộ NN&PTNT</td><td>
<table>
<tr><th>Chỉ số toàn ngành</th><th>Đơn vị</th><th>Thực hiện 2018</th><th>Kế hoạch 2019</th><th>Ước thực hiện 2019</th></tr>
<tr><td>Tốc độ tăng trưởng GDP ngành</td><td>%</td><td>3,76</td><td>3-3,1</td><td>2,7-2,8</td></tr>
<tr><td>Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng ngành</td><td>%</td><td>3,86</td><td>3,2-3,3</td><td>2,9-3</td></tr>
<tr><td>Sản lượng xuất khẩu</td><td>Tr. USD</td><td>40,02</td><td>41-42</td><td>41-42</td></tr>
<tr><td>Tỷ lệ che phủ rừng</td><td>%</td><td>42,4</td><td>48-50</td><td>52-53</td></tr>
<tr><td>Tỷ lệ % xã đạt nông thôn mới</td><td>%</td><td>41,65</td><td>41,85</td><td>41,85</td></tr>
</table>
Đầu ra và kết quả đạt được được trình bày theo kết quả (lĩnh vực kết quả), trong đó thông tin về đầu ra và kết quả được chi tiết theo từng lĩnh vực như sau:

Kết quả 1: Tăng trưởng lĩnh vực. Các chỉ số về kết quả đầu ra cho các lĩnh vực bao gồm:

Trồng trọt: tốc độ tăng trưởng tổng giá trị sản lượng, giá trị đầu ra theo héc-ta, sản lượng ngũ cốc.

Chăn nuôi: tốc độ tăng trưởng tổng giá trị sản lượng và tổng trọng lượng vật nuôi

Thủy sản: tốc độ tăng trưởng tổng giá trị sản lượng, tổng sản lượng thủy sản và sản lượng mỗi héc-ta

Lâm nghiệp: tốc độ tăng trưởng tổng giá trị sản lượng, tỷ lệ che phủ rừng, sản lượng khai thác, và diện tích tái trồng rừng.

Chế biến và phát triển thị trường: Báo cáo giải trình không có chỉ số.

Kết quả 2: Phát triển nông thôn mới, tạo thu nhập và cải thiện mức sống nông thôn (3 chỉ số: % xã đạt nông thôn mới, thu nhập bình quân theo đầu người hàng tháng ở nông thôn, tỷ lệ hộ gia đình nông thôn được tiếp cận nước sạch).

Báo cáo giải trình về kết quả và đầu ra của ba chương trình trong Kết quả 2 (ví dụ, phát triển nông thôn mới, xóa nghèo và tái định cư nông thôn) được trình bày.

Kết quả 3: Xây dựng hạ tầng hỗ trợ, nâng cao năng lực cứu trợ thiệt hại thiên tai, bỏ vệ môi trường, sử dụng tài nguyên hiệu quả và bền vững

Quản lý nước và cứu trợ thiên tai: năng lực cấp thoát nước tăng thêm, và độ dài bờ sông bờ biển được gia cố

Bảo vệ môi trường và sử dụng tài nguyên bền vững và hiệu quả: báo cáo giải trình không có chỉ số.
</td></tr>
<tr><td>Bộ GTVT</td><td>Chưa công bố</td></tr>
</table>

Căn cứ vào phân tích và bằng chứng bổ trợ nêu trên, điểm số của nội dung đánh giá này là D.

8.3 Nguồn lực thực nhận tại các đơn vị sự nghiệp

99. Nguồn lực thực nhận tại các ĐVSN Nhóm 3 bao gồm phân bổ NSTƯ thực nhận và số thu từ phí được giữ lại. Trong khi đó, các ĐVSN Nhóm 4 được áp dụng tương tự như cơ quan hành chính nhà nước vì được NSNN đảm bảo toàn bộ. Các ĐVSN này phải lập dự toán ngân sách hằng năm và KHTC-NSNN 03 năm, căn cứ vào chức năng và nhiệm vụ, biên chế nhân sự và/hoặc các chỉ số về quy trình/đầu ra khác, gắn với định mức phân bổ. Định mức phân bổ được xác định theo các cách khác nhau. Thông lệ phổ biến nhất là phân loại ngân sách chi thường xuyên thành tự chủ và không tự chủ. Đối với ngân sách tự chủ, lương cho cán bộ và viên chức trong biên chế được đảm bảo và chi hoạt động được khoán theo tỷ lệ với chi lương. Đối với phần kinh phí không tự chủ, đơn vị chi tiêu được yêu cầu lập dự toán ngân sách cho các hoạt động cần thực hiện trong năm. Sau khi dự toán được phê duyệt, thông tin sẽ được nhập vào TABMIS để kiểm soát chi và mức độ hoàn thành sẽ là cơ sở để quyết toán chi tiêu vào cuối năm.

100. Đối với các ĐVSN được NSTƯ hỗ trợ, thông tin về nguồn lực NSNN thực nhận được tổng hợp và báo cáo lên các bộ ngành chủ quản. Theo Điều 48, Nghị định số 163/2016/NĐ-CP, hướng dẫn thực hiện Luật NSNN năm 2015, các bộ ngành có nghĩa vụ phải công khai toàn bộ thông tin về dự toán ngân sách được giao, báo cáo tình hình thực hiện ngân sách và báo cáo quyết toán ngân sách được phê duyệt của các đơn vị trực thuộc, bao gồm các ĐVSN. Tuy nhiên, mặc dù thông tin về nguồn lực thực nhận được tổng hợp trong báo cáo quyết toán hàng năm của các bộ ngành, mức độ công bố thông tin vẫn còn có sự khác biệt giữa các cơ quan này. Ví dụ, báo cáo quyết toán ngân sách của Bộ Y tế cho năm 2017 và 2018 có trình bày số thu thực nhận của các ĐVSN bóc tách theo nguồn vốn (bao gồm kinh phí từ NSNN và nguồn thu từ phí, giá dịch vụ được để lại) và theo từng ĐVSN, nhưng báo cáo quyết toán ngân sách năm 2019 lại chưa được công bố. Báo cáo quyết toán ngân sách của Bộ NN&PTNT chỉ ghi nhận số thu từ nguồn NSNN và chỉ trong năm 2019 mới được bóc tách theo từng ĐVSN, nhưng lại bóc tách theo nguồn vốn của Nhà nước, viện trợ và vay nước ngoài tại các năm khác. Dữ liệu về số thu thực nhận chỉ được bóc tách tổng hợp theo nguồn trên báo cáo quyết toán ngân sách của Bộ GTVT. Thông tin chưa được trình bày ở cấp đơn vị. Bộ GD&ĐT đã công khai thông tin chi tiết về tổng số thu thực nhận năm 2018, 2019 (chi tiết theo nguồn vốn và theo ĐVSN), nhưng chưa đăng tải báo cáo quyết toán năm 2017. Tóm lại, chưa có bộ ngành nào trong mẫu trình bày đủ thông tin về nguồn lực thực nhận tại tất cả các ĐVSN trong cả ba năm qua. Bảng 8.3 tổng hợp thông tin về nguồn lực thực nhận ở các ĐVSN tuyến cơ sở trên báo cáo quyết toán ngân sách tổng hợp của các bộ ngành trong mẫu khảo sát. Thông tin trên trang điện tử chỉ có bản tiếng Việt.

Bảng 8.3. Thông tin về nguồn lực thực nhận tại các đơn vị sự nghiệp tuyến đầu trong ba năm qua trong mẫu các bộ ngành

Bộ	Nguồn nguồn lực thực nhận của các đơn vị sự nghiệp		
	2017	2018	2019
Bộ GD&ĐT	Không có thông tin chi tiết trên trang điện tử của Bộ GD&ĐT	Bộ GD&ĐT đã thực hiện công khai ngân sách, đăng tải trên trang điện tử của Bộ (http://moet.gov.vn) Quyết định số 900/QĐ-BGDĐT ngày 31/3/2020 về việc công bố công khai quyết toán NSNN năm 2018 (chi tiết theo nguồn vốn và theo ĐVSN) Link: Quyết toán ngân sách năm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (moet.gov.vn)	Quyết định số 4917/QĐ-BGDĐT ngày 31/12/2020 về việc công bố công khai quyết toán NSNN năm 2019 (chi tiết theo nguồn vốn và theo ĐVSN) Link: Quyết toán ngân sách năm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (moet.gov.vn)
Bộ Y tế	Quyết định số 1187/QĐ-BYT, ngày 29/03/2019 (chi tiết theo nguồn vốn, bao gồm vốn NSNN và nguồn thu phí dịch vụ tự thu và được để lại, theo ĐVSN) Link: Cổng thông tin Bộ Y tế (moh.gov.vn)	Quyết định số 1351/ QĐ-BYT, ngày 25/03/2020 (chi tiết theo nguồn vốn, bao gồm vốn NSNN và nguồn thu phí dịch vụ tự thu và được để lại, theo ĐVSN) Link: Cổng thông tin Bộ Y tế (moh.gov.vn)	Không có thông tin trên trang điện tử của Bộ Y tế

Bộ	Nguồn nguồn lực thực nhận của các đơn vị sự nghiệp		
	2017	2018	2019
Bộ NN&PTNT	Quyết định số 804/ QĐ-BNN-TC, ngày 08/03/2019 (chi tiết theo nguồn vốn, bao gồm nguồn thu phí dịch vụ được để lại, viện trợ, không theo ĐVSN) Link: Cong khai quyet toan 2017.pdf (mard.gov.vn)	Quyết định số 364/ QĐ-BNN-TC, ngày 11/02/2020 (chi tiết theo nguồn vốn, bao gồm vốn NSNN và nguồn thu phí dịch vụ tự thu và được để lại và viện trợ, không theo ĐVSN) Link: QĐ-QT-2018-PL2.pdf (mard.gov.vn)	Quyết định số 419/QĐ-BNN-TC, ngày 20/01/2021 (chi tiết theo nguồn vốn, bao gồm vốn NSNN và từ nguồn thu phí dịch vụ tự thu và được để lại theo ĐVSN) Link: 419-QĐ-TC-200121-B2.pdf (mard.gov.vn)
Bộ GTVT	Quyết định số 225a/QĐ-BGTVT, ngày 30/01/2019 (chi tiết theo nguồn vốn, bao gồm vốn NSNN và từ nguồn thu phí dịch vụ tự thu và được để lại và viện trợ, không theo ĐVSN) Link: 225a_1.PDF (mt.gov.vn)	Quyết định số 302/ QĐ-BGTVT, ngày 02/03/2020 (chi tiết theo nguồn vốn, bao gồm vốn NSNN và từ nguồn thu phí dịch vụ tự thu và được để lại và viện trợ, không theo ĐVSN) Link: Bộ GTVT công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2018 (mt.gov.vn)	Quyết định số 600/ QĐ-BGTVT, ngày 20/04/2021 (chi tiết theo nguồn vốn, bao gồm vốn NSNN và từ nguồn thu phí dịch vụ tự thu và được để lại và viện trợ, không theo ĐVSN) Link: Công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2019 của Bộ GTVT (mt.gov.vn)

Căn cứ vào phân tích và bằng chứng bổ trợ nêu trên, điểm số của nội dung đánh giá này là C.

8.4 Đánh giá hiệu quả thực hiện các hoạt động sự nghiệp

101. Đánh giá độc lập về kết quả thực hiện các hoạt động sự nghiệp do KTNN thực hiện, nếu có. Trong 3 năm qua (2017-2019), kiểm toán đầu ra và kết quả thực hiện nhiệm vụ (kiểm toán hoạt động) được thực hiện trong cả ba năm 2017, 2018 và 2019. Ví dụ, theo báo cáo tổng hợp của KTNN trình Quốc hội năm 2017, 2018 và 2019, lần lượt có 19, 26 và 12 đoàn kiểm toán độc lập được thực hiện để đánh giá về mức độ tiết kiệm, hiệu suất và hiệu quả của các chương trình, dự án và hoạt động được kiểm toán, trong đó chỉ có 03 cuộc kiểm toán được thực hiện ở cấp NSTƯ năm 2017, 2 cuộc năm 2018, và 3 cuộc năm 2019. Như được nêu tại Bảng 8.4, hầu hết các đoàn kiểm toán tập trung kiểm toán các đơn vị ở cấp địa phương. Chưa đến 25% số bộ và cơ quan ngang bộ được kiểm toán hằng năm - ngưỡng để đạt điểm C. Báo cáo của KTNN kết luận rằng (i) còn những yếu kém trong theo dõi và giám sát hoạt động tại một số đơn vị chương trình và dự án, dẫn đến sử dụng lãng phí NSNN; (ii) phối hợp theo chiều ngang còn kém và giám sát chặt chẽ còn thiếu, dẫn đến thiếu hiệu quả trong quản lý thuế và quản lý đất đai; (iii) có rủi ro cao về ô nhiễm môi trường tại các khu công nghiệp, một số dự án đầu tư các hệ thống thoát nước và hệ thống quan trắc tự động trong các khu công nghiệp đó bị thiếu vốn và chất lượng công trình yếu kém. Hiện chưa có thông tin về việc kiểm toán đó có bao gồm toàn bộ hoặc phần trọng yếu trong các hoạt động sự nghiệp hay không hoặc có được thực hiện liên ngành và lồng ghép cho các chức năng hoạt động sự nghiệp hay không.

Bảng 8.4. Danh sách các đoàn kiểm toán hoạt động của KTNN năm 2017 và 2018

STT	Chủ đề kiểm toán	Cấp	Số đoàn
A	**Năm 2017**		**19**
1	Hoạt động sau đầu tư của công trình cấp nước tập trung trong CTMTQGg về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2012-2015	TW	1
2	Dự án cấp nước và nước thải đô thị sử dụng vốn Ngân hàng Thế giới	TW	1
3	Sáng kiến khu công nghiệp sinh thái hướng tới thành lập các khu công nghiệp bền vững tại Việt Nam	TW	1
4	Quản lý và sử dụng ngân sách chi thường xuyên cho các dịch vụ đô thị tại thành phố Đà Nẵng và thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam	ĐP	2
5	Quản lý và sử dụng ngân sách năm 2016 tại cấp quận huyện ở 11 tỉnh thành	ĐP	11
6	Quỹ bảo lãnh tín dụng cho DNV&N tại thành phố Hồ Chí Minh	ĐP	1
7	Quản lý rác thải tại khu công nghiệp Khánh Phú, tỉnh Ninh bình và Hậu Giang	ĐP	2
B	**Năm 2018**		**26**
1	Quản lý và sử dụng phí đường thuỷ và hàng không ở Bộ GTVT	TW	1
2	Chương trình dịch vụ viễn thông công cộng đến năm 2020	TW	1
3	Thực hiện Chương trình BHTN của Bảo hiểm Việt Nam tại các tỉnh, bao gồm Hà Nội, TP HCM, Hải Phòng, Bắc Ninh, Đồng Nai và Bình Dương	ĐP	6
4	Trung tâm phát triển quỹ đất tại quận Tây Hồ, quận Bắc Từ Liêm thành phố Hà Nội (thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố) giai đoạn 2013-2017.	ĐP	
5	Tình hình thực hiện NSNN năm 2017 tại (i) huyện Cao Phong, tỉnh Hoà Bình; (ii) Thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế; (iii) Thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam; (iv) Quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ; (v) Thị xã Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang; (vi) Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu; và (vii) huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.	ĐP	7
6	Kế hoạch giảm thiểu sử dụng túi nilon nhựa thông thường ở TP HCM theo Chương trình của Chính phủ.	ĐP	1
7	Đầu tư thực hiện các mục tiêu xây dựng và phát triển khu công nghệ cao tại TP HCM	ĐP	1
8	Chương trình nhà ở xã hội giai đoạn 2015-2017 ở tỉnh Đồng Nai và quận Hà Đông, Cầu Giấy, Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	ĐP	4
9	Quản lý môi trường trong khu công nghiệp ở tỉnh Bắc Ninh và nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 1 ở tỉnh Bình Thuận.	ĐP	2

Nguồn: KTNN, danh sách các đầu mối, đơn vị và dự án được kiểm toán năm 2017 và năm 2018.

Căn cứ vào phân tích và bằng chứng bổ trợ nêu trên, điểm số của nội dung đánh giá này là D.

PI-9. Cơ hội tiếp cận thông tin tài khóa của công chúng

102. **Chỉ số PI-9 đánh giá về mức độ toàn diện của thông tin tài khóa được công bố ra công chúng năm 2019 dựa trên các nội dung thông tin cụ thể được coi là quan trọng cần được công chúng tiếp cận.** Chỉ số này chỉ có một nội dung đánh giá.

PI-9 Tổng hợp điểm số và kết quả

Chỉ số / Nội dung đánh giá	Điểm số	Giải thích ngắn gọn về điểm số
PI-9 Cơ hội tiếp cận thông tin tài khóa của công chúng	D	Thông tin tài khóa được công bố công khai đáp ứng sáu tiêu chí về nội dung, trong đó có ba nội dung cơ bản và ba nội dung bổ sung, theo khung thời gian cụ thể. Như vậy, chưa đủ bốn nội dung cơ bản được đáp ứng yêu cầu để đạt điểm C

9.1 Cơ hội tiếp cận thông tin tài khóa của công chúng

BẢNG 9.1. Các nội dung thông tin tài khóa được công khai

Nội dung/ Yêu cầu	Bằng chứng sử dụng ý kiến nhận xét	Đáp ứng (C/K)
Thông tin cơ bản		
Văn bản trình dự toán ngân sách hàng năm của cơ quan hành pháp	Theo Luật NSNN năm 2015 (Điều 15.1c), văn bản trình dự toán ngân sách hàng năm của cơ quan hành pháp (bao gồm số liệu dự toán và báo cáo thuyết minh) cần được công bố công khai trong vòng 5 ngày sau khi trình Quốc hội. Dự toán NSNN năm 2020 và dự toán phân bổ NSTƯ năm 2020 đã được Chính phủ báo cáo Quốc hội (báo cáo số 39/BC-CP và số 40/BC-CP của Chính phủ). Hai văn bản trên được trình Quốc hội, và Quốc hội khai mạc kỳ họp thứ 8 vào ngày 21/10/2019. Dự toán này được đăng tải lên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính vào ngày 25/10/2019, nghĩa là 4 ngày sau khi trình Quốc hội (Nguồn: Dự thảo dự toán trình Quốc hội (mof.gov.vn).	Có
Dự toán ngân sách được phê duyệt	Cũng điều trên của Luật NSNN năm 2015 quy định dự toán được phê duyệt cần được công bố công khai trong vòng một tháng. Mặc dù Quốc hội đã thông qua dự toán ngân sách, nhưng các cấp có thẩm quyền vẫn cần kiểm tra lại sự nhất quán về dữ liệu trước khi công bố công khai. Việc rà soát mất khoảng 10 ngày trước khi văn bản được trình lại lên Chủ tịch Quốc hội để ký thông qua. Dự toán NSNN đã phê duyệt sau đó được gửi lại cho Bộ Tài chính và Bộ Tài chính cần một tuần để đăng tải lên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính. Trong năm 2019, dự toán NSNN năm 2020 được Quốc hội thông qua tại Nghị quyết số 86/2019/QH14 ngày 14/11/2019 và dự toán phân bổ NSTƯ năm 2020 được thông qua tại Nghị quyết số 87/2019/QH14. Ngày công khai chính thức là ngày 17/12/2019, nghĩa là 4 tuần sau khi được Quốc hội thông qua. Đường dẫn: Dự toán Quốc hội quyết đinh (mof.gov.vn)	Không
Báo cáo tình hình thực hiện ngân sách trong năm	Luật NSNN năm 2015 quy định báo cáo tình hình thực hiện ngân sách trong năm, bao gồm báo cáo hàng quý và sáu tháng phải được công bố công khai trong vòng 15 ngày kể từ khi kết thúc quý hoặc 6 tháng tương ứng. Các yêu cầu này đều được đáp ứng theo thời gian đăng tải thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính. **Loại báo cáo tình hình thực hiện ngân sách trong năm / Ngày ban hành / Ngày công khai / Khoảng cách thời gian (ngày)** Quý một: 31/03/2019 – 02/04/2019 – 2 6 tháng: 30/06/2019 – 12/07/2019 – 12 9 tháng: 30/09/2019 – 06/10/2019 – 6 *Nguồn*: Tình hình thực hiện dự toán (mof.gov.vn), truy cập ngày 14/09/2021	Có
Báo cáo tình hình thực hiện ngân sách năm	Luật NSNN năm 2015 quy định báo cáo tình hình thực hiện ngân sách hằng năm phải được công bố công khai vào thời điểm Chính phủ trình Quốc hội vào kỳ họp giữa năm sau, trong khi PEFA yêu cầu phải công bố trong vòng 6 tháng sau khi kết thúc năm tài khóa. Thực tế, Báo cáo bổ sung kết quả thực hiện ngân sách năm 2019 được công bố vào ngày 04/06/2020, tức là trong phạm vi 6 tháng kể từ ngày kết thúc năm ngân sách. Tham khảo tại Tình hình thực hiện dự toán (mof.gov.vn).	Có
Báo cáo quyết toán/tài chính năm được kiểm toán, có ý kiến hoặc kèm theo báo cáo của kiểm toán .	Điều 70.4 của Luật NSNN năm 2015 yêu cầu báo cáo quyết toán ngân sách cần gửi cho cơ quan KTNN trong vòng 14 tháng kể từ khi kết thúc năm tài khóa. Báo cáo sau khi kiểm toán được trình lên UBTVQH trong vòng 16 tháng để thẩm tra xem xét. Quốc hội xem xét và phê duyệt báo cáo trong vòng 18 tháng. Báo cáo quyết toán ngân sách năm 2019 đã kiểm toán được Quốc hội phê duyệt vào ngày 28/07/2021 và được công bố vào 20/08/2021. (Tham khảo (Quyết toán Quốc hội phê chuẩn (mof.gov.vn)) Tóm lại, theo luật cũng như trong thực tiễn, ngày công bố không đáp ứng được yêu cầu của PEFA là trong vòng 12 tháng kể từ khi kết thúc năm tài khóa.	Không
Thông tin bổ sung		
Văn bản hướng dẫn lập ngân sách.	Văn bản hướng dẫn lập ngân sách được lập dưới hình thức thông tư hướng dẫn lập kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội và dự toán ngân sách hàng năm của Bộ KH&ĐT và Bộ Tài chính. Sau khi Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị về lập kế hoạch và ngân sách vào tháng 05, Bộ Tài chính và Bộ KH&ĐT ban hành thông tư hướng dẫn vào tháng 06, trong đó cung cấp những tham số chung để lập dự toán ngân sách. Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính về lập dự toán ngân sách năm 2020 là Thông tư số 38/2019/TT-BTC ngày 28/6/2019, được công bố trên Công báo Chính phủ số 581 vào ngày 22/7/2019 (tham khảo: http://congbao.chinhphu.vn/cong-bao-so-581-582-nam-2019-29280) và trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính vào ngày 09/8/2019 (tham khảo tại https://vbpq.mof.gov.vn/Detail?contentType=LegalDocument&id=76902&tab=99). Trong thông tư nêu trên, các tham số chung về thu và chi được trình bày như sau: Tỷ lệ thu từ thuế trên GDP là 19-20% Tốc độ tăng thu trong nước bình quân là 10-12% Tăng tối thiểu nguồn thu từ hoạt động xuất nhập khẩu là 5-7% Các tiêu chí, nguyên tắc và quyết định khác cần được tuân thủ trong quá trình lập dự toán ngân sách.	Có
Các báo cáo kiểm toán bên ngoài khác	Điều 51 của Luật KTNN yêu cầu phải công bố những báo cáo sau của KTNN sau khi báo cáo lên Quốc hội: (i) báo cáo tổng hợp về kết quả kiểm toán năm; và (ii) báo cáo tình hình thực hiện kết luận và kiến nghị của KTNN. Điều 50 quy định các phương thức công khai khác nhau, bao gồm (i) tổ chức họp báo; (ii) đăng tải trên Công báo và các phương tiện truyền thông đại chúng khác; (iii) đăng tải trên các trang điện tử, cổng thông tin và các ấn phẩm khác theo quyết định của KTNN; và (iv) đăng tải trên bảng tin của các đơn vị được kiểm toán. Tổ chức họp báo và đăng tải thông tin trên trang điện tử của KTNN là hai phương thức công khai được KTNN sử dụng phổ biến nhất. Báo cáo tổng hợp kết quả kiểm toán năm 2018 được ban hành ngày 09/05/2019, và được công bố qua họp báo vào ngày 05/07/2019, nghĩa là 2 tháng sau ngày báo cáo lên Quốc hội. Tham khảo: https://www.sav.gov.vn/Pages/chi-tiet-tin.aspx?ItemID=37056&l=TinTucSuKien	Có
Báo cáo tóm lược dự toán ngân sách.	Mặc dù Luật NSNN năm 2015 chưa yêu cầu lập báo cáo ngân sách dành cho công dân nhưng báo cáo này đã được lập và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính (Báo cáo NSNN dành cho công dân (mof.gov.vn)) đối với cả dự toán NSNN được Chính phủ trình Quốc hội và dự toán NSNN được Quốc hội phê duyệt. Dự toán NSNN năm 2020 được Chính phủ trình Quốc hội vào ngày 16/10/2019. Báo cáo tổng hợp đơn giản (Báo cáo ngân sách dành cho công dân) được công bố trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính vào ngày 26/10/2019, nghĩa là 10 ngày sau khi trình Quốc hội, đáp ứng yêu cầu của PEFA là trong vòng 2 tuần kể từ ngày trình cơ quan lập pháp.	Có

Nội dung/ Yêu cầu	Bằng chứng sử dụng ý kiến nhận xét	Đáp ứng (C/K)
Dự báo kinh tế vĩ mô	Thông tin dự báo kinh tế vĩ mô được nêu trong nghị quyết phê duyệt dự toán ngân sách của Quốc hội. Thông tin dự báo kinh tế vĩ mô được trình bày trong nghị quyết dưới hình thức các chỉ tiêu dự toán và phát triển trong năm tài khóa. Nghị quyết này cần được công bố công khai trong vòng 1 tuần kể từ khi được ban hành, theo Hướng dẫn đánh giá PEFA. Nghị quyết số 85/2019/QH14, ngày 11/11/2019, của Quốc hội, ban hành kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2020 bao gồm 12 chỉ tiêu phát triển kinh tế vĩ mô cho năm 2020. Tài liệu được công bố trên trang thông tin số của Chính phủ (.: VGP News :. | Nghị quyết về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 | BÁO ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ NƯỚC CHXHCN VIỆT NAM (baochinhphu.vn)) vào ngày 28/11 và trên Công báo vào ngày 07/12/2019, nghĩa là lần lượt gần 2 tuần và một tháng kể từ khi ban hành.	Không

Căn cứ vào phân tích và bằng chứng bổ trợ nêu trên, điểm số của nội dung đánh giá này là D.

TRỤ CỘT BA: Quản lý tài sản có và tài sản nợ

103. **Quản lý tài sản có và tài sản nợ hiệu quả nhằm đảm bảo rủi ro được xác định, theo dõi đầy đủ, ĐTC đảm bảo hiệu quả sử dụng vốn, đầu tư tài chính đem lại suất sinh lời phù hợp, công tác duy tu bảo dưỡng tài sản được lên kế hoạch phù hợp, tài sản được sử dụng theo các quy tắc rõ ràng. Bên cạnh đó cần đảm bảo rằng các cơ quan chức năng có thể đưa ra những biện pháp kịp thời để giảm thiểu chi phí trả nợ và theo dõi thoả đáng các rủi ro tài khóa.**

PI-10. Báo cáo về rủi ro tài khóa

104. **Chỉ số P1-10 đo lường mức độ báo cáo về rủi ro tài khóa đối với chính quyền trung ương năm 2019.** Chỉ số bao gồm ba nội dung đánh giá và sử dụng phương pháp M2 (tính bình quân điểm (AV) để tổng hợp điểm số các nội dung đánh giá:

PI-10 Tổng hợp điểm số và kết quả

Chỉ số / Nội dung đánh giá	Điểm số	Giải thích ngắn gọn về điểm số
PI-10 Báo cáo về rủi ro tài khóa	**D+**	
10.1 Theo dõi các DNNN	C	Chỉ có khoảng một nửa số DNNN công khai báo cáo tài chính trên trang điện tử của các doanh nghiệp. Khung pháp lý yêu cầu các DNNN nộp báo cáo tài chính lên cơ quan đại diện sở hữu, Bộ KH&ĐT trước ngày 31/05 của năm sau. Bộ Tài chính định kỳ thu thập dữ liệu tài chính của các DNNN thông qua hệ thống thông tin quản lý và tổng hợp thành Báo cáo giám sát tài chính hàng năm. Báo cáo giám sát tài chính được trình lên Quốc hội trong vòng chín tháng kể từ khi kết thúc năm tài chính và được công khai trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính.
10.2 Theo dõi chính quyền địa phương	D	Luật NSNN năm 2015 yêu cầu báo cáo quyết toán tài chính của các địa phương phải trình lên Bộ Tài chính trước tháng 10 hàng năm. Tuy nhiên, chỉ có một nửa số địa phương nộp báo cáo ngân sách trước tháng 10. Báo cáo quyết toán được công bố hàng năm trong vòng 12 tháng sau khi kết thúc năm tài chính. Hiện nay, tại các văn bản hướng dẫn thi hành Luật NSNN, trung ương chưa có quy định cụ thể về bộ chỉ tiêu báo cáo về rủi ro tài khóa đối với chính quyền địa phương nên Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương chỉ có dữ liệu về thu, chi và nợ trực tiếp của địa phương, không có thông tin về rủi ro tài khóa.
10.3 Nghĩa vụ dự phòng và những rủi ro tài khóa khác	D	KHTC-NSNN 03 năm giai đoạn 2020-2022 có một phần báo cáo về rủi ro nhưng thông tin rất hạn chế và chỉ là thông tin định tính. Chính phủ hiện chưa lập báo cáo về rủi ro tài khóa trong giai đoạn đánh giá.

10.1 Theo dõi các doanh nghiệp nhà nước

105. Nội dung đánh giá 10.1 đánh giá về mức độ thông tin về kết quả tài chính và thông tin rủi ro tài khóa liên quan đến các DNNN của chính quyền trung ương được công bố trên các báo cáo tài chính hàng năm được kiểm toán.

Bảng 10.1. Thông tin tài chính của các doanh nghiệp Nhà nước

Tên doanh nghiệp	Loại tài liệu	Ngày phát hành báo cáo đã được kiểm toán	Thời gian trình sau khi kết thúc năm tài khóa
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Báo cáo tài chính	17/04/2020	3,5 tháng
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Báo cáo tài chính	4/05/2020	4 tháng
Viettel	Báo cáo tài chính	20/05/2020	4,5 tháng
Tổng công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Báo cáo tài chính	20/03/2020	2,5 tháng
Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước	Báo cáo tài chính	01/04/2020	3 tháng
Tập đoàn Than Khoáng sản Việt Nam	Báo cáo tài chính	02/07/2020	6 tháng
Mobiphone	Báo cáo tài chính	20/03/2020	2,5 tháng
Tổng Công ty Xi-măng Việt Nam	Báo cáo tài chính	19/05/2020	4,5 tháng
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Báo cáo tài chính	29/05/2020	5 tháng
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	Báo cáo tài chính	27/04/2020	4 tháng

106. DNNN tại Việt Nam được định nghĩa là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% theo Luật Doanh nghiệp ban hành năm 2014[11]. Định nghĩa này cũng phù hợp với GFS được áp dụng tại Việt Nam. Tính đến ngày 31/12/2019, có 491 DNNN thuộc sở hữu toàn bộ của Nhà nước cả ở cấp trung ương và địa phương. Trong đó có 142 DNNN thuộc cấp chính quyền trung ương. Theo Luật quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp (Luật số 69/2014/QH13) ban hành năm 2014 và Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18/9/2015 của Chính phủ về công bố thông tin của DNNN ban hành năm 2015, toàn bộ các DNNN phải nộp báo cáo tài chính năm (đã được kiểm toán) lên cơ quan đại diện chủ sở hữu như Bộ Công thương, Bộ GTVT, v.v... và Bộ KH&ĐT trước ngày 31/05 của năm tiếp theo năm báo cáo. Bộ Tài chính nhận được toàn bộ báo cáo tài chính của các DNNN qua hệ thống thông tin. Tuy nhiên, Bộ Tài chính không có trách nhiệm công khai những báo cáo tài chính đó. Các DNNN phải công bố báo cáo tài chính được kiểm toán lên các trang điện tử của doanh nghiệp. Đánh giá này lựa chọn 20 trên 142 DNNN để nghiên cứu, trong đó có 20 DNNN lớn nhất, chiếm trên 80% thị phần. Mẫu nghiên cứu cho thấy chưa đến 50% các DNNN công bố báo cáo tài chính trên trang điện tử của doanh nghiệp. Mặc dù hầu hết các doanh nghiệp lớn công bố công khai báo cáo tài chính định kỳ (Bảng 10.1), nhưng mức độ tuân thủ của các doanh nghiệp nhỏ hơn chưa được đảm bảo. Bộ KH&ĐT công bố báo cáo tài chính của các DNNN lên cổng thông tin doanh nghiệp (business.gov.vn) trong vòng 5 ngày kể từ khi nhận báo cáo.

107. Bộ Tài chính cũng theo dõi định kỳ kết quả tài chính của các DNNN. Toàn bộ các DNNN phải nộp dữ liệu tài chính lên Bộ Tài chính thông qua hệ thống thông tin quản lý tài chính doanh nghiệp trên tảng website để tổng hợp đánh giá. Mặc dù các tập đoàn kinh tế nhà nước và tổng công ty nhà nước nộp báo cáo tài chính kịp thời, nhưng mức độ tuân thủ còn yếu. Bộ Tài chính tổng hợp toàn bộ dữ liệu tài chính của các DNNN vào báo cáo giám sát tài chính DNNN để trình lên Thủ tướng Chính phủ và Quốc hội trong phiên họp toàn thể thứ hai vào tháng 10 hàng năm. Báo cáo được công khai trên Cổng điện tử của Bộ Tài chính sau khi được Quốc hội thông qua. Báo cáo tổng hợp giám sát tình hình tài chính DNNN gần đây nhất được ban hành vào tháng 10/2020 cho năm tài chính 2019. Báo cáo trình bày tổng thu và chi cũng như tài sản có và tài sản nợ của các DNNN. Báo cáo cũng phân tích một số chỉ số tài chính như khả năng sinh lời, thanh khoản và khả năng trả nợ của các DNNN đó.

11 Luật Doanh nghiệp được sửa đổi năm 2020, mở rộng phạm vi của DNNN, bao gồm cả các doanh nghiệp có vốn nhà nước trên 50%. Tuy nhiên, phạm vi thời gian đánh giá diễn ra trước khi Luật Doanh nghiệp được sửa đổi.

Căn cứ vào phân tích và bằng chứng bổ trợ nêu trên, điểm số của nội dung đánh giá này là C.

10.2 Theo dõi chính quyền địa phương

108. Nội dung đánh giá 10.2 tìm hiểu về mức độ thông tin về kết quả tài chính, bao gồm khả năng chính quyền trung ương gặp rủi ro tài khóa, được công bố trên báo cáo quyết toán tài chính được kiểm toán hàng năm của chính quyền địa phương.

Bảng 10.2. Thời gian kiểm toán của chính quyền địa phương

STT	Địa phương	Ngày nộp báo cáo quyết toán ngân sách	Báo cáo được kiểm toán
1	Hà Giang	25/09/2020	Có
2	Tuyên Quang	25/09/2020	Có
3	Cao Bằng	25/09/2020	Có
4	Lạng Sơn	29/09/2020	Có
5	Lào Cai	30/09/2020	Có
6	Yên Bái	5/12/2020	Có
7	Thái Nguyên	18/12/2020	Có
8	Bắc Kạn	1/10/2020	
9	Phú Thọ	26/9/2020	Có
10	Bắc Giang	15/10/2020	Có
11	Hòa Bình	1/10/2020	
12	Sơn La	25/09/2020	
13	Lai Châu	26/09/2020	Có
14	Điện Biên	28/09/2020	
15	Hà Nội	16/11/2020	Có
16	Hải Phòng	11/12/2020	Có
17	Quảng Ninh	09/10/2020	Có
18	Hải Dương	24/12/2020	Có
19	Hưng Yên	01/12/2020	
20	Vĩnh Phúc	30/09/2020	
21	Bắc Ninh	14/10/2020	Có
22	Hà Nam	25/09/2020	
23	Nam Định	28/09/2020	
24	Ninh Bình	30/09/2020	Có
25	Thái Bình	30/09/2020	
26	Thanh Hóa	13/10/2020	Có
27	Nghệ An	30/11/2020	Có
28	Hà Tĩnh	11/12/2020	Có
29	Quảng Bình	12/10/2020	Có
30	Quảng Trị	22/12/2020	Có
31	Thừa Thiên - Huế	20/11/2020	

STT	Địa phương	Ngày nộp báo cáo quyết toán ngân sách	Báo cáo được kiểm toán
32	Đà Nẵng	16/09/2020	Có
33	Quảng Nam	28/09/2020	
34	Quảng Ngãi	06/11/2020	Có
35	Bình Định	10/09/2020	
36	Phú Yên	29/10/2020	Có
37	Khánh Hòa	30/09/2020	
38	Ninh Thuận	30/09/2020	Có
39	Bình Thuận	28/10/2020	
40	Đắk Lắk	15/09/2020	Có
41	Đắk Nông	28/09/2020	
42	Gia Lai	17/11/2020	Có
43	Kon Tum	25/09/2020	Có
44	Lâm Đồng	24/12/2020	Có
45	Tp. Hồ Chí Minh	24/12/2020	Có
46	Đồng Nai	24/08/2020	Có
47	Bình Dương	29/09/2020	
48	Bình Phước	01/10/2020	Có
49	Tây Ninh	30/09/2020	
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	17/11/2020	Có
51	Long An	9/10/2020	Có
52	Tiền Giang	6/10/2020	Có
53	Bến Tre	23/09/2020	Có
54	Trà Vinh	09/12/2020	Có
55	Vĩnh Long	18/06/2020	
56	Cần Thơ	30/09/2020	Có
57	Hậu Giang	28/09/2020	
58	Sóc Trăng	05/10/2020	Có
59	An Giang	26/10/2020	
60	Đồng Tháp	30/09/2020	
61	Kiên Giang	22/09/2020	Có
62	Bạc Liêu	12/10/2020	
63	Cà Mau	30/09/2020	

109. Việt Nam có bốn cấp chính quyền: trung ương, tỉnh, huyện và xã. Việt Nam có 63 tỉnh thành, 705 quận huyện và 10.600 xã. NSĐP bao gồm ngân sách tỉnh, huyện và cấp xã. Mỗi cấp chính quyền đều tự lập báo cáo quyết toán ngân sách của cấp mình và trình lên HĐND cùng cấp để phê duyệt. Do hệ thống ngân sách mang tính lồng ghép, Luật NSNN yêu cầu báo cáo quyết toán ngân sách hàng năm của các địa phương được nộp lên Bộ Tài chính vào ngày 01/10 năm sau để tổng hợp vào báo cáo quyết toán NSNN. Tuy nhiên, đối với báo cáo quyết toán ngân sách năm 2019, chỉ có một nửa các địa phương nộp báo cáo quyết toán ngân sách đúng thời hạn yêu cầu (33/63 địa phương). Báo cáo quyết toán ngân sách năm 2019 của 40/63 địa phương được KTNN kiểm toán. Hiện nay, tại các văn bản hướng dẫn thi hành Luật NSNN, trung ương chưa có quy định cụ thể về bộ chỉ tiêu báo cáo về rủi ro tài khóa đối với chính quyền địa phương nên Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương chỉ có dữ liệu về thu, chi và nợ trực tiếp của địa phương, không có thông tin về rủi ro tài khóa. Báo cáo quyết toán được các địa phương cấp tỉnh công khai sau khi được HĐND phê duyệt, thường là vào tháng 12 năm tài khóa tiếp theo.

Căn cứ vào phân tích và bằng chứng bổ trợ nêu trên, điểm số của nội dung đánh giá này là D.

10.3 Nghĩa vụ dự phòng và những rủi ro tài khóa khác

110. Nội dung đánh giá 10.3 đánh giá việc theo dõi và báo cáo về các nghĩa vụ dự phòng ràng buộc của chính quyền trung ương qua các chương trình và dự án cấp trung ương, bao gồm cả của các đơn vị ngoài ngân sách.

111. Theo Luật NSNN năm 2015 và Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ban hành ngày 21 tháng 4 năm 2017, Chính phủ phải trình KHTC 05 năm, trong đó có nội dung xác định và tổng hợp về rủi ro tài khóa trong thời gian tới. Tuy nhiên, nội dung về rủi ro hiện nay trong kế hoạch này còn rất hạn chế và chỉ bao gồm đánh giá định tính. KHTC 05 năm đưa ra các chỉ tiêu tài khóa tổng hợp về tổng thu, chi tiêu và bội chi ngân sách trong 05 năm tới. Kế hoạch này cũng đề cập đến những rủi ro có thể gây ảnh hưởng đến các chỉ tiêu tài khóa, nhưng rủi ro và tác động đề cập chưa được lượng hóa và đưa vào KHTC 05 năm.

112. Bộ Tài chính đang lập báo cáo đầu tiên về rủi ro tài khóa, nhằm xác định và đánh giá những nghĩa vụ dự phòng và rủi ro tài khóa khác nhau đến tình hình tài khóa, bao gồm rủi ro tài khóa vĩ mô, rủi ro nghĩa vụ dự phòng từ các DNNN, rủi ro từ chính quyền địa phương, rủi ro từ các khoản bảo lãnh chính phủ, rủi ro liên quan đến hoạt động của khu vực ngân hàng, rủi ro của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách và rủi ro thiên tai. Báo cáo về rủi ro tài khóa cũng nỗ lực lượng hóa những rủi ro đó bằng các mô hình ngẫu nhiên và trình bày các kịch bản khác nhau về ngân sách tương ứng với những rủi ro khác nhau nếu chúng xảy ra. Báo cáo về rủi ro tài khóa cung cấp thông tin cho dự toán ngân sách năm 2021.

Căn cứ vào phân tích và bằng chứng bổ trợ nêu trên, điểm số của nội dung đánh giá này là D.

PI-11. Quản lý đầu tư công

113. **Chỉ số PI-11 tìm hiểu về việc chính quyền trung ương thẩm định kinh tế, lựa chọn, dự toán kinh phí và theo dõi dự án ĐTC trong năm 2019.** Chỉ số này có bốn nội dung đánh giá và sử dụng phương pháp M2 (bình quân điểm số (AV)) để tổng hợp điểm số các nội dung đánh giá.

PI-11 Tổng hợp điểm số và kết quả

Chỉ số/ Nội dung đánh giá	Điểm số	Giải thích ngắn gọn về điểm số
PI-11 Quản lý ĐTC	**D+**	
11.1 Phân tích kinh tế cho các đề xuất dự án đầu tư	C	Phân tích kinh tế cho các dự án quan trọng của quốc gia được các cấp có thẩm quyền thực hiện theo quy định tại Luật ĐTC và các văn bản hướng dẫn. Tuy nhiên, hiện chưa có hướng dẫn về phương pháp luận thẩm định chuẩn để đánh giá hiệu quả kinh tế xã hội đối với các dự án đầu tư đó. Nội dung phân tích được trình lên Quốc hội phê duyệt nhưng kết quả phân tích kinh tế chưa được công bố công khai.
11.2 Lựa chọn dự án đầu tư	C	Trước khi được đưa vào dự toán ngân sách hàng năm, các dự án cần được phê duyệt đưa vào KHĐTCTH. Ngoài ra, Bộ KH&ĐT sẽ phân bổ ngân sách hàng năm cho các dự án. Hiện có các tiêu chí rõ ràng nhằm xác định ưu tiên phân bổ ngân sách cho các dự án đầu tư.

Chỉ số/ Nội dung đánh giá	Điểm số	Giải thích ngắn gọn về điểm số
11.3 Dự toán kinh phí dự án đầu tư	D	Mặc dù nghiên cứu tiền khả thi của dự án đầu tư đã dự toán kinh phí cho toàn bộ vòng đời của dự án, nhưng phân bổ ngân sách cho chi đầu tư và chi thường xuyên được thực hiện tách biệt và thiếu sự kết nối giữa kinh phí đầu tư với kinh phí vận hành và duy tu bảo dưỡng.
11.4 Theo dõi dự án đầu tư	C	Các dự án đầu tư lớn được cơ quan triển khai theo dõi và thông tin được nộp lên Bộ KH&ĐT để theo dõi. Bộ KH&ĐT tổng hợp tiến độ của tất cả các dự án đầu tư trong một báo cáo trình Thủ tướng Chính phủ. Báo cáo này có công khai nhưng không đưa ra thông tin chi tiết về tiến độ triển khai và tiến độ tài chính theo từng dự án quan trọng của quốc gia.

Bảng 11.1. Mười dự án lớn nhất chọn mẫu

STT	Dự án đầu tư	Tổng mức đầu tư của dự án (triệu đồng)	Tỷ lệ % của 10 dự án đầu tư lớn nhất	Dữ liệu về phân tích kinh tế trong PI-11.1				Dữ liệu về lựa chọn dự án trong PI-11.2	
				Đã hoàn thành (C/K)?	Phù hợp với định hướng của quốc gia (C/K)	Công bố công khai (C/K)	Cơ quan thẩm định	Được cơ quan tổng hợp xác định ưu tiên (C/K)	Phù hợp với các tiêu chí lựa chọn chuẩn
1	Đường cao tốc Bắc-Nam phía đông giai đoạn 2017-2020	97.290	43,5%	C	N/A	K	Hội đồng Thẩm định Nhà nước	C	N/A
2	Cảng hàng không quốc tế Long Thành, dự án giải phóng mặt bằng, đền bù hỗ trợ và tái định cư	22.856	10,2%	C	N/A	K	Hội đồng Thẩm định Nhà nước	C	N/A
3	Dự án kết nối khu vực trung tâm đồng bằng sông Cửu Long (DATP1, 2 & 3)	19.455	8,7%	C	N/A	K	Hội đồng Thẩm định Nhà nước	C	N/A
4	Dự án xây dựng cầu Nhật Tân và đường kết nối hai đầu cầu tại Hà Nội.	13.626	6,1%	C	N/A	K	Hội đồng Thẩm định Nhà nước	C	N/A
5	Dự án xây dựng cảng quốc tế Cái Mép - Thị Vải	12.891	5,8%	C	N/A	K	Hội đồng Thẩm định Nhà nước	C	N/A
6	Dự án đường Hồ Chí Minh, đoạn La Sơn - Túy Loan	11.486	5,1%	C	N/A	K	Hội đồng Thẩm định Liên ngành	C	N/A
7	Dự án đầu tư xây dựng cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng (Hợp phần A) - giai đoạn khởi động	18.624	8,3%	C	N/A	K	Hội đồng Thẩm định Nhà nước	C	N/A
8	Dự án xây dựng kênh cho tàu trọng tải lớn vào sông Hậu	9.781	4,4%	C	N/A	K	Hội đồng Thẩm định Liên ngành	C	N/A
9	Dự án sửa chữa và cải tạo an toàn đập	9.495	4,2%	C	N/A	K	Hội đồng Thẩm định Nhà nước	C	N/A
10	Dự án xây dựng cầu Cần Thơ trên đường Quốc lộ 1A	7.956	3,6%	C	N/A	K	Hội đồng Thẩm định Nhà nước	C	N/A

11.1 Phân tích kinh tế các đề xuất dự án đầu tư

114. Nội dung đánh giá 11.1 tìm hiểu về mức độ áp dụng các phương pháp thẩm định chặt chẽ căn cứ vào phân tích kinh tế để thực hiện nghiên cứu khả thi và nghiên cứu tiền khả thi cho các dự án đầu tư lớn và về mức độ công khai những thông tin phân tích đó.

115. Luật ĐTC năm 2014 phân loại dự án ĐTC thành bốn nhóm, bao gồm dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, B và C dựa trên quy mô vốn và tầm quan trọng của từng dự án. Quy mô vốn của từng nhóm dự án thay đổi tuỳ theo lĩnh vực đầu tư. Theo các tiêu chí được nêu trong Khung đánh giá PEFA, các dự án có tổng mức đầu tư chiếm từ 1% tổng chi tiêu của NSTƯ trở lên và thuộc 10 dự án lớn nhất là các dự án quan trọng quốc gia và dự án Nhóm A. Vì vậy, chỉ số PI-11 sẽ đánh giá về công tác thẩm định, lựa chọn, dự toán kinh phí và theo dõi các dự án quan trọng của quốc gia. Dự án quan trọng của quốc gia là dự án có mức đầu tư từ 10.000 tỷ đồng trở lên và (i) có tác động đáng kể đến môi trường hoặc có rủi ro gây tác động nghiêm trọng về môi trường (nhà máy điện hạt nhân, khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia, rừng phòng hộ); (ii) có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa hai vụ có diện tích từ 500 héc-ta trở lên; (iii) di dời và tái định cư ít nhất 20.000 người dân tại khu vực miền núi hoặc ít nhất 50.000 người dân tại các khu vực khác; và (iv) đòi hỏi phải có cơ chế chính sách hoặc pháp lý đặc biệt cần được thông qua bằng nghị quyết của Quốc hội.

116. Chủ đầu tư dự án quan trọng quốc gia có thể thuê tư vấn lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi. Luật ĐTC năm 2014 và Nghị định số 131/2015/ND-CP ngày 25/12/2015 quy định về thủ tục thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi cho các dự án quan trọng quốc gia. Tuy nhiên, hiện chưa có phương pháp luận chuẩn về thẩm định những dự án đó. Phân tích tác động ngoại ứng kinh tế như chi phí kinh tế hoặc chi phí xã hội - và các

tác động về môi trường và sức khoẻ chưa được hướng dẫn chi tiết. Thiếu những hướng dẫn chi tiết này, các đơn vị sử dụng ngân sách chưa áp dụng nhất quán phương pháp, kỹ thuật đánh giá như phân tích chi phí - lợi ích, phân tích chi phí hiệu quả, và phân tích đa tiêu chí. Chính phủ thành lập Hội đồng Thẩm định do Bộ trưởng Bộ KH&ĐT chủ trì với sự tham gia của các bộ ngành liên quan. Tổng thời gian thẩm định không quá 90 ngày. Nếu hai phần ba thành viên Hội đồng thẩm định thống nhất với báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, dự án sẽ được trình tiếp lên Thủ tướng Chính phủ xem xét. Sau khi Thủ tướng Chính phủ thông qua báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, dự án sẽ được trình lên Quốc hội để phê duyệt lần cuối. Sau khi Quốc hội phê duyệt báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, chủ đầu tư dự án sẽ lập báo cáo nghiên cứu khả thi. Báo cáo nghiên cứu khả thi do Hội đồng thẩm định của Chính phủ thẩm định và Thủ tướng Chính phủ có thẩm quyền phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi.

117. Dự án quan trọng quốc gia được thẩm định theo một số tiêu chí bao gồm: giải phóng mặt bằng và tái định cư, quy hoạch, áp dụng công nghệ, lợi suất kinh tế và tài chính, tác động môi trường và xã hội, quốc phòng, v.v... Văn bản thẩm định chưa được công khai ra công chúng nhưng được trình lên Quốc hội để xem xét và thảo luận, có nghĩa là được truyền hình trên kênh truyền hình của Quốc hội. Kết quả thảo luận được báo cáo qua nghị quyết của Quốc hội, được công bố công khai. Tuy nhiên, kết quả phân tích kinh tế chưa được công bố công khai đầy đủ. Các dự án chọn mâcho thấy chúng đều được phân tích theo phương pháp phân tích chi phí lợi ích trong giai đoạn nghiên cứu tiền khả thi, nhưng các dự án nhỏ hơn (Nhóm B và C) chưa được phân tích chi phí lợi ích ở giai đoạn đề xuất chủ trương.

Căn cứ vào phân tích và bằng chứng bổ trợ nêu trên, điểm số của nội dung đánh giá này là C do chưa có hướng dẫn của trung ương về phân tích kinh tế.

11.2 Lựa chọn dự án đầu tư

118. Nội dung đánh giá 11.2 tìm hiểu về mức độ xác định ưu tiên các dự án đầu tư trong quy trình lựa chọn dự án theo các tiêu chí được xác định rõ ràng. Điều 54 của Luật ĐTC và Nghị quyết số 26/2016/QH14 ngày 10/11/2016 quy định rõ các tiêu chí lựa chọn dự án ĐTC, trong đó vốn đầu tư phân bổ cho các dự án được ưu tiên theo thứ tự như sau: (i) thanh toán nợ đọng vốn đầu tư; (ii) hoàn thành các dự án đang triển khai; (iii) các dự án chuyển tiếp từ năm trước hoàn thành trong giai đoạn 2016-2020; (iv) vốn đối ứng cho các dự án ODA và dự án hợp tác công tư; và cuối cùng (v) dự án mới. Các tiêu chí này được quy định trong Luật ĐTC và được công khai. Dự án mới cần được đưa vào KHĐTCTH mới đủ điều kiện để được xem xét nhận phân bổ ngân sách. Sau khi đưa các dự án được phê duyệt vào KHĐTCTH, dự án sẽ được phân bổ ngân sách trong giai đoạn 5 năm của KHĐTCTH. Hàng năm, tùy vào nguồn lực ngân sách có thể huy động, Bộ KH&ĐT sẽ lựa chọn dự án để phân bổ ngân sách. Các bộ ngành xác định ưu tiên các dự án của họ theo các tiêu chí trên và trình danh mục dự án lên Bộ KH&ĐT để phân bổ ngân sách. Theo Nghị quyết số 1023, ưu tiên được dành cho các dự án quan trọng quốc gia, dự án khẩn cấp nhằm giảm nhẹ rủi ro thiên tai và dự án vùng có tác động lan tỏa. Mẫu gồm 10 dự án được lựa chọn là các dự án quan trọng quốc gia, có tác động lan tỏa lớn. Do vậy, các dự án này được ưu tiên phân bổ ngân sách hàng năm trong khuôn khổ KHĐTCTH. Hiện nay, các tiêu chí lựa chọn dự án giúp cải thiện về kỷ cương tài khóa qua ưu tiên phân bổ nguồn lực cho các dự án hiện hành trước khi khởi công dự án mới. Như đã nêu tại chỉ số PI-11.1, chỉ có những dự án lớn mới được thẩm định. Tuy nhiên, chất lượng của các dự án được lựa chọn đưa vào danh mục chưa được cân nhắc.

Căn cứ vào phân tích và bằng chứng bổ trợ nêu trên, điểm số của nội dung đánh giá này là C do chưa có các tiêu chí chuẩn để lựa chọn dự án.

11.3 Dự toán kinh phí dự án đầu tư

119. Nội dung đánh giá 11.3 đánh giá về việc văn bản ngân sách có dự báo trung hạn về kinh phí cả đời dự án đầu tư hay không và quy trình lập ngân sách chi thường xuyên và đầu tư có được tích hợp đầy đủ hay không.

120. Nghiên cứu tiền khả thi cho các dự án đầu tư quan trọng quốc gia bao gồm tổng kinh phí cả đời dự án, bao gồm: kinh phí đầu tư ban đầu và kinh phí vận hành trong tương lai. Nhưng Việt Nam áp dụng hệ thống lập ngân sách kép - Bộ KH&ĐT phụ trách phân bổ chi đầu tư, còn Bộ Tài chính phụ trách phân bổ chi thường xuyên. Kết quả là có sự thiếu kết nối giữa phân bổ chi đầu tư và chi thường xuyên. KHĐTCTH chỉ bao gồm tổng mức đầu tư của các dự án đầu tư, nhưng không đưa ra dự báo kinh phí đầu tư cho năm tiếp theo cũng như kinh phí vận hành và duy tu bảo dưỡng tài sản trong tương lai. Sau khi dự án được hoàn thành và tài sản được hình thành, cơ quan quản lý tài sản sẽ phân bổ ngân sách thường xuyên để duy trì những tài sản đó. Kinh phí đầu tư dự án được phân bổ cho đơn vị triển khai dự án còn kinh phí thường xuyên phục vụ duy tu bảo dưỡng tài sản được phân bổ cho đơn vị khác để quản lý và sử dụng tài sản sau khi bàn giao dự án.

Căn cứ vào phân tích và bằng chứng bổ trợ nêu trên, điểm số của nội dung đánh giá này là D.

11.4 Theo dõi dự án đầu tư

121. Nội dung đánh giá 11.4 tìm hiểu về mức độ thận trọng trong theo dõi và báo cáo dự án để đảm bảo hiệu quả sử dụng vốn và trung thực về trách nhiệm sử dụng vốn.

122. Luật ĐTC năm 2014 và Nghị định số 84/2015/NĐ-CP quy định về theo dõi và báo cáo các dự án ĐTC. Qua đó, chủ đầu tư được yêu cầu theo dõi, kiểm tra toàn bộ quá trình thực hiện dự án và báo cáo về các vấn đề sau: (i) quản lý tình hình thực hiện dự án: lập kế hoạch tổng thể và kế hoạch chi tiết để triển khai dự án; triển khai và điều chỉnh kế hoạch đó; (ii) thực hiện dự án: tiến độ, số tiền và giá trị các hạng mục công trình hoàn thành; chất lượng công trình, biến động trong quá trình triển khai dự án; (iii) tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư: huy động vốn cho dự án, giải ngân (tạm ứng, rút tạm ứng và thanh toán), báo cáo tài chính, dư nợ (nếu có) và thanh toán; (iv) năng lực triển khai dự án và mức độ tuân thủ các quy định về quản lý dự án đầu tư của ban quản lý dự án và nhà thầu; (v) những khó khăn phát sinh trong quá trình triển khai dự án và giải pháp tháo gỡ; và (vi) đề xuất phương án xử lý khó khăn và vấn đề gặp phải ngoài thẩm quyền của chủ đầu tư.

123. Từng ban quản lý dự án phải báo cáo về tiến độ triển khai thực tế và tiến độ giải ngân lên hệ thống thông tin quản lý đầu tư trên nền tảng web, được quản lý tập trung tại Bộ KH&ĐT kể từ năm 2017 theo các biểu mẫu tại Thông tư số 22/2015/TT-BKHĐT. Bộ KH&ĐT tổng hợp tình hình quản lý ĐTC của Chính phủ để báo cáo lên Thủ tướng Chính phủ hàng năm dựa trên dữ liệu nhận được của các ban quản lý dự án thông qua hệ thống nêu trên. Trong báo cáo năm 2019, Bộ KH&ĐT báo cáo cho khoảng 29.000 dự án trong hệ thống trên 63.000 dự án. Thông tin về giải ngân do ban quản lý dự án nộp lên đôi khi khác biệt với dữ liệu về giải ngân lấy từ TABMIS tại KBNN vì TABMIS thu thập dữ liệu giải ngân theo thời gian thực còn ban quản lý dự án báo cáo về giải ngân theo tiến độ. Trong biểu mẫu tại Thông tư 22, KBNN được yêu cầu báo cáo về giải ngân ĐTC chiết xuất từ TABMIS. Bộ KH&ĐT cũng ký kết văn bản hợp tác với Bộ Tài chính về trao đổi dữ liệu để phục vụ theo dõi tốt hơn.

124. Chính phủ đã cải thiện việc theo dõi và giám sát các dự án ĐTC từ khi Luật ĐTC 39/2019/QH14 và Nghị định 40/2020/NĐ-CP được ban hành. Theo đó, hệ thống quản lý ĐTC đã được sử dụng một cách hiệu quả để theo dõi, đánh giá và tổng hợp và công khai báo cáo ĐTC.

Căn cứ vào phân tích và bằng chứng bổ trợ nêu trên, điểm số của nội dung đánh giá này là C.

PI-12. Quản lý công sản

125. **Chỉ số PI-12 đánh giá về quản lý và theo dõi tài sản của chính quyền và minh bạch về xử lý tài sản.** Chỉ số này có ba nội dung đánh giá và sử dụng phương pháp M2 (tính bình quân điểm (AV)) để tổng hợp điểm số của các nội dung đánh giá.

PI-12 Tổng hợp điểm số và kết quả

Chỉ số/Nội dung đánh giá	Điểm số	Giải thích ngắn gọn về điểm số
PI-12 Quản lý công sản	**C+**	
12.1 Theo dõi tài sản tài chính	C	Toàn bộ tài sản tài chính được báo cáo trên báo cáo tài chính nhà nước. Tuy nhiên, báo cáo tài chính nhà nước chưa được công bố công khai.
12.2 Theo dõi tài sản phi tài chính	C	Chính phủ có hệ thống phần mềm đăng ký tài sản công tại Bộ Tài chính, hiện đang quản lý 03/06 loại tài sản: (1) CSDL về tài sản công tại các cơ quan, tổ chức và đơn vị; (2) CSDL về tài sản hạ tầng; (3) CSDL về tài sản xác lập sở hữu của Nhà nước. CSDL quốc gia về các loại tài sản công khác như đất đai, tài nguyên do các bộ quản lý chuyên ngành quản lý. Trước năm 2018, Bộ Tài chính tổng hợp báo cáo về công sản trình Quốc hội. Từ năm 2019, thông tin về công sản được đưa vào báo cáo tài chính nhà nước, chưa được công bố công khai. Tài sản phi tài chính cũng được báo cáo trên báo cáo tài chính nhà nước.
12.3 Minh bạch về xử lý tài sản	B	Việc điều chuyển và xử lý tài sản tuân thủ các thủ tục quy định trong Luật quản lý, sử dụng tài sản công và các Nghị định hướng dẫn. Nếu có thay đổi về tài sản, cơ quan quản lý phải báo cáo trong vòng 30 ngày lên cơ quan có thẩm quyền cấp trên. Thu/chi liên quan đến điều chuyển/chuyển nhượng và xử lý/thanh lý tài sản được báo cáo trong báo cáo quyết toán ngân sách.

12.1 Theo dõi tài sản tài chính

126. Nội dung đánh giá 12.1 tìm hiểu về tính chất công tác theo dõi tài sản tài chính của chính quyền trung ương, có vai trò quan trọng nhằm xác định và quản lý hiệu quả những nguy cơ tài chính lớn và rủi ro về quản lý tài khóa tổng thể.

127. Hiện nay, tài sản tài chính và tài sản nợ ở Việt Nam được quản lý phân tán ở các tài khoản khác nhau thuộc quản lý của các cơ quan đơn vị khác nhau (KBNN, NHNN, ngân hàng thương mại quốc doanh, v.v...). KBNN trực thuộc Bộ Tài chính có nhiệm vụ quản lý quỹ ngân sách, kiểm soát toàn bộ thu - chi ngân sách, và huy động nợ trên thị trường trong nước để bù đắp ngân sách. Tài sản tài chính bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng (tài khoản vãng lai, tài khoản chuyên thu và tài khoản tiền gửi kỳ hạn...), tiền cho vay ngắn và dài hạn, kim loại và đá quý; được thể hiện trên các tài khoản kế toán. Ngoài ra còn có các tài sản ngoại bảng, bao gồm ngoại tệ, kim loại và đá quý giữ hộ tại các tài khoản chờ xử lý.

128. Tổng giá trị tài sản tài chính bao gồm tài sản của các quỹ ngoài ngân sách và tài sản của nhà nước tại các DNNN được thể hiện trên báo cáo tài chính nhà nước, được lập lần đầu tiên năm 2018, nhưng báo cáo này hiện chưa được công khai.

Căn cứ vào phân tích và bằng chứng bổ trợ nêu trên, điểm số của nội dung đánh giá này là C vì giá trị và cách phân loại tài sản tài chính chưa được công bố công khai

12.2 Theo dõi tài sản phi tài chính

129. Nội dung đánh giá 12.2 tìm hiểu các đặc điểm về theo dõi tài sản phi tài chính của chính quyền trung ương. Báo cáo về tài sản phi tài chính phải chỉ ra được tài sản và tình hình sử dụng tài sản.

BẢNG 12.2. Các loại tài sản phi tài chính

Nhóm	Tiểu nhóm	Lưu trữ thông tin	Ý kiến nhận xét
Tài sản cố định	Nhà và công trình kiến trúc	Hệ thống đăng ký tài sản cố định	
	Máy móc và thiết bị		
	Tài sản cố định khác		
Hàng lưu kho	—		
Vật có giá trị	—		
Tài sản phi sản xuất	Đất đai	CSDL đất đai	
	Tài nguyên khoáng sản và năng lượng		
	Tài sản phát sinh tự nhiên khác	N/A	
	Tài sản phi sản xuất vô hình	N/A	

130. Luật quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017 quy định về quản lý, sử dụng và báo cáo về tài sản công. Tài sản công là tài sản thuộc sở hữu của toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý thay mặt cho người dân, bao gồm: tài sản công phục vụ quản lý và cung cấp dịch vụ công, đảm bảo quốc phòng an ninh tại cơ quan tổ chức, đơn vị; tài sản hạ tầng phục vụ lợi ích quốc gia và công cộng; tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân; tài sản công của các doanh nghiệp; tiền NSNN; quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; dự trữ ngoại hối; đất đai và tài nguyên khác.

131. Theo Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017 quy định CSDL quốc gia về tài sản công có các CSDL thành phần gồm: (1) CSDL về tài sản công tại các cơ quan, tổ chức và đơn vị; (2) CSDL về tài sản hạ tầng, (3) CSDL tài sản công tại DNNN; (4) CSDL về tài sản xác lập sở hữu của Nhà nước; (5) CSDL về đất đai; và (6) CSDL về tài nguyên. Trong đó, Bộ Tài chính hiện đang quản lý (1) CSDL quốc gia về tài sản công tại các cơ quan, tổ chức và đơn vị (quản lý thông tin của các loại tài sản gồm: Đất đai dành cho công sở và các ĐVSN, nhà dành cho công sở và các ĐVSN; xe ô tô các loại; tài sản cố định khác); (2) CSDL về tài sản xác lập sở hữu của Nhà nước; (3) CSDL về tài sản hạ tầng (tài sản hạ tầng giao thông đường bộ, tài sản công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung). Còn các tài sản công khác như CSDL quốc gia về đất đai, tài nguyên do các Bộ quản lý chuyên ngành quản lý.

132. Các nội dung tài sản khác do các bộ ngành và địa phương quản lý nhưng được tổng hợp vào CSDL tài sản công của quốc gia theo quy định tại Thông tư số 67/2018/TT-BTC, ngày 06/8/2018, ban hành hướng dẫn về quản lý, vận hành, trao đổi và sử dụng thông tin trong CSDL tài sản công quốc gia. Ví dụ, tài sản hạ tầng giao thông thuộc quản lý của Bộ GTVT, đất đai thuộc quản lý của Bộ TN&MT. Hiện nay chưa có CSDL về tài sản dưới lòng đất.

133. Hàng năm, các cơ quan, đơn vị và tổ chức có tài sản công được giao quản lý và sử dụng phải nộp báo cáo năm về tình hình quản lý và sử dụng tài sản công năm trước và báo cáo theo yêu cầu lên cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Thời hạn các cơ quan, đơn vị, tổ chức và doanh nghiệp có tài sản công được giao quản lý và sử dụng phải nộp báo cáo lên cơ quan chủ quản cấp trên là trước ngày 31/01. Các cơ quan đơn vị đó cũng phải công khai về tình hình sử dụng tài sản tại trụ sở cơ quan.

134. Bộ Tài chính sẽ tổng hợp thông tin toàn quốc về tình hình quản lý và sử dụng công sản gửi Chính phủ để báo cáo lên Quốc hội theo yêu cầu.

135. Nguyên giá của tài sản cố định được nắm giữ tại các cơ quan, đơn vị và tổ chức được quy định tại Thông tư số 45/2018/TT-BTC, ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính, ban hành hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp. Hàng năm, giá trị hao mòn được xác định bằng cách nhân nguyên giá của tài sản với tỷ lệ hao mòn tài sản cố định. Tỷ lệ hao mòn được xác định cho từng loại tài sản. Giá trị tài sản được hạch toán trong các CSDL là nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản, sau khi trừ đi giá trị hao mòn luỹ kế. Tuổi đời của tài sản cũng có thể được ghi chép trong hệ thống.

136. Đến năm 2020, tổng tài sản cố định được Bộ Tài chính đưa vào báo cáo tài chính nhà nước cho năm tài chính 2018. Báo cáo này cũng được trình lên Quốc hội nhưng chưa được công bố công khai.

Căn cứ vào phân tích và bằng chứng bổ trợ nêu trên, điểm số của nội dung đánh giá này là C.

12.3 Minh bạch về xử lý tài sản

137. Nội dung đánh giá 12.3 tìm hiểu về thủ tục điều chuyển/chuyển nhượng và xử lý/thanh lý tài sản theo quy định tại luật, quy định hoặc thủ tục phê duyệt - đối với tài sản tài chính thuộc phạm vi chính quyền trung ương và tài sản phi tài chính thuộc khu vực chính quyền trung ương trong phạm vi ngân sách.

138. Thủ tục và quy định chi tiết về điều chuyển và xử lý tài sản được quy định tại Nghị định số 151/NĐ-CP/2017. Cụ thể, đơn vị sở hữu tài sản phải nộp đề xuất xử lý tài sản lên cấp có thẩm quyền cao hơn (Bộ trưởng nếu là tài sản thuộc bộ). Việc điều chuyển tài sản không cần Quốc hội phê duyệt, thẩm quyền quyết định điều chuyển và thanh lý, xử lý tài sản thuộc về Chính phủ. Để xuất điều chuyển bao gồm danh mục tài sản (loại tài sản, số lượng, nguyên giá, giá trị còn lại và lý do thanh lý tài sản) cần được điều chuyển và xử lý. Cấp có thẩm quyền phải quyết định trong vòng 30 ngày sau khi nhận được đề xuất của đơn vị quản lý tài sản.

139. Sau quy trình trên, đơn vị quản lý tài sản phải ghi chép giao dịch trong CSDL quản lý tài sản trong vòng 30 ngày. Lỗ lãi sau khi giao dịch được hạch toán vào ngân sách và được phản ánh trong báo cáo quyết toán ngân sách. Thông tin chi tiết về giá trị gốc, giá trị khi xử lý, ngày mua sắm hình thành và ngày xử lý tài sản được báo cáo và tổng hợp trong báo cáo về tình hình quản lý và sử dụng tài sản. Báo cáo do các bộ ngành lập và trình lên Bộ Tài chính hàng năm. Thông tin xử lý tài sản cũng được cập nhật trên CSDL quốc gia về tài sản công.

Căn cứ vào phân tích và bằng chứng bổ trợ nêu trên, điểm số của nội dung đánh giá này là B.

PI-13. Quản lý nợ

140. **Chỉ số PI-13 đánh giá về quản lý nợ và bảo lãnh trong nước và nước ngoài.** Chỉ số gồm ba nội dung đánh giá và áp dụng phương pháp M2 (tính bình quân điểm (AV)) để tổng hợp điểm số các nội dung đánh giá.

PI-13 Tổng hợp điểm số và kết quả

Chỉ số / Nội dung đánh giá	Điểm số	Giải thích ngắn gọn về điểm số
PI-13. Quản lý nợ	**C+**	
13.1 Ghi chép và báo cáo về nợ và bảo lãnh	C	Nợ công bao gồm nợ trực tiếp của Chính phủ, nợ được Chính phủ bảo lãnh và nợ của chính quyền địa phương. Nợ ngoài nước được ghi chép thông qua hệ thống quản lý nợ và phân tích tài chính (DMFAS). Báo cáo nợ công hàng tháng được trình lên Chính phủ. Bản tin nợ được cập nhật sáu tháng một lần và được công bố công khai trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính. Đối chiếu vẫn có độ trễ.
13.2 Phê duyệt nợ và bảo lãnh	A	Bộ Tài chính lập chương trình quản lý nợ cho 05 năm và 03 năm, được cập nhật hàng năm. Hàng năm, Bộ Tài chính cũng lập kế hoạch vay và trả nợ hàng năm, trong đó có chi tiết về phát hành nợ mới và bảo lãnh trong năm. Kế hoạch 05 năm được Quốc hội phê duyệt. Kế hoạch 03 năm và hằng năm được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt
13.3 Chiến lược quản lý nợ	D	Kế hoạch quản lý nợ 05 năm do Bộ Tài chính lập. Kế hoạch 05 năm vạch ra các mục tiêu và chỉ tiêu an toàn nợ. Kế hoạch 05 năm và các chương trình quản lý nợ công 03 năm (Chiến lược quản lý nợ trung hạn) cũng liệt kê các yếu tố chi phí - rủi ro và cơ cấu các công cụ nợ khác nhau. Tuy nhiên, kế hoạch này chưa được công bố công khai.

13.1 Ghi chép và báo cáo về nợ và bảo lãnh

141. Nội dung đánh giá 13.1 tìm hiểu về mức độ trung thực và toàn diện trong ghi chép và báo cáo về nợ và nợ bảo lãnh trong nước và nước ngoài lên chính quyền trung ương vào thời điểm đánh giá.

142. Theo quy định tại Luật quản lý nợ công năm 2017, nợ công của Việt Nam bao gồm nợ Chính phủ, nợ được Chính phủ bảo lãnh và nợ của chính quyền địa phương, nhưng không bao gồm nợ của các DNNN (ngoại trừ nợ của doanh nghiệp được Chính phủ bảo lãnh, đã được tính trong nợ được Chính phủ bảo lãnh).

143. Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại phụ trách tổng hợp số liệu về nợ công. Cục nhập toàn bộ dữ liệu nợ nước ngoài vào Hệ thống quản lý nợ và phân tích tài chính (DMFAS) và tổng hợp thông tin về dư nợ, rút vốn và trả nợ nước ngoài. Các chỉ tiêu và dữ liệu về nợ công được công bố công khai tại Bản tin nợ công, gồm: (i) vay và trả nợ của Chính phủ; (ii) nợ của chính quyền địa phương; (iii) nợ được Chính phủ bảo lãnh. Đối chiếu nợ được thực hiện hàng quý nhưng dữ liệu giải ngân và thông tin ghi chép nợ đôi khi có độ trễ đặc biệt là với các khoản cho vay lại. Trong một số trường hợp, hồ sơ nợ được chia sẻ với chính quyền địa phương sau ba tháng để đối chiếu với số liệu giải ngân thực tế tại tỉnh.

144. Bộ Tài chính lập báo cáo nợ trình lên Quốc hội hàng năm. Bộ Tài chính cũng lập báo cáo nợ công trình Chính phủ hàng tháng. Bản tin nợ công được cập nhật sáu tháng một lần và được công khai trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính. Bản tin nợ công trình bày cả về nợ trong nước và nước ngoài, chi tiết theo bên nợ, ngoài ra còn có thống kê về dư nợ, rút vốn và trả nợ.

Căn cứ vào phân tích và bằng chứng bổ trợ nêu trên, điểm số của nội dung đánh giá này là C.

13.2 Phê duyệt nợ và bảo lãnh

145. Nội dung đánh giá 13.2 tìm hiểu về cơ chế phê duyệt và kiểm soát việc Chính phủ ký kết vốn vay và phát hành bảo lãnh, có vai trò quan trọng đối với kết quả quản lý nợ của chính quyền trung ương năm 2019.

146. Luật quản lý nợ công năm 2017 quy định về quản lý nợ công và bảo lãnh. Theo Luật quản lý nợ công, Bộ Tài chính lập kế hoạch vay và trả nợ 05 năm, chương trình quản lý nợ 03 năm, kế hoạch vay và trả nợ hàng năm (năm 2019). Mặc dù kế hoạch vay và trả nợ 05 năm được Quốc hội phê duyệt, nhưng chương trình quản lý nợ 03 năm, kế hoạch và trả nợ hàng năm được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Kế hoạch 05 năm vạch ra các chỉ tiêu an toàn nợ công; tổng mức vay và trả nợ công của trung ương và địa phương; hạn mức vay về cho vay lại và hạn mức cấp bảo lãnh của Chính phủ; các chỉ tiêu về quản lý nợ công. Chương trình quản lý nợ 03 năm vạch ra mức vay và trả nợ dự kiến của trung ương địa phương, hạn mức phát hành bảo lãnh của Chính phủ cho năm kế hoạch và hai năm tiếp theo. Kế hoạch vay và trả nợ hàng năm trình bày hạn mức vay và trả nợ của Chính phủ, cho vay lại và phát hành bảo lãnh của Chính phủ. Tùy theo tổng mức vay và trả nợ của NSNN được Quốc hội phê duyệt cũng như hạn mức cho vay lại và hạn mức phát hành bảo lãnh của Chính phủ được Chính phủ phê duyệt, Bộ Tài chính lập kế hoạch vay và trả nợ hàng năm để Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

147. Bộ Tài chính đảm nhiệm nhiệm vụ huy động nợ bằng cách phát hành công cụ nợ và ký kết các thỏa thuận hợp đồng vay thay mặt cho Chính phủ trong phạm vi kế hoạch vay và trả nợ hàng năm. Bộ Tài chính cũng phát hành bảo lãnh của Chính phủ, trong phạm vi kế hoạch vay và trả nợ hàng năm được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Thư bảo lãnh do Bộ Tài chính phát hành và quản lý thay mặt cho Chính phủ. Thư bảo lãnh được phát hành cho từng khoản vay hoặc khoản phát hành trái phiếu và nêu cụ thể số tiền bảo lãnh không vượt quá hạn mức bảo lãnh được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Riêng với các ngân hàng chính sách, Bộ Tài chính xác nhận nghĩa vụ bảo lãnh hàng quý cho khối lượng trái phiếu phát hành thực tế.

Căn cứ vào phân tích và bằng chứng bổ trợ nêu trên, điểm số của nội dung đánh giá này là A.

13.3 Chiến lược quản lý nợ

148. Nội dung đánh giá 13.3 tìm hiểu về việc Chính phủ lập chiến lược quản lý nợ với mục tiêu dài hạn về ký kết nợ trong phạm vi phân tích rủi ro - chi phí vào thời điểm đánh giá cho chính quyền trung ương tại các năm 2017, 2018 và 2019.

149. Bộ Tài chính lập Kế hoạch quản lý nợ 05 năm còn gọi là Kế hoạch vay và trả nợ, phù hợp với Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 05 năm và KHTC 05 năm. Kế hoạch vay và trả nợ 05 năm được Quốc hội phê duyệt cùng với KHTC 05 năm. Chương trình quản lý nợ 03 năm, Kế hoạch vay và trả nợ hàng năm được lập phù hợp với Kế hoạch vay và trả nợ 05 năm và được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Kế hoạch vay và trả nợ 05 năm quy định về các chỉ tiêu an toàn nợ, tổng mức vay nợ, và các mục tiêu dài hạn. Chương trình quản lý nợ trung hạn được lập dựa trên công cụ chiến lược nợ trung hạn (MTDS) của Ngân hàng Thế giới. Tuy nhiên, Kế hoạch vay và trả nợ 05 năm chưa được công bố công khai.

Căn cứ vào phân tích và bằng chứng bổ trợ nêu trên, điểm số của nội dung đánh giá này là D vì kế hoạch vay và trả nợ trung hạn chưa được công bố công khai.

TRỤ CỘT BỐN: Lập ngân sách và chiến lược tài khóa dựa trên chính sách

150. Các quy trình lập ngân sách và chiến lược tài khóa dựa trên chính sách tạo điều kiện để Chính phủ huy động và sử dụng nguồn lực với chiến lược và chính sách tài khóa của Chính phủ.

PI-14. Dự báo tài khóa và kinh tế vĩ mô

151. **Chỉ số PI-14 đo lường khả năng quốc gia xây dựng được các dự báo tài khóa và kinh tế vĩ mô có căn cứ, là điều kiện quan trọng để lập chiến lược tài khóa bền vững và đảm bảo khả năng tiên liệu cao hơn cho phân bổ ngân sách.** Chỉ số này cũng đánh giá năng lực của Chính phủ trong việc dự báo về tác động tài khóa trong trường hợp hoàn cảnh kinh tế có sự thay đổi. Chỉ số này có ba nội dung đánh giá và sử dụng phương pháp **M2** (tính điểm bình quân **(AV)**) để tổng hợp điểm của các nội dung đánh giá cho các năm 2017, 2018 và 2019.

PI-14 Tổng hợp điểm số và kết quả

Chỉ số / Nội dung đánh giá	Điểm số	Giải thích ngắn gọn về điểm số
PI-14. Dự báo tài khóa và kinh tế vĩ mô	**C+**	
14.1 Dự báo kinh tế vĩ mô	D	Dự báo kinh tế vĩ mô trung hạn được lập và đưa vào KHTC-NSNN 03 năm. Tài liệu này được trình lên Ủy ban Kinh tế của Quốc hội để thẩm tra trước khi chính thức trình lên Quốc hội. Dự báo chỉ đề cập đến dự báo tốc độ tăng trưởng GDP và tỉ lệ lạm phát (chỉ số giảm phát GDP), không có dự báo về tỉ giá và lãi suất. Những giả định lớn đứng sau kết quả dự báo đã được xác định và nêu rõ trong tài liệu trình Quốc hội.
14.2 Dự báo tài khóa	B	Dự báo tài khóa được lập cho 03 năm, bao gồm số thu (theo các nội dung thu) tổng chi tiêu và cân đối ngân sách, được phản ánh trong KHTC-NSNN 03 năm. KHTC – NSNN 3 năm là tài liệu tham khảo theo quy định tại Điều 17 của Luật NSNN năm 2015, được trình Ủy ban tài chính – ngân sách để thẩm tra (cùng với dự toán NSNN hằng năm) trước khi trình Quốc hội. Những thay đổi lớn về giả định và những điều chỉnh tương ứng trong dự báo tài khóa cũng đã được nêu trong báo cáo trình Quốc hội, nhưng chưa có so sánh và giải thích rõ những khác biệt trong kết quả dự báo giữa KHTC-NSNN 2019-2021 và KHTC-NSNN 2018-2020.
14.3 Phân tích độ nhạy tài khóa vĩ mô	B	Dự báo tài khóa vĩ mô (phục vụ dự báo thu ngân sách) do Tổng cục Thuế, phối hợp với Tổng cục Hải quan, lập cho 03 năm theo các kịch bản cao, thấp, trung bình (kịch bản cơ sở) tương ứng với sự thay đổi các giả định kinh tế vĩ mô. Dự báo được điều chỉnh nếu phát sinh những thay đổi lớn trong những giả định chính. Tổng cục Thuế lập báo cáo trong đó đưa ra đánh giá định tính về tác động của những thay đổi lớn về giả định kinh tế vĩ mô theo các kịch bản. Báo cáo được nộp lên (Bộ Tài chính) để sử dụng trong nội bộ. Phân tích độ nhạy theo nghĩa đo lường phần thay đổi số thu tài khoá khi các giả định kinh tế vĩ mô thay đổi 1% chưa được lập, nhưng đã xây dựng được các kịch bản tài khoá theo biến động biến số vĩ mô.

14.1 Dự báo kinh tế vĩ mô

152. Điều 43a của Luật NSNN yêu cầu xây dựng KHTC-NSNN 03 năm ở cấp trung ương và cấp tỉnh. KHTC-NSNN cần cung cấp những thông tin sau: (i) dự báo 03 năm cho các tham số kinh tế vĩ mô chính; (ii) những chính sách tài khóa quan trọng; (iii) dự báo thu và chi tiêu theo tổng mức và cơ cấu; (iv) dự báo bội chi ngân sách; (v) các nguyên tắc cân đối ngân sách, ưu tiên phân bổ ngân sách và trần chi tiêu theo lĩnh vực chi; (vi) dự báo về dự phòng ngân sách; và (vii) các giải pháp chính để triển khai KHTC-NSNN.

153. Thực hiện Luật NSNN năm 2015, Bộ KH&ĐT kể từ năm 2017 đã lập dự báo 03 năm cho các tham số kinh tế vĩ mô chính. Dự báo bao gồm ước tính về tốc độ tăng trưởng GDP và lạm phát (tỷ lệ giảm phát GDP), nhưng chưa có thông tin về tỷ giá và lãi suất. Thay vào đó, dự báo kinh tế vĩ mô đưa ra ước tính về tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất nhập khẩu, giá dầu thô bình quân và sản lượng khai thác. Trong trường hợp này, các tham số kinh tế vĩ mô chính cần dự báo chưa đáp ứng được tiêu chí đánh giá.

154. Vào tháng 5 hàng năm, Bộ KH&ĐT chịu trách nhiệm rà soát lại dự báo 03 năm và cập nhật cho năm tài khóa. Dự báo kinh tế vĩ mô cập nhật được đưa vào Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ, nhằm hướng dẫn công tác lập kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và dự toán ngân sách cho năm tiếp theo. Trong vòng một tháng sau khi Thủ tướng ban hành Chỉ thị, Bộ KH&ĐT và Bộ Tài chính cũng ban hành văn bản hướng riêng. Cả hai văn bản hướng dẫn này đều là văn bản trong lập ngân sách. Đến tháng 10, các dự báo sẽ được xem xét và điều chỉnh (nếu có sự kiện ngoài dự kiến phát sinh gây ảnh hưởng làm thay đổi kết quả dự báo) và trình lên Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét trước khi trình lên Quốc hội. Ví dụ, do tác động ngoài dự kiến của COVID-19 trong năm 2020, vào đầu năm tốc độ tăng trưởng GDP được dự báo ở mức 6-6,5% mỗi năm. Đến giữa năm, tăng trưởng được điều chỉnh giảm xuống còn 3% và sau đó là 1,5%. Nhưng đến tháng 09, nhờ COVID-19 được kiểm soát nên dự báo được điều chỉnh tăng lên đến 2-3%.

155. Trong giai đoạn 03 năm 2018-2020[12], những dự báo kinh tế vĩ mô chính được lập để làm căn cứ xây dựng KHTC-NSNN 03 năm được minh họa ở Bảng 14.1.

Bảng 14.1. Dự báo kinh tế vĩ mô được lập

Nội dung (ví dụ)	Đơn vị	Dự toán 2018	Dự toán 2019	Dự toán 2020
Tăng trưởng GDP	%	6,5-6,7	6,5-6,9	6,9-7,1
Lạm phát (tỷ lệ giảm phát GDP)	%	4	4	4
Tỷ giá	VND/USD	Không có	Không có	Không có
Lãi suất	%	Không có	Không có	Không có
Tăng trưởng xuất khẩu	%	7-8	9,3	8,5
Tăng trưởng nhập khẩu	%	9,2	8,2	7,1
Giá dầu thô bình quân	USD/thùng	50	50	50
Sản lượng khai thác dầu thô theo năm	Triệu tấn	11,31	12,36	11,29

Nguồn: KHTC-NSNN 2018-2020

Căn cứ vào phân tích và bằng chứng bổ trợ nêu trên, điểm số của nội dung đánh giá này là D.

12 KHTC-NSNN đầu tiên được lập năm 2017 cho chu kỳ ba năm 2018-2020. Vì vậy, dự báo kinh tế vĩ mô trung hạn đầu tiên là dự báo cho giai đoạn 2018-2020, không có năm 2017.

14.2 Dự báo tài khóa

156. Theo quy định tại Luật NSNN năm 2015, KHTC-NSNN được lập hàng năm theo nguyên tắc cuốn chiếu, là tài liệu tham khảo để Quốc hội xem xét quyết định dự toán hằng năm. KHTC-NSNN 03 năm bao gồm dự toán ngân sách cho năm tài khóa và hai năm tiếp theo, căn cứ vào khuôn khổ tài khóa được xác định trong KHTC 05 năm. KHTC-NSNN 03 năm được lập cùng thời điểm lập dự toán ngân sách hàng năm và đưa ra định hướng chiến lược cho dự toán năm, đồng thời vạch ra định hướng ưu tiên phân bổ ngân sách theo lĩnh vực chi và các tổng mức theo nội dung kinh tế.

157. Kể từ khi Luật NSNN năm 2015 được ban hành, Bộ Tài chính đã lập được 4 kỳ KHTC-NSNN 03 năm, và kỳ lập KHTC-NSNN giai đoạn 2022-2024 đã được trình Quốc hội xem xét.

158. KHTC-NSNN giai đoạn 2018-2020 gồm những nội dung sau:

- Phần I: Đánh giá về kết quả kinh tế xã hội và tình hình ngân sách – tài khóa giai đoạn 2016-2017.
- Phần II: Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và dự toán ngân sách giai đoạn 2018-2020:
  - Dự báo kinh tế vĩ mô trung hạn qua những ước tính chính như trình bày tại Bảng 14.1.
  - Các nguyên tắc tài khóa / hoạch định chính sách cơ bản để lập dự báo thu và chi: (i) các chỉ tiêu tài khóa mang tính định hướng cho giai đoạn 05 năm 2016-2020, bao gồm tăng trưởng kinh tế, tổng thu và tỷ lệ thu nội địa trên tổng, tổng chi tiêu bóc tách theo chi đầu tư và chi thường xuyên, bội chi ngân sách, dư nợ công, nợ của chính quyền trung ương và nợ của quốc gia; (ii) kết quả thực hiện ngân sách năm 2016 và ước thực hiện năm 2017; (iii) dự báo ngân sách giai đoạn 2018-2020, các nguyên tắc cân đối ngân sách và cơ chế phân cấp ngân sách trong thời kỳ ổn định.
  - Dự toán thu 03 năm, bao gồm tổng mức, tách theo các nguồn thu như thu nội địa, thu từ dầu thô, thu từ hoạt động xuất nhập khẩu và thu viện trợ.
  - Dự toán chi tiêu 03 năm
  - Dự kiến rủi ro và tác động tài khóa, kế hoạch quản lý rủi ro.
- 05 phụ lục kèm theo nhằm cung cấp dữ liệu cho dự toán và ước thực hiện năm 2017, dự toán các năm 2018, 2019 và 2020 với những thông tin sau: (i) dự toán tổng mức cân đối ngân sách; (ii) dự báo thu, chi tiết theo nguồn thu; (iii) dự toán cân đối NSTƯ và địa phương; (iv) dự toán chi tiêu, chi tiết theo nội dung kinh tế cấp độ 1 con số; và (v) nợ công và nợ nước ngoài.

159. KHTC-NSNN giai đoạn 2019-2021 gồm những nội dung sau:

- Phần I: Đánh giá về kết quả kinh tế xã hội và tình hình ngân sách – tài khóa giai đoạn 2016-2018 với dữ liệu cập nhật cho giai đoạn 2016-2017. So sánh số liệu tổng thu, tổng chi và bội chi ngân sách giữa hai kỳ KHTC-NSNN. Thuyết minh ngắn gọn về những thay đổi (ví dụ, Tổng thu và thu nội địa năm 2017 tăng lên so với dự báo kỳ KHTC-NSNN trước đó, nguyên nhân tăng chính như tăng thu tiền sử dụng đất, tăng thu từ dầu thô và hoạt động xuất nhập khẩu, thay đổi về chi tiêu do tăng chi đầu tư từ nguồn vượt thu tiền sử dụng đất và xổ số kiến thiết…).
- Phần II: Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và dự toán ngân sách giai đoạn 2019-2021
  - Dự báo kinh tế vĩ mô giai đoạn 2019-2021.
  - Tổng cân đối tài khóa giai đoạn 2019-2021: (i) tổng thu, tỷ lệ tổng thu và thu nội địa so với GDP; (ii) tổng chi tiêu, tỷ lệ chi đầu tư và thường xuyên, bội chi ngân sách và dư nợ công
  - Ước thực hiện KHTC 5 năm giai đoạn 2016-2020.

- Phần III: Rủi ro và thách thức và đề xuất biện pháp xử lý.
- 05 phụ lục kèm theo cung cấp thông tin tương tự như được trình bày trong KHTC-NSNN giai đoạn 2018-2020.

160. KHTC-NSNN giai đoạn 2018-2020 được trình lên Quốc hội ngày 18/10/2017, kèm theo Tờ trình số 466/BC-CP về KHTC-NSNN 03 năm giai đoạn 2018-2020. Tuy nhiên, những giả định làm căn cứ cho các dự báo này không được công bố công khai trong chu trình ngân sách hàng năm. Thực tế, báo cáo KHTC-NSNN 03 năm của Chính phủ trình Quốc hội đưa ra các thông tin chi tiết về tình hình thực hiện giai đoạn trước, dự báo bối cảnh kinh tế thế giới và trong nước, cơ sở tính toán các chỉ tiêu, rủi ro, khó khăn, thách thức trong triển khai thực hiện. Dự báo thu, chi, bội chi NSNN có so sánh với thực hiện giai đoạn trước đó, nhưng chưa có giải thích về những thay đổi lớn trong các giả định và những điều chỉnh trong dự báo tài khoá, tương ứng với những thay đổi giả định đó.

Bảng 14.2. Dự báo tài khóa được công bố

	Dự toán 2018	Dự toán 2019	Dự toán 2020
Tổng thu	Có thông tin	Có thông tin	Có thông tin
Trong đó, Thu nội địa Thu từ dầu thô Thu từ hoạt động xuất nhập khâir Thu viện trợ	Có thông tin	Có thông tin	Có thông tin
Tổng chi	Có thông tin	Có thông tin	Có thông tin
Trong đó Chi đầu tư Chi thường xuyên	Có thông tin	Có thông tin	Có thông tin
Cân đối ngân sách (bội chi ngân sách)	Có thông tin	Có thông tin	Có thông tin
Chi trả nợ gốc	Có thông tin	Có thông tin	Có thông tin
Tổng vay nợ	Có thông tin	Có thông tin	Có thông tin

Nguồn: KHTC-NSNN giai đoạn 2018-2020. Mọi thông tin đã được kiểm tra nhưng số liệu cụ thể không được công khai vì luật chưa quy định công khai KHTC-NSNN.

Căn cứ vào phân tích và bằng chứng bổ trợ nêu trên, điểm số của nội dung đánh giá này là B.

14.3 Phân tích độ nhạy tài khóa vĩ mô

161. Để phục vụ xây dựng KHTC-NSNN 03 năm, cơ quan quản lý thu (Tổng cục Thuế, Tổng cục Hải quan) hàng năm phối hợp với các đơn vị liên quan khác để lập dự báo thu 03 năm, chi tiết theo các nguồn thu như thu nội địa, thu từ dầu thô, thu từ hoạt động xuất nhập khẩu và viện trợ nước ngoài v.v... Ví dụ, thu nội địa được dự báo căn cứ vào giả định về tốc độ tăng trưởng và trượt giá. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu dựa trên dự báo tăng trưởng xuất nhập khẩu và cam kết giảm thuế quan. Tổng cục Thuế lập các kịch bản thu khác nhau dựa trên các giả định chính bao gồm tăng trưởng GDP và giá dầu thô thế giới. Điều chỉnh trong năm được thực hiện nếu có thay đổi trong các tham số chính (ví dụ, thay đổi về giá dầu thô, thiệt hại do thiên tai gây ra, những chính sách mới có thể tác động đến số thu dự báo, như giảm thuế TNDN cho các doanh nghiệp trong bối cảnh COVID-19...). Tổng cục Thuế lập báo cáo trình bày các kịch bản khác nhau để sử dụng trong nội bộ Bộ Tài chính. Báo cáo bao gồm thuyết minh về tác động của những thay đổi trong những giả định chính đối với số thu dự báo. Tuy chưa có phân tích độ nhạy với các dự báo tài khóa vĩ mô theo nghĩa xác định tương quan thay đổi giữa số thu dự báo khi các giả định chính thay đổi 1% nhưng Bộ Tài chính đã xây dựng các kịch bản thu tương ứng với sự thay đổi các giả định kinh tế vĩ mô khác nhau (bao gồm: Kịch bản thu cao, kịch bản cơ sở và kịch bản thu thấp). Để lập KHTC-NSNN 03 năm 2018-2020, Bộ Tài chính đưa ra một số dự báo thu, kịch bản chi tiêu và nợ, kèm theo các kịch bản khác nhau về tăng trưởng GDP. Nhưng khi văn bản dự thảo ngân sách được trình lên Quốc hội, chỉ có kịch bản dự báo cơ sở được trình cho phù hợp với kịch bản tăng trưởng kinh tế được lựa chọn.

Căn cứ vào phân tích và bằng chứng bổ trợ nêu trên, điểm số của nội dung đánh giá này là B.

PI-15. Chiến lược tài khóa

162. **Chỉ số PI-15 phân tích về năng lực lập và triển khai chiến lược tài khóa rõ ràng của chính quyền trung ương đồng thời đo lường khả năng xác định và đánh giá tác động tài khóa của các đề xuất chính sách thu chi nhằm hỗ trợ hoàn thành các mục tiêu tài khóa của Chính phủ.** Chỉ số này có ba nội dung đánh giá và áp dụng phương pháp **M2** (bình quân điểm số **(AV)**) để tổng hợp điểm của các nội dung đánh giá.

PI-15 Tổng hợp điểm số và kết quả

Chỉ số / Nội dung đánh giá	Điểm số	Giải thích ngắn gọn về điểm số
PI-15. Chiến lược tài khóa	**A**	
15.1 Tác động tài khóa của các đề xuất chính sách	A	Toàn bộ những đề xuất chính sách mới phải thực hiện đánh giá tác động văn bản quy phạm pháp luật, bao gồm phân tích tác động tài khóa theo yêu cầu của luật. Báo cáo về tác động tài khóa tổng hợp của toàn bộ các đề xuất chính sách được lập cho năm ngân sách và hai năm tiếp theo, với các mức độ chi tiết khác nhau, và được trình lên Quốc hội. Đánh giá cũng đã tuân thủ quy định này của pháp luật trong giai đoạn phân tích chính sách.
15.2 Ban hành chiến lược tài khóa	A	KHTC 05 năm đóng vai trò là chiến lược tài khóa, trong đó các chỉ tiêu tài khóa định lượng theo thời gian và các mục tiêu định tính được xác định cho giai đoạn 05 năm. Các mục tiêu và chỉ tiêu đó được cụ thể hóa thành các chỉ tiêu trong KHTC-NSNN 03 năm. Tuy nhiên, cả KHTC 05 năm và KHTC-NSNN 03 năm đều chưa trình bày thay đổi về tài sản tài chính và tài sản nợ. Những văn bản chiến lược đó được Chính phủ thông qua và được trình lên Quốc hội. Nhưng Quốc hội chỉ phê duyệt KHTC 05 năm, còn KHTC-NSNN 03 được dùng làm tài liệu tham khảo để quyết định dự toán ngân sách năm. KHTC-NSNN 03 năm được công khai từ năm 2017 cho giai đoạn 2018-2020 cho đến nay.
15.3 Báo cáo về kết quả tài khóa	B	Báo cáo giữa kỳ và cuối kỳ về tiến độ triển khai KHTC 05 năm có được lập. Báo cáo đánh giá hàng năm kết quả thực hiện KHTC-NSNN trước đó được đưa vào chương một của kỳ KHTC-NSNN tiếp theo. Báo cáo có thuyết minh ngắn gọn về chênh lệch giữa kế hoạch và thực hiện, đồng thời đề xuất các biện pháp khắc phục. Toàn bộ những báo cáo đó được trình lên Quốc hội nhưng chưa được công bố công khai.

15.1 Tác động tài khoá của các đề xuất chính sách

163. Điều 35.1 của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 yêu cầu phải đánh giá tác động văn bản quy phạm pháp luật đối với toàn bộ những đề xuất chính sách mới. Nội dung báo cáo đánh giá tác động văn bản quy phạm pháp luật theo quy định tại Điều 35.2 bao gồm: (i) vấn đề cần giải quyết; (ii) mục tiêu của chính sách đề xuất; (iii) các phương án đề xuất để thực hiện chính sách đề xuất; (iv) tác động tích cực và tiêu cực có thể phát sinh với chính sách đó; (v) so sánh chi phí và lợi ích của các phương án đề xuất;

phương án mong muốn của đơn vị đề xuất và thuyết minh về lý do; và (vi) đánh giá tác động về giới và thủ tục hành chính công (nếu có).

164. Báo cáo về tác động tài khóa của đề xuất chính sách mới do Bộ Tài chính soạn thảo nhưng mức độ chi tiết khác nhau. Về chính sách thu, tác động tài khóa của các chính sách đã đề xuất có ước tính sơ bộ nguồn thu cụ thể và tổng thu. Về chính sách chi tiêu, thường được các bộ ngành đề xuất ban đầu, mức độ chi tiết của phân tích tác động tài khóa phụ thuộc vào mức độ cụ thể trong thuyết minh của các bộ ngành. Ngoại trừ các trường hợp khẩn cấp và ngoài dự kiến, phân tích tác động tài khóa thường được lập cho các đề xuất chính sách được trình lên, với mức độ chi tiết khác nhau cho năm ngân sách và hai năm tiếp theo. Báo cáo này được trình lên Quốc hội.

Căn cứ vào phân tích và bằng chứng bổ trợ nêu trên, điểm số của nội dung đánh giá này là A.

15.2 Ban hành chiến lược tài khoá

165. Chiến lược tài khóa của Việt Nam được trình bày trong KHTC 05 năm. Theo quy định tại Điều 17, Luật NSNN năm 2015, KHTC 05 năm được xây dựng trong năm đầu tiên của chu kỳ 05 năm, cùng với Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 05 năm. KHTC 05 năm được xây dựng 05 năm một lần, không theo cách cuốn chiếu. Nội dung của KHTC 05 năm được quy định tại Điều 8.1, Nghị định số 45/2017/NĐ-CP, ngày 21/04/2017, hướng dẫn chi tiết về xây dựng KHTC 05 năm và KHTC-NSNN 03 năm.

166. KHTC 05 năm đầu tiên được lập theo quy định của Luật NSNN năm 2015 là KHTC 05 năm cho giai đoạn 2016-2020, với nội dung chính như sau:

(i) Các mục tiêu tài khóa tổng thể;

(ii) Định hướng tổng thể về xu hướng tài chính và ngân sách;

(iii) Các chỉ tiêu định lượng và tham số chính sách:

a. *Chỉ tiêu về thu ngân sách*. Tỉ lệ huy động thu NSNN trên GDP tối thiểu là 23,5%, trong đó tỷ lệ thu từ thuế và phí khoảng 21% GDP và thu nội địa chiếm 84-85% tổng thu;

b. *Chỉ tiêu về chi ngân sách*. Tổng chi tiêu công là 8.025 nghìn tỷ đồng, trong đó chi đầu tư chiếm 25-26% và chi thường xuyên chiếm dưới 64%. Ưu tiên chi tiêu bao gồm chi trả nợ và tăng dự trữ quốc gia. Ngân sách đầu tư cho toàn bộ giai đoạn 05 năm không quá 2.000 nghìn tỷ đồng, trong đó 260 nghìn tỷ đồng từ nguồn phát hành TPCP, 300 nghìn tỷ đồng từ nguồn huy động nước ngoài và 250 nghìn tỷ đồng từ nguồn bán tài sản khu vực công.

   Ngân sách đầu tư 1.800 nghìn tỷ đồng sẽ được phân bổ, còn lại 10% là dự phòng vốn đầu tư.

c. *Bội chi ngân sách*. Bội chi ngân sách bình quân trong toàn giai đoạn không quá 3,9% GDP, trong đó bội chi NSTƯ và địa phương lần lượt không quá 3,7% và 0,2%; bội chi ngân sách năm 2020 được kiểm soát tối đa ở mức 3,5% GDP.

d. *Các ngưỡng nợ công*. Dư nợ công, nợ chính phủ và nợ nước ngoài hàng năm lần lượt không quá 65%, 54% và 50% GDP; Nghĩa vụ trả nợ nước ngoài không quá 25% tổng kim ngạch xuất khẩu; chi trả nợ trực tiếp của Chính phủ (trừ cho vay lại) không quá 25% tổng thu ngân sách hàng năm; và

(iv) Các biện pháp triển khai kế hoạch.

167. KHTC 05 năm giai đoạn 2016-2020 được phê duyệt tại Nghị quyết số 25/2016/QH14, ngày 09/11/2016, của Quốc hội.

168. Căn cứ vào khuôn khổ tài khóa được vạch ra trong KHTC 05 năm, KHTC-NSNN 03 năm được lập hằng năm theo cách cuốn chiếu. Nội dung KHTC-NSNN 03 năm theo quy định tại Mục 15.1 bao gồm các mục tiêu tài khóa cho giai đoạn ba năm, các chỉ tiêu và mục tiêu định lượng được vạch ra với điều kiện phải phù hợp với khuôn khổ tài khóa trong KHTC 05 năm (tham khảo Bảng 14.2). Cả KHTC 05 năm và KHTC-NSNN 03 năm đều được trình lên Quốc hội, nhưng Quốc hội chỉ phê duyệt KHTC 05 năm còn KHTC-NSNN 03 năm được dùng làm tài liệu tham khảo để quyết định dự toán ngân sách năm. Thông tin biến động về số dư tài sản tài chính và tài sản nợ (nợ phải trả) đều chưa được trình bày trong cả KHTC 05 năm cho giai đoạn 2016-2020 và cả KHTC-NSNN 03 năm.

169. KHTC-NSNN 03 năm đã được công khai (ví dụ, KHTC-NSNN 03 năm 2018-2020, 2019-2021 và 2020-2022 đều được đăng tải công khai cùng với dự toán năm ngân sách tại Tin bộ tài chính (mof.gov.vn).

Căn cứ vào phân tích và bằng chứng bổ trợ nêu trên, điểm số của nội dung đánh giá này là A.

15.3 Báo cáo về kết quả tài khoá

170. Mặc dù Luật NSNN năm 2015 không quy định về đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ tình hình triển khai KHTC 05 năm, nhưng trong thực tế việc đánh giá đã được thực hiện kết hợp với tổng kết định kỳ tình hình triển khai KHĐTCTH của chính quyền trung ương. Theo Điều 45.1 của Luật ĐTC năm 2017, đánh giá giữa kỳ KHĐTCTH cần được thực hiện trước ngày 31/07 của năm thứ ba trong giai đoạn kế hoạch 05 năm, còn đánh giá cuối kỳ được thực hiện trước ngày 31/07 của năm cuối chu kỳ kế hoạch.

171. Thực chất, đánh giá giữa kỳ của KHTC 05 năm giai đoạn 2016-2020 được báo cáo lên Quốc hội vào tháng 10/2019, còn đánh giá cuối kỳ vào tháng 07/2021. Mỗi báo cáo đều có phần so sánh kết quả thực tế với các chỉ tiêu tài khóa đề ra cho toàn giai đoạn, dự kiến về mức độ hoàn thành các chỉ tiêu cuối cùng và đề xuất các biện pháp để thực hiện. Phần đầu của các KHTC-NSNN đều rà soát lại kết quả tài khóa và ngân sách của kỳ KHTC-NSNN trước đó. Phần này trước hết rà soát tình hình thực hiện ngân sách năm hiện hành, sau đó cập nhật kết quả thực hiện của KHTC-NSNN trước đó. Các chỉ tiêu tài khóa được xem xét bao gồm: (i) chỉ tiêu thu (bao gồm tổng thu, thu nội địa, thu dầu thô, thu xuất nhập khẩu và thu viện trợ); (ii) chi (bao gồm tổng chi, chi thường xuyên và chi đầu tư, chi trả lãi, dự phòng ngân sách); và (iii) cân đối ngân sách (bao gồm bội chi ngân sách và nợ công). Phần thuyết minh ngắn gọn về những chênh lệch lớn so với chỉ tiêu đề ra, và đề xuất các biện pháp khắc phục được lập theo quy định tại Điều 15.1, Nghị định số 45/2017/NĐ-CP. Trong thực tế, thông tin này được trình bày trong KHTC-NSNN giai đoạn 2019-2021 (tham khảo PI-14). Ví dụ, nguyên nhân chính dẫn đến chênh lệch là do giá dầu thô biến động, thay đổi trong các hoạt động xuất nhập khẩu hoặc các trường hợp ngoài dự kiến (COVID-19 bùng phát, thiên tai,...). Các biện pháp khắc phục đề xuất bao gồm cải thiện khung pháp lý về QLTCC, tăng cường nỗ lực hành thu, củng cố mạng lưới an sinh xã hội để ứng phó với các sự kiện ngoài dự kiến, tăng cường sự gắn kết giữa KHĐTCTH, Kế hoạch quản lý nợ trung hạn, và KHTC-NSNN, bên cạnh các biện pháp khác.

172. Báo cáo đánh giá chi tiết chưa được công bố công khai.

Căn cứ vào phân tích và bằng chứng bổ trợ nêu trên, điểm số của nội dung đánh giá này là B.

PI-16. Tầm nhìn trung hạn trong lập ngân sách chi tiêu

173. **Chỉ số PI-16 tìm hiểu về lập ngân sách chi tiêu trong trung hạn trong phạm vi mức trần chi tiêu trung hạn được công bố rõ ràng.** Chỉ số này cũng tìm hiểu về mức độ lập dự toán ngân sách hàng năm dựa trên dự toán trung hạn và mức độ gắn kết giữa dự toán ngân sách trung hạn với các kế hoạch chiến lược. Chỉ số này có bốn nội dung đánh giá và áp dụng phương pháp **M2** (tính bình quân điểm **(AV)**) để tổng hợp điểm số cho các nội dung đánh giá. Phạm vi đánh giá là chính quyền trung ương thuộc phạm vi ngân sách.

PI-16 Tổng hợp điểm số và kết quả

Chỉ số / Nội dung đánh giá	Điểm số	Giải thích ngắn gọn về điểm số
PI-16. Tầm nhìn trung hạn trong lập ngân sách chi tiêu	**D**	
16.1 Dự toán chi tiêu trung hạn	D	Dự toán chi tiêu trung hạn được phản ánh trong KHTC-NSNN 03 năm, chỉ được phân bổ theo nội dung kinh tế ở cấp độ tổng hợp trong thống kê tài chính Chính phủ (chi đầu tư, chi thường xuyên, trả nợ lãi…), không phân bổ theo đơn vị hành chính. Trong dự toán chi tiêu trung hạn của các bộ ngành (KHTC-NSNN 03 năm của bộ ngành), chi thường xuyên được phân bổ theo 13 lĩnh vực và chương trình. Chi đầu tư được chi tiết theo chương trình và dự án cho cả giai đoạn 05 năm trong KHĐTCTH và từng bước được đưa vào KHĐTC hàng năm tùy theo khả năng đảm bảo về vốn. Vì vậy, dự toán chi đầu tư trung hạn chưa được lồng ghép vào KHTC-NSNN 03 năm của các bộ ngành.
16.2 Mức trần chi tiêu trung hạn	D	Mức trần ngân sách chi thường xuyên được xác định cho năm ngân sách và hai năm tiếp theo. Chính phủ không phê duyệt mức trần ngân sách thường xuyên.
16.3 Sự gắn kết giữa các kế hoạch chiến lược và ngân sách trung hạn	D	Các bộ ngành có nghĩa vụ lập kế hoạch chiến lược trung hạn ngành, được gọi là kế hoạch phát triển ngành 05 năm. Kế hoạch chiến lược đó không có dự toán kinh phí (không kể kế hoạch ĐTC có thông tin về dự toán kinh phí, gọi là KHĐTCTH). Do đó chưa đủ bằng chứng để khẳng định có sự gắn kết giữa kế hoạch phát triển ngành và ngân sách trung hạn.
16.4 Mức độ nhất quán của dự toán ngân sách với dự toán trung hạn năm trước đó	D	Dự toán trung hạn của cùng năm trong hai kỳ kế hoạch ngân sách trung hạn liền kề chưa được đối chiếu với nhau. Vì vậy, chênh lệch, nếu có, không được thể hiện và thuyết minh, kể cả khi có thay đổi lớn trong tổng mức.

174. Điều 43.3 của Luật NSNN năm 2015 quy định lập KHTC-NSNN 03 năm ở cấp trung ương, cấp địa phương, và cấp đơn vị dự toán cấp một (ví dụ, các bộ ngành thuộc chính quyền trung ương). KHTC-NSNN 03 năm quốc gia và địa phương được lập ở mức rất tổng hợp và phải trình lên cơ quan lập pháp. KHTC-NSNN 03 năm của các đơn vị dự toán cấp một được lập cụ thể hơn và đóng vai trò là công cụ trao đổi giữa Bộ Tài chính (ở cấp trung ương) với các bộ ngành cấp trung ương và giữa Sở tài chính (cấp địa phương) với các sở ngành cấp tỉnh.

175. KHTC-NSNN 03 năm quốc gia trình bày khung thu chi tổng thể cho toàn quốc. Về chi tiêu, KHTC-NSNN 03 năm quốc gia đưa ra kế hoạch phân bổ ngân sách cho năm ngân sách và hai năm tiếp theo, nhưng chỉ ở cấp tổng mức, bao gồm: (i) tổng chi và (ii) phân bổ chi tiết theo lĩnh vực chi và nội dung kinh tế (đầu tư và thường xuyên, dự trữ quốc gia, chi trả nợ, chi viện trợ và khác) (Điều 15.1, Nghị định số 45/2017/NĐ-CP). KHTC-NSNN 03 năm quốc gia dự kiến cũng ban hành mức trần cho các bộ ngành bao gồm trần chi đầu tư và thường xuyên, chi tiết theo lĩnh vực chi và số bổ sung, gồm bổ sung cân đối và bổ sung có mục tiêu của NSTƯ cho từng địa phương (Điều 15.1d). Tóm lại, Luật không yêu cầu KHTC-NSNN 03 năm quốc gia phải trình bày dự toán chi tiêu chi tiết theo phân loại đơn vị hành chính cấp tổng hợp (các bộ ngành).

176. Đơn vị dự toán cấp một là đơn vị nhận phân bổ ngân sách trực tiếp do Thủ tướng Chính phủ hoặc UBND giao và có thẩm quyền phân bổ tiếp cho các đơn vị trực thuộc. Ở cấp trung ương, đơn vị dự toán cấp một là các bộ, cơ quan trung ương. Theo Điều 15.3d của Nghị định số 45/2017/NĐ-CP, KHTC-NSNN 03 năm của đơn vị dự toán cấp một (sau đây gọi là KHTC-NSNN 03 năm cấp bộ) cần trình bày kế hoạch phân bổ chi tiết, bao gồm tổng mức chi, chi đầu tư và thường xuyên, chi tiết theo 13 lĩnh vực chi, và chia thành chi tiêu cơ sở và chi tiêu mới. Nếu kế hoạch phân bổ đó có thể được chi tiết thành chi tiêu cơ sở và chi tiêu mới, ta sẽ có thông tin phân loại theo chương trình. Chỉ số này được tính điểm dựa trên đánh giá về KHTC-NSNN 03 cấp bộ, và ở chừng mực nào đó cả KHTC-NSNN 03 năm quốc gia, nếu phù hợp.

16.1 Dự toán chi tiêu trung hạn

177. Như được mô tả qua bốn bộ lấy mẫu đại diện, trong KHTC-NSNN 03 năm của các bộ đó, dự toán chi thường xuyên đã được chi tiết theo 13 lĩnh vực chi và chương trình. Bảng 16.1 tổng hợp mức độ chi tiết của KHTC-NSNN 03 năm cấp bộ giai đoạn 2020-2022 cho chi thường xuyên.

Bảng 16.1. Tổng hợp về phân bổ chi thường xuyên trình bày trong KHTC-NSNN 03 năm giai đoạn 2020-2022 của các bộ trong mẫu

Bộ	Chi thường xuyên phân bổ theo					
	2020		2021		2022	
	Lĩnh vực	Chương trình	Lĩnh vực	Chương trình	Lĩnh vực	Chương trình
Bộ GD&ĐT [1]	Có	Có	Có	Có	Có	Có
Bộ Y tế [2]	Có	Không	Có	Không	Có	Không
Bộ NN&PTNT[3]	Có	Có	Có	Có	Có	Có
Bộ GTVT[4]	Có	Có	Có	Có	Có	Có

Ghi chú: Số lĩnh vực chi được nhận phân bổ ngân sách chi thường xuyên có sự khác biệt giữa các bộ, tùy vào tính chất hoạt động tại từng bộ.

(1) *Bộ GD&ĐT: Có 07 lĩnh vực chi bao gồm: (1) GD&ĐT; (3) KH&CN; (3) Sự nghiệp kinh tế; (4) bảo vệ môi trường; (5) Đảm bảo xã hội; (6) Văn hóa và thông tin; và (7) Quản lý Nhà nước.*

(2) *Bộ Y tế: Có 09 lĩnh vực chi bao gồm: (1) Trợ giá; (2) GD&ĐT; (3) Y tế; (4) KH&CN; (5) Sự nghiệp kinh tế; (6) bảo vệ môi trường; (7) Đảm bảo xã hội; (8) Văn hóa và thông tin; và (9) Quản lý Nhà nước.*

(3) *Bộ NN&PTNT: Có 07 lĩnh vực chi bao gồm: (1) Trợ giá; (2) GD&ĐT; (3) Y tế; (4) KH&CN; (5) Sự nghiệp kinh tế; (6) bảo vệ môi trường; và (7) Quản lý Nhà nước.*

(4) *Bộ GTVT: Có 07 lĩnh vực chi bao gồm: (1) GD&ĐT; (2) Y tế; (3) KH&CN; (4) Sự nghiệp kinh tế; (5) bảo vệ môi trường; (6) Quản lý nhà nước; và (7) đặt hàng dịch vụ xuất bản.*

Nguồn: KHTC-NSNN 03 năm giai đoạn 2020-2022 của bốn bộ trong mẫu.

178. Ngược lại, chi đầu tư chưa được tổng hợp vào KHTC-NSNN 03 năm của các bộ. Lý do vì ngân sách chi đầu tư được lập theo Luật ĐTC, trong đó công tác lập và theo dõi kế hoạch đầu tư dựa trên KHĐTCTH (giai đoạn 05 năm cố định) và KHĐTC hàng năm, nhằm cụ thể hóa KHĐTCTH thành danh mục các dự án có thể triển khai hàng năm. Khi dự toán ngân sách được trình lên Quốc hội, dự toán chi đầu tư chưa được chi tiết theo lĩnh vực chi và đơn vị hành chính. Sau khi tổng ngân sách chi đầu tư hàng năm được Quốc hội phê duyệt, Bộ KH&ĐT sẽ bóc tách chi tiết thành hạn mức ngân sách chi đầu tư cho các bộ ngành trong năm ngân sách. Các bộ ngành, về phần mình, sẽ phân bổ hạn mức hàng năm nhận được cho các chương trình và dự án cụ

thể dựa trên danh mục dự án của bộ ngành đó, và báo cáo kế hoạch phân bổ lên Bộ KH&ĐT. Chỉ đến lúc đó, thông tin về KHĐTC hàng năm của các bộ ngành được chi tiết theo lĩnh vực chi và chương trình mới được biết, nhưng chỉ cho năm ngân sách. Ngoài ra, phân loại ngành trong chi đầu tư hiện chưa tương thích với 13 lĩnh vực chi theo Luật NSNN năm 2015.

179. Kết quả là KHTC-NSNN 03 năm cấp bộ đầy đủ, gồm cả chi đầu tư và chi thường xuyên, được chi tiết theo cùng quy tắc phân loại, như theo 13 ngành/lĩnh vực chi, hiện chưa được xây dựng trong giai đoạn đánh giá.

Căn cứ vào phân tích và bằng chứng bổ trợ nêu trên, điểm số của nội dung đánh giá này là D.

16.2 Mức trần chi tiêu trung hạn

180. Thông tư số 38/2019/TT-BTC, ngày 28/06/2019, ban hành hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách năm 2020, KHTC-NSNN 03 năm giai đoạn 2020-2022 (Thông tư số 38), trong đó quy định KHTC-NSNN 03 năm 2020-2022 của các bộ ngành được lập dựa trên cập nhật tình hình triển khai KHTC-NSNN 03 năm 2019-2021, ước thực hiện của năm 2019, mức trần chi tiêu cho giai đoạn 2020-2022 do Bộ Tài chính thông báo, và phù hợp với dự toán ngân sách năm 2020. Kế hoạch phải có phần thuyết minh về các chương trình và chính sách mới, hiện hành và đã chấm dứt. KHTC-NSNN 03 năm 2020-2022 của các bộ ngành cũng cần trình bày dự toán cho chi tiêu cơ sở và chi tiêu mới ở cấp độ chi tiết cho năm 2020, và trình bày ở cấp độ tổng hợp hơn cho các năm 2021 và 2022.

181. Trong thực tế, Bộ Tài chính ban hành mức trần chi thường xuyên cho năm tài khóa 2020 và hai năm tiếp theo 2021 và 2022 cho các bộ ngành, nhưng đó chỉ là mức trần hướng dẫn (mềm). Như được giải thích trong Chỉ số PI-16.1 và được tổng hợp ở Bảng 16.2, mức trần chi đầu tư hiện chưa được ban hành cho bất kỳ bộ ngành nào. Ngoài ra, vì KHTC-NSNN 03 năm được dùng làm tài liệu tham khảo nên bản KHTC-NSNN 03 năm cùng các mức trần trung hạn kèm theo đều không được Chính phủ phê duyệt. KHTC-NSNN 03 năm do Chính phủ lập để báo cáo Quốc hội, làm tài liệu tham khảo, xem xét phê duyệt dự toán NSNN năm. Tuy nhiên, mức trần chi thường xuyên do Bộ Tài chính xác định và thông báo cho các Bộ, cơ quan tại thời điểm ban hành Thông tư hướng dẫn lập KHTC-NSNN 03 năm. Chính phủ không phê duyệt mức trần chi này.

Bảng 16.2. Trần chi tiêu cho các bộ ngành trong KHTC-NSNN giai đoạn 2019-2021 của các bộ ngành trong mẫu

Bộ	Mức trần tổng thể						Mức trần chi tiết theo 13 lĩnh vực chi					
	2020		2021		2022		2020		2021		2022	
	TX	ĐT	TX	ĐT	TX	ĐT	TX	ĐT	TX	ĐT	TX	ĐT
Bộ GD&ĐT	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không
Bộ Y tế[(1)]	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không
Bộ NN&PTNT	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không
Bộ GTVT	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không

TX = Chi thường xuyên; ĐT = Chi đầu tư;

Ghi chú: (1) mức trần chi thường xuyên 03 năm cho Bộ Y tế thực sự đã được Bộ Tài chính thông báo. Nhưng trong quá trình Bộ Y tế lập và trình KHTC-NSNN 03 năm của bộ, các mức trần đó không được trình bày.

Nguồn: KHTC-NSNN 03 năm 2020 – 2022 của bốn bộ trong mẫu.

Căn cứ vào phân tích và bằng chứng bổ trợ nêu trên, điểm số của nội dung đánh giá này là D.

16.3 Sự gắn kết giữa kế hoạch chiến lược và ngân sách trung hạn

182. Các bộ ngành được yêu cầu lập Kế hoạch phát triển ngành 05 năm, đóng vai trò là chiến lược trung hạn của ngành đó. Các bản kế hoạch đó thường mang tính dự kiến và không được dự trù kinh phí. Vì vậy, hiện không có sự gắn kết giữa các mục tiêu, chỉ tiêu và nhiệm vụ trong kế hoạch phát triển ngành với các chương trình và dự án có dự toán kinh phí nhằm hoàn thành các mục tiêu và chỉ tiêu của ngành.

183. KHĐTCTH chỉ dự toán chương trình chi đầu tư trung hạn với khung thời gian phù hợp với Kế hoạch phát triển 05 năm của ngành. KHĐTCTH trình bày một danh mục các chương trình và dự án dự kiến được cấp vốn trong giai đoạn 05 năm, trong đó nguồn vốn đã được xác định và được Bộ KH&ĐT thẩm định. Toàn bộ các chương trình và dự án đề xuất đều được dự toán kinh phí trong điều kiện tổng kinh phí trong giai đoạn 05 năm không vượt quá hạn mức chi đầu tư 05 năm được Chính phủ giao cho bộ ngành đó. Tùy theo khả năng đáp ứng của ngân sách đầu tư hàng năm, một số dự án trong KHĐTCTH có thể được cấp vốn để thực hiện nghiên cứu khả thi, sau đó được xem xét và thẩm định trước khi đưa vào KHĐTC hàng năm và được cấp vốn triển khai. Như đã giải thích tại chỉ số PI-16.1, sau khi các bộ ngành được Bộ KH&ĐT thông báo về hạn mức vốn đầu tư hàng năm, các bộ ngành có thể phân bổ hạn mức vốn đó cho danh mục dự án của họ, sao cho phù hợp với KHĐTCTH.

184. Vì vậy, KHĐTCTH được coi là một bộ phận của Kế hoạch chiến lược (phần vốn đầu tư). Kế hoạch này được lập cho toàn bộ các bộ ngành, các chương trình và dự án được đưa vào dự toán trong KHĐTC hàng năm, có sự gắn kết với KHĐTCTH. Tuy nhiên, cách làm đó chỉ áp dụng cho chi đầu tư, theo Luật ĐTC. Các chương trình và/hoặc chính sách chi thường xuyên chưa được dự toán kinh phí và phản ánh trong các Kế hoạch phát triển trung hạn của ngành.

Căn cứ vào phân tích và bằng chứng bổ trợ nêu trên, điểm số của nội dung đánh giá này là D.

16.4 Mức độ nhất quán giữa dự toán ngân sách với dự toán trung hạn của năm trước đó

185. Như mô tả tại chỉ số PI-14, KHTC-NSNN 03 năm quốc gia 2019-2921 có năm biểu phụ lục, trong đó trình bày những thông tin: dự toán chi tiêu và ước thực hiện năm 2018; dự toán cho các năm 2019, 2020 và 2021. Hiện chưa có biểu đối chiếu từng khoản chi giữa các năm tương ứng (2019 và 2020) của KHTC-NSNN 03 năm 2018-2020 và KHTC-NSNN 03 năm 2019-2021. Vì vậy, chênh lệch về nội dung chi tiêu không được xác định và thuyết minh. KHTC-NSNN giai đoạn 2019-2021 của các bộ ngành cũng có thiếu sót như trên.

Căn cứ vào phân tích và bằng chứng bổ trợ nêu trên, điểm số của nội dung đánh giá này là D.

PI-17. Quy trình lập ngân sách

186. **Chỉ số PI-17 đo lường hiệu quả tham gia của các bên liên quan trong quy trình lập ngân sách, bao gồm cả các cấp lãnh đạo chính trị, và tìm hiểu về mức độ tham gia kịp thời và có trình tự.** Chỉ số này có ba nội dung đánh giá và áp dụng phương pháp **M2** (tính bình quân điểm **(AV)**) để tổng hợp điểm số, phạm vi đánh giá là chính quyền trung ương trong phạm vi ngân sách.

PI-17 Tổng hợp điểm số và kết quả

Chỉ số / Nội dung đánh giá	Điểm số	Giải thích ngắn gọn về điểm số
PI-17 Quy trình lập ngân sách	**C+**	
17.1 Lịch biểu ngân sách	C	Đã có lịch biểu ngân sách năm, các bộ ngành có dưới 4 tuần để lập dự toán ngân sách, nhưng chỉ có một vài bộ ngành trình dự toán đúng theo lịch biểu trong năm 2019.
17.2 Hướng dẫn lập dự toán ngân sách	D	Thông tư hướng dẫn lập ngân sách đã hướng dẫn về toàn bộ thu và chi tiêu theo tổng mức. Chỉ có thông tư của Bộ Tài chính đưa ra trần ngân sách thường xuyên cho từng bộ. Thông tư của Bộ KH&ĐT chỉ hướng dẫn về các nguyên tắc lập dự toán, và các nội dung chính trong dự toán ngân sách chi đầu tư hàng năm.
17.3 Trình dự toán ngân sách lên cơ quan lập pháp	A	Dự toán ngân sách năm được trình trong khung thời gian trên 2 tháng trước khi bắt đầu năm tài khóa trong 3 năm qua.

17.1 Lịch biểu ngân sách

187. Nội dung đánh giá 17.1 tìm hiểu về sự tồn tại và mức độ tuân thủ lịch biểu ngân sách. Phạm vi đánh giá là ngân sách trình năm 2019 để thực hiện trong năm 2020.

188. Lịch biểu ngân sách của Việt Nam được xác định rõ ràng trong Luật NSNN năm 2015, Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ và Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính. Theo đó, lịch biểu bắt đầu bằng việc Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị cho các bộ ngành và địa phương về lập kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và dự toán ngân sách cho năm tiếp theo trước ngày 15 tháng 5 hàng năm. Căn cứ vào Chỉ thị trên, Bộ Tài chính (liên quan đến chi thường xuyên) và Bộ KH&ĐT (liên quan đến chi đầu tư) ban hành Thông tư hướng dẫn cụ thể về những nội dung chính trong quy trình lập ngân sách cũng như số trần về thu, chi ngân sách cho từng bộ ngành và địa phương trước ngày 01 tháng 06. Các cơ quan đó tiếp tục ban hành hướng dẫn lập ngân sách và trần ngân sách mang tính định hướng cho các đơn vị cấp dưới trước ngày 15 tháng 06 hàng năm. Các bộ ngành và địa phương nộp dự toán ngân sách lên Bộ Tài chính trước ngày 20 tháng 07. Tiếp theo, sau khi tổng hợp thông tin từ Bộ KH&ĐT, các bộ ngành và địa phương, Bộ Tài chính trình dự toán NSNN lên Chính phủ và sau đó Chính phủ sẽ trình dự thảo dự toán ngân sách lên Quốc hội trước ngày 20 tháng 09. Sau khi được Quốc hội phê duyệt, Thủ tướng Chính phủ thông báo giao dự toán ngân sách cho từng bộ ngành và địa phương trước ngày 20 tháng 11. Các bộ ngành phải thông báo về mức phân bổ ngân sách cuối cùng cho các đơn vị trực thuộc trước ngày 31 tháng 12 hàng năm.

189. Nhưng trong thực tế năm 2019, ngày thực hiện các bước trong chu trình ngân sách trên không đúng như thủ tục quy định. Các bước thường có độ trễ 1-2 tuần so với quy định trong văn bản pháp luật. Sau đây là ngày thực hiện các bước trong thực tế.

Cơ quan / cá nhân	Các hành động	Ngày theo quy định	Ngày thực tế năm 2019
Thủ tướng Chính phủ	Ban hành Chỉ thị cho các bộ ngành trung ương và địa phương về lập kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và lập dự toán ngân sách	15/05	25/6
Bộ Tài chính	Ban hành Thông tư hướng dẫn chi tiết13 và hướng dẫn về thu chi ngân sách cho từng bộ ngành và địa phương liên quan đến chi thường xuyên	01/06	28/6
Cơ quan / cá nhân	Các hành động	Ngày theo quy định	Ngày thực tế năm 2019
Bộ KH&ĐT	Ban hành hướng dẫn14 chi tiết cùng các nguyên tắc và nội dung chính trong dự toán ngân sách chi đầu tư cho các bộ ngành và địa phương.	01/06	03/07
Các bộ ngành	Ban hành hướng dẫn chi tiết về lập dự toán ngân sách và mức trần hướng dẫn cho các đơn vị trực thuộc	15/06	Trong tháng 07
Các bộ ngành	Trình dự toán NSNN lên Bộ Tài chính	20/07	Từ 20/07 đến 16/08
Chính phủ	Trình dự toán NSNN lên Quốc hội	20/09	16/10
Thủ tướng Chính phủ	Thông báo giao dự toán ngân sách cuối cùng phân bổ cho từng bộ ngành và địa phương	20/11	29/11
Các bộ ngành	Thông báo giao phân bổ ngân sách cuối cùng cho các đơn vị trực thuộc	31/12	28/12

Căn cứ vào phân tích và bằng chứng bổ trợ nêu trên, điểm số của nội dung đánh giá này là C *vì lịch biểu ngân sách năm có tồn tại nhưng các đơn vị dự toán chỉ có dưới 4 tuần để hoàn thành lập dự toán ngân sách.*

17.2 Hướng dẫn lập dự toán ngân sách

190. Nội dung đánh giá 17.2 tìm hiểu về mức độ rõ ràng và toàn diện trong hướng dẫn lập dự toán ngân sách từ trên xuống. Phạm vi đánh giá là dự toán ngân sách trình năm 2019 để thực hiện năm 2020.

191. Nghị định số 163/2016/NĐ-CP quy định Bộ Tài chính và Bộ KH&ĐT ban hành thông tư hướng dẫn lập ngân sách hàng năm lần lượt cho chi thường xuyên và chi đầu tư. Vào ngày 28/06/2019, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 38/2019/TT-BTC, hướng dẫn lập dự toán ngân sách năm 2020, KHTC-NSNN 03 năm 2020-2022 và KHTC 05 năm 2021-2025. Bộ KH&ĐT ban hành Công văn số 4538/BKHĐT-TH, ngày 03/07/2019, hướng dẫn các nguyên tắc và nội dung chính trong dự toán ĐTC năm 2020. Thông tư của Bộ Tài chính đề cập đến tổng thu và chi tiêu cho cả năm. Bộ Tài chính giao cho các bộ ngành và địa phương mức trần ngân sách thường xuyên sau khi các Thông tư trên được ban hành, bao gồm mức trần cho năm 2020 và hai năm tiếp theo tại Công văn số 7799/BTC-NSNN, ngày 08/07/2019. Đối với các nội dung chi thường xuyên khác, chiếm 15% tổng chi tiêu của các bộ ngành, số này có thể được thương thảo sau khi mức trần được ban hành và trước khi trình lên Quốc hội.

Căn cứ vào phân tích và bằng chứng bổ trợ nêu trên, điểm số của nội dung đánh giá này là D vì các bộ ngành chỉ nhận mức trần ngân sách là số hướng dẫn chi thường xuyên (chưa có trần ngân sách đầu tư theo bộ ngành) trước khi lập dự toán, nhưng tại thời điểm sau khi nhận được thông tư/công văn hướng dẫn lập ngân sách.

17.3 Trình ngân sách cho cơ quan lập pháp

192. Nội dung 17.3 đánh giá về mức độ kịp thời của việc trình dự thảo ngân sách hàng năm cho các năm 2017, 2018 và 2019 lên cơ quan lập pháp hoặc cơ quan có nhiệm vụ tương tự, sao cho cơ quan lập pháp có đủ thời gian thẩm tra dự toán và phê duyệt dự toán ngân sách trước khi bắt đầu năm tài khóa.

193. Luật NSNN năm 2015 quy định Chính phủ trình dự toán ngân sách hàng năm lên Quốc hội ít nhất 20 ngày trước phiên họp toàn thể hàng năm, và Quốc hội phê duyệt dự toán ngân sách trước ngày 15 tháng 11.

13 Thông tư 38/2019/TT-BTC

14 Công văn số 4538/KHĐT-TH

194. Chính phủ trình dự toán ngân sách năm cho các năm 2018, 2019 và 2020 lên Quốc hội lần lượt vào các ngày 26/10/2017, 18/10/2018 và 21/10/2019, nghĩa là hai tháng trước khi bắt đầu năm tài khóa mới vào ngày 01/01. Các đề xuất ngân sách bao gồm cả chi thường xuyên và chi đầu tư của NSTƯ.

Căn cứ vào phân tích và bằng chứng bổ trợ nêu trên, điểm số của nội dung đánh giá này là A.

PI-18. Cơ quan lập pháp giám sát ngân sách

195. **Chỉ- số PI-18 đánh giá về tính chất và mức độ cơ quan lập pháp thẩm tra dự toán ngân sách năm.** Chỉ số này có bốn nội dung đánh giá và áp dụng phương pháp M1 (điểm yếu nhất (WL)) để tổng hợp điểm số. Phạm vi đánh giá là chính quyền trung ương trong phạm vi ngân sách. Phạm vi giám sát bao gồm dự toán ngân sách và báo cáo quyết toán ngân sách đối với cả chi đầu tư và chi thường xuyên.

PI-18 Tổng hợp điểm số và kết quả

Chỉ số / Nội dung đánh giá	Điểm số	Giải thích ngắn gọn về điểm số
PI-18 Cơ quan lập pháp giám sát ngân sách	**B+**	
18.1 Phạm vi giám sát ngân sách	A	Phạm vi Quốc hội thẩm tra ngân sách bao gồm các chính sách tài khóa, dự báo trung hạn và chi tiết về thu chi
18.2 Thủ tục giám sát ngân sách của cơ quan lập pháp	B	Các thủ tục thẩm tra ngân sách của Quốc hội được quy định tại Nghị quyết số 343/2017/UBTVQH14 và được tuân thủ chặt chẽ, nhưng không bao gồm tham vấn với công chúng.
18.3 Thời điểm phê duyệt ngân sách	A	Luôn trước khi bắt đầu năm tài khóa mới.
18.4 Các quy tắc cho phép cơ quan hành pháp điều chỉnh ngân sách	A	Các quy tắc cho phép cơ quan hành pháp điều chỉnh ngân sách được quy định trong Luật và được tuân thủ.

18.1 Phạm vi giám sát ngân sách

196. Nội dung đánh giá 18.1 1 tìm hiểu về phạm vi thẩm tra của cơ quan lập pháp năm 2019.

197. Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND số 87/2015/QH13 quy định Quốc hội thẩm tra báo cáo kinh tế - xã hội và báo cáo quyết toán NSNN. Luật yêu cầu Chính phủ trình các báo cáo đó lên Quốc hội hàng năm trước kỳ họp giữa năm. Quốc hội thảo luận báo cáo vào cuộc họp cuối năm hàng năm. Công tác thẩm tra báo cáo được Quốc hội giao cho Ủy ban Tài chính và Ngân sách.

198. Chức năng của Ủy ban Tài chính và Ngân sách được quy định tại Luật Tổ chức Quốc hội. Theo Điều 73 của Luật, Ủy ban thực hiện thẩm tra các lĩnh vực tài chính cơ bản của quốc gia, phân chia nguồn thu và nhiệm vụ chi giữa trung ương và địa phương, mức trần nợ công và nợ của quốc gia, dự toán ngân sách của quốc gia, phân bổ NSTƯ, thẩm tra báo cáo quyết toán NSNN. Ủy ban cũng giám sát việc Chính phủ tuân thủ các nghị quyết của Quốc hội về tài chính và ngân sách, các chính sách tài chính và ngân sách của quốc gia và kiến nghị của KTNN.

199. Quốc hội thẩm tra ngân sách theo các nội dung gồm chính sách tài khóa, dự báo trung hạn và chi tiết thu chi. Nghị quyết số 86/2019/QH14 về dự toán NSNN năm 2020 được ban hành ngày 12/11/2019, trong đó Quốc hội phê duyệt dự toán thu NSNN, dự toán chi NSNN, bội chi NSNN (bội chi NSTƯ và bội chi NSĐP), và trần nợ công. Nghị quyết cũng phê duyệt về điều chỉnh KHĐTCTH giai đoạn 2016-2020 và đề cập đến một số chính sách tài khóa cần được Chính phủ triển khai như về minh bạch tài khóa, quản lý thu, điều chỉnh lương và tự chủ tài chính cho các ĐVSN. Vào ngày 14/11/2019, Quốc hội ban hành Nghị quyết số 87/2019/QH14 về phân bổ NSTƯ năm 2020. Nghị quyết số 87 quy định về phân bổ ngân sách chi tiết cho từng bộ ngành, theo nội dung chi tiêu và số thu của các địa phương. Nội dung thẩm tra KHĐTCTH giai đoạn 2021-2025 được trình lên Ủy ban Tài chính và Ngân sách Quốc hội trong báo cáo ngày 19/10/2020.

Căn cứ vào phân tích và bằng chứng bổ trợ nêu trên, điểm số của nội dung đánh giá này là A.

18.2 Thủ tục giám sát ngân sách của cơ quan lập pháp

200. Nội dung 18.2 đánh giá mức độ ban hành và tuân thủ các thủ tục thẩm tra năm 2019.

201. Các thủ tục thẩm tra ngân sách của Quốc hội được quy định tại Nghị quyết số 343/2017/UBTVQH14, ngày 19/01/2017 về "lập, thẩm tra, quyết định KHTC 05 năm quốc gia, KHĐTCTH 05 năm, KHTC-NSNN 03 năm quốc gia, dự toán NSNN, phương án phân bổ NSTƯ và phê chuẩn quyết toán ngân sách hàng năm". Nghị quyết giao chức năng thẩm tra cho Ủy ban Tài chính và Ngân sách Quốc hội, cùng các mục tiêu, thủ tục, phương pháp và yêu cầu phối hợp với các cơ quan khác để thẩm định các văn bản kế hoạch và dự toán ngân sách nói trên. Sau khi Ủy ban Tài chính và Ngân sách thẩm tra và tổ chức chất vấn Chính phủ, UBTVQH đưa ra ý kiến cuối cùng về dự toán và báo cáo ngân sách trình lên. Tuy nhiên, Nghị quyết không yêu cầu phải tham vấn với công chúng trong quá trình thẩm tra. Báo cáo thẩm tra do Ủy ban Tài chính và Ngân sách lập năm 2019 tuân thủ theo Nghị quyết này.

Căn cứ vào phân tích và bằng chứng bổ trợ nêu trên, điểm số của nội dung đánh giá này là B.

18.3 Thời điểm phê duyệt ngân sách

202. Nội dung 18.3 tìm hiểu về mức độ kịp thời của quy trình thẩm tra trong các năm 2017, 2018 và 2019 thông qua tìm hiểu về khả năng cơ quan lập pháp phê duyệt dự toán trước khi bắt đầu năm tài khóa mới.

203. Quốc hội ban hành các Nghị quyết phê duyệt ngân sách các năm 2020, 2019 và 2018 của chính quyền trung ương lần lượt vào các ngày 14/11/2019, 09/11/2018 và 14/11/2017.

Căn cứ vào phân tích và bằng chứng bổ trợ nêu trên, điểm số của nội dung đánh giá này là A vì trong ba năm tài khóa vừa qua,cơ quan lập pháp luôn phê duyệt dự toán ngân sách năm trước khi bắt đầu mỗi năm tài khoá.

18.4 Quy tắc cho phép cơ quan hành pháp điều chỉnh ngân sách

204. Nội dung 18.4 đánh giá về các cơ chế ban hành để xem xét điều chỉnh ngân sách trong năm 2019, mà không đòi hỏi cơ quan lập pháp phải phê duyệt.

205. Theo Luật NSNN năm 2015 (Điều 52 và 53), những điều chỉnh ngân sách ngoài phạm vi mức trần phân bổ cho từng dòng ngân sách đòi hỏi phải được Quốc hội phê duyệt đối với NSNN và HĐND phê duyệt đối với ngân sách các cấp địa phương. Các cơ quan của Chính phủ chỉ được phép quyết định điều chỉnh ngân sách mà không cần Quốc hội phê duyệt nếu điều chỉnh đó nằm trong tổng mức trần được giao, và trong phạm vi mức trần của từng dòng ngân sách. Điều chỉnh phải do cơ quan tài chính cùng cấp phê duyệt. Điều chỉnh về chi thường xuyên mà các Bộ ngành thực hiện được Bộ Tài chính phê duyệt. Điều chỉnh về chi đầu tư được thực hiện theo Luật ĐTC, với hạn mức theo thẩm quyền quyết định tổng mức đầu tư: Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Bộ ngành và địa phương. Các thủ tục trên được các bộ ngành tuân thủ chặt chẽ trong năm 2019.

Căn cứ vào phân tích và bằng chứng bổ trợ nêu trên, điểm số của nội dung đánh giá này là A.

TRỤ CỘT NĂM: Khả năng tiên liệu và kiểm soát tình hình thực hiện ngân sách

206. **Thực hiện ngân sách theo cách có kiểm soát và tiên liệu là cần thiết để đảm bảo Chính phủ hành thu, phân bổ và sử dụng nguồn lực theo phê duyệt của cơ quan lập pháp. Quản lý hiệu quả việc triển khai chương trình và chính sách đòi hỏi khả năng tiên liệu về nguồn lực có được khi cần, và kiểm soát nhằm đảm bảo các chính sách, quy định và luật pháp được tuân thủ trong quá trình thực hiện ngân sách.**

PI-19. Quản lý thu

207. **Chỉ số PI-19 liên quan đến các cơ quan quản lý thu của chính quyền trung ương, có thể bao gồm cơ quan thuế, cơ quan hải quan, và cơ quan quản lý đóng góp an sinh xã hội.** Chỉ số này cũng đánh giá các cơ quan quản lý thu từ các nguồn thu quan trọng khác như khai thác tài nguyên. Đó có thể là các DNNN hoạt động như cơ quan quản lý nhà nước và nắm giữ các doanh nghiệp đem lại lợi ích cho chính quyền. Chỉ số này đánh giá về thủ tục được áp dụng để hành thu và theo dõi số thu của chính quyền trung ương. Chỉ số này gồm bốn nội dung đánh giá và áp dụng phương pháp M2 (tính bình quân điểm (AV)) để tổng hợp điểm số cho các nội dung đánh giá.

PI-19 Tổng hợp điểm số và kết quả

Chỉ số/Nội dung đánh giá	Điểm số	Giải thích ngắn gọn về điểm số
PI-19 Quản lý thu	**B**	
19.1 Quyền và nghĩa vụ trong các biện pháp thuế	B	Quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế được quy định rõ ràng trong Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 và các văn bản hướng dẫn. Thông tin về quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế bao gồm cả quy trình và thủ tục khiếu nại thuế được công bố đầy đủ và toàn diện theo các hình thức khác nhau (trên trang thông tin điện tử, ấn phẩm và phương tiện thông tin đại chúng). Cơ quan quản lý về thuế có các bộ phận kiểm tra nội bộ để hỗ trợ và xử lý khiếu nại về thuế của người nộp thuế tại Tổng cục Thuế, và các Cục Thuế tại địa phương. Thông tin trực tuyến để tự hỗ trợ không phải lúc nào cũng cập nhật và thuận tiện để người nộp thuế có được thông tin họ cần.
19.2 Quản lý rủi ro thu	D	Luật Quản lý thuế năm 2019 quy định về quản lý rủi ro trong quản lý thuế (Điều 9). Cách tiếp cận toàn diện và có hệ thống đã được áp dụng trong hoạt động của cơ quan thuế và hải quan. Quản lý rủi ro được thực hiện qua phần mềm phân tích thông tin rủi ro người nộp thuế (TPR). Tuy nhiên, việc áp dụng quản lý rủi ro chỉ được triển khai cho một số chức năng nghiệp vụ như thanh tra, kiểm tra, phân loại hồ sơ hoàn thuế, quản lý hóa đơn chứng từ vì đã có các tiêu chí đánh giá rủi ro được xác định. Việc đánh giá rủi ro đối với từng loại hồ sơ khai thuế riêng mới chỉ áp dụng đối với hồ sơ khai thuế GTGT. Bộ tiêu chí đánh giá rủi ro còn cứng nhắc nên khó có thể lựa chọn tiêu chí được điều chỉnh theo mục tiêu đánh giá. Chỉ có một vài mục thu áp dụng cách tiếp cận phần nào có cấu trúc và tính hệ thống để đánh giá và ưu tiên về các mục thu nhất định (17% thuế GTGT và 5% thuế hải quan).
19.3 Thanh kiểm tra và điều tra về thu	B	Tại Tổng cục Thuế, chức năng thanh tra do Vụ Thanh tra – Kiểm tra Thuế và Vụ Quản lý thuế Doanh nghiệp lớn thực hiện. Kế hoạch thanh tra được lập từ trước theo các tiêu chí đánh giá rủi ro rõ ràng do Bộ Tài chính ban hành. Năm 2019, toàn bộ các hoạt động thanh tra và kiểm tra theo kế hoạch của ngành thuế được thực hiện đầy đủ, đạt 109,72% chỉ tiêu năm 2019. Thanh tra và kiểm tra tại doanh nghiệp được thực hiện cho 19,5% tổng các doanh nghiệp có đăng ký thành lập doanh nghiệp. Kiểm tra tại cơ quan thuế được thực hiện bằng phần mềm cho 100% hồ sơ thuế GTGT. Cơ quan thuế không có chức năng điều tra và khởi tố các vụ việc về thuế. Những phát hiện sau kiểm tra và biện pháp khắc phục phải được công khai ra công chúng. Các đơn vị hành thu số thu lớn thực hiện thanh tra và kiểm tra gian lận. Công tác này được quản lý và báo cáo theo kế hoạch tăng cường tuân thủ được xây dựng thành văn bản. Các đơn vị đã hoàn thành toàn bộ các cuộc thanh, kiểm tra theo kế hoạch.
19.4 Theo dõi nợ đọng thu	A	Tổng nợ đọng vào cuối năm 2019 là dưới 10% tổng thu trong năm, và dư nợ trên 12 tháng chiếm dưới 25% tổng dư nợ phải thu trong năm đó.

208. Bảng 19.1 trình bày tổng thu của NSTƯ, trong đó số thu từ thuế do cơ quan thuế thực hiện; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu do cơ quan hải quan thực hiện. Thu ngoài ngân sách chiếm tỷ lệ lớn, chủ yếu là số thu của cơ quan BHXH. Tuy nhiên, số thu của BHXH chưa được phép cung cấp.

Bảng 19.1. Cơ cấu thu năm 2019

(Bao gồm toàn bộ thu trong và ngoài ngân sách của chính quyền trung ương)

	Tỷ đồng	%
1. Tổng thu ngân sách	**845.175**	**0,62**
1.1.1 Thu từ thuế	**650.010**	**0,48**
Thuế trực thu	***227.173***	***0,17***
Thuế thu nhập doanh nghiệp	168.959	0,12
Thuế thu nhập cá nhân	58.214	0,04
Thuế gián thu	***422.838***	***0,31***
Thuế giá trị gia tăng	226.326	0,17
Thuế tiêu thụ đặc biệt	71.083	0,05
Thuế bảo vệ môi trường	47.574	0,03
Thuế tài nguyên	16.097	0,01
Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu	61.759	0,05
1.1.2 Thu ngoài thuế	195.165	0,14
Phí và lệ phí	25.999	0,02
Thu khác ngoài thuế, phí và lệ phí	163.591	0,12
Thu viện trợ	5.575	0,00
2.Tổng thu ngoài ngân sách	**524.358**	**0,38**
Tổng cộng	**1.369.533**	**1,00**

19.1 Quyền và nghĩa vụ đối với các biện pháp thu

209. Nội dung 19.1 tìm hiểu việc các doanh nghiệp và cá nhân được tiếp cận thông tin về quyền và nghĩa vụ của họ trong thời gian đánh giá, các quy trình và thủ tục quản lý cho phép xử lý khiếu nại, chẳng hạn có cơ quan độc lập và phù hợp ngoài hệ thống pháp lý chung (lý tưởng nhất là "tòa thuế") có khả năng xem xét khiếu nại.

Cơ sở pháp lý

210. Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 quy định rõ về quyền (Điều 16) và trách nhiệm của người nộp thuế (Điều 17). Nghị định số 126 (Điều 5) quy định về quyền và nghĩa vụ đóng góp các khoản thu khác trong ngân sách do cơ quan thuế quản lý. Luật BHXH số 58/2014/QH13 quy định rõ ràng tại Chương 3 về quyền và nghĩa vụ của người lao động, đơn vị sử dụng lao động và các cơ quan BHXH.

211. Người nộp thuế được phổ biến chính sách pháp luật thuế và hướng dẫn về cách thức tuân thủ pháp luật về thuế. Cơ quan quản lý thuế công khai các thủ tục về thuế tại trụ sở, hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan thuế và qua các phương tiện truyền thông đại chúng. Cụ thể, công khai về chính sách, thủ tục và nghĩa vụ thuế được thông báo đầy đủ và thông qua các hình thức khác nhau (trang thông tin điện tử của cơ quan thuế: https://www.gdt.gov.vn/wps/portal, công khai tại trụ sở cơ quan thuế, tạp chí Thuế Nhà nước và các phương tiện thông tin đại chúng). Thông qua trang điện tử https://www.gdt.gov.vn/wps/portal/home/news/tdt, người nộp thuế có thể dễ dàng tiếp cận thông tin như đăng ký thuế, nộp thuế, tra cứu thông tin thuế, kê khai thuế, hoàn thuế và hỏi đáp về các thủ tục thuế. Các cơ quan thuế đều có bộ phận tuyên truyền hỗ trợ người nộp thuế, cung cấp thông tin và hướng dẫn người nộp thuế tuân thủ các quy định về quản lý thuế và chính sách thuế. Để nhanh chóng xử lý những vướng mắc trong quá trình tuân thủ thuế. Tổng cục Thuế đã xây dựng kênh thuế điện tử toàn quốc để hỗ trợ người nộp thuế. Hệ thống này được chính thức đưa vào hoạt động từ ngày 06/10/2020. Thông qua hệ thống này, người nộp thuế có thể gửi những vướng mắc và được giải đáp trực tuyến về các thủ tục hành chính thuế và dịch vụ thuế điện tử. Hệ thống có 479 kênh thông tin được thiết lập thống nhất để hỗ trợ người nộp thuế từ Tổng cục Thuế đến 63 Cục Thuế và 415 Chi cục thuế địa phương nhằm phục vụ người nộp thuế. Tuy nhiên, thông tin trực tuyến để tự hỗ trợ không phải lúc nào cũng cập nhật và thuận tiện để người nộp thuế có được thông tin họ cần.

212. Người nộp thuế có thể tiếp cận các cơ quan thuế để tiếp nhận thông tin về thuế qua nhiều kênh khác nhau: (i) gửi yêu cầu bằng văn bản; (ii) đối thoại trực tiếp; (iii) truy cập vào các cổng thông tin điện tử của cơ quan thuế, (iv) gọi điện thoại trực tiếp đến cơ quan thuế; (v) gửi email và các kênh trực tuyến khác. Cơ quan thuế cũng xây dựng các video, clip, audio các tình huống ngắn để thông qua các phương tiện phát thanh và truyền hình để tuyên truyền hỗ trợ người nộp thuế.

213. Khi có vướng mắc lớn phát sinh liên quan đến người nộp thuế, Tổng cục Thuế phối hợp với Phòng Công nghiệp và Thương mại Việt Nam và các phương tiện truyền thông đại chúng (Đài tiếng nói Việt Nam, Đài truyền hình, cơ quan thông tấn báo đài) tổ chức các buổi hội nghị đối thoại theo các sắc thuế khác nhau nhằm hỗ trợ người nộp thuế. Các buổi hội nghị đối thoại này được tổ chức phù hợp với từng đối tượng nộp thuế.

214. Ngoài ra, để đo lường mức độ hài lòng của người nộp thuế, kể từ năm 2014, Tổng cục Thuế đã phối hợp với Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam tiến hành khảo sát mức độ hài lòng của người nộp thuế (các doanh nghiệp). Qua ba cuộc khảo sát được thực hiện vào năm 2014, 2016 và 2018, mức độ hài lòng đã tăng từ 71% (2014) lên 75% (năm 2016) và 78% (năm 2018). Tỷ lệ hài lòng 80% được đặt làm chỉ tiêu cho năm 2020.

215. Tương tự như cơ quan thuế, cơ quan BHXH thường xuyên cập nhật các chính sách, hoặc bất kỳ thay đổi nào về BHXH. Chương trình giao lưu trực tuyến nhằm nâng cao hiểu biết và trang bị kiến thức về BHXH, BHYT cho người lao động qua website: https://baohiemxahoi.gov.vn/Pages/default.aspx.

216. BHXH số (VssID) là ứng dụng trên nền tảng thiết bị di động của BHXH Việt Nam. Với phần mềm này, người tham gia BHXH có thể tra cứu quá trình tham gia BHXH và truy cập thông tin một cách dễ dàng, thuận tiện.

217. Tổng cục Hải quan đã ban hành Kế hoạch tuyên truyền trên báo, đài theo Quyết định số 4585 / QĐ-TCHQ ngày 30/12/2016. Thông qua trang thông tin điện tử của Tổng cục Hải quan, người nộp thuế có thể tiếp cận các chính sách, thủ tục mới nhất để thực hiện nghĩa vụ thuế. (https://tongcuc.customs.gov.vn/index.jsp?pageId=3039&cid=5553)

218. Đối với lĩnh vực hải quan, trong 6 tháng đầu năm 2019, cơ quan hải quan đã tiếp nhận và xử lý 2.662 yêu cầu cung cấp thông tin về pháp luật hải quan của người khai hải quan, người nộp thuế và doanh nghiệp tại trụ sở chính của cơ quan hải quan. Các đơn vị hải quan trên toàn quốc đã tiếp nhận, xử lý 2.844 cuộc điện thoại đề nghị hướng dẫn, hỗ trợ, cung cấp thông tin về pháp luật hải quan; 497 trường hợp đề nghị được hướng dẫn và trả lời bằng văn bản. Ngoài ra, 49 hội nghị, hội thảo, tập huấn cho người khai hải quan, người nộp thuế và doanh nghiệp cũng được tổ chức nhằm hướng dẫn, giải đáp kịp thời. Đặc biệt, trong 6 tháng đầu năm 2019, ngành hải quan đã tổ chức 37 cuộc đối thoại định kỳ nhằm giải đáp các kiến nghị, thắc mắc của người khai hải quan, người nộp thuế và doanh nghiệp. Các đơn vị hải quan cũng đã thực hiện điều tra, khảo sát nhu cầu hỗ trợ, cung cấp thông tin của người khai hải quan, người nộp thuế.

Quy trình khiếu nại

219. Các vấn đề về khiếu nại thuế được quy định tại các Điều 147-149 cề Luật quản lý thuế năm 2019 (Chương 16) và Luật BHXH năm 2014 (Chương 8). Cục Kiểm tra nội bộ giải quyết khiếu nại và tố cáo của Tổng Cục thuế là cơ quan chuyên trách xử lý các vấn đề trên. Người nộp thuế và bảo hiểm trước hết phải gửi đơn thư khiếu nại đến cán bộ quản lý giám sát của cơ quan thuế, cơ quan hải quan, hoặc công đoàn theo quy trình xử lý khiếu nại và tố cáo áp dụng cho các vấn đề về thuế, hải quan và BHXH.

Căn cứ vào phân tích và bằng chứng bổ trợ nêu trên, điểm số của nội dung đánh giá này là B.

19.2 Quản lý rủi ro thu

220. Nội dung đánh giá 19.2 tìm hiểu về mức độ áp dụng cách tiếp cận có hệ thống, cơ cấu và toàn diện trong nội bộ các cơ quan thu nhằm đánh giá và xác định ưu tiên cho rủi ro tuân thủ.

221. Lựa chọn doanh nghiệp để thanh tra và kiểm tra thuế là chủ đề nghiên cứu trong quản lý rủi ro thuế kể từ năm 2011. Thông tư số 204/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính về quản lý rủi ro trong quản lý thuế và Quyết định số 2176/QĐ-TCT của Tổng cục Thuế về áp dụng quy trình quản lý rủi ro trong xây dựng kế hoạch thanh tra người nộp thuế tại các cơ quan thuế đòi hỏi phải áp dụng phương pháp và cách tiếp cận có hệ thống và toàn diện để đánh giá và xác định ưu tiên rủi ro tuân thủ. Quyết định số 1006/QĐ-BTC của Bộ Tài chính quy định về các tiêu chí đánh giá rủi ro và sử dụng phần mềm phân tích thông tin rủi ro người nộp thuế (TPR) từ năm 2017 để phục vụ lập kế hoạch thanh tra và kiểm tra hàng năm. Luật quản lý thuế năm 2019 có điều riêng về quản lý rủi ro trong quản lý thuế (Điều 9). Hiện nay các tiêu chí phân tích rủi ro đã được ban hành tại Phụ lục kèm theo Thông tư số 31/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính và chỉ số tiêu chí cụ thể được hướng dẫn Quyết định số 1158/QĐ-TCT ngày 03/08/2021 của Tổng cục Thuế.

222. Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14/04/2017 của BHXH ban hành quy trình thu BHXH, BHYT, BHTN, bảo hiểm bệnh và tai nạn nghề nghiệp; quản lý sổ BHXH, thẻ BHYT.

223. Trong thực tế, phân tích rủi ro được thực hiện trong một số khâu cơ bản của quy trình quản lý rủi ro như thanh tra và kiểm tra về vi phạm pháp luật về thuế, thực hiện hoàn thuế, phát hành hóa đơn thuế, hoặc kê khai thuế... Tổng cục Thuế hiện đang xây dựng một chương trình quản lý rủi ro toàn diện. Phân tích rủi ro được thực hiện dựa trên phân loại người nộp thuế theo quy mô doanh nghiệp (lớn, vừa và nhỏ) và ngành nghề kinh doanh. Phương pháp quản lý rủi ro dựa trên tình trạng số thu và nợ đọng thuế, mức độ đầy đủ trong kê khai thuế của người nộp thuế, mức độ tuân thủ của cơ quan quản lý thuế, và chọn mẫu để kiểm tra rủi ro.

224. Nghiên cứu sâu hơn và có hệ thống hơn về quản lý rủi ro được Bộ Tài chính và Tổng cục Thuế thực hiện từ đầu năm 2016 khi Bộ phận quản lý rủi ro được thành lập. Quản lý rủi ro được nghiên cứu cho một số sắc thuế, trong đó các tiêu chí đánh giá rủi ro được xác định theo quy mô và loại hình doanh nghiệp; mức độ tuân thủ trong kê khai thuế, dữ liệu kê khai thuế, tình hình tài chính của doanh nghiệp; nợ thuế; tình hình nộp thuế; thanh tra và kiểm tra lịch sử của doanh nghiệp... Tuy nhiên, việc áp dụng quản lý rủi ro của cơ quan Thuế hiện chỉ được triển khai cho một số nghiệp vụ như thanh tra, kiểm tra, phân loại hồ sơ hoàn thuế, quản lý hóa đơn chứng từ vì đã có các tiêu chí đánh giá rủi ro được xác định. Việc đánh giá rủi ro đối với từng loại hồ sơ khai thuế riêng mới chỉ áp dụng đối với hồ sơ khai thuế GTGT và đang trong quá trình nghiên cứu để phân tích rủi ro đối với hồ sơ khai thuế TNDN và TTĐB. Bộ tiêu chí đánh giá rủi ro cũng được ban hành cứng nhắc, nên khó có thể lựa chọn tiêu chí cho phép được điều chỉnh theo mục tiêu đánh giá. Nhưng hiện nay, Bộ tiêu chí đánh giá rủi ro đã được quy định linh hoạt gồm các tiêu chí, chỉ số tĩnh và động.

225. Ở Việt Nam, người nộp thuế có đăng ký đều có mã số thuế riêng để kê khai và nộp thuế cho tất cả các nghĩa vụ thuế. Hệ thống đăng ký thuế được triển khai tập trung tại Tổng cục Thuế, và luôn chia sẻ thông tin với cơ quan Hải quan, Ủy ban Chứng khoán, Tổng cục Thống kê, NHNN Việt Nam và cơ quan Công an.

226. Cơ quan BHXH cũng quản lý việc thu thập thông tin và phân loại rủi ro trên cơ sở dữ liệu theo:

- Danh sách các đơn vị mà cơ quan thuế đang quản lý nhưng chưa tham gia BHXH
- Danh sách các đơn vị mà cơ quan BHXH quản lý chưa tham gia BHXH
- Danh sách các đơn vị đã giải thể, phá sản, bị rút giấy phép đăng ký doanh nghiệp, ngừng hoạt động, đình hoãn hoạt động hoặc thay đổi địa chỉ doanh nghiệp.
- Danh sách người có thu nhập theo kế hoạch thanh tra của cơ quan thuế.

227. BHXH Việt Nam hiện đang khuyến khích người tham gia BHXH và BHYT cài đặt và sử dụng ứng dụng VssID để ngăn ngừa trốn đóng góp BHXH, nâng cao minh bạch, đảm bảo quyền và lợi ích của người được bảo hiểm. Trong lộ trình cho thời gian tới, BHXH Việt Nam đặt mục tiêu ứng dụng này sẽ thay thế cho thẻ và sổ BHXH (thẻ giấy).

Quản lý rủi ro tại cơ quan hải quan

228. Ngày 15/11/2019, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 81/2019/TT-BTC, quy định về quản lý rủi ro trong hoạt động hải quan. Thông tư số 81/2019/TT-BTC có 5 Chương và 34 Điều, quy định về các nội dung: thu thập, xử lý và quản lý thông tin quản lý rủi ro; đánh giá mức độ tuân thủ pháp luật của người kê khai hải quan, phân loại mức độ rủi ro trong các hoạt động chuyên môn của hải quan; áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động hải quan. Cơ quan hải quan phân loại mức độ tuân thủ của doanh nghiệp theo 5 cấp độ và công bố các tiêu chí phân loại mức độ tuân thủ và mức độ rủi ro của người kê khai hải quan, cũng như kết quả phân loại mức độ tuân thủ của người kê khai hải quan. Mức độ rủi ro của người kê khai hải quan được phân thành 9 loại. Phân loại về mức độ rủi ro trong các hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, nhập cảnh, xuất cảnh và quá cảnh có 3 cấp: cao, trung bình và thấp để áp dụng biện pháp phù hợp cho từng mức độ rủi ro.

229. Chứng nhận tuân thủ thuế được cơ quan thuế cấp cho người nộp thuế theo yêu cầu. Cơ quan Thuế, Hải quan, BHXH vẫn chưa áp dụng quản lý rủi ro toàn diện. Các đơn vị thu chưa áp dụng cách tiếp cận có phương pháp và hệ thống để đánh giá và xác định ưu tiên về rủi ro tuân thủ cho hầu hết các mục thu. Chính vì vậy, chỉ có một vài mục thu áp dụng cách tiếp cận phần nào có cấu trúc và hệ thống để đánh giá và xác định ưu tiên rủi ro tuân thủ cho những mục thu nhất định (17% thuế GTGT và 5% thuế hải quan).

Căn cứ vào phân tích và bằng chứng bổ trợ nêu trên, điểm số của nội dung đánh giá này là D.

19.3 Kiểm tra, thanh tra thuế

230. Nội dung đánh giá 19.3 tìm hiểu xem đã có đủ các biện pháp kiểm soát trong năm 2019 để tránh trốn thuế và đảm bảo phát hiện các trường hợp vi phạm hay chưa.

231. Theo Luật Quản lý thuế năm 2019, vấn đề thanh tra, kiểm tra thuế được quy định tại Chương 13. Hệ thống thuế đã xây dựng các khóa đào tạo riêng về thanh tra và kiểm tra thuế từ cấp độ cơ bản đến nâng cao. Công tác tăng cường năng lực cho cán bộ thuế do Trường Nghiệp vụ Thuế phụ trách.

232. Kế hoạch thanh tra và kiểm tra thuế hàng năm được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo Luật Thanh tra và Luật quản lý thuế. Kế hoạch thanh tra của Tổng cục Thuế phải được Bộ Tài chính phê duyệt. Sau khi Bộ Tài chính phê duyệt kế hoạch thanh tra, kế hoạch được công khai và thông báo cho tổ chức và cá nhân liên quan. Kế hoạch thanh tra và kiểm tra thuế được lập dựa trên mức độ rủi ro, xác định theo các tiêu chí đánh giá rủi ro được ban hành tại Quyết định số 1006/QĐ-BTC của Bộ Tài chính và qua triển khai phần mềm TPR phù hợp với hình hình hoạt động thực tế của doanh nghiệp.

233. Nguyên tắc thanh tra, kiểm tra là tránh chồng chéo với các thanh tra khác (Thanh tra Chính phủ, KTNN,...), Kế hoạch thanh tra, kiểm tra đảm bảo công bằng và hợp lý cho người nộp thuế.

234. Ngoài kế hoạch được xây dựng từ đầu năm, hàng năm, Tổng cục Thuế cũng thực hiện thanh tra và kiểm tra theo vụ việc cho các trường hợp sau: (i) người nộp thuế không giải trình các thắc mắc của cơ quan thuế ngay cả khi đã hết thời hạn trả lời; (ii) các trường hợp vi phạm thuế theo tố cáo; (iii) theo yêu cầu của các cơ quan thanh tra và kiểm tra; (iv) chia tách, sát nhập, giải thể, đóng cửa, cổ phần hóa hoặc thay đổi địa bàn kinh doanh...

235. Cơ quan thuế chưa được giao các chức năng điều tra và tố tụng. Sau khi kết thúc các vụ việc thanh tra và kiểm tra, các biện pháp khắc phục phải được ban hành. Trong thực tế, cơ quan thuế thực hiện 96.243 trường hợp thanh tra, đạt 109,72% chỉ tiêu của năm 2019; xem xét 517.554 hồ sơ tại trụ sở các cơ quan thuế. Năm 2019, các trường hợp thanh tra tại địa chỉ của người nộp thuế chiếm 19,5% tổng số doanh nghiệp có đăng ký kinh doanh. Cụ thể, các trường hợp kiểm tra tại trụ sở cơ quan thuế qua áp dụng quản lý rủi ro đạt 100% đối với thuế GTGT.

236. Tổng cục Hải quan đã ban hành kế hoạch đổi mới hoạt động thanh tra nội bộ ngành hải quan theo Quyết định số 2008/QĐ-TCHQ, ngày 10/07/2019 và Quy trình thu thập, xử lý thông tin phục vụ công tác thanh tra chuyên ngành, kiểm tra nội bộ và phòng, chống tham nhũng trong ngành hải quan.

237. Trong năm 2019, Hải quan thực hiện 414 cuộc thanh tra, tăng 3% so với năm 2018. Tổng số thuế truy thu nợ đọng là 251 tỷ đồng, thu hồi và nộp NSNN trên 185 tỷ đồng, hoàn thành 100% kế hoạch.

238. Từ ngày 01/01/2016, BHXH được giao bổ sung chức năng thanh tra chuyên ngành về nộp BHXH, BHTN và BHYT theo Luật BHXH số 58/2014/QH13, ngày 20/11/2014.

239. Trong năm 2019, theo kế hoạch, BHXH phối hợp với Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (LĐTB&XH) triển khai luật pháp chính sách về BHXH tại 05 tỉnh gồm Nghệ An, Cà Mau, Lào Cai, Phú Thọ và Trà Vinh. Thanh tra chuyên ngành, thanh tra thực hiện chế độ và chính sách BHXH được hoàn thành tại 09 tỉnh gồm Cao Bằng, Quảng Nam, Bắc Ninh, Phú Yên, Bình Dương, Quảng Ninh, Cần Thơ, Vĩnh Long và Kon Tum trong năm 2019.

240. Chính vì vậy, các đơn vị hành thu phần lớn số thu thực hiện thanh tra và kiểm tra gian lận. Công tác này được quản lý và báo cáo theo kế hoạch tăng cường tuân thủ được xây dựng bằng văn bản. Các đơn vị đã hoàn thành mọi cuộc thanh tra và kiểm tra.

Căn cứ vào phân tích và bằng chứng bổ trợ nêu trên, điểm số của nội dung đánh giá này là B

19.4 Theo dõi nợ đọng thu

241. Nội dung đánh giá 19.4 tìm hiểu về mức độ quản lý đầy đủ nợ đọng tại các cơ quan thu năm 2019 qua tập trung vào mức và tuổi nợ đọng thu.

Quy trình thu hồi nợ đọng

242. Đối với cơ quan thuế: Theo quy trình quản lý nợ tại Quyết định số 1401/QĐ-TCT, ngày 28/07/2015 của Tổng cục Thuế, ban hành hướng dẫn phân loại nợ đọng theo thời gian, số thu, sắc thuế, loại hình doanh nghiệp, tính chất nợ đọng và nợ đọng phân loại theo mức độ phức tạp về thu hồi, nguồn nợ đọng và đơn vị hành chính. Dữ liệu về nợ đọng được cập nhật trên hệ thống phần mềm TMS. Cơ quan thuế thực hiện đánh giá và ước tính hàng tháng về số nợ đọng chưa xử lý, đồng thời lập báo cáo về phân loại nợ đọng (theo ngành nghề, sắc thuế, mức độ thu hồi nợ đọng thuế ...)

243. Đối với cơ quan hải quan: Tổng cục Hải quan đã ban hành quy trình quản lý nợ thuế và khoản thu khác đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu kèm theo Quyết định số 1503/QĐ-TCHQ, ngày 18/5/2018 hướng dẫn phân loại, theo dõi, đôn đốc thu hồi và xử lý nợ. Cơ quan hải quan thực hiện đánh giá và phân tích hàng tháng để đưa ra các giải pháp thu hồi và xử lý nợ phù hợp; Quyết định giao thu hồi nợ thuế số 812/QĐ-TCHQ ngày 27/3/2019.

BẢNG 19.4. Tổng nợ đọng vào cuối năm 2019

Đơn vị: Tỷ đồng

Tổng nợ đọng thuế	96.842
Nợ đọng thuế trên 12 tháng	-28.670
Tổng thu từ thuế	**845.175**
Tỷ lệ % dư nợ thu từ thuế so số thu đã thực hiện	11,4%
Tỷ lệ % nợ đọng thuế trên 12 tháng so tổng nợ đọng	3,4%
Tổng nợ đọng thu ngoài thuế	11.167
Nợ đọng ngoài thuế trên 12 tháng	7.387
Tổng số thu ngoài thuế đã thực hiện	**524.358**
Tỷ lệ % dư nợ đọng thu ngoài thuế so số thu đã thực hiện	2,1%
Tỷ lệ % nợ đọng thuế trên 12 tháng so tổng nợ đọng	1,4%

Căn cứ vào phân tích và bằng chứng bổ trợ nêu trên, điểm số của nội dung đánh giá này là A.

PI-20. Kế toán thu

244. **Chỉ số PI-20 đánh giá về thủ tục ghi chép và báo cáo về số thực thu, hợp nhất số đã thực hiện và đối chiếu tài khoản thu tại thời điểm đánh giá.** Chỉ số này có phạm vi gồm các nguồn thu từ thuế và ngoài thuế của chính quyền trung ương. Chỉ số bao gồm ba nội dung đánh giá và áp dụng phương pháp M1 (điểm thấp nhất (WL)) để tổng hợp điểm của các nội dung đánh giá.

PI-20 Tổng hợp điểm số và kết quả

Chỉ số / Nội dung đánh giá	Điểm số	Giải thích ngắn gọn về điểm số
PI-20 Kế toán thu	**C+**	
20.1 Thông tin về số thực thu	C	Báo cáo thu NSNN được lập hàng tháng và được chi tiết theo các nội dung thu. Tuy nhiên, số thu ngoài ngân sách (chẳng hạn của BHXH) chưa được tổng hợp hàng tháng. Số này được đưa vào báo cáo tài chính nhà nước. Tổng thu ngoài ngân sách bao gồm thu của BHXH và tỷ lệ so với tổng thu của chính quyền trung ương trong năm 2019 là 64%.
20.2 Chuyển số thu nhận được	A	Toàn bộ thu ngân sách được nộp trực tiếp vào các tài khoản của KBNN hàng ngày.
20.3 Đối chiếu tài khoản thu	A	Cơ quan Thuế và cơ quan Hải quan đối chiếu đầy đủ hàng tháng số liệu thực thu chuyển vào KBNN.

20.1 Thông tin về số thực thu

245. Nội dung đánh giá 20.1 đánh giá về mức độ bộ ngành tổng hợp như Bộ Tài chính hoặc cơ quan có trách nhiệm tương đương phối hợp các hoạt động quản lý thu, hành thu, hạch toán và báo cáo kịp thời thông tin về số thu thực nhận như được nêu trong chỉ số PI-19.

246. KBNN thực hiện chức năng kế toán và báo cáo nhằm cung cấp thông tin nhanh chóng về số thực thu cho NSNN (thu từ thuế, phí, lệ phí và thu ngân sách khác). Số thực thu được đối chiếu hàng ngày giữa cơ quan thuế, cơ quan hải quan với KBNN. Báo cáo thực thu được lập hàng tháng và chi tiết theo các nội dung thu. Năm 2018 là năm đầu tiên KBNN lập báo cáo tài chính nhà nước, trong đó toàn bộ số thực thu trong và ngoài ngân sách, như nguồn thu của BHXH và nguồn thu được giữ lại của các ĐVSN đều được hợp nhất trong báo cáo. Tổng thu ngoài ngân sách có bao gồm thu của BHXH. Tuy nhiên, thu ngoài ngân sách như của BHXH chưa được tổng hợp hàng tháng, mới chỉ được đưa vào báo cáo tài chính nhà nước. Tổng thu ngoài ngân sách, bao gồm thu của BHXH, có tỷ lệ so với tổng thu của chính quyền trung ương trong năm 2019 là 64%.

Căn cứ vào phân tích và bằng chứng bổ trợ nêu trên, điểm số của nội dung đánh giá này là C

20.2 Chuyển số thu nhận được

247. Nội dung đánh giá 20.2 tìm hiểu về việc cơ quan quản lý thu nhanh chóng chuyển số thu thực nhận vào KBNN tại thời điểm đánh giá.

248. KBNN phối hợp với các cơ quan khác nhằm xây dựng và đa dạng hóa các hình thức thu nộp NSNN, bao gồm: thu nộp qua Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công của cơ quan quản lý thu, thu nộp qua máy ATM, dịch vụ ngân hàng internet, dịch vụ ngân hàng di động, các điểm chấp nhận nộp bằng thẻ (máy POS) của các ngân hàng thương mại...

249. Toàn bộ thuế, phí và lệ phí thuộc NSNN và các nguồn thu ngân sách khác phải được nộp trực tiếp vào tài khoản của KBNN hàng ngày. Sau thời điểm "kết thúc", các chi nhánh KBNN và ngân hàng thương mại nơi

KBNN mở tài khoản sẽ thực hiện đối chiếu thông tin và dữ liệu về số thực thu được ghi vào tài khoản của KBNN mở tại các ngân hàng thương mại.

Căn cứ vào phân tích và bằng chứng bổ trợ nêu trên, điểm số của nội dung đánh giá này là A

20.3 Đối chiếu tài khoản thu

250. Nội dung đánh giá 20.3 tìm hiểu về việc số thu tổng hợp ở các khâu kê khai thuế/tính thuế, thực thu, nợ đọng và chuyển cho (nhận được tại) cơ quan tài chính hoặc cơ quan được phân công khác có diễn ra quy củ không và thông tin có được đối chiếu kịp thời vào thời điểm đánh giá không.

251. Cơ quan thuế, cơ quan hải quan, và cơ quan KBNN sử dụng giao dịch điện tử để trao đổi danh mục và dữ liệu chia sẻ về người nộp thuế, thông tin về khoản thuế, tiền thuế đã thu và chuyển vào ngân sách trên cổng điện tử của cơ quan quản lý thu. KBNN phải cung cấp thông tin hàng ngày về số thu thực nhận chi tiết theo các cơ quan quản lý thu. Thông tin đầy đủ được cung cấp để ghi chép chính xác về nghĩa vụ thuế của cho người nộp thuế, ghi chép chính xác về số tiền nộp thuế vào ngày giao dịch và để đối chiếu thu nội địa với cơ quan thuế trước khi đóng sổ kế toán thu hàng tháng và hàng năm. Cơ quan thuế sẽ xem xét và xử lý chênh lệch ngay trong ngày phát hiện ra chênh lệch hoặc muộn nhất vào ngày hôm sau. Vì vậy, công tác đối chiếu dữ liệu thu giữa cơ quan thuế, cơ quan Hải quan và KBNN về số nộp theo chứng từ của người nộp thuế với số thực chuyển vào tài khoản của KBNN được thực hiện hàng ngày và hàng tháng qua phương thức giao dịch điện tử. Cơ quan Hải quan cung cấp thông tin về nợ đọng thuế, lãi và phạt chậm nộp đối với hàng hóa xuất nhập khẩu thông qua hệ thống trao đổi dữ liệu điện tử giữa cơ quan Thuế và Hải quan.

Căn cứ vào phân tích và bằng chứng bổ trợ nêu trên, điểm số của nội dung đánh giá này là A.

PI-21. Khả năng tiên liệu về phân bổ nguồn lực trong năm

252. **Chỉ số này đánh giá về việc Bộ Tài chính có khả năng dự báo cam kết và nhu cầu ngân quỹ để cung cấp thông tin đáng tin cậy về khả năng đảm bảo ngân quỹ cho các đơn vị dự toán thực hiện nhiệm vụ.** Chỉ số này có bốn nội dung đánh giá và áp dụng phương pháp M2 (tính bình quân điểm (AV)) để tổng hợp điểm số. Phạm vi đánh giá là chính quyền trung ương trong phạm vi ngân sách.

PI-21 Tổng hợp điểm số và kết quả

Chỉ số / Nội dung đánh giá	Điểm số	Giải thích ngắn gọn về điểm số
PI-21 Khả năng tiên liệu về phân bổ nguồn lực trong năm	**A**	
21.1 Hợp nhất số dư tồn ngân	A	Toàn bộ số dư ngân quỹ được tập trung hàng ngày về tài khoản thanh toán tổng hợp của KBNN tại NHNN.
21.2 Dự báo và theo dõi ngân quỹ	B	Hàng năm, KBNN xây dựng và trình Bộ Tài chính phương án điều hành ngân quỹ nhà nước năm, trước ngày 20 tháng 12 năm trước; Bộ Tài chính phê duyệt trước ngày 01 tháng 01 của năm sau. Hàng quý, trước ngày 20 tháng cuối quý, KBNN xây dựng và trình Bộ Tài chính phương án điều hành ngân quỹ nhà nước quý sau. Bộ Tài chính phê duyệt trước ngày 01 tháng đầu tiên của quý sau. Từ tháng 5/2020, KBNN triển khai dự báo luồng tiền theo tháng. Tuy vậy, kế hoạch điều hành ngân quỹ hiện nay chủ yếu dựa trên các công thức tính toán kết hợp với kinh nghiệm và thông tin dữ liệu lịch sử, thay vì tổng hợp thông tin chi tiết từ các đơn vị chi tiêu.
21.3 Thông tin về mức trần cam kết chi	A	Các đơn vị chi tiêu được giao dự toán phê duyệt trước ngày 31/12 của năm trước đó. Các đơn vị chi tiêu được lập kế hoạch chi tiết và cam kết sử dụng ngân quỹ phù hợp với kế hoạch dự toán được giao.
21.4 Mức độ điều chỉnh ngân sách trong năm	A	Điều chỉnh lớn đối với ngân sách trong năm phải được Chính phủ đề xuất và trình lên Quốc hội phê duyệt. Trong các trường hợp khẩn cấp liên quan đến an ninh, quốc phòng buộc phải điều chỉnh và khi số thu thấp hơn chỉ tiêu của Quốc hội, UBTVQH có thể quyết định cho phép điều chỉnh và báo cáo lên Quốc hội trong phiên họp gần nhất. Trong năm 2019, không có điều chỉnh nào đối với ngân sách phân bổ đòi hỏi quyết định của Quốc hội.

21.1 Hợp nhất số dư tồn ngân

253. Nội dung đánh giá 21.1 tìm hiểu về việc Bộ Tài chính xác định và hợp nhất tồn ngân hàng ngày để làm căn cứ cấp ngân quỹ tại thời điểm đánh giá.

254. Theo Nghị định số 24/2016/NĐ-CP quy định chế độ quản lý ngân quỹ nhà nước, bao gồm ngân quỹ của NSTƯ và qua trao đổi: KBNN đã mở tài khoản thanh toán tập trung tại NHNN Việt Nam để xử lý các giao dịch thu chi ngân sách. Hàng ngày, sau giờ kết thúc giao dịch, các giao dịch thu hoặc chi tiêu phát sinh tại các tài khoản KBNN ở địa phương được kết chuyển vào các tài khoản đối chiếu của KBNN mở tại NHNN. Ngoài các tài khoản thanh toán tập trung mở tại NHNN, hiện không có tài khoản ngân hàng nào khác không thuộc kiểm soát trực tiếp của Kho bạc

Căn cứ vào phân tích và bằng chứng bổ trợ nêu trên, điểm số của nội dung đánh giá này là A

21.2 Dự báo và theo dõi ngân quỹ

255. Nội dung PI-21.2 đánh giá việc Bộ Tài chính dự báo và và theo dõi ngân quỹ trong năm 2019.

256. Theo quy định tại Thông tư số 314/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính (Điều 4), dự báo dòng tiền được thực hiện hàng năm (chi tiết theo quý) và hàng quý (chi tiết theo tháng). Năm 2019, dự báo của KBNN được cập nhật ít nhất hàng quý (trước ngày 20 của tháng cuối quý trước) căn cứ vào dòng tiền ra và dòng tiền vào thực tế. Các kế hoạch này tính đến thông tin về nhu cầu tiền mặt tại mỗi đơn vị Kho bạc để đảm bảo giải ngân kịp thời cho các khoản thanh toán. Ngoài ra, tùy vào khối lượng thu chi thực tế và yêu cầu quản lý, KBNN có thể lập dự báo luồng tiền theo tháng, tuần hoặc thậm chí theo ngày cho phù hợp. Tuy vậy, kế hoạch điều hành ngân quỹ hiện nay chủ yếu dựa trên các công thức tính toán kết hợp với kinh nghiệm và thông tin dữ liệu lịch sử, thay vì tổng hợp thông tin chi tiết từ các đơn vị chi.

Căn cứ vào phân tích và bằng chứng bổ trợ nêu trên, điểm số của nội dung đánh giá này là B.

21.3 Thông tin về mức trần cam kết chi

257. Nội dung đánh giá 21.3 tìm hiểu về độ tin cậy của thông tin thông báo cho đơn vị sử dụng ngân sách về mức trần cam kết chi trong năm trong các giai đoạn cụ thể năm 2019.

258. Luật NSNN năm 2015 quy định đơn vị chi tiêu được giao dự toán ngân sách trước ngày 31 tháng 12 của năm trước. Dự toán đó được nhập vào TABMIS, và được coi là trần cam kết chi cho cả năm. Tiếp theo, Bộ Tài chính sẽ lập kế hoạch thực hiện ngân sách hàng quý để đảm bảo ngân quỹ nhằm thanh toán kịp thời theo dự toán được giao. Trong trường hợp thiếu hụt quỹ ngân sách tạm thời, cơ quan tài chính sẽ xử lý theo quy

định tại Khoản 1, Điều 36, Nghị định số 163/2016/NĐ-CP của Chính phủ. Đối với thiếu hụt tạm thời quỹ NSTƯ, Bộ Tài chính tạm ứng quỹ dự trữ tài chính của trung ương và các nguồn tài chính hợp pháp khác, bao gồm cả phát hành tín phiếu KBNN, và phải hoàn trả trong năm ngân sách. Trường hợp thực hiện các biện pháp trên mà vẫn còn thiếu nguồn, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định tạm ứng từ NHNN Việt Nam và phải được hoàn trả trong năm ngân sách, trừ trường hợp đặc biệt do UBTVQH quyết định. Vì vậy, sau khi dự toán ngân sách năm được phê duyệt, các đơn vị chi tiêu có thể cam kết chi và chi tiêu ngay từ đầu năm theo dự toán được phê duyệt.

Căn cứ vào phân tích và bằng chứng bổ trợ nêu trên, điểm số của nội dung đánh giá này là A

21.4 Mức độ điều chỉnh ngân sách trong năm

259. Nội dung PI-21.4 tìm hiểu về tần suất và mức độ minh bạch trong điều chỉnh dự toán phân bổ năm 2019. Chính phủ có thể điều chỉnh dự toán phân bổ trong năm trong trường hợp gặp phải các sự kiện phát sinh ngoài dự kiến ảnh hưởng đến thu hoặc chi tiêu.

260. Đối với điều chỉnh dự toán lớn trong năm, Chính phủ phải trình dự toán điều chỉnh lên Quốc hội phê duyệt. Trong trường hợp cấp thiết liên quan đến an ninh quốc phòng, buộc phải điều chỉnh ngân sách hoặc khi số thu thấp hơn chỉ tiêu được Quốc hội thông qua, UBTVQH có thể quyết định điều chỉnh và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất. Trong năm 2019, không có tình huống nào Quốc hội phải điều chỉnh ngân sách đã phân bổ.

Căn cứ vào phân tích và bằng chứng bổ trợ nêu trên, điểm số của nội dung đánh giá này là A

PI-22. Nợ đọng chi

261. **Chỉ số PI-22 đo lường dư nợ đọng chi và mức độ xử lý và đưa vấn đề nợ đọng có hệ thống vào kiểm soát.** Chỉ số này có hai nội dung đánh giá và và áp dụng phương pháp M1 (điểm yếu nhất (WL)) để tổng hợp điểm số của các nội dung đánh giá. Phạm vi đánh giá là chính quyền trung ương thuộc phạm vi ngân sách.

PI-22 Tổng hợp điểm số và kết quả

Chỉ số / Nội dung đánh giá	Điểm số	Giải thích ngắn gọn về điểm số
PI-22 Nợ đọng chi	**C+**	
22.1 Dư nợ đọng chi	A	Hiện không có nợ đọng thanh toán được ghi nhận tại các cơ quan KBNN. Nợ đọng chi đầu tư được tích lũy ở mức cao trước năm 2014. Các đơn vị chi tiêu được yêu cầu thanh toán hết nợ đọng chi vào cuối năm 2020. Dư nợ đọng chi ở mức dưới 2% tổng chi tiêu trong ba năm vừa qua.
22.2 Theo dõi nợ đọng chi	C	KBNN không theo dõi hoặc báo cáo về nợ đọng thanh toán chi vì không có nợ đọng. Nợ đọng chi đầu tư được báo cáo hàng năm trên báo cáo theo dõi ĐTC. Tuy nhiên, số dư nợ đọng chỉ được báo cáo ở cấp độ tổng hợp, không có những thông tin chi tiết như về tuổi nợ.

22.1 Dư nợ đọng chi

262. Nội dung PI-22.1 tìm hiểu về mức độ dư nợ đọng chi trong các năm 2017, 2018 và 2019.

263. KBNN chịu trách nhiệm kiểm tra toàn bộ cam kết chi so với số dư dự toán trước khi thực hiện thanh toán. Khi đơn vị chi tiêu nộp hóa đơn lên KBNN, KBNN sẽ thanh toán trong vòng một ngày đối với chi thường xuyên và trong vòng 3 ngày đối với chi đầu tư. Nếu đề nghị thanh toán bị từ chối do chưa đầy đủ hóa đơn hoặc cần phải chỉnh sửa, KBNN có 1-3 ngày để trả lời đơn vị chi tiêu. Theo KBNN, hiện không có đề nghị thanh toán nào đến hạn quá 30 ngày mà chưa được xử lý. Vì vậy, hiện không có nợ đọng chi được KBNN ghi nhận.

264. Tuy nhiên, có một lượng lớn nợ đọng của các dự án ĐTC tích tụ trước năm 2014. Do vậy, Chính phủ đã có rất nhiều nỗ lực để xử lý lượng nợ đọng xây dựng cơ bản đó thông qua Chỉ thị 1792/CT-TTg về tăng cường quản lý đầu tư vốn NSNN và vốn TPCP ban hành ngày 15/10/2011 và sau đó được luật hóa tại Luật ĐTC ban hành năm 2014. Theo đó, toàn bộ nợ đọng phát sinh cộng dồn trước năm 2014 phải được thanh toán trước năm 2020. Quy định này giúp xử lý nợ đọng tích lũy trong giai đoạn trước. Luật cũng quy định rõ cách xác định nợ đọng xây dựng cơ bản (Điều 4), không cho phép phát sinh nợ đọng mới trong chi đầu tư xây dựng cơ bản (Điều 16), chỉ bố trí vốn ĐTC thanh toán nợ xây dựng cơ bản phát sinh trước khi Luật có hiệu lực thi hành (Điều 106) và ưu tiên phân bổ ngân sách hàng năm để hoàn trả nợ đọng trong giai đoạn 2016-2020. Vì vậy trong 05 năm qua, các đơn vị chi tiêu phải ưu tiên thanh toán hết nợ đọng mới có thể khởi công dự án mới. Trong giai đoạn đánh giá từ 2017-2019, dư nợ đọng xây dựng cơ bản đã được giảm xuống dưới 2% tổng chi tiêu và giảm xuống gần bằng không vào năm 2019 (Bảng 22.1). Thông tin trên cũng được khẳng định qua xem xét các báo cáo của KTNN Việt Nam và VCCI.

Bảng 22.1. Dư nợ đọng xây dựng cơ bản (tỷ VND)

	2017	2018	2019
Dư nợ đọng xây dựng cơ bản	14.518	3.063	1.516
Tổng chi tiêu	885.112	910.076	939.262
Tỷ lệ % dư nợ đọng so tổng chi tiêu	1,64%	0,34%	0,16%

Nguồn: Báo cáo theo dõi ĐTC của Bộ KH&ĐT (Số 4742 cho năm 2019, số 4580 cho năm 2018, số 4355 cho năm 2017)

Căn cứ vào phân tích và bằng chứng bổ trợ nêu trên, điểm số của nội dung đánh giá này là A.

22.2 Theo dõi nợ đọng chi

265. Nội dung PI-22.2 tìm hiểu về xác định và theo dõi nợ đọng chi ở thời điểm đánh giá.

266. Hiện không có nợ đọng thanh toán được ghi nhận ở các cơ quan KBNN, vì vậy KBNN không báo cáo về dư nợ đọng thanh toán định kỳ. Liên quan đến nợ đọng chi đầu tư xây dựng cơ bản trước năm 2014, Bộ KH&ĐT báo cáo số liệu này trong báo cáo theo dõi và giám sát ĐTC được trình lên Thủ tướng Chính phủ hàng năm. Tuy nhiên, báo cáo chỉ trình bày tổng nợ đọng xây dựng cơ bản, không chi tiết tới theo thành phần và tuổi nợ.

Căn cứ vào phân tích và bằng chứng bổ trợ nêu trên, điểm số của nội dung đánh giá này là C.

PI-23 Kiểm soát chi lương

267. **Chỉ số PI-23 chỉ liên quan đến lương cho công chức viên chức trong phạm vi chính quyền trung ương: cách thức quản lý, cách thức xử lý thay đổi, cách thức quản lý nhất quán với hồ sơ nhân sự**. Lương cho lao động phổ thông và các khoản phụ cấp ngoài chế độ không nằm trong hệ thống bảng lương được đánh giá tại chỉ số về kiểm soát nội bộ chi ngoài lương tại PI-25. Chỉ số này có bốn nội dung đánh giá và áp dụng phương pháp **M1** (điểm yếu nhất **(WL)**) để tổng hợp điểm số của các nội dung đánh giá.

PI-23 Tổng hợp điểm số và kết quả

Chỉ số / Nội dung đánh giá	Điểm số	Giải thích ngắn gọn về điểm số
PI-23 Kiểm soát chi lương	**C+**	
23.1 Tích hợp quản lý lương và hồ sơ nhân sự	B	Việc tích hợp dữ liệu về nhân sự, bảng lương và ngân sách được quản lý chặt chẽ ở các cấp quản lý. Ở cấp vĩ mô, Thủ tướng Chính phủ quyết định biên chế công chức trong cả nước (không bao gồm biên chế của hệ thống chính trị), còn Bộ Nội vụ chịu trách nhiệm phân bổ biên chế cho các bộ ngành và địa phương khác nhau theo đúng phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ. Trên cơ sở số liệu biên chế do Bộ Nội vụ quản lý, Bộ Tài chính phân bổ ngân sách quản lý nhà nước khoán cho từng bộ ngành, trong đó tổng chi lương được cấp trên tổng số biên chế được giao của các đơn vị. Từng bộ ngành chịu trách nhiệm quản lý biên chế của mình (với điều kiện không vượt chỉ tiêu biên chế do Bộ Nội vụ phân bổ) bên cạnh bảng lương, với nội dung tài chính do Bộ Tài chính quản lý. Hồ sơ nhân sự và bảng lương được đối chiếu hàng tháng ở cấp đơn vị chi tiêu. Tuy nhiên, hiện chưa có kết nối điện tử giữa CSDL nhân sự và lương tại hầu hết các bộ ngành, nếu có thay đổi trên bảng lương (ví dụ, để phản ánh việc bổ nhiệm, nâng ngạch bậc, v.v...), thông tin được cán bộ quản lý bảng lương nhập liệu thủ công theo quyết định trên giấy về thay đổi trên hồ sơ nhân sự.
23.2 Quản lý thay đổi trên bảng lương	A	Trong nội bộ các cơ quan trung ương, bất kỳ thay đổi nào trên hồ sơ nhân sự đều được thông báo ngay lập tức cho bộ phận kế toán lương, để nhập liệu thông tin thay đổi vào hệ thống quản lý lương, và gửi thông tin cập nhật cho KBNN. Lương sau khi cập nhật được KBNN thanh toán trực tiếp vào tài khoản ngân hàng của đơn vị, sau đó chuyển về các tài khoản cá nhân. Toàn bộ quy trình cập nhật và thanh toán diễn ra trong một tháng. Điều chỉnh hồi tố hiếm khi phải thực hiện, do các thủ tục hiện hành thường được tuân thủ thay vì sửa lỗi. Khoản thanh toán hồi tố chậm trễ nhất thường là thanh toán tăng lương trước hạn cho người đạt thành tích xuất sắc. Vì các quy định hiện nay hạn chế chỉ tăng lương trước thời hạn cho không quá 10% tổng biên chế của đơn vị nên điều chỉnh hồi tố chỉ chiếm chưa đến 3% tổng chi lương.
23.3 Kiểm soát nội bộ về lương	A	Hồ sơ nhân sự được Vụ Tổ chức Cán bộ của các cơ quan trung ương quản lý chặt chẽ. Bộ phận quản lý tài chính chỉ có thể điều chỉnh lương và phụ cấp của các cá nhân nếu có quyết định chính thức và hợp lệ của các cấp có đủ thẩm quyền về quản lý nhân sự. Mọi thay đổi trong phần mềm kế toán tài chính của đơn vị đều để lại bút tích kiểm toán và đảm bảo sự trung thực của dữ liệu.
23.4 Kiểm toán lương	C	Trước năm 2020, hầu hết các cơ quan trung ương đều chưa thành lập bộ phận kiểm toán nội bộ, ngoại trừ sáu cơ quan là Bộ Tài chính, Bộ KH&ĐT, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, NHNN Việt Nam và BHXH Việt Nam. Việc giám sát các vấn đề nội bộ của cơ quan nhà nước là trách nhiệm của Thanh tra Nhân dân và Công đoàn, nhưng trên góc độ kiểm soát nhiều hơn là kiểm toán có hệ thống. Kể từ năm 2020, chức năng kiểm toán nội bộ cần được thành lập tại tất cả các cơ quan trung ương theo yêu cầu của Nghị định số 05/2019/NĐ-CP về kiểm toán nội bộ, trong đó kiểm toán lương được kết hợp với các nội dung kiểm toán chi tiêu khác. Kiểm toán được thực hiện hàng năm. Tại các cơ quan trung ương còn lại, chức năng giám sát vẫn được giao cho Thanh tra Nhân dân kết hợp với Công đoàn. Kiểm toán về lương do KTNN Việt Nam thực hiện một phần năm 2017 và lồng ghép trong nội dung kiểm toán chi thường xuyên trong các đoàn kiểm toán năm 2018 và 2019. Tuy nhiên, chỉ có 13 bộ được kiểm toán trong năm 2017, 16 năm 2018 và 16 năm 2019. Như vậy, chỉ có khoảng 50% số bộ và cơ quan trung ương được kiểm toán lương ít nhất một lần trong ba năm 2017-2019. Ví dụ, Bộ Nội vụ chưa được kiểm toán lần nào trong ba năm đó.

23.1 Tích hợp quản lý lương và hồ sơ nhân sự

268. Người làm việc trong cơ quan nhà nước được phân loại thành công chức và viên chức. Công chức chủ yếu làm việc tại các cơ quan hành chính nhà nước và được hưởng lương ngân sách của Chính phủ. Một số công chức khác có thể làm việc ở một số vị trí quản lý cấp cao theo các quy định có liên quan trong các đơn vị ngoài ngân sách và cơ chế đãi ngộ sẽ giống như đối với công chức hành chính làm việc trong các cơ quan trực thuộc bộ. Viên chức làm việc tại các ĐVSN và lương được trả một phần hoặc toàn bộ bằng nguồn thu để lại của đơn vị. Chính sách lương chung liên quan đến mọi khía cạnh như thang bảng lương, ngạch bậc cán bộ và mức lương tối thiểu được áp dụng cho tất cả các cơ quan nhà nước, bao gồm cả cơ quan hành chính và ĐVSN, và được quản lý nhất quán theo thủ tục quản lý cán bộ, công chức, viên chức.

269. Số lượng biên chế tại các cơ quan hành chính được quản lý theo Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01/06/2020 về vị trí việc làm và biên chế công chức tại các cơ quan hành chính: Các bộ ngành phải xây dựng kế hoạch biên chế hàng năm trình Bộ Nội vụ xem xét trước ngày 15/06 hàng năm. Thủ tướng Chính phủ quyết định biên chế công chức nhà nước. Bộ Nội vụ chịu trách nhiệm phân bổ số lượng công chức (bao gồm cả biên chế và ngạch bậc công chức) cho từng bộ ngành, còn Bộ Tài chính chịu trách nhiệm kiểm soát tài chính liên quan đến lương.

270. Công tác quản lý nhân sự tại các ĐVSN thuộc các bộ ngành áp dụng Nghị định số 106/2020/NĐ-CP, ngày 10/09/2020, về vị trí việc làm và số lượng người làm việc tại các ĐVSN. Số lượng người làm việc tại các ĐVSN được tự chủ tài chính về chi thường xuyên do người đứng đầu và/hoặc hội đồng quản lý của ĐVSN quyết định. ĐVSN phụ thuộc một phần hoặc toàn bộ vào NSNN phải xây dựng kế hoạch nhân sự hàng năm, cho cả công chức và viên chức. Kế hoạch hàng năm được trình lên bộ ngành chủ quản để báo cáo Bộ Nội vụ xem xét trước ngày 01/05 hàng năm. Căn cứ vào kế hoạch nhân sự được phê duyệt cho từng bộ ngành, Bộ Tài chính dự toán và giao ngân sách tự chủ chi quản lý nhà nước cho các bộ ngành, trong đó có chi lương trên cơ sở biên chế giao cho các đơn vị. Trên cơ sở biên chế cán bộ được phân bổ, từng bộ ngành chịu trách nhiệm quản lý hồ sơ nhân sự riêng và bảng lương riêng của họ.

271. Thẩm quyền quản lý hồ sơ công chức tại các cơ quan hành chính nhà nước thực hiện theo Thông tư 11/2012/TT-BNV ngày 17/12/2012 của Bộ Nội vụ quy định về chế độ báo cáo thống kê và quản lý hồ sơ công chức và Thông tư 06/2019/TT-BNV ngày 01/06/2019 sửa đổi Thông tư 11/2012/TT-BNV quy định về chế độ báo cáo thống kê và quản lý hồ sơ công chức. Thẩm quyền tương tự tại các ĐVSNCL thực hiện theo Thông tư 07/2019/TT-BNV ngày 1/6/2019.

272. Tại từng bộ ngành, hồ sơ nhân sự do bộ phận làm công tác tổ chức cán bộ quản lý, còn bảng lương do bộ phận làm công tác tài chính quản lý. Quy định hiện nay yêu cầu bất kỳ thay đổi nào trên hồ sơ nhân sự (tuyển dụng mới, nâng ngạch bậc, bổ nhiệm và nghỉ hưu) đều phải ban hành qua quyết định chính thức của cơ quan có thẩm quyền (có thể là của lãnh đạo bộ hoặc ĐVSN như đã giải thích ở trên). Quyết định đó là cơ sở pháp lý dẫn đến điều chỉnh về bảng lương và chi lương. Sự kết nối giữa hồ sơ nhân sự và bảng lương vẫn được thực hiện qua thủ tục bằng giấy, chứ chưa có kết nối điện tử giữa hai CSDL, ít nhất tại hầu hết các bộ ngành. Bộ Nội vụ đã xây dựng phần mềm CSDL quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước (theo Quyết định 893/QĐ-TTg ngày 25/6/2020 và Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ), trong đó có nội dung để các bộ, ngành, địa phương báo cáo thông tin tổng hợp về số lượng công chức, viên chức, cơ cấu ngạch bậc, chức danh nghề nghiệp và quỹ tiền lương, tiền lương bình quân hằng năm của cơ quan, đơn vị (bao gồm hồ sơ nhân sự đến từng cá nhân). Tuy nhiên, phần mềm này đến 31/12/2023 mới được kết nối dữ liệu đầy đủ về Bộ Nội vụ.

273. Tần suất đối chiếu hồ sơ nhân sự với bảng lương có sự khác biệt giữa các cấp quản lý khác nhau. Ở cấp đơn vị chi tiêu, đối chiếu được thực hiện hàng tháng có sự xác nhận của bộ ngành chủ quản. Bất kỳ điều chỉnh nào trong hồ sơ nhân sự (số lượng cán bộ, ngạch bậc, v.v...) đều được cơ quan tổ chức cán bộ cấp Bộ cập nhật và xác nhận. Tiếp theo, cơ quan tài chính gửi danh sách bảng lương được phê duyệt cho KBNN để kiểm soát chi lương trong vòng một đến hai ngày trước thời hạn trả lương (theo quy chế trả lương của cơ quan, đơn vị hoặc thỏa thuận trong hợp đồng làm việc, hợp đồng lao động). Toàn bộ điều chỉnh về lương trong tháng được cập nhật vào hồ sơ của tháng sau và được thanh toán bổi hoàn trong kỳ trả lương của tháng tới. Sau khi KBNN kiểm soát chi dựa trên danh sách trả lương, các khoản thanh toán sẽ được chuyển vào tài khoản trung gian của đơn vị mở tại KBNN hoặc ngân hàng thương mại liên quan. Đơn vị sẽ thực hiện thanh toán lương và phụ cấp vào tài khoản ngân hàng của các cá nhân trên bảng lương.

274. Hồ sơ do các bộ ngành gửi lên KBNN để kiểm soát chi lương được quy định tại Thông tư số 62/2020/TT-BTC, ngày 22/6/2020, hướng dẫn về kiểm soát chi thường xuyên và thanh toán qua hệ thống KBNN. Theo Điều 6.2 của Thông tư, các tài liệu được yêu cầu bao gồm:

- Giấy rút dự toán phù hợp với dự toán ngân sách hoặc quyết định giao dịch
- Biên chế được phê duyệt theo quyết định của cấp có thẩm quyền, và
- Danh sách chi tiết đối tượng nhận thanh toán trên bảng lương[15].

Căn cứ vào phân tích và bằng chứng bổ trợ nêu trên, điểm số của nội dung đánh giá này là B.

23.2 Quản lý thay đổi trên bảng lương

275. Thay đổi trên bảng lương được quản lý chặt chẽ theo thay đổi trên hồ sơ nhân sự. Như đã mô tả ở trên, bất kỳ thay đổi nào trên hồ sơ nhân sự đều được thực hiện căn cứ và và thông qua quyết định chính thức của cấp có thẩm quyền. Ví dụ, đối với tuyển dụng mới, hội đồng tuyển dụng bao gồm đại diện của các bộ phận khác nhau thực hiện đầy đủ quy trình tuyển dụng và trình kết quả đánh giá lên lãnh đạo của đơn vị. Sau khi quyết định được ban hành, một bản được gửi cho bộ phận quản lý tài chính về lương để thực hiện những thay đổi trên dự toán chi lương và cập nhật thông tin lên phần mềm quản lý chi lương. Phần mềm ghi nhận những thông tin chi tiết của cá nhân như tên, mã số định danh, thời hạn hiệu lực của quyết định mới, và thay đổi liên quan đến phụ cấp được nhận. Dự toán mới về lương hàng tháng được gửi lên KBNN trước ngày 8 hoặc 9 của tháng tiếp theo để kiểm soát chi lương, sao cho thanh toán lương có thể được thực hiện theo quy chế trả lương của cơ quan, đơn vị hoặc thỏa thuận trong hợp đồng làm việc, hợp đồng lao động.

276. Đối với ĐVSN phụ thuộc một phần hoặc hoàn toàn vào NSNN trực thuộc bộ ngành, bộ ngành đó chỉ kiểm soát tổng quỹ lương NSNN được giao cho các ĐVSN và biên chế hưởng lương ngân sách và chuyển toàn bộ tổng chi lương cho từng ĐVSN. ĐVSN thanh toán cho các cá nhân theo Quy chế quản lý chi tiêu nội bộ riêng của đơn vị. Đối với công chức ăn lương nhà nước, làm việc trong các ĐVSN, cơ chế đãi ngộ sẽ giống như đối với công chức làm việc trong các cơ quan trực thuộc bộ.

277. Chi lương được cơ quan tài chính của cơ quan trung ương điều chỉnh hàng tháng theo thay đổi trên hồ sơ nhân sự. Điều chỉnh hồi tố chỉ diễn ra trong hai trường hợp: (i) đối với nâng lương định kỳ dành cho công chức được điều chỉnh lương do tăng ngạch bậc, thay đổi vị trí việc làm hoặc các lý do khác sau ngày cập nhật hàng tháng, việc truy lĩnh cho khoản điều chỉnh lương được thực hiện trong kỳ trả lương tháng tới (tham khảo phần giải thích tại PI-23.1); (ii) đối với người có thành tích xuất sắc, được Hội đồng xét lương lựa chọn nâng lương trước thời hạn theo Thông tư số 08/2013/TT-BNV hướng dẫn về nâng lương định kỳ và nâng lương trước hạn cho công chức và Thông tư số 03/2021/TT-BNV sửa đổi, bổ sung chế độ nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước hạn và chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động. Thông tư số 08 quy định quy trình xét nâng lương trước thời hạn được thực hiện một năm một lần và số cán bộ được nâng lương trước thời hạn không quá 10% tổng biên chế của đơn vị. Tùy theo quyết định của Hội đồng xét lương, quyết định nâng lương có thể được áp dụng cho cán bộ đủ điều kiện từ thời điểm trước đó, vì vậy cần thực hiện truy lĩnh. Tuy nhiên, do chỉ có ít trường hợp đủ điều kiện nâng lương trước thời hạn nên tổng giá trị truy lĩnh chỉ chiếm tỷ trọng khiêm tốn trong tổng chi lương. Ví dụ, tổng chi lương của Bộ Tài chính năm 2019 là 102.087 triệu VND, truy lĩnh chỉ bằng 981 triệu VND, chiếm chưa đến 1% tổng chi lương.

Căn cứ vào phân tích và bằng chứng bổ trợ nêu trên, điểm số của nội dung đánh giá này là A.

23.3 Kiểm soát nội bộ về lương

278. Hội đồng xét lương rà soát việc điều chỉnh lương định kỳ hàng năm, trong khi đó chỉ khi xét nâng lương trước thời hạn vì có thành tích công tác xuất sắc mới bắt buộc có sự tham gia của Công đoàn. Thông tin chi tiết về nhân sự là thông tin bảo mật và được lưu giữ bảo mật tại các cơ quan nhà nước. Tuy nhiên, những cán bộ có thẩm quyền tại đơn vị phụ trách được tiếp cận những thông tin đó, và việc truy cập được xác nhận và ghi chép trong hệ thống phần mềm. Tại mỗi cơ quan trung ương, Bộ phận tổ chức cán bộ là bộ phận duy nhất được phép sửa đổi trên hồ sơ nhân sự, và Bộ phận tài chính phụ trách nhập điều chỉnh tương ứng về lương trên hệ thống phần mềm quản lý tài chính, trong đó cho phép truy vết thông tin về thay đổi như ngày và nội dung điều chỉnh, người phụ trách điều chỉnh.

Căn cứ vào phân tích và bằng chứng bổ trợ nêu trên, điểm số của nội dung đánh giá này là A.

23.4 Kiểm toán lương

279. Trước năm 2020, hầu hết các cơ quan trung ương đều chưa thành lập bộ phận kiểm toán nội bộ, ngoại trừ sáu cơ quan bao gồm Bộ Tài chính, Bộ KH&ĐT, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, NHNN Việt Nam và BHXH Việt Nam. Tại các cơ quan trung ương khác, chức năng thanh tra và kiểm tra nội bộ thuộc trách nhiệm của Thanh tra Nhân dân[16], nhưng nhiệm vụ của họ bao trùm tất cả các vấn đề nội bộ, trong đó thanh tra lương chỉ là một chuyên đề nhỏ và thường được lồng ghép vào các vấn đề chung khác. Điều chỉnh lương định kỳ do Hội đồng xét lương xem xét với sự tham gia của đại diện Thanh tra Nhân dân, Công đoàn và các bộ phận mà người được xem xét đang công tác.

280. Nghị định số 05/2019/NĐ-CP về kiểm toán nội bộ yêu cầu chức năng kiểm toán nội bộ cần được thành lập ở tất cả các cơ quan trung ương, trong đó kiểm toán lương được kết hợp với các nội dung kiểm toán chi tiêu khác. Bộ phận kiểm toán nội bộ của Bộ Tài chính trực thuộc Cục Kế hoạch và Tài chính, thực hiện kiểm toán nội bộ cho tất cả các vấn đề về chi tiêu trong Bộ Tài chính, bao gồm nhân sự, bảng lương và các vấn đề khác trong phạm vi kiểm toán nội bộ hàng năm. Các vấn đề chính được kiểm toán bao gồm: (i) tổng số lượng công chức; (ii) cơ chế quản lý tài chính do Thủ tướng Chính phủ ban hành; (iii) quy chế quản lý tài chính nội bộ; và (iv) quyết định điều chỉnh do cấp có thẩm quyền ban hành. Vì vậy kiểm toán lương là chủ đề được lồng ghép trong nội dung chung về các vấn đề nội bộ.

15 Thông tin trên danh sách theo yêu cầu bao gồm: (i) tên cán bộ, tài khoản ngân hàng, chi tiết các nội dung chi hợp lệ. Danh sách cần được xác nhận bởi người lập danh sách, người đứng đầu bộ ngành và kế toán trưởng (Nguồn: Mẫu số 08 của Phụ lục II, Nghị định số 11/2020/NĐ-CP về kiểm soát chi và thanh toán cho đơn vị chi tiêu).

16 Theo Điều 2, Nghị định số 159/2016/NĐ-CP, ngày 26/11/2016, Thanh tra Nhân dân được thành lập theo quy định tại cơ quan nhà nước để giám sát việc thực hiện chính sách và pháp luật của Chính phủ, nhằm xử lý các trường hợp tố cáo, kiến nghị phản ánh việc thực hiện Quy chế dân chủ cơ sở, góp phần đấu tranh chống tham nhũng, tiêu cực bảo vệ lợi ích chính đáng của người lao động tại cơ quan đó. Vì vậy, Thanh tra Nhân dân phần nào thực hiện nhiệm vụ của kiểm toán nội bộ nhưng dưới góc độ kiểm soát hơn là kiểm toán có hệ thống theo định nghĩa chặt chẽ của khái niệm này.

281. Tại các cơ quan trung ương khác, mặc dù chưa thành lập bộ phận kiểm toán nội bộ riêng, nhưng chức năng giám sát các vấn đề nội bộ, bao gồm quản lý lương vẫn thường được tiến hành với sự tham gia của Công đoàn và Thanh tra Nhân dân. Để tìm hiểu thêm về kiểm toán nội bộ, đề nghị tham khảo chỉ số PI-26.

282. KTNN thực hiện kiểm toán cho tất cả các cơ quan trung ương theo kế hoạch kiểm toán hàng năm. Phạm vi kiểm toán bao trùm mọi khía cạnh, không cụ thể về chi lương hay hồ sơ nhân sự. Trong ba năm qua (2017-2019), KTNN thực hiện kiểm toán lương và quản lý nhân sự của năm tài khóa 2016 trong đoàn kiểm toán năm 2017. Báo cáo năm 2017 kết luận như sau:

- Bộ *Công thương tuyển dụng vượt quá 18 công chức so với biên chế công chức được giao*, còn Bộ L*ĐTB&XH* tuyển dụng viên chức với số lượng cao hơn số lượng được phê duyệt.
- Tổng quỹ lương tăng 859 tỷ VND do tuyển dụng quá mức trong khu vực nhà nước trên toàn quốc.
- Một số trường hợp tuyển dụng cán bộ không đủ điều kiện đã được phát hiện.

283. Kiểm toán lương được thực hiện lồng ghép vào nội dung kiểm toán chi thường xuyên trong các đoàn kiểm toán năm 2018 và 2019. Tuy nhiên, có rất ít bộ và cơ quan trung ương là đối tượng được kiểm toán trong những năm đó (năm 2017 có 13 đơn vị, năm 2018 có 16 đơn vị và năm 2019 có 16 đơn vị). Vì vậy, kết luận rằng kiểm toán lương mới được thực hiện cho khoảng 50% số đơn vị thuộc chính quyền trung ương ít nhất một lần trong 3 năm qua. Ví dụ, Bộ Nội vụ chưa được kiểm toán lần nào trong ba năm đó.

Căn cứ vào phân tích và bằng chứng bổ trợ nêu trên, điểm số của nội dung đánh giá này là C.

PI-24. Quản lý mua sắm đấu thầu

284. **Chỉ số PI-24 tìm hiểu các khía cạnh chính trong quản lý đấu thầu mua sắm, tập trung vào sự minh bạch của cơ chế, các thủ tục cạnh tranh rộng rãi, theo dõi kết quả đấu thầu, cơ hội được tiếp cận các cơ chế khiếu nại và xử lý khiếu nại.** Chỉ số này có bốn nội dung đánh giá và áp dụng phương pháp M2 (tính bình quân điểm (AV)) để tổng hợp điểm của các nội dung đánh giá, phạm vi là chính quyền trung ương trong năm 2019.

PI-24 Tổng hợp điểm số và kết quả

Chỉ số/Nội dung đánh giá	Điểm số	Giải thích ngắn gọn về điểm số
PI-24 Quản lý mua sắm đấu thầu	**B+**	
24.1 Theo dõi đấu thầu mua sắm	B	CSDL hoặc hồ sơ được duy trì cho tất cả các hợp đồng, bao gồm dữ liệu về các hạng mục đấu thầu, giá trị đấu thầu, bên được trao hợp đồng cả bằng phương thức điện tử và trên giấy. Kế hoạch đấu thầu được công khai trên trang điện tử của Cục Quản lý Đấu thầu[17] *được* cho là sát với các kế hoạch thực tế. Hệ thống đấu thầu điện tử của Chính phủ Việt Nam (VNEPS – hệ thống e-GP của Việt Nam) thu thập dữ liệu về đấu thầu dựa trên yêu cầu công bố thông tin đấu thầu đối với cả đấu thầu trên giấy và thông qua hệ thống đấu thầu điện tử của Chính phủ. Thông tin thu thập bao gồm các bản kế hoạch đấu thầu và quy trình đấu thầu bao gồm bên trúng thầu và giá trị hợp đồng. Hệ thống không thu thập thông tin về thực hiện hợp đồng sau khi trao hợp đồng và không tạo lập báo cáo về kết quả thực hiện hợp đồng.
24.2 Phương thức đấu thầu mua sắm	A	Tất cả các cơ quan đơn vị đều phải thực hiện phương thức mặc định là đấu thầu cạnh tranh rộng rãi theo quy định của Luật Đấu thầu. Tuy nhiên, phương thức chỉ định thầu (phương pháp không cạnh tranh) vẫn còn chiếm 8,7% tổng giá trị của tất cả các hợp đồng được trao của khu vực công trong năm 2019, theo báo cáo của Bộ KH&ĐT[18]. Phương thức chỉ định thầu thường được áp dụng để đáp ứng nhu cầu của *các cơ quan* có thẩm quyền ký kết hợp đồng, ở thời điểm trước khi được giao dự toán ngân sách. Thủ tục cạnh tranh rộng rãi là phương thức đấu thầu mặc định trong Luật và có các ngưỡng cho phép chỉ định thầu dưới 1 tỷ *đồng* đối với hợp đồng xây dựng và mua sắm hàng hóa và dưới 500 triệu *đồng* đối với các hợp đồng dịch vụ tư vấn. Chỉ định thầu được phép thực hiện đối với các trường hợp nêu tại Điều 22 Luật Đấu thầu và Điều 54 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP. Thông tin về trao hợp đồng được công bố trên hệ thống VNEPS và trên Báo Đấu thầu.
24.3 Cơ hội tiếp cận thông tin đấu thầu mua sắm của công chúng	B	Thông tin khung pháp lý về đấu thầu, kế hoạch đấu thầu năm 2020, kết quả thực hiện hoạt động đấu thầu năm 2019, cũng như các cơ hội dự thầu và trao hợp đồng được công bố kịp thời trên trang điện tử của Cục Quản lý Đấu thầu[19]. Th*ông* tin đăng tải trên hệ thống VNEPS được quản lý tốt và cho phép công chúng được tiếp cận miễn phí thông tin về đấu thầu các hợp đồng mua sắm công. Tất cả các bên đăng ký / có quan tâm đều được truy cập thông tin theo định dạng kỹ thuật từ một nguồn duy nhất.
24.4 Quản lý khiếu nại trong đấu thầu mua sắm	B	Khiếu nại về đấu thầu có thể do Hội đồng giải quyết khiếu nại (HĐGQKN) cấp trung ương/bộ/địa phương xem xét. HĐGQKN được thành lập qua một Nghị định[20], và hoạt động độc lập với quá trình đấu thầu, theo các thủ tục được quy định về xử lý khiến nại và ban hành quyết định xử lý mang tính ràng buộc. Bên khiếu nại phải nộp phí khi nộp đơn thư khiếu nại.

285. Theo quy định tại Mục 2, Điều 3, Luật Đấu thầu (2013), các yêu cầu đặt ra cho yêu cầu đấu thầu bao gồm (a) tổ chức đấu thầu hàng hóa, công trình và dịch vụ theo yêu cầu của đơn vị đấu thầu; (b) đảm bảo minh bạch trong quá trình đấu thầu; đảm bảo kiểm soát hiệu quả các vấn đề tài chính và chi tiêu công; (d) đảm bảo tiết kiệm (hiệu quả sử dụng vốn tốt nhất) trong đấu thầu hàng hóa, công trình và dịch vụ; và (e) đảm bảo cơ hội tham gia đấu thầu công bằng cho tất cả các nhà thầu trong quá trình đấu thầu.

286. Hệ thống đấu thầu trong khu vực công của Việt Nam hiện đã có những tiến triển đặc biệt về khung quy phạm pháp luật và thể chế, xây dựng và đưa vào vận hành hệ thống đấu thầu điện tử. Luật Đấu thầu áp dụng cho toàn bộ hoạt động đấu thầu của khu vực công sử dụng vốn ngân sách của Chính phủ. Tuy nhiên, theo Thông tư số 07/2015-TT-BKHĐT, ngày 08/09/2015 và Thông tư số 11/2019/TT-BKHĐT ngày 16/12/2019, lộ trình áp dụng đấu thầu điện tử phải đảm bảo 80% chào hàng cạnh tranh và 30% đấu thầu cạnh tranh giá trị thấp và đấu thầu hạn chế từ năm 2018. Số lượng lớn đơn thư khiếu mại (300 trong đó Bộ KH&ĐT và các bộ ngành/ địa phương nhận được lần lượt 151 và 149 trong năm 2019, cao hơn 54,6% so với năm trước (tổng đơn thư khiếu nại nhận được trong năm 2018 là 194 theo các cơ quan cho biết) gây ảnh hưởng đến hiệu quả của cơ chế này.

287. Theo yêu cầu của Nghị quyết số 01/NQ-CP, ngày 01/01/2019, số gói thầu được thực hiện theo hình thức chào hàng và đấu thầu cạnh tranh rộng rãi và giá trị của các gói thầu qua hệ thống VNEPS phải đạt lần lượt 50% và 15%. Theo báo cáo, số nhà thầu tham gia so với số nhà thầu đăng ký trên hệ thống VNEPS tăng đáng kể lên đến 11% so với 4,6% năm 2018.

17 Trang điện tử muasamcong.mpi.gov.vn

18 Báo cáo số 4276/BKHĐT-QLĐT, ngày 02/07/2020

19 Trang điện tử muasamcong.mpi.gov.vn

20 Nghị định số 63/NĐ-CP, ngày 26/11/2014

24.1 Theo dõi mua sắm đấu thầu

288. Nội dung đánh giá 24.1 tìm hiểu về các hệ thống theo dõi và báo cáo của Chính phủ nhằm đảm bảo hiệu quả sử dụng vốn và nâng cao sự trách nhiệm sử dụng vốn.

289. Bộ KH&ĐT, theo quy định của Nghị định số 86/NĐ-CP, ngày 25/07/2017, là cơ quan của Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về lập quy hoạch và kế hoạch, đầu tư phát triển và thống kê, bao gồm tham mưu chung về chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, kế hoạch ĐTC của quốc gia; cơ chế và chính sách quản lý kinh tế; đầu tư trong nước, đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và đầu tư của Việt Nam tại nước ngoài; sự nghiệp kinh tế; vốn ODA và vốn vay ưu đãi, viện trợ nước ngoài phi chính phủ; đấu thầu; phát triển doanh nghiệp; kinh tế tập thể, hợp tác xã; thống kê; quản lý nhà nước về dịch vụ công trong các lĩnh vực thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ theo luật định. Cục Quản lý Đấu thầu được thành lập theo Quyết định số 1858/QĐ-BKHĐT, ngày 21/12/2017. Cục Quản lý Đấu thầu đã thiết lập hệ thống đấu thầu điện tử gọi là VNEPS từ năm 2009 tại http://muasamcong.mpi.gov.vn/ với 15 tính năng nhằm tạo thuận lợi để hỗ trợ quyết định có căn cứ và báo cáo về đấu thầu cho các bên liên quan khác nhau.

290. Bộ KH&ĐT quản lý[21] công tác đấu thầu của các dự án đầu tư theo quy định về đấu thầu của Chính phủ và tổng hợp thông tin đấu thầu từ các chủ dự án/đơn vị sử dụng lao động (các bộ ngành và địa phương) để báo cáo lên Thủ tướng Chính phủ và công bố công khai hàng năm trên trang điện tử của cơ quan[22]. Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn chi tiết về đấu thầu trong chi thường xuyên[23] và chịu trách nhiệm về đấu thầu hàng hóa và tài sản, duy trì hồ sơ đầy đủ về các hạng mục mua sắm, đồng thời chia sẻ thông tin cho Bộ KH&ĐT để theo dõi/tổng hợp. Dữ liệu được đảm bảo đầy đủ và chính xác cho toàn bộ các phương thức đấu thầu mua sắm hàng hóa, dịch vụ và công trình. Bộ Y tế và Bộ GD&ĐT, các Bộ ngành và địa phương chịu trách nhiệm mua sắm tập trung hàng hóa cần sử dụng cho các hoạt động của mình như máy tính bàn, máy tính xách tay, máy điều hòa nhiệt độ, trang thiết bị giáo dục, trang thiết bị y tế, v.v... Bộ Y tế chủ trì mua sắm tập trung 59 loại thuốc "đặc trị" từ tháng 07/2016, còn Sở Y tế các tỉnh thành phụ trách mua sắm nhóm các loại thuốc "thông thường"[24]. CSDL/hồ sơ được công khai để công chúng tìm hiểu chi tiết về các quy trình đấu thầu mua sắm trên trang điện tử[25] đối với mọi tỷ lệ số lượng gói thầu được đấu thầu qua hệ thống đấu thầu điện tử theo quy định tại Thông tư số 07/2015/TT-BKHĐT, các dữ liệu còn lại được lưu trữ trên giấy tại đơn vị thực hiện đấu thầu mua sắm.

291. Các đơn vị tham gia đấu thầu mua sắm được cấp quyền truy cập vào hệ thống VNEPS và được khuyến khích (theo Điều 84, Nghị định số 63/NĐ-CP, ngày 26/06/2014) cung cấp thông tin về kế hoạch, các giai đoạn đấu thầu (từ bày tỏ nguyện vọng đến chấm thầu, và trao hợp đồng). Toàn bộ thông tin trên đều có trên website http://muasamcong.mpi.gov.vn/. Ngoài ra, tất cả các đơn vị đều phải công bố thông báo đấu thầu cho mọi hình thức đấu thầu mua sắm, kể cả bằng giấy, trên trang đấu thầu điện tử và trang điện tử của đơn vị. Thông tin trao hợp đồng cũng được công bố trên trang đấu thầu điện tử. CSDL hoặc hồ sơ về hợp đồng (bao gồm dữ liệu về các hạng mục được đấu thầu, giá trị đấu thầu và bên được trao hợp đồng) được duy trì/lưu trữ tại hệ thống đấu thầu điện tử của Bộ KH&ĐT theo từng Ban quản lý dự án/Chủ Đầu tư. Trong năm 2019, có 285.063 gói thầu (214.537 gói thầu trong ngân sách và 70.526 gói thầu ngoài ngân sách) đã được đấu thầu (kế hoạch đấu thầu, thông báo mời thầu, thông tin trao hợp đồng được đăng tải trên VNEPS), trong đó có 21.100 gói thầu được đấu thầu hoàn toàn thông qua VNEPS (kế hoạch đấu thầu, thông báo đấu thầu, hồ sơ mời thầu, báo cáo đánh giá hồ sơ dự thầu, thông tin trao hợp đồng được đăng tải/ghi nhận trên VNEPS). CSDL của tất cả 285.063 hợp đồng được trao đều được VNEPS cập nhật chính xác và đầy đủ và được lưu hồ sơ giấy.

21 Theo Điều 83, Luật Đấu thầu ngày 26/11/2013, và Nghị định số 86/NĐ-CP, ngày 25/07/2017.
22 Báo cáo số 4276/BKHĐT-QLĐT, ngày 02/07/2020.
23 Thông tư số 58/TT-BTC, ngày 29/03/2016
24 Thông tư số 09/2016/TT-BYT, ngày 05/05/2016
25 Trang điện tử muasamcong.mpi.gov.vn

Bảng 24.1. Tổng số hợp đồng trúng thầu trên toàn quốc năm 2019

STT	Phương thức đấu thầu	Tổng số gói thầu	
		Trong ngân sách	Ngoài ngân sách
1	Đấu thầu rộng rãi	36.917	6.760
2	Cạnh tranh hạn chế	317	639
3	Chỉ định thầu	152.191	39.565
4	Mua sắm cạnh tranh	11.253	13.297
5	Mua sắm hàng hóa trực tiếp	3.239	4.229
6	Thủ tục lựa chọn trong trường hợp đặc biệt	251	1.469
7	Tự thực hiện	8.047	185
8	Tham gia của cộng đồng	2.322	9
	Sử dụng VNEPS cho toàn bộ quy trình đấu thầu	16.727	4.373
	Tổng cộng	214.537	70.526

292. Hồ sơ về đấu thầu của tất cả các hợp đồng được đấu thầu qua hệ thống VNEPS, bao gồm cả tính chất đấu thầu/ dữ liệu về hạng mục được đấu thầu, khối lượng và giá trị hợp đồng được trao, thời gian mở thầu, phương thức đấu thầu áp dụng, định danh của bên được trao hợp đồng cho mọi phương thức đấu thầu hàng hóa, dịch vụ và công trình được công bố công khai trên cổng thông tin đấu thầu điện tử và Báo Đấu thầu hàng ngày của Bộ KH&ĐT. Dữ liệu được lưu trữ và có thể truy cập trên hệ thống lưu trữ điện tử của Cục Quản lý Đấu thầu trong ít nhất ba năm kể từ thời điểm trao hợp đồng. Ngoài ra, hệ thống đấu thầu điện tử được áp dụng bắt buộc cho cả các các phương thức đấu thầu giá trị thấp, hệ thống thu thập và phân tích mọi dữ liệu đến khi hợp đồng được trao. Hiện không có thông tin về theo dõi hợp đồng vì đây là chức năng của cơ quan có thẩm quyền ký kết hợp đồng. Các nhà thầu có nghĩa vụ nộp thầu điện tử.

Căn cứ vào phân tích và bằng chứng bổ trợ nêu trên, điểm số của nội dung đánh giá này là B.

24.2 Phương thức mua sắm đấu thầu

293. Nội dung đánh giá 24.2 phân tích về tỷ lệ tổng giá trị các hợp đồng được trao theo hoặc không theo phương thức cạnh tranh.

294. Luật Đấu thầu quy định về sử dụng các phương thức đấu thầu như sau:

- Đấu thầu rộng rãi
- Đấu thầu cạnh tranh hạn chế
- Chỉ định thầu
- Chào hàng cạnh tranh
- Mua sắm hàng hóa trực tiếp
- Thủ tục lựa chọn trong trường hợp đặc biệt
- Tự thực hiện; và
- Tham gia của cộng đồng.

295. Luật Đấu thầu khẳng định đấu thầu rộng rãi là phương thức đấu thầu nên được ưu tiên thực hiện. Luật Đấu thầu xác định ra các tình huống có thể áp dụng các phương thức khác, theo điều kiện dựa trên ngưỡng giá trị tài chính, hoặc tính chất/ đối tượng đấu thầu. Cơ quan có thẩm quyền ký kết hợp đồng được tự quyết định áp dụng phương thức đấu thầu theo các điều kiện quy định tại Luật Đấu thầu. Luật Đấu thầu cũng quy định về áp dụng các thủ tục khác nhau, dựa trên giá trị của hợp đồng. Sau đây là ngưỡng mới sửa đổi vào ngày 26/6/2014:

Ngưỡng chỉ định thầu:

- 1 tỷ đồng (khoảng 43,5 ngàn đôla) đối với công trình, hàng hóa, sản phẩm công ích, thuốc men, kết hợp.
- 500 triệu đồng (khoảng 21,74 ngàn đôla) đối với dịch vụ tư vấn.
- 100 triệu đồng (khoảng 4,35 ngàn đôla) đối với các gói sử dụng ngân sách thường xuyên.

Ngưỡng chào hàng cạnh tranh: dưới 5 tỷ đồng.

296. Tổng số lượng hợp đồng được thông báo theo các thủ tục đấu thầu được công bố trên báo cáo của Bộ KH&ĐT[26] là 283.400 (tăng thêm 33.778 hợp đồng so với năm 2018). Chỉ định thầu là phương thức áp dụng cho nhiều số lượng hợp đồng nhất (cho 193.255 hợp đồng) nhưng chỉ chiếm 8,74% tổng giá trị các hợp đồng, tiếp theo là đấu thầu rộng rãi (45.677) chiếm 81,63% tổng giá trị các hợp đồng.

BẢNG 24.2. Đấu thầu khu vực công theo phương thức và giá trị, 2019

Phương thức đấu thầu	Số gói thầuỉ trọng trong t	Giá trị thầu (tỷ đôla)	Tỉ trong trong tổng giá trị thầu (%)
Đấu thầu cạnh tranh rộng rãi	45.677	26,076	81,63
Chỉ định thầu	193.255	2,792	8,740
Chào hàng cạnh tranh	24.837	2,032	6,360
Mua sắm hàng hóa trực tiếp)	7.470	0,588	1,840
Khác (tự thực hiện, có sự tham gia của cộng đồng, đặc biệt, v.v.)	12.161	0,455	1,424
Tổng số		**31,943**	**100**

Nguồn: Báo cáo năm 2019 của Bộ KH&ĐT

297. Phương thức phi cạnh tranh thường được áp dụng để đáp ứng nhu cầu của cơ quan có thẩm quyền ký kết hợp đồng vào đầu năm, trước khi dự toán được phê duyệt. Phương thức phi cạnh tranh thường được dùng cho các gói có giá trị thấp dưới các ngưỡng theo quy định tại Luật Đấu thầu.

Căn cứ vào phân tích và bằng chứng bổ trợ nêu trên, điểm số của nội dung đánh giá này là A.

24.3 Cơ hội tiếp cận thông tin mua sắm đấu thầu của công chúng

298. Nội dung đánh giá 24.3 đánh giá về mức độ công chúng được tiếp cận thông tin đầy đủ, đáng tin cậy và kịp thời về đấu thầu.

299. Cơ hội tiếp cận thông tin về đấu thầu của công chúng được tạo thuận lợi qua trang đấu thầu điện tử http://muasamcong.mpi.gov.vn/. Thông tin được cung cấp đầy đủ, bao gồm khung quy phạm pháp luật về đấu thầu, kế hoạch đấu thầu hàng năm, các cơ hội dự thầu, mẫu hồ sơ thầu, các doanh nghiệp bị cấm tham gia, thông tin về trao hợp đồng (mục đích, nhà thầu được trao hợp đồng và giá trị), thông tin đào tạo về đấu thầu, danh sách giảng viên, v.v.). Hệ thống của Cục Quản lý Đấu thầu được thiết kế để đảm bảo các thủ tục minh bạch và toàn vẹn. Trang đấu thầu điện tử cho phép kiểm tra các kế hoạch đấu thầu. Hệ thống tạo thuận lợi để xử lý điện tử hoạt động đấu thầu của khu vực công bao gồm thông báo điện tử, lập hồ sơ thầu điện tử, nộp thầu điện tử, và ở chừng mực nhất định cả chấm thầu điện tử. Theo Luật Đấu thầu, tất cả các Ban quản lý dự án muốn sử dụng hệ thống đấu thầu điện tử của Việt Nam (VNEPS) đều phải đăng ký trên hệ thống. Hệ thống đã được đưa vào vận hành đầy đủ. Thông báo về hoàn tất quy trình đấu thầu và công bố bên trúng thầu và thông báo hợp đồng ký kết được công khai trên bản tin hàng ngày của Cục Quản lý Đấu thầu, do các Ban quản lý dự án nộp lên. Tuy nhiên, như đã nêu trên, lộ trình sử dụng hệ thống VNEPS đã được phép theo quy định pháp luật, nhưng không phải mọi thông tin dữ liệu về đấu thầu đều được ghi chép trên hệ thống đấu thầu điện tử vào thời điểm đánh giá. Dự kiến, sau năm 2025, toàn bộ thông tin về đấu thầu sẽ được ghi chép và công khai trên hệ thống đấu thầu điện tửThông tin ghi chép và lưu trữ trên bản giấy thay cho bản điện tử gây khó khăn cho người dân truy cập, nhưng những thông tin đó vẫn có thể được tiếp cận nếu cần.

300. Đơn thư khiếu nại và hồ sơ liên quan được nộp và được lưu giữ trên bản cứng chứ chưa có bản điện tử (ví dụ, CSDL hoặc hệ thống đấu thầu điện tử). Các quyết định xử lý được công bố giúp các bên quan tâm có thông tin tốt hơn về mức độ nhất quán và hợp lý của quy trình.

301. Tất cả các gói thầu thông qua VNEPS đều có 5/6 thông tin đấu thầu chính được công khai như trong Bảng 24.3 dưới đây. Trong số các gói thầu không được đấu thầu qua VNEPS, chỉ có các gói thầu chỉ định thầu không được đăng tải đầy đủ thông tin, các gói thầu cạnh tranh đều có thông tin chính được công khai trên các báo. Nhìn chung, 81,63% tổng giá trị hợp đồng có 5/6 thông tin đấu thầu chính được công khai.

BẢNG 24.3. Tiếp cận thông tin về đấu thầu[27]

Nội dung / yêu cầu	Đáp ứng (Có/Không)	Bằng chứng sử dụng / nhận xét
Khung quy phạm pháp luật về đấu thầu	Có	Toàn bộ các văn bản quy phạm pháp luật, theo luật định, bao gồm cả hồ sơ mời thầu chuẩn đều được công khai trên cổng điện tử của Cục Quản lý Đấu thầu
Kế hoạch đấu thầu của Chính phủ	Có	Toàn bộ các kế hoạch đấu thầu đều được công khai trên cổng điện tử của Cục Quản lý Đấu thầu
Cơ hội dự thầu	Có	Theo Điều 8 của Luật Đấu thầu, cơ hội dự thầu được công khai trên cổng điện tử của Cục Quản lý Đấu thầu và trang điện tử của các đơn vị thực hiện đấu thầu. Thông tin cũng được công bố trên các phương tiện truyền thông địa phương. Hơn nữa cơ hội dự thầu đối với đấu thầu quốc tế còn được công bố trên trang điện tử trực tuyến của Tổ chức Phát triển Kinh doanh của Liên hiệp Quốc (UNDB)
Trao hợp đồng (mục đích, nhà thầu và giá trị)	Có	Theo Điều 8 của Luật Đấu thầu, các đơn vị thực hiện đấu thầu có nghĩa vụ công khai thông báo trao thầu tại các phương tiện truyền thông đại chúng tại địa phương để cho phép các nhà thầu không trúng thầu được đăng ký khiếu nại. Thông báo này cũng được công khai trên cổng điện tử của Cục Quản lý Đấu thầu.
Dữ liệu về giải quyết khiếu nại trong đấu thầu	Không	Hiện không có thông tin chi tiết về giải quyết khiếu nại trong đấu thầu. Chỉ có thông tin tổng hợp trên báo cáo hàng năm của Bộ KH&ĐT.
Số liệu thống kê hàng năm về đấu thầu	Có	Số liệu thống kê hàng năm về đấu thầu được công bố trên báo cáo hàng năm của Bộ KH&ĐT, công khai trên cổng thông tin của Bộ KH&ĐT.

26 Báo cáo số 4276/BKHĐT-QLĐT, ngày 02/07/2020.

27 Trang điện tử muasamcong.mpi.gov.vn

Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13, ngày 26/11/2013

Nghị định số 63/2014/NĐ-CP, ngày 26/06/2014

Báo cáo số 4276/BKHĐT-QLĐT, ngày 02/07/2020

Trong số sáu yêu cầu, năm yêu cầu được đáp ứng, vì vậy điểm số của nội dung đánh giá này là B.

24.4 Quản lý khiếu nại trong mua sắm đấu thầu

302. Nội dung đánh giá 24.4 đánh giá về sự tồn tại và hiệu quả của cơ chế giải quyết khiếu nại hành chính độc lập.

BẢNG 24.4. Quản lý khiếu nại trong đấu thầu

Nội dung / yêu cầu	Đáp ứng (Có/ Không)
Đơn thư khiếu nại được xem xét bởi cơ quan không tham gia các giao dịch đấu thầu hoặc quy trình dẫn đến quyết định trao hợp đồng	Có
Cơ quan xử lý khiếu nại không thu phí gây cản trở các bên liên quan tiếp cận	Không
Tuân thủ các quy trình nộp đơn thư và giải quyết khiếu nại được xác định rõ ràng và công bố công khai	Có
Cơ quan xử lý khiếu nại được thực thi thẩm quyền đình hoãn quy trình đấu thầu	Có
Cơ quan xử lý khiếu nại ban hành quyết định trong khung thời gian theo quy định	Không
Cơ quan xử lý khiếu nại ban hành quyết định mang tính ràng buộc với các bên	Có

303. Thủ tướng Chính phủ có thẩm quyền quyết định cao nhất về xem xét khiếu nại trong đấu thầu khu vực công qua tham vấn với Hội đồng xử lý tranh chấp dưới sự chủ trì của đại diện Bộ KH&ĐT ở cấp trung ương, còn Hội đồng xử lý tranh chấp ở các bộ ngành và UBND cấp tỉnh có sự chủ trì của đại diện cơ quan quản lý đấu thầu có thẩm quyền tại lĩnh vực và địa phương liên quan. Nhiệm vụ chính của Hội đồng xử lý tranh chấp là xem xét đơn thư khiếu nại liên quan đến các thủ tục đấu thầu và luật pháp đảm bảo các thành viên của Hội đồng không tham gia hoạt động đấu thầu và trao thầu, cũng như không có quan hệ với bên khiếu nại. Thông tin về khiếu nại và xử lý khiếu nại không được công bố công khai.

304. Luật Đấu thầu cho phép tất cả mọi người tham gia hoạt động đấu thầu đều có quyền khiếu nại. Đơn thư khiếu nại phải có chữ ký của đại diện hợp pháp của nhà thầu và đơn thư khiếu nại không được kiện ra tòa án. Đơn thư nặc danh sẽ không được xem xét.

305. Đơn thư khiếu nại với quyết định của Ban quản lý dự án trước hết sẽ được gửi tới Ban quản lý dự án trong vòng bảy (07) ngày sau khi người khiếu nại biết hoặc đã biết về quyết định của Ban quản lý dự án cần phản biện. Sau khi nhận được đơn thư khiếu nại, Ban quản lý dự án sẽ đình chỉ quy trình đấu thầu cho đến khi đơn thư khiếu nại được xem xét và ban hành quyết định trong vòng bảy (07) ngày kể từ ngày nhận được đơn thư khiếu nại. Nếu Ban quản lý dự án (i) không trả lời đơn thư khiếu nại trong vòng bảy (07) ngày kể từ ngày nhận được đơn; hoặc (ii) nếu Ban quản lý dự án trả lời theo hướng bác bỏ đơn thư khiếu nại với lý do không có căn cứ, người khiếu nại có thể nộp đơn thư khiếu nại lên người có thẩm quyền trong vòng 5 ngày với mức phí (mức phí tương đương 0,02% giá trị ngân sách phân bổ cho hợp đồng hoặc không dưới 1 triệu VND và không quá 50 triệu VND). Phí đó sẽ không được trả lại kể cả khi bên khiếu nại thắng kiện. Sau đó các quyết định ràng buộc sẽ được ban hành cho mỗi bên và mỗi bên đều có quyền kháng nghị lên cơ quan có thẩm quyền độc lập ở cấp cao hơn.

306. Năm 2019, tổng số đơn thư khiếu nại nhận được là 300 (151 đơn thư được gửi đến Bộ KH&ĐT và 149 đơn thư gửi đến các bộ chủ quản/chính quyền địa phương), trong khi năm 2018 tổng số đơn thư khiếu nại nhận được chỉ là 92 đơn. Bộ KH&ĐT đã công khai xử lý vi phạm các quy định về đấu thầu của khoảng 42 cơ quan/ cá nhân theo yêu cầu của các bộ chủ quản và/hoặc chính quyền địa phương.

Căn cứ vào phân tích và bằng chứng bổ trợ nêu trên, điểm số của nội dung đánh giá này là B.

PI-25. Kiểm soát nội bộ chi ngoài lương

307. **Chỉ số PI-25 đo lường hiệu quả của các biện pháp kiểm soát nội bộ chi ngoài lương nói chung. Kiểm soát chi lương công chức viên chức cụ thể được xem xét ở Chỉ số PI-23.** Chỉ số hiện tại có ba nội dung đánh giá và áp dụng phương pháp M2 (tính bình quân điểm (AV)) để tổng hợp điểm số. Phạm vi đánh giá là chính quyền trung ương tại thời điểm đánh giá.

PI-25 Tổng hợp điểm số và kết quả

Chỉ số / Nội dung đánh giá	Điểm số	Giải thích ngắn gọn về điểm số
PI-25 Kiểm soát nội bộ chi ngoài lương	**A**	
25.1 Phân tách nhiệm vụ	B	Luật Kế toán năm 2015 và Nghị định hướng dẫn số 174/2016/NĐ-CP quy định về phân tách nhiệm vụ giữa người đứng đầu hoặc thủ trưởng đơn vị (cấp có thẩm quyền quyết định), kế toán trưởng (phụ trách sổ sách kế toán), và đối chiếu/kiểm toán. Quy định về việc phân tách nhiệm vụ này được tuân thủ trong suốt quá trình kiểm soát chi tiêu. Tuy nhiên, pháp luật chưa có quy định phân tách nhiệm vụ tương tự đối với chức năng quản lý tài sản (bao gồm cả đấu thầu).
25.2 Hiệu quả kiểm soát cam kết chi	A	Kiểm soát chi được thực hiện theo hai hình thức: (i) kiểm soát chi theo dự toán đã được phê duyệt; và (ii) thực hiện thủ tục kiểm soát cam kết chi. Hình thức thứ nhất áp dụng cho tất cả các đơn vị chi tiêu. Các khoản thanh toán đều phải nằm trong dự toán đã được phê duyệt, và dự toán này phải được gửi sang KBNN để kiểm soát. Hình thức thứ hai chỉ áp dụng đối với khoản chi thường xuyên có giá trị trên 200 triệu đồng hay một khoản chi đầu tư có giá trị trên 1 tỉ đồng. Trong những trường hợp này, đơn vị phải thực hiện thủ tục cam kết chi và được KBNN kiểm soát chặt.
25.3 Tuân thủ các quy tắc và thủ tục thanh toán	A	Nghị định 11/2020 và Thông tư 62/2020 của Bộ Tài chính đưa ra các quy định và thủ tục rõ ràng, được áp dụng cho tất cả các cơ quan thụ hưởng sử dụng kinh phí từ NSNN, bao gồm cả các cơ quan trung ương. Sau khi nhận được đủ chứng từ hợp lệ kèm theo đề nghị thanh toán, KBNN sẽ thực hiện thanh toán trong vòng 1-3 ngày cho đơn vị đề nghị. Các yêu cầu thanh toán không đủ điều kiện sẽ bị từ chối và thông báo sẽ được gửi cho đơn vị yêu cầu. Vì thế, 100% các khoản thanh toán đều đã được kiểm soát theo các quy tắc và thủ tục đã quy định, hoặc thông qua kiểm soát dự toán chi hoặc qua các thủ tục thực hiện cam kết chi. Tỉ lệ chi tiêu được kiểm soát trung bình bằng 83% tổng dự toán chi.

25.1 Phân tách nhiệm vụ

308. Luật Kế toán và kiểm toán 2015 quy định nhiệm vụ trong qui trình chi tiêu. Mỗi đơn vị chi tiêu phải xây dựng hệ thống kế toán, với các vị trí cán bộ có liên quan, bao gồm kế toán trưởng hoặc người làm nhiệm vụ kế toán. Theo đó, kế toán trưởng không được là thủ trưởng đơn vị. Mọi hoá đơn chứng từ hợp lệ để thanh toán đều phải có chữ ký của thủ trưởng đơn vị và kế toán trưởng. Ngoài ra, Luật cũng quy định thủ quỹ không được là kế toán trưởng. Chức năng tổng hợp được cán bộ kế toán và thủ quỹ đối chiếu nội bộ, trước khi trình lên kế toán trưởng để phê duyệt.

309. Về chức năng quản lý tài sản, điều 4 khoản 43 Luật Đấu thầu năm 2013 quy định thành phần của Tổ chuyên gia đấu thầu gồm các cá nhân có năng lực, kinh nghiệm được bên mời thầu hoặc đơn vị tư vấn đấu thầu thành lập để đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất và thực hiện các nhiệm vụ khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư. Trên thực tế, tổ chuyên gia chịu trách nhiệm đánh giá hồ sơ thầu. Tuy nhiên, Luật không nghiêm cấm cá nhân chịu trách nhiệm chuẩn bị hồ sơ thầu tham gia tổ chuyên gia. Kết quả đánh giá hồ sơ thầu sẽ được gửi đến tổ chuyên gia, sau đó sẽ có tổ thẩm định trong đấu thầu xác nhận. Thành viên tổ thẩm định không được tham gia vào quá trình chuẩn bị hồ sơ thầu hoặc tổ chuyên gia trong cùng một gói thầu. Tóm lại, chưa có sự tách bạch rõ ràng về các chức năng trong công tác đấu thầu.

310. Điều 19 Luật Kiểm toán Độc lập 2011 quy định kiểm toán viên hành nghề không được thực hiện kiểm toán trong các trường hợp sau đây: (i) Là thành viên, cổ đông sáng lập hoặc mua cổ phần, góp vốn vào đơn vị được kiểm toán; (ii) Là người giữ chức vụ quản lý, điều hành, thành viên ban kiểm soát hoặc là kế toán trưởng của đơn vị được kiểm toán; (iii) Là người đã từng giữ chức vụ quản lý, điều hành, thành viên ban kiểm soát, kế toán trưởng của đơn vị được kiểm toán cho các năm tài chính được kiểm toán; (iv) Trong thời gian hai năm, kể từ thời điểm thôi giữ chức vụ quản lý, điều hành, thành viên ban kiểm soát, kế toán trưởng của đơn vị được kiểm toán; (v) Là người đang thực hiện hoặc đã thực hiện trong năm trước liền kề công việc ghi sổ kế toán, lập báo cáo tài chính hoặc thực hiện kiểm toán nội bộ cho đơn vị được kiểm toán; (vi) Là người đang thực hiện hoặc đã thực hiện trong năm trước liền kề dịch vụ khác với các dịch vụ quy định tại khoản 5 Điều này có ảnh hưởng đến tính độc lập của kiểm toán viên hành nghề theo quy định của chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán; (vii) Có bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột là người có lợi ích tài chính trực tiếp hoặc gián tiếp đáng kể trong đơn vị được kiểm toán theo quy định của chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán hoặc là người giữ chức vụ quản lý, điều hành nêu trên tại đơn vị được kiểm toán. Tóm lại, chức năng kiểm toán được phân tách với các chức năng quản lý điều hành chủ chốt tại đơn vị.

311. Như vậy, hướng dẫn đánh giá PEFA quy định các nhiệm vụ chính không tương thích được phân tách bao gồm: (i) ra quyết định; (ii) ghi chép; (iii) quản lý tài sản; và (iv) đối chiếu hoặc kiểm toán. Quy định hiện nay về kiểm soát nội bộ đối với chi ngoài lương đảm bảo phân tách nhiệm vụ ngoại trừ nhiệm vụ về quản lý tài sản.

Căn cứ vào phân tích và bằng chứng bổ trợ nêu trên, điểm số của nội dung đánh giá này là B.

25.2 Hiệu quả kiểm soát cam kết chi

312. Kiểm soát chi được thực hiện theo hai hình thức: (i) kiểm soát chi theo dự toán đã được phê duyệt; và (ii) thực hiện thủ tục kiểm soát cam kết chi. Một mặt, hình thức thứ nhất áp dụng cho tất cả các đơn vị chi tiêu. Điều 8.4 của Luật NSNN năm 2015 quy định chi ngân sách chỉ được thực hiện sau khi có dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt; tuân thủ theo tiêu chuẩn và định mức chi do các cấp có thẩm quyền ban hành. Đơn vị dự toán phải nộp dự toán được giao lên KBNN để kiểm soát số dư dự toán. Mặt khác, để đơn giản hóa thủ tục, chỉ có các nội dung chi lớn, chẳng hạn chi thường xuyên có giá trị từ 200 triệu VND trở lên và chi đầu tư có giá trị từ 1 tỷ VND trở lên mới phải áp dụng thủ tục cam kết chi. Các khoản chi "dưới ngưỡng" mặc dù không phải tuân thủ thủ tục kiểm soát cam kết chi tại KBNN, nhưng đơn vị không được phép chi vượt dự toán/kế hoạch vốn được phân bổ ngân sách hàng năm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

313. Kiểm soát cam kết chi được quy định tại Thông tư số 113/2008/TT-BTC và Thông tư số 40/2016/TT-BTC ngày 01/03/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi một số điều của Thông tư 113. Từ năm 2013, tất cả các thủ tục kiểm soát cam kết chi đều thực hiện trên hệ thống TABMIS. Đối với những khoản chi phải thực hiện cam kết chi theo quy định, đơn vị thực hiện thủ tục cam kết chi trong vòng 10 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

314. Trong 7 năm qua, quy định này được tuân thủ chặt chẽ. Đơn vị chi tiêu phải tuân thủ nghiêm ngặt quy trình, với các hồ sơ chứng từ hợp lệ cần thiết. Nếu đơn vị không thực hiện được thủ tục cam kết chi trong vòng 10 ngày kể từ khi hợp đồng có hiệu lực thì sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính. Theo Nghị định 63/2019/ND-CP ngày 11/07/2019, KBNN được quyền ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính về cam kết chi. Về nguyên tắc, khi dự toán chi thường xuyên hoặc kế hoạch vốn đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đơn vị sử dụng ngân sách gửi đề nghị cam kết chi/điều chỉnh cam kết chi kèm theo hồ sơ đến KBNN để quản lý, kiểm soát cam kết chi. Các thông tin về cam kết chi sẽ được nhập vào hệ thống TABMIS, hệ thống TABMIS sẽ từ chối yêu cầu thanh toán nếu vượt dự toán/kế hoạch vốn hoặc số tiền đã cam kết chi. KBNN kiểm soát cam kết chi đảm bảo trong phạm vi kế hoạch vốn/dự toán năm ngân sách được cấp có thẩm quyền phê duyệt. KBNN cũng đảm bảo có đủ tiền mặt để đáp ứng nhu cầu chi của đơn vị trong năm ngân sách (đối với chi thường xuyên) và trong nhiều năm đối với chi đầu tư.

315. Trong năm 2019 có 1.994 trường hợp bị từ chối thanh toán do vượt mức đề nghị cam kết chi. Trong đó, hình thức phạt cảnh cáo khoảng 1.668 trường hợp; phạt tiền khoảng 350 trường hợp. Trong thời gian này, toàn hệ thống KBNN tập trung vào công tác tuyên truyền, hướng dẫn các đơn vị thực hiện, do vậy chủ yếu là nhắc nhở nếu đơn vị có vi phạm.

316. Tóm lại, quy định về kiểm soát chi trong Luật NSNN và các văn bản pháp luật khác có liên quan đã kiểm soát hiệu quả những cam kết liên quan đến phân bổ ngân sách hàng năm và tuân thủ theo các thủ tục kiểm soát chi đã quy định.

Căn cứ vào phân tích và bằng chứng bổ trợ nêu trên, điểm số của nội dung đánh giá này là A.

25.3. Tuân thủ các quy tắc và thủ tục thanh toán

317. Hiện nay, thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực KBNN được quy định tại Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20/01/2020 của Chính phủ, đối tượng áp dụng là các đơn vị và cá nhân có giao dịch với KBNN. Thủ tục kiểm soát, thanh toán được xác định cụ thể cho các nội dung chi khác nhau đối với chi đầu tư và chi thường xuyên. Theo đó, các quy định cụ thể bao gồm: (i) cách thức thực hiện; (ii) trình tự thực hiện; (iii) thành phần và số lượng hồ sơ; (iv) thời hạn giải quyết; (v) đối tượng thực hiện; (vi) cơ quan giải quyết; (vii) kết quả thực hiện.

318. KBNN tiếp nhận hồ sơ, kiểm soát tính hợp pháp, hợp lệ và các điều kiện chi theo chế độ quy định và thực hiện thanh toán toán trong vòng 1-3 ngày đối với các đề nghị hợp lệ. Trường hợp khoản chi không đảm bảo đúng chế độ quy định, KBNN gửi Thông báo từ chối thanh toán khoản chi NSNN (trong đó nêu rõ lý do từ chối) cho đơn vị sử dụng ngân sách.

319. Bảng dưới đây cho thấy mức độ thanh toán tuân thủ theo các quy định và quy tắc thanh toán tại các bộ lấy mẫu. Khi so sánh thực thanh toán được KBNN xử lý với giá trị cam kết chi trong năm 2019, ta có thể đo được mức độ tuân thủ với các biện pháp kiểm soát cam kết chi.

Bảng 25.3. So sánh số cam kết chi với dự toán chi và thực chi năm 2019 tại 05 bộ lấy mẫu

STT	Bộ	Tổng chi		Tổng chi được áp dụng các quy định và thủ tục kiểm soát chi (Triệu đồng)	Tỷ lệ % cam kết chi so với	
		Dự toán (Triệu đồng)	Thực hiện (Triệu đồng)		Tổng chi theo dự toán (%)*	Tổng chi được thực hiện (%)
(a)	*(b)*	*(c)*	*(d)*	*(e)*	*(f)=(e)/(c)*	*g = (e)/(d)*
1	Bộ Y tế	14.861.175	9.470.471	1.593.060	10,7	16,8
	Tổng chi dưới ngưỡng	13.030.072	7.877.411			
	Tổng chi cần áp dụng kiểm soát cam kết chi	1.831.103	1.593.060	1.593.060	87	100
2	Bộ NN&PTNT	20.531.106	18.923.279	8.336.847	40,6	44,1
	Tổng chi dưới ngưỡng	9.704.032	10.586.432			
	Tổng chi cần áp dụng kiểm soát cam kết chi	10.827.047	8.336.847	8.336.847	77	100
3	Bộ Tài chính	23.677.010	22.657.172	1.547.615	6,5	6,9
	Tổng chi dưới ngưỡng	21.742.491	21.109.556			
	Tổng chi cần áp dụng kiểm soát cam kết chi	1.934.519	1.547.615	1.547.615	80	100
4	Bộ LĐTB&XH	34.884.212	34.801.471	536.823	1,5	1,5
	Tổng chi dưới ngưỡng	34.295.590	34.264.648			
	Tổng chi cần áp dụng kiểm soát cam kết chi	588.622	536.823	536.823	91,2	100
5	Bộ Giao thông Vận tải	58.568.225	33.727.270	7.343.518	12,5	21,8
	Tổng chi dưới ngưỡng	49.502.153	26.383.752			
	Tổng chi cần áp dụng kiểm soát cam kết chi	9.066.072	7.343.518	7.343.518	81	100
6	152.521.728	119.579.663	19.357.863	12,7	16,2	
	128.274.638	100.221.799				
	24.247.090	19.357.864	19.357.863	80	100	

Ghi chú: (*) Tỷ lệ % số giải ngân chi tiêu theo cam kết so với dự toán chi tiêu thấp hơn 100% vì các bộ chi tiêu không sử dụng hết dự toán.

Nguồn: KBNN

320. Bảng trên cho thấy mặc dù tỷ lệ thực chi tuân thủ với các quy định và thủ tục kiểm soát cam kết chi rất thấp so với tổng chi tiêu ở các bộ lấy mẫu (tỷ lệ cao nhất là Bộ NN&PTNT nhưng vẫn chưa đạt 50%), nhưng nó không có nghĩa là tỷ lệ vi phạm cao. Lý do chính là do phần lớn chi tiêu của các bộ đều nằm dưới ngưỡng, và chỉ được thực thanh toán trong phạm vi dự toán được giao. Nếu tính thêm phần này, 100% thực chi tuân thủ với các quy định và thủ tục kiểm soát chi, hoặc thông qua kiểm soát dự toán được phê duyệt hoặc qua thủ tục thực hiện cam kết chi. Tỷ lệ thanh toán được kiểm soát chi bình quân đạt 83% so với tổng dự toán chi.

Căn cứ vào phân tích và bằng chứng bổ trợ nêu trên, điểm số của nội dung đánh giá này là A.

PI-26. Kiểm toán nội bộ

321. **Chỉ số PI-26 đánh giá về các chuẩn mực và thủ tục áp dụng trong kiểm toán nội bộ.** Chỉ số này có bốn nội dung đánh giá và và áp dụng phương pháp M1 (điểm yếu nhất (WL)) để tổng hợp điểm số. Phạm vi đánh giá là chính quyền trung ương.

PI-26 Tổng hợp điểm số và kết quả

Chỉ số / Nội dung đánh giá	Điểm số	Giải thích ngắn gọn về điểm số
PI-26 Kiểm toán nội bộ	**D**	**Phạm vi kiểm toán nội bộ chỉ giới hạn ở một số bộ**
26.1 Phạm vi kiểm toán nội bộ	D	Kiểm toán nội bộ chỉ được thực hiện tại Bộ Tài chính và 5 cơ quan bộ ngành trung ương, trong số trên 20 cơ quan trung ương.
26.2 Bản chất kiểm toán và chuẩn mực áp dụng	NA	Văn bản quy phạm pháp luật ban hành năm 2020 quy định về sổ tay kiểm toán theo chuẩn mực quốc tế, nhưng thông lệ hiện tại năm 2019 chưa dựa trên rủi ro và chỉ tập trung vào tuân thủ khía cạnh tài chính.
26.3 Thực hiện kiểm toán nội bộ và báo cáo	NA	Có tồn tại chương trình kiểm toán hàng năm. Các kế hoạch đều được triển khai. Báo cáo chưa được công bố công khai.
26.4 Phản hồi kết luận của kiểm toán nội bộ	NA	Hiện chưa có quy định pháp lý về thời hạn phản hồi, nhưng trong thực tế cấp lãnh đạo phản hồi trong vòng 30 ngày tại Bộ Tài chính.

26.1 Phạm vi kiểm toán nội bộ

322. Nội dung đánh giá 26.1 tìm hiểu về kiểm toán nội bộ trong các đơn vị của chính quyền tại thời điểm đánh giá.

Khung pháp lý

323. Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ban hành ngày 20/11/2015 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2017 quy định kiểm toán nội bộ là kiểm tra, đánh giá và theo dõi mức độ đầy đủ, phù hợp và hiệu quả của kiểm soát nội bộ. Luật quy định Chính phủ ban hành hướng dẫn chi tiết về kiểm toán nội bộ trong các doanh nghiệp, cơ quan nhà nước và ĐVSN.

324. Ngày 22/01/2019, Chính phủ ban hành Nghị định số 05/2019/NĐ-CP về kiểm toán nội bộ. Bên cạnh các bộ ngành trung ương các vụ, cục trực thuộc thì các ĐVSN liên quan và các ĐVSN trực thuộc phải có chức năng kiểm toán nội bộ. UBND cấp tỉnh, các sở ban ngành trực thuộc và các ĐVSN sử dụng trên 200 lao động hoặc chi lương hàng năm trên 20 tỷ đồng phải thiết lập chức năng kiểm toán nội bộ. Nghị định cho phép các đơn vị có 24 tháng từ ngày 01/04/2019 để đưa chức năng kiểm toán nội bộ đi vào hoạt động.

325. Để hỗ trợ quá trình triển khai chức năng kiểm toán nội bộ tại khu vực công, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 67/2020/TT-BTC, ngày 10/07/2020, về quy chế mẫu kiểm toán nội bộ cho các cơ quan nhà nước và ĐVSN. NHNN Việt Nam cũng ban hành Thông tư số 06/2020/TT-NHNN, hướng dẫn chi tiết về thanh tra nội bộ và kiểm toán nội bộ tại NHNN.

326. Thông tư số 67/2020/TT-BTC và Thông tư số 06/2020/TT-NHNN đều đặt ra mục tiêu kiểm toán nội bộ tại khu vực công nhằm đánh giá mức độ phù hợp, hiệu quả và hiệu suất của các biện pháp kiểm soát nội bộ. Các thông tư trên đều hướng dẫn về kiểm toán dựa trên rủi ro, đạo đức nghề nghiệp, nguyên tắc, phương thức tổ chức và thực thi hiệu lực kiểm toán. Các cuộc kiểm toán theo những thông tư trên sẽ chỉ được thực hiện từ năm 2021 trở đi.

Thông lệ hiện tại

327. Bộ Tài chính, Bộ KH&ĐT, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, NHNN và cơ quan BHXH Việt Nam đã thành lập chức năng kiểm toán nội bộ trước khi có Luật Kế toán năm 2015. Quy chế nội bộ về kiểm toán nội bộ tại các cơ quan đó được các cơ quan tự ban hành (Bộ Tài chính, Bộ KH&ĐT, BHXH, NHNN) hoặc ban hành theo Nghị quyết của UBTVQH (Bộ Quốc phòng, Bộ Công an).

328. Chức năng kiểm toán nội bộ được thành lập thành một vụ riêng tại NHNN và BHXH, và là phòng thuộc Cục/Vụ Tài chính tại Bộ Quốc phòng và Bộ Tài chính. Chức năng này cũng do Thanh tra thực hiện tại Bộ GTVT, Bộ KH&ĐT và Bộ NN&PTNT.

329. Tại các bộ ngành đã thiết lập lập chức năng kiểm toán nội bộ là một vụ hoặc phòng riêng, có biên chế nhân sự riêng, phạm vi kiểm toán thường bao gồm toàn bộ chi tiêu liên quan đến các hoạt động tại bộ ngành đó. Ban Kiểm tra, Kiểm toán Nội bộ trực thuộc Cục Tài chính – Kế hoạch, Bộ Tài chính phụ trách toàn bộ các đơn vị sử dụng ngân sách trong bộ như Thuế, Hải quan, Dự trữ Nhà nước, Ủy ban Chứng khoán, các viện nghiên cứu, trường đại học và cao đẳng, các các vụ, cục quản lý nhà nước. Ban thực hiện 18 - 20 cuộc kiểm toán hàng năm, đảm bảo mỗi đơn vị được kiểm toán 05 năm một lần, và tự kiểm toán 03 năm một lần. Trong mỗi cuộc kiểm toán, kiểm toán viên xem xét 100% chi tiêu, nhưng không thực hiện kiểm toán thu. Bộ phận kiểm toán nội bộ tại các bộ ngành khác thực hiện kiểm toán tại một số đơn vị mỗi năm.

330. Mặc dù chức năng kiểm toán nội bộ đã được thực hiện có chiều sâu tại Bộ Tài chính, NHNN và một số bộ ngành khác, nhưng hầu hết các bộ ngành và cơ quan trung ương chưa có chức năng kiểm toán nội bộ tại thời điểm đánh giá. Kiểm toán nội bộ mới chỉ tập trung vào chi tiêu. Nguồn thu từ thuế của Chính phủ chưa được kiểm toán nội bộ. Thông tin và các báo cáo kiểm toán nội bộ về phạm vi kiểm toán thu và chi của BHXH chưa được cung cấp để đánh giá.

Căn cứ vào phân tích và bằng chứng bổ trợ nêu trên, điểm số của nội dung đánh giá này là D vì chỉ có 6 cơ quan trong số hơn 20 cơ quan trung ương có chức năng kiểm toán nội bộ.

26.2 Bản chất kiểm toán và chuẩn mực áp dụng

331. Nội dung đánh giá 26.2 tìm hiểu về bản chất kiểm toán được thực hiện và mức độ tuân thủ chuẩn mực nghề nghiệp tại thời điểm đánh giá.

332. Hoạt động kiểm toán nội bộ hiện nay của Bộ Tài chính chưa được thực hiện dựa trên rủi ro. Hoạt động kiểm toán tập trung vào khía cạnh tuân thủ tài chính thay vì đánh giá hiệu quả kiểm soát nội bộ. Các lĩnh vực kiểm toán mặc định là quản lý tài chính, quản lý công sản; ĐTC và công nghệ thông tin. Các lĩnh vực quan tâm thường liên quan đến một số trường hợp có vi phạm trước đó, chẳng hạn trong đấu thầu công trình và thiết bị. Kiểm toán nội bộ tại cơ quan BHXH tập trung vào chi BHYT tại các bệnh viện. Trong lập kế hoạch kiểm toán và soạn thảo tài liệu kiểm toán, chưa có thuyết minh tại sao lĩnh vực được đánh giá là có rủi ro cao. Thẩm định của đồng sự và đảm bảo chất lượng cũng là vấn đề chưa được chú trọng theo thông lệ hiện nay.

333. Các kênh báo cáo của kiểm toán nội bộ cũng được thiết lập khác nhau tại các bộ khác nhau. Chức năng này báo cáo lên cấp lãnh đạo cao nhất tại NHNN, BHXH, lên cơ quan có thẩm quyền độc lập như Bộ Tổng Tham mưu của Bộ Quốc phòng hoặc lãnh đạo giám sát trực tiếp như Cục trưởng Cục Kế hoạch - Tài chính tại Bộ Tài chính. Các thủ tục chất vấn và thực hiện kiến nghị của kiểm toán được thực hiện nghiêm túc ở tất cả các bộ ngành liên quan. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán được nhóm kiểm toán nội bộ theo dõi và báo cáo.

Căn cứ vào phân tích và bằng chứng bổ trợ nêu trên, điểm số của nội dung đánh giá này là là Không có vì chỉ có một số ít bộ có chức năng kiểm toán nội bộ và không có đủ bằng chứng để đưa ra kết luận.

26.3 Thực hiện kiểm toán nội bộ và báo cáo

334. Nội dung đánh giá 26.3 tìm hiểu bằng chứng cụ thể về chức năng kiểm toán nội bộ trong thực tế (hoặc theo dõi hệ thống) được thể hiện qua lập chương trình kiểm toán hàng năm và triển khai trong thực tế, bao gồm các báo cáo kiểm toán nội bộ được lập năm 2019.

335. Tại Bộ Tài chính, kế hoạch kiểm toán năm do Bộ trưởng phê duyệt. Thông thường, Ban Kiểm tra, kiểm toán nội bộ sẽ thực hiện 100% kế hoạch. Báo cáo kiểm toán được ban hành trong vòng 30 ngày sau khi kết thúc kiểm toán, được gửi cho đơn vị được kiểm toán và các cơ quan giám sát theo Nghị định số 05/2019/NĐ-CP. Báo cáo hoặc phát hiện kiểm toán chưa được công bố công khai. Các bộ khác và BHXH không có kế hoạch kiểm toán nội bộ để làm cơ sở đánh giá.

Căn cứ vào phân tích và bằng chứng bổ trợ nêu trên, điểm số của nội dung đánh giá này là Không có vì chỉ có Bộ TC công bố kế hoạch kiểm toán nội bộ. Chưa đủ bằng chứng để đưa ra kết luận.

26.4 Phản hồi kết luận của kiểm toán nội bộ

336. Nội dung đánh giá 26.4 tìm hiểu về việc các cấp lãnh đạo tiến hành các biện pháp xử lý kết luận kiểm toán nội bộ thông qua báo cáo kiểm toán nội bộ ban hành các năm 2017, 2018 và 2019.

337. Bộ Tài chính gửi công văn chính thức cho tất cả các đơn vị được kiểm toán và cơ quan giám sát liên quan về kiến nghị của kiểm toán nội bộ và yêu cầu thực hiện các biện pháp khắc phục. Hiện chưa có quy định pháp lý về thời gian cụ thể đơn vị được kiểm toán phải phản hồi. Theo thông lệ hiện nay, các đơn vị được kiểm toán phản hồi trong vòng 30 ngày, và phải thực hiện toàn bộ kiến nghị của kiểm toán trong năm. Thông tin về tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán tại các bộ ngành khác và BHXH hiện chưa được cung cấp để đánh giá.

Căn cứ vào phân tích và bằng chứng bổ trợ nêu trên, điểm số của nội dung đánh giá này là Không có vì chỉ có Bộ Tài chính cung cấp thông tin về việc thực hiện các khuyến nghị kiểm toán để đánh giá. Chưa đủ bằng chứng để đưa ra kết luận.

TRỤ CỘT SÁU: Kế toán và báo cáo

338. Thông tin tài chính kịp thời, phù hợp và đáng tin cậy là điều kiện để hỗ trợ quản lý tài khóa, ngân sách và phục vụ quy trình ra quyết định.

PI-27. Sự trung thực về dữ liệu tài chính

339. **Chỉ số PI-27 đánh giá về đối chiếu thường xuyên các tài khoản ngân hàng của KBNN, tài khoản chờ xử lý và tài khoản tạm ứng, các quy trình hỗ trợ đảm bảo trung thực về dữ liệu tài chính.** Chỉ số này có bốn nội dung đánh giá và áp dụng phương pháp M2 (tính bình quân điểm (AV)) để tổng hợp điểm số. Phạm vi đánh giá là chính quyền trung ương thuộc phạm vi ngân sách.

PI-27 Tổng hợp điểm số và kết quả

Chỉ số / Nội dung đánh giá	Điểm số	Giải thích ngắn gọn về điểm số
PI-27 Sự trung thực về dữ liệu tài chính	**B+**	
27.1 Đối chiếu tài khoản ngân hàng	A	Đối chiếu hàng ngày được thực hiện hiệu quả. Toàn bộ tài khoản con của KBNN đều kết chuyển số dư lên Tài khoản KBNN duy nhất (TSA) vào cuối ngày.
27.2 Tài khoản chờ xử lý	A	Tài khoản chờ xử lý được xử lý trong vòng 3 ngày làm việc và có số dư bằng không vào cuối năm. Tài khoản "chờ xử lý" của các cấp có thẩm quyền được đối chiếu hàng tháng và xử lý ngay khi có quyết định ban hành.
27.3 Tài khoản tạm ứng	B	Tài khoản tạm ứng được đối chiếu hàng quý trong vòng một tháng kể từ khi kết thúc quý. Tạm ứng cho cán bộ được thanh toán trong vòng một tháng. Tạm ứng cho nhà thầu được thanh toán theo tiến độ.
27.4 Quy trình đảm bảo trung thực về dữ liệu tài chính	B	Khả năng truy cập dữ liệu được hạn chế cho những người được phân quyền. Dữ liệu lịch sử không được phép sửa đổi. Hiệu chỉnh dữ liệu được thực hiện dưới hình thức bút toán mới và để lại bút tích kiểm toán. Vai trò xác nhận độ trung thực của dữ liệu tài chính được lồng ghép trong từng đơn vị ghi chép và báo cáo chứ không độc lập.

340. KBNN là cơ quan trực thuộc Bộ Tài chính, thực hiện chức năng tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Tài chính quản lý nhà nước về quỹ NSNN, các quỹ tài chính nhà nước; quản lý ngân quỹ nhà nước; tổng kế toán nhà nước; thực hiện việc huy động vốn cho NSNN và cho đầu tư phát triển thông qua hình thức phát hành trái phiếu Chính phủ theo quy định của pháp luật. Hiện nay, hệ thống KBNN gồm có 63 KBNN tỉnh thành và 636 KBNN quận huyện. KBNN Trung ương mở Tài khoản KBNN hợp nhất (TSA) tại Sở Giao dịch NHNN Việt Nam. Các chi nhánh KBNN tại các tỉnh thành và quận huyện mở tài khoản tại các ngân hàng thương mại. Các chi nhánh KBNN mở và quản lý tài khoản cho tất cả các đơn vị dự toán, bao gồm cả 04 nhóm ĐVSN. Phí thu của các ĐVSN ban đầu được nộp vào tài khoản mở tại ngân hàng thương mại, sau đó chuyển vào tài khoản của kho bạc để chi tiêu trong vòng một đến hai ngày. Các quỹ tài chính ngoài ngân sách được mở tài khoản ngân hàng riêng và lập báo cáo tài chính riêng. Quỹ tài chính ngoài ngân sách lớn nhất – (Quỹ BHXH, quỹ BHYT, quỹ BHTN do cơ quan BHXH Việt Nam quản lý), thực hiện đối chiếu ngân hàng hàng tháng. Vì các khoản ngoài ngân sách không duy trì tài khoản tại kho bạc nên không thuộc phạm vi của PI-27.

27.1 Đối chiếu tài khoản ngân hàng

341. Nội dung đánh giá 27.1 tìm hiểu về mức độ quy củ trong đối chiếu ngân hàng vào thời điểm đánh giá năm 2019.

342. Thủ tục đối chiếu tài khoản ngân hàng của KBNN được thực hiện theo Công văn 3545/KBNN-KTNN ngày 01/7/2020 (trước đó là Quyết định số 699/QĐ-KBNN ngày 25/7/2013). Toàn bộ các cơ quan KBNN, từ trung ương đến địa phương (cấp tỉnh và cấp huyện) phải đối chiếu số dư và số giao dịch hàng ngày trong các tài khoản con của KBNN với các ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản. Số dư được đối chiếu là số dư vào thời điểm "kết thúc giao dịch trong ngày". Giao dịch được đối chiếu là toàn bộ giao dịch diễn ra sau thời điểm kết thúc giao dịch của ngày hôm trước và trước thời điểm kết thúc giao dịch của ngày hiện tại. Bất kỳ chênh lệch hoặc sai sót nào được phát hiện cần được KBNN và Ngân hàng liên quan xử lý và bút toán hiệu chỉnh được thực hiện ngay trong ngày. Ngoài đối chiếu hàng ngày, các cơ quan KBNN cũng thực hiện đối chiếu tài khoản ngân hàng hàng tháng và hàng năm với các ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản. Biện pháp kiểm soát này được thực hiện hiệu quả trong năm 2019 và các năm trước đó.

343. Kể từ tháng 09/2019, sau khi thực hiện đối chiếu với các ngân hàng thương mại liên quan vào thời điểm kết thúc giao dịch trong ngày, số dư trong toàn bộ các tài khoản ngân hàng của KBNN được kết chuyển lên Tài khoản hợp nhất của KBNN Trung ương mở tại Sở Giao dịch NHNN Việt Nam theo quy định tại Thông tư số 58/2019/TT-BTC, ngày 30/08/2019 của Bộ Tài chính. Thông tư cho phép các cơ quan KBNN có tài khoản thanh toán và tài khoản chuyên thu mở tại các ngân hàng thương mại bằng đồng nội tệ và ngoại tệ. Tuy nhiên, vào thời điểm kết thúc giao dịch trong ngày, những tài khoản đó phải được đối chiếu và toàn bộ số dư phải được kết chuyển lên Tài khoản hợp nhất của KBNN Trung ương. Vì vậy, các tài khoản đó luôn có số dư bằng không vào cuối ngày.

Căn cứ vào phân tích và bằng chứng bổ trợ nêu trên, điểm số của nội dung đánh giá này là A.

27.2 Tài khoản chờ xử lý

344. Nội dung đánh giá 27.2 tìm hiểu về đối chiếu quy củ các tài khoản chờ xử lý, bao gồm các tài khoản tạm gửi và tạm nợ, và xử lý kịp thời tài sản chờ xử lý tại thời điểm đánh giá là năm 2019.

345. KBNN mở các tài khoản 3933 và 3938 để ghi chép các khoản thanh toán chi và thu nộp ngân sách nhưng chưa có đủ thông tin. Thông tin và dữ liệu cần thiết để xử lý các giao dịch chờ xử lý đó phải được thu thập ngay khi có thể và các bút toán hiệu chỉnh phải được thực hiện trong vòng 3 ngày làm việc. Đến cuối năm tài chính, số dư của các tài khoản 3933 và 3938 phải bằng 0.

346. Loại "tài khoản chờ xử lý khác» được mở tại KBNN là «các khoản chờ quyết định xử lý". Đó là các khoản chờ quyết định cuối cùng của các cơ quan Thuế, Hải quan, Tòa án, Tư pháp, Công an, Thanh tra, Kiểm toán, v.v. Những tài khoản chờ xử lý này được KBNN đối chiếu hàng tháng và vào cuối năm. KBNN nơi giao dịch gửi công văn đôn đốc tất cả các đơn vị giao dịch vào ngày 15/12 năm trước và vào 10/01 năm sau đề nghị xử lý các tài khoản này theo quy định hoặc xử lý ngay nếu đáp ứng đủ điều kiện. Khi cơ quan có thẩm quyền liên quan ban hành quyết định cuối cùng về các khoản đó, KBNN sẽ lập bút toán xử lý ngay. Các tài khoản chờ xử lý có tổng số dư ở mức không đáng kể vào cuối năm tài chính hoặc bất kỳ thời điểm nào trong năm 2019.

Căn cứ vào phân tích và bằng chứng bổ trợ nêu trên, điểm số của nội dung đánh giá này là A.

27.3 Tài khoản tạm ứng

347. Nội dung đánh giá 27.3 tìm hiểu về đối chiếu và thanh toán tài khoản tạm ứng tại thời điểm đánh giá là năm 2019.

348. Tài khoản tạm ứng được KBNN cấp cho các đơn vị sử dụng ngân sách bao gồm tạm ứng không có hợp đồng và tạm ứng cho nhà thầu. Tạm ứng không có hợp đồng cần được thanh toán trong vòng một tháng. Tạm ứng cho nhà thầu cần được thanh toán dựa vào đề nghị thanh toán theo tiến độ công việc hoàn thành của hợp đồng, bắt đầu từ đề nghị thanh toán lần đầu và được thanh toán hết khi giá trị các đề nghị thanh toán theo tiến độ đạt 80% giá trị hợp đồng. Chủ dự án và nhà thầu thống nhất về lịch tạm ứng và cơ chế thanh toán tạm ứng, và đó là một phần nội dung của hợp đồng. Tạm ứng cho nhà thầu không được vượt quá 50% giá trị hợp đồng. Các biện pháp kiểm soát tạm ứng nêu trên gần đây được tổng hợp tại Điều 7 của Thông tư 62/2020/TT-BTC, ngày 22/6/2020.

349. Đối chiếu tài khoản (bao gồm cả tạm ứng) được thực hiện hàng quý và vào cuối năm theo quy định tại Thông tư số 61/2014/TT-BTC, ngày 12/5/2014, Thông tư số 19/2020/TT-BTC ngày 31/03/2020 (có hiệu lực từ 15/5/2020 thay thế Thông tư số 61/2014/TT-BTC) và được thực hiện theo biểu mẫu cụ thể quy định tại Thông tư.

Căn cứ vào phân tích và bằng chứng bổ trợ nêu trên, điểm số của nội dung đánh giá này là B.

27.4 Quy trình đảm bảo trung thực về dữ liệu tài chính

350. Nội dung đánh giá 27.4 tìm hiểu về quy trình nhằm hỗ trợ cung cấp thông tin tài chính và tập trung vào sự trung thực của dữ liệu liên quan đến độ chính xác và đầy đủ của dữ liệu (ISO/IEC, Tiêu chuẩn quốc tế, 2014) tại thời điểm đánh giá.

351. Sự trung thực về dữ liệu tài chính được quản lý theo Thông tư số 123/2014/TT-BTC, ngày 27/8/2014 về hướng dẫn vận hành và khai thác Hệ thống TABMIS. Thông tư xác định rõ ràng vai trò của các đơn vị thuộc Bộ Tài chính, KBNN, đơn vị thực hiện ngân sách và các cấp địa phương trong việc lập, sửa đổi và nộp dữ liệu ngân sách và tài chính.

352. Quyền truy cập và sửa đổi dữ liệu tài chính được cấp cho người sử dụng được cấp quyền hợp pháp và bảo mật. Người sử dụng không được cấp quyền không thể truy cập vào hệ thống. Trung tâm công nghệ thông tin thuộc Bộ Tài chính chịu trách nhiệm đảm bảo an ninh cho hệ thống TABMIS.

353. Dữ liệu lịch sử không được phép sửa đổi hoặc chỉnh sửa. Nếu cần có biện pháp chỉnh sửa thì phải lập bút toán mới để đảo lại/điều chỉnh bút toán gốc. Vì vậy, điều chỉnh luôn được thực hiện minh bạch và để lại bút tích. Bất kỳ điều chỉnh nào cũng cần được người có thẩm quyền phê duyệt, và đó thường là Kế toán trưởng của cơ quan KBNN.

354. Vai trò xác nhận sự trung thực của dữ liệu tài chính trước khi báo cáo cho người sử dụng trung gian/cuối cùng thuộc về Kế toán trưởng tại từng cơ quan KBNN. Cơ quan KBNN cấp trên sẽ thường xuyên kiểm soát và xác nhận mức độ phù hợp của dữ liệu tại các cơ quan KBNN cấp dưới. Hiện chưa có cơ quan độc lập để xác nhận sự trung thực của dữ liệu.

Căn cứ vào phân tích và bằng chứng bổ trợ nêu trên, điểm số của nội dung đánh giá này là B.

PI-28. Báo cáo tình hình thực hiện ngân sách trong năm

355. **Chỉ số PI-28 đánh giá về mức độ kịp thời, chính xác và toàn diện của thông tin về tình hình thực hiện ngân sách.** Chỉ số này có ba nội dung đánh giá và áp dụng phương pháp M1 (điểm yếu nhất (WL)) để tổng hợp điểm số. Phạm vi đánh giá là chính quyền trung ương trong phạm vi ngân sách năm 2019.

PI-28 Tổng hợp điểm số và kết quả

Chỉ số / Nội dung đánh giá	Điểm số	Giải thích ngắn gọn về điểm số
PI-28 Báo cáo tình hình thực hiện ngân sách trong năm	C+	
28.1 Phạm vi và khả năng so sánh của báo cáo	B	Báo cáo tình hình thực hiện ngân sách trong năm cho phép so sánh trực tiếp với dự toán gốc được thực hiện theo Bộ, ngành, địa phương và lĩnh vực chi ở cấp độ tương đối tổng hợp
28.2 Thời điểm báo cáo tình hình thực hiện ngân sách trong năm	A	Báo cáo tình hình thực hiện ngân sách được lập hàng tháng, vào thời điểm trước khi kết thúc tháng. Báo cáo tình hình thực hiện ngân sách được công khai hằng quý, trong vòng 2 tuần kể từ khi kết thúc mỗi quý.
28.3 Mức độ chính xác của báo cáo tình hình thực hiện ngân sách trong năm	C	Độ tin cậy và chính xác của dữ liệu được đảm bảo vì dữ liệu được trích xuất trực tiếp từ hệ thống TABMIS. Báo cáo tình hình thực hiện ngân sách được Bộ Tài chính tổng hợp từ hệ thống TABMIS và thông tin từ các đơn vị chức năng, báo cáo Chính phủ định kỳ hằng tháng, quý, năm. Chi tiêu chỉ được trình bày ở khâu thanh toán.

28.1 Phạm vi và khả năng so sánh của báo cáo

356. Nội dung đánh giá 28.1 tìm hiểu về trình bày thông tin tại báo cáo tình hình thực hiện ngân sách trong năm sao cho có thể so sánh dễ dàng với ngân sách gốc.

357. Hệ thống TABMIS tạo điều kiện để Bộ Tài chính có thể lập báo cáo hàng tháng, quý về tổng thu và tổng chi ở các cấp ngân sách. Báo cáo ba tháng, sáu tháng, chín tháng và cả năm được công khai, đều có các cột dự toán, ước thực hiện, so sánh dự toán với ước thực hiện của năm và so với cùng kỳ năm trước, với các chỉ tiêu thu, chi tiết theo dự toán được Quốc hội phê duyệt. Chi tiêu từ nguồn bổ sung cho các đơn vị ngành dọc của chính quyền trung ương được đưa vào các báo cáo.

Căn cứ vào phân tích và bằng chứng bổ trợ nêu trên, điểm số của nội dung đánh giá này là B.

28.2 Thời điểm báo cáo tình hình thực hiện ngân sách trong năm

358. Nội dung đánh giá 28.2 tìm hiểu về mức độ kịp thời trong cung cấp thông tin kèm theo phân tích và thuyết minh về tình hình thực hiện ngân sách.

359. Báo cáo tình hình thực hiện NSNN (bao gồm báo cáo đánh giá thực hiện thu chi NSNN) được lập theo quy định tại Điều 24, Thông tư số 342/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính. Luật NSNN 2015 yêu cầu Bộ Tài chính định kỳ hằng tháng báo cáo Chính phủ về tình hình thực hiện thu, chi NSNN và phải được công khai định kỳ hằng quý, trong vòng 15 ngày kể từ ngày kết thúc quý.

Loại báo cáo tình hình thực hiện ngân sách trong năm	Ngày công bố	Trong khoảng thời gian (số ngày)
Quý đầu	02/04/2019	2
6 tháng	12/07/2019	12
9 tháng	06/10/ 2019	6

Nguồn: https://ckns.mof.gov.vn/SitePages/ttckns.aspx

https://mof.gov.vn/webcenter/portal/btcvn/pages_r/lvtc/ngan-sach-nha-nuoc/cong-khai-theo-quy-dinh-cua-luat-nsnn/tinh-hinh-thuc-hien-du-toan *truy cập ngày 25/092022*

Căn cứ vào phân tích và bằng chứng bổ trợ nêu trên, điểm số của nội dung đánh giá là A.

28.3 Sự chính xác của báo cáo tình hình thực hiện ngân sách trong năm

360. Nội dung đánh giá 28.3 tìm hiểu về độ chính xác của thông tin cung cấp, bao gồm tìm hiểu về có thông tin chi tiêu ở cả hai khâu cam kết chi và thanh toán hay không.

361. Theo Báo cáo thực hiện NSNN quý I/2019 được công bố trên trang thông tin điện tử của Bộ Tài chính (https://ckns.mof.gov.vn/SitePages/home.aspx), báo cáo này phân tích số liệu về thu ngân sách và các khoản chi tiêu. Dự toán thu, chi ngân sách quý I/2019 thể hiện số thu, chi so với dự toán ban đầu và so với cùng kỳ năm trước. Như vậy, số liệu được trình bày hữu ích để phân tích hoạt động ngân sách. Tuy nhiên, số liệu chi mới chỉ trình bày ở khâu thanh toán, chưa có báo cáo về chi tiêu ở khâu cam kết chi.

362. Cải cách hiện hành: KBNN đang xây dựng biểu mẫu để báo cáo về cam kết chi bằng dữ liệu trên TABMIS. Trong thời gian tới, các đơn vị chi tiêu có thể trích xuất dữ liệu cam kết chi từ hệ thống TABMIS.

363. Vụ NSNN thuộc Bộ Tài chính được phân quyền khai thác dữ liệu ngân sách trên hệ thống TABMIS theo yêu cầu quản lý tại Thông tư số 123/2014/TT-BTC ngày 27/08/2014 hướng dẫn vận hành và khai thác hệ thống TABMIS. Trung tâm công nghệ thông tin thuộc Bộ Tài chính chịu trách nhiệm an ninh cho TABMIS.

Căn cứ vào phân tích và bằng chứng bổ trợ nêu trên, điểm số của nội dung đánh giá này là C.

PI-29. Báo cáo quyết toán/tài chính hàng năm

364. **Chỉ số PI-29 đánh giá về mức độ đầy đủ, kịp thời và tuân thủ các chuẩn mực và nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung của báo cáo quyết toán/tài chính năm.** Đây là yếu tố thiết yếu nhằm đảm bảo minh bạch và trách nhiệm giải trình của hệ thống QLTCC. Chỉ số này có ba nội dung đánh giá và áp dụng phương pháp M1 (điểm yếu nhất (WL)) để tổng hợp điểm số. Phạm vi đánh giá là chính quyền trung ương trong phạm vi ngân sách.

PI-29 Tổng hợp điểm số và kết quả

Chỉ số / Nội dung đánh giá	Điểm số	Giải thích ngắn gọn về điểm số
PI-29 Báo cáo quyết toán/tài chính hàng năm	**D+**	
29.1 Mức độ đầy đủ của báo cáo quyết toán/tài chính năm	C	Báo cáo quyết toán ngân sách được lập trên cơ sở dòng tiền nên không có thông tin về tài sản có, tài sản nợ. Chính phủ bắt đầu tiến hành lập báo cáo tài chính trên cơ sở kế toán dồn tích nhưng chưa công bố để dùng cho đánh giá này. Căn cứ vào hướng dẫn PEFA "Báo cáo quyết toán/tài chính cho chính quyền trung ương thuộc phạm vi ngân sách được lập hàng năm và có thể so sánh với dự toán được phê duyệt. Báo cáo bao gồm thông tin về thu, chi, và cân đối ngân quỹ" thì nội dung này Việt Nam đạt điểm C.
29.2 Gửi báo cáo cho kiểm toán	D	Luật yêu cầu các bộ ngành phải nộp báo cáo quyết toán ngân sách trong vòn g 10 tháng kể từ khi kết thúc năm. Thông tin của KTNN cho thấy một số bộ ngành nộp báo cáo năm 2019 bị trễ.
29.3 Chuẩn mực kế toán	C	Văn bản hướng dẫn trong nước được áp dụng minh bạch và nhất quán nhưng còn khác biệt lớn với Chuẩn mực kế toán công quốc tế (IPSAS).

29.1 Mức độ đầy đủ của báo cáo quyết toán/tài chính năm

365. Nội dung đánh giá 29.1 tìm hiểu về mức độ đầy đủ của báo cáo quyết toán/tài chính năm, xét về phạm vi bao phủ cho năm 2019.

366. Báo cáo quyết toán NSNN năm được Chính phủ lập để báo cáo về trách nhiệm giải trình và minh bạch của hệ thống tài chính công. Báo cáo quyết toán NSTƯ được hợp nhất với báo cáo quyết toán NSĐP thành báo cáo quyết toán NSNN hàng năm, được kiểm toán bởi cơ quan KTNN và được trình lên Quốc hội để phê chuẩn. Báo cáo quyết toán ngân sách năm cũng được công khai ra công chúng.

367. Báo cáo quyết toán NSNN năm có đầy đủ thông tin về thu, chi, cân đối NSNN. Báo cáo cũng trình bày so sánh kết quả thực hiện thu, chi với dự toán ban đầu. Tuy nhiên, báo cáo chỉ được lập thuần túy trên cơ sở dòng tiền nên không có thông tin về tài sản có, tài sản nợ, bảo lãnh và các nghĩa vụ dài hạn. Thu và chi tiêu của các hoạt động/ĐVSN tự chủ tài chính và các đơn vị ngoài ngân sách không được tổng hợp vào báo cáo quyết toán ngân sách.

Căn cứ vào phân tích và bằng chứng bổ trợ nêu trên, điểm số của nội dung đánh giá này là C.

Cải cách hiện hành về lập báo cáo tài chính nhà nước

368. Luật Kế toán năm 2015 và Nghị định số 25/2017/NĐ-CP lần đầu tiên yêu cầu lập "báo cáo tài chính nhà nước". Báo cáo này được quy định chi tiết tại Nghị định 25, sẽ được lập trên cơ sở dồn tích, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính nhà nước, Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, và thuyết minh báo cáo tài chính nhà nước. Thông tin về toàn bộ tài sản có và tài sản nợ sẽ được trình bày trên bảng cân đối tài sản và thuyết minh kèm theo. Thuyết minh báo cáo tài chính cũng công bố thông tin về các khoản bảo lãnh của Chính phủ và các nghĩa vụ dự phòng khác. Nghị định 25 yêu cầu báo cáo tài chính nhà nước được trình lên Quốc hội trong vòng 18 tháng kể từ khi kết thúc năm tài chính. Tuy nhiên, báo cáo tài chính nhà nước chưa cần được kiểm toán theo yêu cầu pháp luật.

369. Bên cạnh đó, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 1299/QĐ-BTC, ngày 31/7/2019, công bố lộ trình ban hành 21 chuẩn mực kế toán phù hợp với bộ Chuẩn mực kế toán công quốc tế (IPSAS) vào năm 2024 và sẽ cân nhắc ban hành các chuẩn mực tương đương IPSAS sau thời gian đó. Báo cáo tài chính nhà nước cũng như báo cáo tài chính của các cơ quan hành chính và ĐVSN của Chính phủ sẽ được lập theo IPSAS sau khi có hiệu lực.

370. Báo cáo tài chính nhà nước đầu tiên đã được lập cho năm tài chính 2018, trong đó có thông tin về tài sản có, tài sản nợ, thu, chi tiêu và dòng tiền của toàn bộ các bộ ngành trung ương và chính quyền địa phương. Tuy nhiên, báo cáo chưa được công bố vào thời điểm đánh giá, vì vậy chưa thể cung cấp thông tin để cho điểm đánh giá.

29.2 Gửi báo cáo cho cơ quan kiểm toán

371. Nội dung đánh giá 29.2 tìm hiểu về mức độ kịp thời của việc nộp báo cáo quyết toán/tài chính cuối năm sau khi đối soát cho cơ quan kiểm toán, coi đó là chỉ báo quan trọng phản ánh hiệu quả của hệ thống kế toán và báo cáo tài chính liên quan đến nộp báo cáo quyết toán/tài chính năm cho kiểm toán.

372. Luật NSNN năm 2015 quy định các đơn vị dự toán cấp I thuộc NSTƯ lập báo cáo quyết toán thu, chi ngân sách thuộc phạm vi quản lý và UBND cấp tỉnh lập báo cáo quyết toán NSĐP gửi Bộ Tài chính, Kiểm toán nhà nước trước ngày 01 tháng 10 năm sau. Trên cơ sở kết quả thẩm định báo cáo quyết toán của các đơn vị dự toán cấp I thuộc NSTƯ và quyết toán NSĐP đã được HĐND cấp tỉnh phê chuẩn, Bộ Tài chính tổng hợp, lập báo cáo quyết toán NSNN trình Chính phủ và gửi Kiểm toán nhà nước chậm nhất 14 tháng sau khi kết thúc năm ngân sách. Báo cáo quyết toán năm 2019 được nộp cho KTNN vào tháng 2 năm 2021.

Căn cứ vào phân tích và bằng chứng bổ trợ nêu trên, điểm số của nội dung đánh giá này là D.

29.3 Chuẩn mực kế toán

373. Nội dung đánh giá 29.3 tìm hiểu về chất lượng thông tin của báo cáo quyết toán/tài chính năm đối với người sử dụng dự kiến, góp phần nâng cao minh bạch và trách nhiệm giải trình trong các báo cáo quyết toán/tài chính ba năm vừa qua.

374. Các cơ quan trung ương và các cấp địa phương lập báo cáo quyết toán ngân sách theo một số văn bản hướng dẫn được Bộ Tài chính ban hành. Các văn bản đó hướng dẫn chi tiết về các bút toán kế toán và biểu mẫu báo cáo. Tuy nhiên, đó chỉ là hướng dẫn thuần túy trên cơ sở kế toán dòng tiền, chưa tuân thủ với IPSAS. Các văn bản hướng dẫn này được ban hành công khai dưới hình thức Thông tư hoặc Quyết định, phù hợp với Luật NSNN và khung pháp lý của quốc gia, và được các đơn vị triển khai áp dụng nhất quán giữa các năm trên toàn lãnh thổ Việt Nam.

375. Báo cáo quyết toán NSTƯ cho các năm tài chính 2017, 2018, 2019 được lập nhất quán theo các văn bản hướng dẫn trên, đồng thời được công khai và giải trình nhất quán cho công chúng.

376. Khác biệt lớn giữa các văn bản hướng dẫn trong nước với IPSAS trên cơ sở tiền mặt có thể được chỉ ra gồm: (i) trình bày báo cáo tài chính (dòng tiền thu, dòng tiền thanh toán và số dư ngân quỹ; (ii) xác định các đơn vị báo cáo; (iii) trình bày so sánh số dự toán và số thực hiện; (iv) công bố thông tin về số phải thu và số phải trả, thu và chi phát sinh dồn tích, cam kết chi và nghĩa vụ dự phòng, các chỉ số về đầu ra kết quả thực hiện nhiệm vụ và mức độ hoàn thành các mục tiêu về cung cấp dịch vụ. Nếu thực chi trong năm thấp hơn so với dự toán gốc, chênh lệch có thể được "chuyển nguồn" và được trình bày là nội dung về thu ngân sách trên báo cáo quyết toán của năm sau. Những khác biệt về trình bày và hạch toán kế toán so với các chuẩn mực và thông lệ quốc tế này làm giảm chất lượng thông tin đối với người đọc báo cáo.

377. Như đã nêu tại nội dung đánh giá 29.1, Chính phủ đang có kế hoạch ban hành 24 chuẩn mực kế toán công (IPSAS) từ năm 2021 đến năm 2024.

Căn cứ vào phân tích và bằng chứng bổ trợ nêu trên, điểm số của nội dung đánh giá này là C.

TRỤ CỘT BẢY: Kiểm toán và giám sát

378. **Kiểm toán và giám sát của cơ quan lập pháp một cách có hiệu quả là yếu tố tạo điều kiện đảm bảo trách nhiệm giải trình của cơ quan hành pháp về các chính sách tài khóa và chi tiêu cũng như kết quả triển khai thực hiện.**

PI-30. Kiểm toán bên ngoài

379. **Chỉ số PI-30 tìm hiểu về đặc điểm của kiểm toán áp dụng cho chính quyền trung ương.** Chỉ số này có bốn nội dung đánh giá và áp dụng phương pháp M1 (điểm yếu nhất (WL)) để tổng hợp điểm số của các nội dung đánh giá.

PI-30 Tổng hợp điểm số và kết quả

Chỉ số / Nội dung đánh giá	Điểm số	Giải thích ngắn gọn về điểm số
PI-30 Kiểm toán bên ngoài	**D+**	
30.1 Phạm vi và chuẩn mực kiểm toán	D	Toàn bộ số thu đều được kiểm toán. Chỉ có 50% chi tiêu của các bộ ngành được kiểm toán. Ý kiến kiểm toán về mức độ trung thực và hợp lý trong báo cáo quyết toán NSNN và báo cáo quyết toán của các bộ ngành được ban hành. Báo cáo kiểm toán chỉ ra toàn bộ những vấn đề trọng yếu về tuân thủ, chi tiêu không hợp lệ và kiểm soát nội bộ.
30.2 Nộp báo cáo kiểm toán lên cơ quan lập pháp	B	KTNN thực hiện hầu hết công việc kiểm toán trước khi Bộ Tài chính chính thức nộp báo cáo quyết toán NSNN, và nộp báo cáo kiểm toán lên Quốc hội trong vòng 3 – 4 tháng.
30.3 Theo dõi thực hiện kết luận của kiểm toán	A	Việc theo dõi tình hình thực hiện và thực thi hiệu lực kiến nghị của kiểm toán được quy định tại Luật KTNN và quyết định của KTNN. Tỷ lệ thực hiện đạt trên 70% mỗi năm.
30.4 Sự độc lập của Cơ quan Kiểm toán Tối cao	A	Sự độc lập của KTNN về mặt thể chế, hoạt động và tài chính với cơ quan hành pháp được quy định tại Hiến pháp năm 2013 và Luật KTNN năm 2015.

30.1 Phạm vi và chuẩn mực kiểm toán

380. Nội dung đánh giá 30.1 tìm hiểu các vấn đề chính về kiểm toán như phạm vi hoạt động và phạm vi bao phủ của kiểm toán, mức độ tuân thủ với các chuẩn mực kiểm toán trong các năm 2017, 2018 và 2019.

Phạm vi bao phủ của kiểm toán

381. KTNN thực hiện kiểm toán hàng năm báo cáo quyết toán NSNN và một số báo cáo quyết toán ngân sách của các bộ ngành. Các bộ ngành được lựa chọn kiểm toán dựa trên quy trình đánh giá rủi ro của KTNN. Báo cáo quyết toán chỉ có thông tin về thu và chi tiêu. Thông tin về tài sản có, tài sản nợ, dòng tiền và cam kết chi không nằm trong báo cáo quyết toán. Những thông tin này được KTNN kiểm toán rà soát trên các báo cáo tài chính riêng rẽ của các bộ ngành và đơn vị. Báo cáo tài chính nhà nước, bắt đầu được lập từ năm 2018 có đủ thông tin về tài sản có và tài sản nợ, nhưng chưa được KTNN kiểm toán theo luật định.

382. KTNN đưa ra ý kiến kiểm toán về mức độ trung thực và hợp lý của báo cáo quyết toán NSNN của các bộ ngành và một danh mục chi tiết những phát hiện và kiến nghị của kiểm toán về thu, chi tiêu, kiểm soát nội bộ và tuân thủ. Báo cáo kiểm toán cũng đưa ra kiến nghị thu hồi chi tiêu không hợp lệ và tình hình thực hiện những kiến nghị của kiểm toán và thanh tra trước đó. KTNN đặt mục tiêu sẽ ban hành ý kiến của kiểm toán cho báo cáo quyết toán NSNN và báo cáo quyết toán của các bộ ngành từ năm 2021 trở đi.

383. KTNN thực hiện kiểm toán tại 13 bộ và cơ quan trung ương trong năm tài chính 2017. Số lượng cơ quan trung ương được kiểm toán trong các năm 2018 và 2019 là 16 trên 32 cơ quan. Kiểm toán báo cáo quyết toán NSNN được thực hiện tại Bộ Tài chính (Vụ NSNN, Vụ Đầu tư, Vụ I, Tổng cục Thuế, Tổng cục Hải quan, Vụ Tài chính hành chính sự nghiệp, KBNN, Cục Quản lý Nợ và Tài chính đối ngoại, Cục Tài chính doanh nghiệp) và Bộ KH&ĐT. Kiểm toán được thực hiện cho toàn bộ số thu. Đối với chi tiêu, công việc chính của kiểm toán là thực hiện đối soát và kiểm tra tuân thủ. Kiểm toán dựa vào công việc được thực hiện trước đó tại các bộ ngành và địa phương để tìm hiểu về phát sinh/tồn tại, mức độ chính xác và đầy đủ của các khoản chi tiêu.

Chuẩn mực kiểm toán

384. KTNN đã ban hành Quyết định số 02/2016/QĐ-KTNN, ngày 15/7/2016, công bố đầy đủ 39 chuẩn mực kiểm toán. KTNN tuyên bố các chuẩn mực trên hầu hết tuân thủ với Chuẩn mực quốc tế về các cơ quan kiểm toán tối cao (ISSAI) ở mọi cấp độ, bao gồm kiểm toán tài chính, kiểm toán tuân thủ và kiểm toán hoạt động. Chuẩn mực đề ra các thủ tục để ban hành ý kiến kiểm toán và báo cáo kiểm toán. KTNN cũng ban hành sổ tay kiểm toán và đào tạo cho các kiểm toán viên Nhà nước. Về kiểm toán báo cáo quyết toán NSNN, KTNN đã ban hành Quyết định số 02/2018/QĐ-KTNN, về các thủ tục bổ sung cụ thể, từ lập kế hoạch kiểm toán, đánh giá về kiểm soát nội bộ, cho đến đánh giá rủi ro, thực hiện đoàn kiểm toán, và thực thi hiệu lực kiến nghị của kiểm toán. Bên cạnh việc kiểm toán tại cơ quan Thuế và Hải quan, đối chiếu và kiểm tra tuân thủ tại các Cục, Vụ khác tại Bộ Tài chính và Bộ KH&ĐT, hướng dẫn cũng liên hệ bằng chứng kiểm toán với các đợt công tác kiểm toán khác được thực hiện ở cấp bộ và địa phương.

Chiến lược của KTNN đến năm 2030

385. Ngày 16/9/2020, Quốc hội ban hành Nghị quyết phê duyệt Chiến lược của KTNN đến năm 2030. Chiến lược đề ra cam kết KTNN sẽ thực hiện kiểm toán báo cáo quyết toán ngân sách của 80% các bộ ngành trung ương vào năm 2025 và 100% vào năm 2030.

Căn cứ vào phân tích và bằng chứng bổ trợ nêu trên, điểm số của nội dung đánh giá này là D do chỉ có 50% cơ quan cấp bộ được kiểm toán và báo cáo kiểm toán không đưa ra ý kiến kiểm toán.

30.2 Nộp báo cáo kiểm toán lên cơ quan lập pháp

386. Nội dung đánh giá 30.2 tìm hiểu về mức độ kịp thời trong việc nộp báo cáo kiểm toán quyết toán ngân sách lên cơ quan lập pháp hoặc cơ quan quản lý đơn vị được kiểm toán, coi đó là yếu tố quan trọng để đảm bảo trách nhiệm giải trình kịp thời của cơ quan hành pháp với cơ quan lập pháp và công chúng trong các năm 2017, 2018 và 2019.

387. KTNN nhận được báo cáo quyết toán NSNN vào tháng 02, nghĩa là 14 tháng sau khi kết thúc năm tài khóa liên quan, sau đó cần 3-4 tháng để hoàn thành kiểm toán trước khi trình báo cáo lên Quốc hội vào cuối tháng 05 trước kỳ họp Quốc hội hàng năm. Trong thực tế, KTNN thực hiện hầu hết những việc cần thiết (bao gồm kiểm toán báo cáo quyết toán của các bộ ngành và địa phương) trước khi nhận được báo cáo quyết toán NSNN để có thể nộp báo cáo lên Quốc hội vào tháng 05, đủ thời gian cho các Ủy ban Quốc hội chuẩn bị thảo luận quyết toán ngân sách tại phiên họp toàn thể vào tháng 05-06. Kết quả kiểm toán quyết toán NSNN năm 2019 được trình lên Quốc hội vào tháng 7/2021.

Năm tài chính	Ngày Sở Tài chính nộp báo cáo quyết toán ngân sách cho KTNN	Ngày KTNN nộp báo cáo kiểm toán lên Quốc hội
2017	28/02/2019	09/5/2019
2018	28/02/2020	11/5/2020
2019	26/03/2021	08/7/2021

Căn cứ vào phân tích và bằng chứng bổ trợ nêu trên, điểm số của nội dung đánh giá này là B.

30.3 Theo dõi thực hiện kết luận của kiểm toán

388. Nội dung đánh giá 30.3 tìm hiểu về theo dõi thực hiện kịp thời và hiệu quả kiến nghị của kiểm toán hoặc nhận định của cơ quan hành pháp hoặc đơn vị được kiểm toán trong các năm 2017, 2018 và 2019.

389. Luật KTNN năm 2015 yêu cầu các đơn vị được kiểm toán phải thực hiện đầy đủ và kịp thời kiến nghị của kiểm toán và cải thiện kiểm soát nội bộ để xử lý những yếu kém. Đơn vị được kiểm toán theo luật định phải báo cáo bằng văn bản cho KTNN về tình hình thực hiện các kiến nghị của kiểm toán. KTNN đã ban hành Quyết định số 07/2016/QĐ-KTNN về thủ tục theo dõi và kiểm tra tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán. Quyết định quy định về việc KTNN được kiểm tra tại thực địa trong trường hợp đơn vị được kiểm toán: (i) không lập báo cáo về tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán; (ii) không đưa ra đủ bằng chứng trong báo cáo; hoặc (iii) báo cáo về tỷ lệ thực hiện thấp. Quyết định cũng quy định về việc các bộ phận chức năng tại KTNN cần theo dõi để đảm bảo thực thi hiệu lực kiến nghị của kiểm toán.

390. Theo báo cáo của KTNN về kiểm toán thực hiện năm 2020 được ban hành ngày 08/7/2021, tỷ lệ thực hiện kiến nghị của kiểm toán là 73,5% năm 2019, 71,8% năm 2018 và 73,2% năm 2017.

Căn cứ vào phân tích và bằng chứng bổ trợ nêu trên, điểm số của nội dung đánh giá này là A.

30.4 Sự độc lập của Cơ quan Kiểm toán Tối cao

391. Nội dung đánh giá 30.4 tìm hiểu về mức độ độc lập của cơ quan kiểm toán tối cao với cơ quan hành pháp. Mức độ độc lập có vai trò cần thiết cho hệ thống đảm bảo trách nhiệm giải trình hiệu quả và đáng tin cậy, và cần được quy định trong văn bản Hiến pháp hoặc pháp luật vào thời điểm đánh giá.

392. Sự độc lập của KTNN được quy định trong Hiến pháp năm 2013 và Luật KTNN năm 2015. Hiến pháp quy định KTNN do Quốc hội thành lập, được hoạt động độc lập và chỉ tuân thủ pháp luật, có nhiệm vụ kiểm toán về quản lý và sử dụng tài sản công và tài chính công. Tổng kiểm toán do Quốc hội bổ nhiệm và miễn nhiệm, có nhiệm vụ báo cáo lên Quốc hội cũng như UBTVQH. Cơ cấu tổ chức, thẩm quyền và nhiệm vụ của KTNN được quy định trong luật, độc lập hoàn toàn với cơ quan hành pháp. KTNN được tiếp cận kịp thời và không hạn chế những thông tin, tài liệu và hồ sơ theo yêu cầu pháp luật. Ngân sách hoạt động của KTNN do Quốc hội phê duyệt.

Căn cứ vào phân tích và bằng chứng bổ trợ nêu trên, điểm số của nội dung đánh giá này là A.

PI-31. Cơ quan lập pháp giám sát báo cáo kiểm toán

393. **Chỉ số PI-31 tập trung vào giám sát của cơ quan lập pháp với báo cáo tài chính được kiểm toán của chính quyền trung ương, bao gồm các đơn vị thể chế về việc (a) tuân thủ yêu cầu nộp báo cáo kiểm toán lên cơ quan lập pháp theo luật hoặc (b) cơ quan chủ quản hoặc kiểm soát phải giải trình và thực hiện các biện pháp thay mặt cho đơn vị.** Chỉ số này có bốn nội dung đánh giá và áp dụng phương pháp M2 (tính bình quân điểm (AV)) để tổng hợp điểm số, giai đoạn đánh giá là các năm 2017, 2018 và 2019.

PI-31 Tổng hợp điểm số và kết quả

Chỉ số / Nội dung đánh giá	Điểm số	Giải thích ngắn gọn về điểm số
PI-31 Cơ quan lập pháp giám sát báo cáo kiểm toán	**B+**	
31.1 Thời gian xem xét báo cáo kiểm toán	A	Ủy ban Tài chính Ngân sách của Quốc hội soát xét báo cáo kiểm toán trong vòng 1 tuần sau khi nhận được báo cáo kiểm toán.
31.2 Chất vấn Chính phủ về kết luận của kiểm toán	A	Chất vấn Chính phủ về kết luận kiểm toán được tổ chức tại cuộc họp hàng năm của Quốc hội, trong đó có thảo luận nghiêm túc những phát hiện của kiểm toán và kết luận của Thủ tướng Chính phủ.
31.3 Cơ quan lập pháp kiến nghị về kiểm toán	A	Nghị quyết của Quốc hội phê duyệt quyết toán NSNN có yêu cầu Chính phủ thực hiện kiến nghị của kiểm toán và báo cáo tình hình thực hiện. Quốc hội phối hợp với KTNN để đánh giá tình hình thực hiện.
31.4 Sự minh bạch trong việc cơ quan lập pháp giám sát báo cáo kiểm toán	D	Quốc hội lồng ghép soát xét thực hiện kết luận kiểm toán trong báo cáo thẩm tra quyết toán năm. Tuy nhiên, chỉ có báo cáo thẩm tra quyết toán năm 2017 được công bố, báo cáo năm 2018 và 2019 không được công bố.

31.1 Thời gian xem xét báo cáo kiểm toán

394. Nội dung đánh giá 31.1 tìm hiểu về mức độ kịp thời trong việc cơ quan lập pháp xem xét báo cáo, coi đó là yếu tố quan trọng để đảm bảo hiệu quả của chức năng đảm bảo trách nhiệm giải trình.

395. Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội xem xét báo cáo kiểm toán trong quá trình thẩm tra quyết toán ngân sách. Phiên họp thẩm tra có sự tham dự của KTNN, Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan. Sau phiên họp thẩm tra, Ủy ban Tài chính - Ngân sách lập báo cáo thẩm tra gửi UBTVQH. Báo cáo rà soát này được Quốc hội sử dụng trong phiên họp thường niên, bao gồm cả việc chất vấn Bộ Tài chính và KTNN.

396. Ngày xem xét báo cáo kiểm toán trong 3 năm gần nhất

	Ngày nộp báo cáo	Ngày Quốc hội soát xét
2017	9/5/2019	17/5/2019
2018	5/5/2020	7/5/2020
2019	24/5/2021*	26/5/2021

**Dự thảo báo cáo kiểm toán được nộp vào tháng 5 năm 2021. Ngày nộp chính thức là tháng 7 năm 2021.*

Căn cứ vào phân tích và bằng chứng bổ trợ nêu trên, điểm số của nội dung đánh giá này là A.

31.2 Chất vấn Chính phủ về kết luận của kiểm toán

397. Nội dung đánh giá 31.2 tìm hiểu về chất vấn Chính phủ về kết luận của cơ quan kiểm toán tối cao.

398. Quốc hội tổ chức chất vấn Chính phủ về các kết luận của báo cáo kiểm toán hàng năm của KTNN tại phiên họp hàng năm về tình hình thực hiện ngân sách các năm 2017, 2018 và 2019. Phiên chất vấn Chính phủ về báo cáo kiểm toán năm 2019 được tổ chức vào tháng 7/2021, còn phiên chất vấn cho báo cáo năm 2017 và 2018 được tổ chức vào tháng 5 các năm 2019 và 2020. Các phiên chất vấn được tổ chức có chiều sâu, dựa trên báo cáo chi tiết về toàn bộ kết luận và kiến nghị của Tổng Kiểm toán, với sự tham gia của Tổng Kiểm toán và tất cả các bộ trưởng và lãnh đạo địa phương, cũng là đại biểu Quốc hội. KTNN không đưa ra ý kiến

kiểm toán về báo cáo quyết toán ngân sách của các bộ ngành nhưng có tổ chức phiên chất vấn với tất cả các bộ ngành. Thủ tướng Chính phủ cũng kết luận về kế hoạch hành động sau phiên chất vấn đó.

Căn cứ vào phân tích và bằng chứng bổ trợ nêu trên, điểm số của nội dung đánh giá này là A.

31.3 Cơ quan lập pháp kiến nghị về kiểm toán

399. Nội dung đánh giá 31.3 tìm hiểu về việc cơ quan lập pháp ban hành kiến nghị riêng và theo dõi thực hiện những kiến nghị đó.

400. KTNN cũng báo cáo tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán lên Quốc hội trong phiên họp hàng năm của Quốc hội, cụ thể trong "Báo cáo tổng hợp về kết quả kiểm toán trong năm" như đã nêu tại 31.1. Trong Nghị quyết phê duyệt báo cáo quyết toán ban hành vào tháng 06-07 hàng năm, Quốc hội yêu cầu Chính phủ thực hiện kiến nghị của KTNN và báo cáo tình hình thực hiện vào thời điểm nộp báo cáo quyết toán ngân sách. Nghị quyết Quốc hội phê duyệt quyết toán ngân sách các năm 2017, 2018 và 2019 được ban hành vào các ngày 16/06/2019, 18/06/2020, và 28/07/2021, trong đó Quốc hội đều yêu cầu thực hiện kiến nghị của KTNN.

Căn cứ vào phân tích và bằng chứng bổ trợ nêu trên, điểm số của nội dung đánh giá này là A.

31.4 Sự minh bạch trong việc cơ quan lập pháp thực hiện chức năng giám sát dựa trên báo cáo kiểm toán

401. Nội dung đánh giá 31.4 tìm hiểu về sự minh bạch của chức năng giám sát liên quan đến khả năng tiếp cận thông tin của công chúng. Nội dung 31.4 yêu cầu phải có một báo cáo của Ủy ban của Quốc hội về soát xét giải trình của Chính phủ đối với các kết luận của kiểm toán và báo cáo này phải được đăng tải công khai.

402. Chất vấn Chính phủ về kết luận của kiểm toán được tổ chức tại kỳ họp hàng năm của Quốc hội và được phát thanh truyền hình trên phương tiện thông tin đại chúng. Tuy nhiên, Ủy ban Tài chính Ngân sách của Quốc hội không soạn lập và công bố một báo cáo riêng về soát xét giải trình của Chính phủ về các kết luận của KTNN. Việc soát xét thực hiện kết luận của KTNN được lồng ghép trong báo cáo thẩm tra quyết toán ngân sách năm. Báo cáo thẩm tra quyết toán ngân sách năm được đăng tải công khai đối với năm 2017 nhưng chưa công khai với năm 2018 và 2019. Ngoài chất vấn tại các phiên họp hàng năm của Quốc hội, không có hoạt động tham vấn nào khác với công chúng.

Căn cứ vào phân tích và bằng chứng bổ trợ nêu trên, điểm số của nội dung đánh giá này là D vì phần soát xét thực hiện kết luận của KTNN không được Quốc hội đăng tải công khai cho năm 2018 và 2019.

04

Kết luận phân tích các hệ thống quản lý tài chính công

4.1. Đánh giá tổng hợp về hiệu quả quản lý tài chính công

403. Phần dưới đây tổng hợp lại những phát hiện trong Báo cáo đánh giá PEFA năm 2023 theo bảy trụ cột về hiệu quả QLTTC trong cấu trúc của khung đánh giá PEFA, trong đó quan tâm đến những điểm mạnh và điểm yếu gây ảnh hưởng đến việc hoàn thành các kết quả ngân sách dự kiến.

Độ tin cậy của ngân sách

404. Độ tin cậy của ngân sách đạt kết quả tương đối tốt. Dự toán NSTƯ được lập sát thực tế và được triển khai như dự kiến, vì vậy đóng vai trò hữu ích trong thực thi chính sách. Điều này được đánh giá qua đo lường giữa số thực thu, thực chi với dự toán gốc. Đánh giá về kết quả cho thấy Chính phủ có khả năng dự báo kết quả thu và đảm bảo được chi tiêu trong phạm vi số thu, qua đó đảm bảo được kỷ cương tài khóa tổng thể dựa trên nhu cầu quan trọng là kiểm soát nợ công. Trong ba năm thuộc giai đoạn đánh giá (2017 - 2019), hệ thống QLTCC của chính quyền trung ương lập dự toán ngân sách đảm bảo tin cậy một cách hợp lý với bằng chứng là chênh lệch tổng thực chi và tổng thực thu so với dự toán ở mức dưới 5% tại hai trong ba năm. Tuy nhiên, nếu xét cơ cấu chi theo phân loại đơn vị hành chính, số thực hiện so với dự toán chênh lệch ở mức trên 5% tại hai trong ba năm qua. Ngoài ra, dự toán ngân sách chưa được phân loại theo nội dung kinh tế, nên không thể tính được chênh lệch giữa số thực hiện và số dự toán theo phân loại nội dung kinh tế.

Minh bạch về tài chính công

405. Báo cáo NSNN được trình bày một cách nhất quán trong suốt chu trình ngân sách, từ khâu lập đến thực hiện và quyết toán ngân sách, nhưng chưa chi tiết theo mục lục NSNN. Từ quyết toán NSNN năm 2020 trở về trước, chi đầu tư chưa được phân loại nhất quán với phân loại chi thường xuyên trong giai đoạn đánh giá. Phân loại chi theo nội dung kinh tế mới chỉ ở cấp độ tổng hợp, vì vậy kết quả điểm 'D' (PI-4).

406. Văn bản ngân sách chưa đảm bảo toàn diện, hiện chỉ đáp ứng được bốn tiêu chí nội dung, bao gồm hai tiêu chí cơ bản và hai tiêu chí bổ sung. Kết quả thực hiện ngân sách năm trước đó chưa được trình bày đúng theo cách trình bày dự toán ngân sách. Nguồn bù đắp bội chi chưa được thể hiện trong dự thảo ngân sách. Trong văn bản ngân sách trình Quốc hội chỉ trình bày thuyết minh về các giả định kinh tế vĩ mô cơ bản. Thông tin về tài sản tài chính, nghĩa vụ dự phòng, thuyết minh về tác động đến ngân sách của những sáng kiến chính sách mới và chỉ tiêu định lượng về chi tiêu thuế (ưu đãi thuế) cần được bổ sung vào văn bản ngân sách để hỗ trợ đảm bảo kỷ cương tài khóa và tạo thuận lợi phân bổ nguồn lực theo chiến lược (PI-5, điểm 'D'). Thu và chi tiêu ngoài ngân sách lần lượt bằng bằng khoảng 64% và 48% tổng thu và tổng chi của NSTƯ. Báo cáo về các đơn vị ngoài ngân sách đã và đang được trình Quốc hội hàng năm, nhưng thường có độ trễ. Báo cáo tài chính của các đơn vị ngoài ngân sách chưa được cung cấp chi tiết (PI-6, điểm 'D').

407. Cơ chế phân bổ số bổ sung về cơ bản đảm bảo khả năng tiên liệu (PI-7, điểm 'B+'). Hầu hết số bổ sung theo chiều ngang đều được phân bổ theo một hệ thống tương đối minh bạch và được quy định rõ ràng thông qua định mức phân bổ ngân sách. Bổ sung có mục tiêu theo sự vụ chỉ được thực hiện trong những trường hợp khẩn cấp. Thông tin về dự toán bổ sung thường được công bố sau khi được Quốc hội phê duyệt, đảm bảo đủ thời gian cho các địa phương lập kế hoạch ngân sách của họ.

408. Thông tin về đầu ra và kết quả của hoạt động cung cấp dịch vụ (PI-8, điểm 'D') còn tản mạn và sơ sài, vì vậy khó có thể đem lại bức tranh rõ ràng, đầy đủ và nhất quán về nguồn lực phân bổ cho các bộ ngành để cung cấp hàng hóa và dịch vụ, đồng thời để theo dõi tình hình thực hiện các chỉ tiêu và kết quả. Kế hoạch hoạt động chưa thể hiện các chỉ số về đầu ra và kết quả thực hiện nhiệm vụ, trong khi đó báo cáo về kết quả và đầu ra cũng chưa được lập. Thông tin về kết quả thực hiện nhiệm vụ ở cấp độ đầu ra cần được thu thập nhiều hơn nữa nhằm tăng cường hoạch định chính sách dựa trên bằng chứng và để đảm bảo trách nhiệm giải trình hợp lý về kết quả sử dụng kinh phí thông qua cung cấp các dịch vụ công.

409. Công chúng có thể tiếp cận những thông tin tài khóa cơ bản (PI-9). Việc công khai NSNN của Việt Nam đã có những bước tiến đáng kể, được quy định tại Luật NSNN (năm 2015) và các văn bản hướng dẫn. Việt Nam đã thực hiện công khai dự thảo dự toán NSNN Chính phủ trình Quốc hội, dự toán NSNN được Quốc hội quyết định, tình hình thực hiện NSNN trong năm (quý, 6 tháng, 9 tháng, năm) và quyết toán NSNN. Điểm số về chỉ số ngân sách mở (OBI) của Việt Nam cũng được cải thiện qua các năm và đạt mức 44/100 vào năm 2021, xếp hạng thứ 68/120 quốc gia. Tuy nhiên, thời gian công bố báo cáo vẫn cần phải được rút ngắn hơn, đặc biệt báo cáo quyết toán NSNN cần được gửi KTNN và công bố trong vòng 12 tháng sau khi kết thúc năm tài khóa. Vì vậy điểm số cho nội dung này đạt ở mức thấp (D).

Quản lý tài sản có và tài sản nợ

410. Về tổng thể, các cơ chế theo dõi rủi ro tài khóa còn yếu (PI-10, điểm 'D+'). DNNN nộp báo cáo tài chính cho cơ quan đại diện sở hữu, Bộ KH&ĐT trước ngày 31 tháng 05 của năm tiếp theo. Nhưng chỉ dưới 50% DNNN công bố báo cáo tài chính trên các trang điện tử của họ. Toàn bộ DNNN đều được yêu cầu nộp dữ liệu tài chính lên Bộ Tài chính thông qua hệ thống thông tin quản lý dựa trên nền tảng web để phục vụ theo dõi và giám sát nhưng mức độ tuân thủ còn yếu. Các tỉnh, thành phố nộp báo cáo quyết toán được kiểm toán cho Bộ Tài chính thường bị chậm. Báo cáo về rủi ro tài khóa hiện chưa có.

411. Các hệ thống quản lý và cơ chế kiểm soát ĐTC (PI-11) và công sản (PI-12) cần được cải thiện hơn nữa. Hiện chưa có hướng dẫn theo phương pháp luận chuẩn về thẩm định đối với những dự án quan trọng quốc gia và thông tin phân tích chưa được công bố công khai. KHĐTCTH mới chỉ thể hiện tổng kinh phí của các dự án đầu tư, nhưng chưa dự báo kinh phí đầu tư từng năm và chưa dự báo được kinh phí vận hành và duy tu bảo dưỡng tài sản trong tương lai. Các dự án được lựa chọn đưa vào KHĐTCTH dựa trên báo cáo nghiên cứu tiền khả thi/báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư. Mặc dù nghiên cứu tiền khả thi của các dự án lớn được thực hiện chỉn chu hơn thì báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư của các dự án nhỏ chất lượng còn thấp. Hiện chưa có tiêu chí rõ ràng để lựa chọn dự án đưa vào dự toán ngân sách hàng năm. Các dự án đầu tư lớn được cơ quan thực hiện theo dõi và gửi thông tin lên Bộ KH&ĐT để theo dõi. Nhưng độ chính xác và minh bạch của các báo cáo dự án đầu tư vẫn cần được cải thiện. Khung pháp lý về xử lý tài sản cố định được tuân thủ trên thực tế, các hệ thống đăng ký tài sản đã được xây dựng cho cả tài sản tài chính và tài sản phi tài chính, nhưng thông tin chưa được công khai. Hệ thống đăng ký tài sản đã tồn tại nhưng chỉ nắm bắt thông tin cho sáu loại tài sản. Những tài sản công khác được quản lý và theo dõi ở các cơ quan khác nhau, dẫn đến chưa có khả năng có được CSDL tổng hợp để quản lý tài sản công. Tài sản được ghi chép theo giá trị sổ sách sau khi đã trừ hao mòn, nên chưa phản ánh đúng giá trị thị trường của tài sản.

412. Nợ công được Bộ Tài chính ghi chép và theo dõi, với dữ liệu được báo cáo lên Chính phủ hàng tháng và lên Quốc hội hàng năm (PI-13). Tuy nhiên, đối chiếu vẫn có độ trễ. Nợ công ở Việt Nam bao gồm nợ của Chính phủ, nợ được Chính phủ bảo lãnh và nợ của chính quyền địa phương, nhưng không bao gồm toàn bộ nợ của các DNNN. Chiến lược quản lý nợ 05 năm được Bộ Tài chính xây dựng nhưng chưa được công bố công khai.

Lập ngân sách và chiến lược tài khóa dựa trên chính sách

413. Khung tài khóa được thực hiện 5 năm một lần nhưng chưa gắn kết với KHTC-NSNN 03 năm (PI-14 đến PI-16). KHTC 05 năm đặt ra tầm nhìn trung hạn cho các mục tiêu định tính và chỉ tiêu tài khóa định lượng theo thời gian cho giai đoạn 05 năm, và kế hoạch này đã được công bố. Có xây dựng Báo cáo giữa kỳ và cuối kỳ về tiến độ triển khai KHTC 05 năm, nhưng các báo cáo này chưa được công bố công khai. Chi đầu tư trong KHĐTCTH 05 năm chưa được lồng ghép vào KHTC-NSNN 03 năm. Chưa xác định được mức trần chi đầu tư

cho từng năm trong trung hạn. Ngân sách trung hạn và các kế hoạch phát triển kinh tế xã hội chưa có sự gắn kết với nhau. Dự toán thu và chi tiêu trung hạn vẫn được lập theo cách tăng dần và "có đến đâu chi đến đó" trong khi dự toán hàng năm chưa nhất quán với dự toán của năm trước đó.

414. Lịch biểu ngân sách năm đã được xác định rõ ràng. Tuy nhiên, trên thực tế thời điểm thực hiện các bước trong chu trình ngân sách thường bị trễ hơn so với quy trình được xác lập (PI-17). Mức trần chi thường xuyên theo bộ ngành đã được ban hành. Dự toán ngân sách năm được trình lên Quốc hội trên 02 tháng trước khi bắt đầu năm tài khóa tiếp theo.

415. Phạm vi và mức độ phù hợp của công tác giám sát từ Quốc hội đối với lập dự toán ngân sách đã được cải thiện (PI-18). Quốc hội có đủ thời gian để thẩm tra toàn bộ các văn bản trình trong dự toán ngân sách, bao gồm chính sách tài khóa, dự báo trung hạn, và dự toán thu chi chi tiết. Các thủ tục thẩm tra ngân sách của Quốc hội được ban hành chi tiết, nhưng chưa có khâu tham vấn với công chúng. Dự toán ngân sách luôn được phê duyệt kịp thời. Các quy tắc chặt chẽ về điều chỉnh ngân sách đã và đang được áp dụng.

Khả năng tiên liệu và kiểm soát tình hình thực hiện ngân sách

416. Quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế được quy định rõ ràng (PI-19). Các quy trình và thủ tục khiếu nại về thuế được công khai đầy đủ và toàn diện theo những hình thức khác nhau. Công tác thanh tra và kiểm tra người nộp thuế được cơ quan thuế và hải quan thực hiện trên cơ sở nỗ lực áp dụng cách tiếp cận quản lý rủi ro toàn diện và có hệ thống. Tuy nhiên, quản lý rủi ro hiện chỉ được triển khai cho một số sắc thuế. Kế hoạch thanh tra và kiểm tra thuế được lập từ trước dựa trên những tiêu chí đánh giá rủi ro rõ ràng do Bộ Tài chính ban hành. Các hoạt động thanh tra và kiểm tra của toàn bộ hệ thống quản lý thuế được hoàn thành đúng như dự kiến. Cơ quan thuế không có chức năng điều tra và khởi tố các vụ việc về thuế. Kết quả sau kiểm tra và các biện pháp khắc phục đều được công bố công khai. Nợ đọng thu hiện ở mức thấp và thông tin về nợ đọng được công bố trên hệ thống phần mềm TMS và được đánh giá định kỳ hàng tháng.

417. Mặc dù có nhiều ưu điểm, công tác kế toán và báo cáo số thu vẫn cần được cải thiện ở một số điểm (PI-20). KBNN nhận dữ liệu thu hàng tháng từ các cơ quan chuyên thu cho tất cả các nguồn thu của NSTƯ. KBNN lập báo cáo tài chính nhà nước hàng năm, trong đó hợp nhất tất cả các số thu trong và ngoài ngân sách, bao gồm cả thu của BHXH và số thu được giữ lại ở các ĐVSN. Tuy nhiên, số thu ngoài ngân sách chưa được tổng hợp hàng tháng. Toàn bộ thu ngân sách đều được gửi trực tiếp hàng ngày vào các tài khoản của KBNN. Tổng cục Thuế và Tổng cục Hải quan thực hiện đối chiếu đầy đủ số tính thuế, số thực thu, số nợ đọng và số chuyển vào KBNN hàng tháng.

418. Nhìn chung, nhu cầu ngân quỹ và cam kết sử dụng ngân quỹ đều trong khả năng dự liệu và thông tin về đảm bảo ngân quỹ cho các đơn vị sử dụng ngân sách nhằm cung cấp dịch vụ công được cho là tương đối đáng tin cậy (PI-21). Toàn bộ số dư ngân quỹ hàng ngày được tập trung về tài khoản tổng hợp tại NHNN. Công tác dự báo và theo dõi ngân quỹ được thực hiện hàng tháng. Các đơn vị sử dụng ngân sách có khả năng lập kế hoạch chi tiết và cam kết sử dụng ngân quỹ theo dự toán ngân sách được giao. Điều chỉnh lớn về ngân sách phân bổ trong năm diễn ra không thường xuyên và được thực hiện một cách minh bạch và trong khả năng dự liệu. KBNN luôn đảm bảo ngân quỹ cho chi tiêu hợp lệ nên không có tình trạng nợ đọng thanh toán chi (PI-22).

419. Số lượng cán bộ công chức do Bộ Nội vụ quản lý và hồ sơ cán bộ được bộ phận tổ chức cán bộ các bộ ngành quản lý chặt chẽ (PI-23). Bộ Tài chính phụ trách kiểm soát tài chính về chi lương. Hồ sơ nhân sự và bảng lương vẫn được kết nối thông qua công văn, giấy tờ chứ chưa được số hóa. Thay đổi trong hồ sơ nhân sự và bảng lương được cập nhật tối thiểu là hàng tháng. Điều chỉnh truy lĩnh ít xảy ra, và nếu có, thường là nhằm tuân thủ các thủ tục hiện hành, không phải để điều chỉnh sai số. Rất ít cán bộ được cấp thẩm quyền điều chỉnh hồ sơ nhân sự và bảng lương và phải tuân thủ yêu cầu xác nhận ở khâu quyết định và khâu thanh toán. Toàn bộ hồ sơ và dữ liệu trong đó có thông tin chi tiết về cán bộ ra quyết định đều được lưu trữ đầy đủ. Kiểm toán chi lương hàng năm được Bộ Tài chính và một số bộ ngành thực hiện. Mặc dù các bộ chủ quản chưa có hệ thống kiểm toán nội bộ riêng, công tác thanh kiểm tra về chi lương vẫn được tiến hành.

420. CSDL hoặc hồ sơ được duy trì cho tất cả các hợp đồng, bao gồm dữ liệu về các hạng mục đấu thầu, giá trị đấu thầu, bên được trao hợp đồng cả bằng phương thức điện tử và trên giấy tại Bộ KHĐT. Bộ Tài chính nắm giữ thông tin chi tiết về đấu thầu trong chi thường xuyên. Tổng giá trị trao thầu thông qua các phương thức đấu thầu rộng rãi năm 2019 chiếm trên 80% tổng giá trị trao thầu các hợp đồng. Người dân có thể dễ dàng tiếp cận thông tin về đấu thầu, và hệ thống khiếu nại đã được thiết lập. Điểm trừ là chưa có thông tin về triển khai hợp đồng sau khi trao hợp đồng và báo cáo về kết quả thực hiện, khiếu nại phải nộp phí và cơ quan giải quyết khiếu nại còn chậm trễ trong ban hành quyết định (PI-24).

421. Yêu cầu về phân tách nhiệm vụ được thực hiện trong toàn bộ quy trình chi tiêu theo yêu cầu của Luật Kế toán và Luật KTNN năm 2015, đồng thời được đưa vào các quy chế nội bộ (PI-25). KBNN đăng ký và kiểm soát cam kết chi trong phạm vi số dư dự toán được phân bổ. Vấn đề đáng lưu ý là cách làm hiện nay vẫn là hậu kiểm (sau khi hợp đồng được ký kết) chưa phải là tiền kiểm. KBNN kiểm soát chặt chẽ việc tuân thủ các thủ tục và quy tắc thanh toán.

422. Kiểm toán nội bộ chỉ được thực hiện tại Bộ Tài chính và năm cơ quan trung ương khác trong số hơn 20 cơ quan, và chỉ tập trung vào chi tiêu (PI-26). Mặc dù các văn bản pháp lý hiện nay đã quy định về sổ tay kiểm toán theo chuẩn mực quốc tế, nhưng kiểm toán nội bộ vẫn chưa được thực hiện dựa trên cơ sở rủi ro. Chương trình kiểm toán hàng năm được xây dựng và mọi kế hoạch đều được thực hiện, tuy nhiên các báo cáo chưa được công bố công khai. Hiện chưa có yêu cầu pháp lý về thời gian cụ thể đơn vị được kiểm toán phải phản hồi. Thông thường các đơn vị được kiểm toán sẽ thực hiện mọi kiến nghị của kiểm toán trong vòng một năm.

Kế toán và báo cáo

423. Các quy trình đảm bảo sự trung thực về dữ liệu tài chính được đánh giá là hiệu quả (PI-27). Toàn bộ tài khoản ngân hàng có hoạt động liên quan đến NSTƯ đều được đối chiếu với ngân hàng hàng ngày, ở cấp độ tổng thể và chi tiết. Các tài khoản chờ xử lý được thanh toán kịp thời, trước khi kết thúc năm tài khóa, trừ khi có lý do phù hợp. Các tài khoản tạm ứng được đối chiếu hàng quý.

424. Báo cáo tình hình thực hiện ngân sách trong năm chưa thực sự hiệu quả (PI-28). Phạm vi và cách phân loại dữ liệu cho phép so sánh với dự toán gốc của các đơn vị hành chính ở cấp độ tổng thể. Báo cáo tình hình thực hiện ngân sách trong năm được lập kịp thời và chính xác, nhưng chỉ trình bày thông tin về chi tiêu ở khâu thanh toán.

425. Báo cáo quyết toán NSNN (PI-29) đưa ra các thông tin về kết quả thực hiện NSNN năm, có so sánh đối chiếu với dự toán NSNN. Tuy nhiên, quy định cho phép báo cáo thu chi chuyển nguồn trong tổng nguồn thu, chi NSNN đã khiến cho việc tính toán bội thu, bội chi thực trong năm ngân sách chưa theo thông lệ quốc tế. Báo cáo chưa có thông tin về tài sản có, tài sản nợ và số dư tồn ngân. Báo cáo quyết toán năm sau đó được nộp lên KTNN Việt Nam theo quy định pháp luật. Các văn bản hướng dẫn trong nước được áp dụng nhất quán và minh bạch nhưng còn khác biệt nhiều so với Chuẩn mực kế toán công quốc tế (IPSAS).

Kiểm toán và giám sát

426. KTNN hoạt động độc lập với cơ quan hành pháp như được đảm bảo tại Hiến pháp năm 2013 và Luật KTNN năm 2015 (PI-30). Toàn bộ số thu đều được kiểm toán nhưng số chi ngân sách chỉ được kiểm toán tại một nửa số cơ quan trung ương hàng năm. Ý kiến kiểm toán được ban hành qua một danh mục phát hiện và kiến nghị chi tiết về thu, chi, kiểm soát nội bộ và tuân thủ cho từng đơn vị được kiểm toán, nhưng chưa có ý kiến về mức độ trung thực và hợp lý trong báo cáo quyết toán ngân sách của Chính phủ hoặc bất kỳ bộ ngành nào. Báo cáo kiểm toán được trình lên Quốc hội trong vòng 4 tháng. Báo cáo thực hiện kết luận kiểm toán chỉ ra mức độ thực hiện kịp thời và hiệu quả những kiến nghị của kiểm toán.

427. Công tác giám sát báo cáo kiểm toán của cơ quan lập pháp bị giảm hiệu quả do chưa có báo cáo giám sát báo cáo kiểm toán (PI-31). Các phiên chất vấn được tổ chức trong kỳ họp hàng năm của Quốc hội trong đó có những thảo luận nghiêm túc về những phát hiện của kiểm toán và kết luận của Thủ tướng Chính phủ. Hàng năm, Quốc hội yêu cầu Chính phủ phải thực hiện những kiến nghị của KTNN và báo cáo về tình hình thực hiện khi trình báo cáo quyết toán ngân sách.

4.2. Hiệu quả của cơ chế kiểm soát nội bộ

428. Mặc dù đã có cam kết chi để kiểm soát ở các đơn vị dự toán, nhưng cơ chế kiểm soát nội bộ còn yếu. Sự hài hòa của năm yếu tố kiểm soát nội bộ theo khuôn mẫu COSO (môi trường kiểm soát, đánh giá rủi ro, hoạt động kiểm soát, thông tin truyền thông, và theo dõi) bị ảnh hưởng đáng kể do chưa có cách tiếp cận có hệ thống và cấu trúc chặt chẽ trong quản lý rủi ro.

429. Yếu tố về môi trường kiểm soát chưa được lồng ghép trong các văn bản quy phạm pháp luật cụ thể hoặc cơ cấu tổ chức rõ ràng. Chức năng kiểm soát nội bộ do Thanh tra Chính phủ, Thanh tra Bộ thực hiện ở các bộ ngành trung ương và Thanh tra Nhân dân ở tất cả các đơn vị chi tiêu thực hiện nhưng chưa đầy đủ. Vì vậy, cơ chế thực thi hiệu lực và đảm bảo tuân thủ các quy định một cách thống nhất và rõ ràng chưa được thể hiện trong bộ máy hành chính công. Các cơ quan trung ương chủ yếu dựa và hiểu biết và thái độ của lãnh đạo về kiểm soát nội bộ cũng như cam kết về năng lực và trách nhiệm giải trình.

430. Khái niệm đánh giá rủi ro chưa được lồng ghép trong các thủ tục và quy định của chính quyền trung ương. Thanh tra Chính phủ và Thanh tra Bộ chịu trách nhiệm phòng, chống tham nhũng. Ban Thanh tra Nhân dân chịu trách nhiệm kiểm soát về chi tiêu ngân sách, sử dụng vốn, tuân thủ các chế độ quản lý tài chính và tài sản, và tự thanh tra về tài chính trong đơn vị. Trong thực tế, họ chủ yếu thực hiện kiểm tra tuân thủ hoạt động, tập trung vào đảm bảo tuân thủ các văn bản quy phạm, pháp luật và thủ tục trong các giao dịch và hoạt động.

431. Các hoạt động kiểm soát có tồn tại và được cải thiện thông qua hợp nhất các hệ thống thanh toán và quản lý ngân quỹ tại KBNN. KBNN rốt cuộc đóng vai trò quan trọng trong các quyết định về thanh toán sau khi được đảm bảo rõ ràng về tính hợp pháp của các khoản cam kết chi và thanh toán, các trường hợp ngoại lệ phải có lý do và được quyết định từ trước theo thẩm quyền.

4.3. Điểm mạnh và điểm yếu về quản lý tài chính công

Tác động của các hệ thống quản lý tài chính công đến ba kết quả chính về ngân sách

432. QLTCC lành mạnh là điều kiện thiết yếu để hoàn thành các mục tiêu của chính phủ. Phần dưới đây trình bày tác động của kết quả QLTCC nêu trên đến mức độ hoàn thành ba kết quả chính về ngân sách và tài khóa:

Kỷ cương tài khóa tổng thể

433. Nhìn tổng thể, kỷ cương ngân sách của chính quyền trung ương ở mức hợp lý, hầu hết các yếu tố chung của hệ thống QLTCC nhằm đảm bảo kỷ cương tài khóa đều được cho là tốt. Xu hướng chi tiêu không bị méo mó do nợ đọng chi. Trước năm 2014 có nhiều nợ đọng chi, nhưng các đơn vị chi tiêu được yêu cầu thanh toán hết nợ đọng vào cuối năm 2020 (PI-22). Về chi ngân sách, kết quả thực hiện được đánh giá tốt hơn (PI-1, điểm 'A') với chênh lệch không đáng kể về cơ cấu chi so với dự toán gốc (PI-2.1 và 2.2). Mức trần chi đầu tư và chi theo cơ chế tự chủ tài chính đã được ban hành và tuân thủ chặt chẽ (PI-17).

434. Báo cáo đã chỉ ra một số thông lệ chưa hỗ trợ cho kỷ cương tài khóa. Các quỹ ngoài ngân sách chưa cung cấp báo cáo tài chính chi tiết (PI-6), công tác theo dõi rủi ro tài khóa tại các đơn vị khác trong khu vực công còn yếu, nhất là liên quan đến các nghĩa vụ dự phòng và hợp tác công-tư (PI-10).

435. Quy trình lập kế hoạch ngân sách trung hạn chưa hỗ trợ một cách hữu ích nhằm đảm bảo độ tin cậy và khả năng tiên liệu của dự toán ngân sách. Mặc dù KHTC-NSNN 03 năm (một dạng kế hoạch chi tiêu trung hạn - MTEF) đã được ban hành trong thời gian qua, nhưng các dự báo và phân tích về tác động tài khóa của các đề xuất chính sách chưa đủ vững chắc để làm căn cứ xây dựng mức trần và dự toán trung hạn đảm bảo độ tin cậy. Hơn nữa, KHĐTCTH chưa thể hiện kinh phí đầu tư từng năm cũng như tác động đến chi thường xuyên, thay đổi về nguồn lực có thể huy động và tiến độ triển khai giữa các năm. Do đó, dự toán ngân sách năm chưa nhất quán với dự toán trung hạn của năm trước đó và sự khác biệt giữa các năm chưa được giải trình và đối chiếu đầy đủ.

436. Kỷ cương tài khóa được bổ trợ nhờ kiểm soát nội bộ tương đối chắc chắn về chi lương và chi tiêu ngoài lương, dẫn đến không có nợ đọng chi. KBNN đăng ký cam kết chi và xác nhận toàn bộ chi tiêu được quyết định theo thẩm quyền và được các đơn vị sử dụng ngân sách kiểm soát tốt trước khi xử lý thanh toán. Điều chỉnh ngân sách trong năm diễn ra theo các quy tắc và thủ tục rõ ràng, trong đó các khoản chi phúc lợi xã hội, thù lao cho người lao động và chi tiêu hoạt động được đảm bảo chắc chắn.

Phân bổ nguồn lực theo chiến lược

437. Phân bổ nguồn lực theo chiến lược được đánh giá cao nhờ chênh lệch chỉ ở mức nhỏ về cơ cấu chi, tính theo phân loại đơn vị hành chính. Một phần chi thường xuyên có thể được thương thảo sau khi mức trần được ban hành và trước khi được trình lên Quốc hội. Tuy nhiên, xu hướng chi chuyển nguồn tăng dần theo các năm cho thấy dự toán ngân sách hàng năm chưa phải là tấm gương đáng tin cậy phản ánh chính sách và kế hoạch.

438. Mặc dù tầm nhìn trung hạn đã được triển khai trong thời gian qua, nhưng nó chưa hỗ trợ gắn kết giữa chính sách, kế hoạch và ngân sách. Các hệ thống và quy trình về hoạch định chính sách, lập kế hoạch đầu tư và lập ngân sách còn phân tán và được thực hiện độc lập với nhau. Cụ thể, kế hoạch đầu tư và ngân sách thường xuyên được lập theo các quy trình khác nhau trong hệ thống ngân sách kép hiện nay. Sự khác biệt giữa lập kế hoạch và lập ngân sách còn tồn tại.

439. Tuy dự toán ngân sách đáp ứng một số yêu cầu 'cơ bản', nhưng những giả định kinh tế vĩ mô làm căn cứ lập dự toán trong KHTC 05 năm chỉ được lập một lần cho cả 'thời kỳ ổn định 'ngân sách' 05 năm. KHĐTCTH cũng được lập theo kỳ 05 năm một lần (2016-2020). Vì vậy, toàn bộ các dự án ĐTC lớn đều được ưu tiên hoá một cách tập trung, dựa trên cơ sở những tiêu chí chuẩn đã được công khai. Điều này một mặt giúp giảm được khối lượng tồn nợ đọng chi đầu tư, nhưng mặt khác, KHĐTCTH nhanh chóng trở nên không sát thực tế để phục vụ phân bổ ngân sách hàng năm. Đó là vì các giả định tài khóa - vĩ mô đã trở nên lạc hậu và dự toán kinh phí dự án ĐTC đã không còn thực tế do dựa vào định mức chi chưa được cập nhật và do chưa cân nhắc về tác động đến chi thường xuyên.

440. Kết quả đánh giá về giám sát của cơ quan lập pháp được thuận lợi do thông tin trong văn bản ngân sách minh bạch và toàn diện, nhưng vẫn có thể được cải thiện thêm với thông tin định hướng theo đầu ra và kết quả. Trong giai đoạn này, các ĐVSN được khuyến khích tự chủ ít nhất một phần chi thường xuyên bằng nguồn thu từ dịch vụ và các nguồn hợp pháp khác, bao gồm hợp tác với khu vực tư nhân, theo chính sách 'xã' hội hóa' và cơ chế 'tự chủ'. NSTƯ chỉ phân bổ cho phần còn loại nhằm duy trì các dịch vụ công theo yêu cầu.

Đảm bảo hiệu suất sử dụng nguồn lực trong cung cấp dịch vụ công

441. Hiệu suất được cải thiện trong sử dụng nguồn lực nhằm cung cấp dịch vụ nhờ những cải thiện trong hệ thống đấu thầu và cải thiện về công tác kiểm soát chi lương và chi ngoài lương. Hệ thống TABMIS cung cấp dữ liệu tài khóa và báo cáo thông tin tài chính đáng tin cậy hơn nhờ đối chiếu dữ liệu thường xuyên và có quy củ. Hệ thống cũng hỗ trợ đăng ký cam kết chi và tự động hóa công tác kiểm soát số dư dự toán. Ngoài ra, KBNN cũng xác nhận toàn bộ chi lương và chi ngoài lương đã được kiểm soát trước khi xử lý thanh toán và đảm bảo luôn có đủ ngân quỹ cho bất kỳ khoản thanh toán hợp lệ nào. Đấu thầu tập trung trong các ngành y tế và giáo dục giúp tiết kiệm chi tiêu. Đấu thầu khu vực công trở nên cạnh tranh và minh bạch hơn thông qua Luật Đấu thầu mới và hệ thống đấu thầu mới của Chính phủ (http://muasamcong.mpi.gov.vn/).

442. Thực chi được phân loại ở cấp độ chi tiết theo đơn vị hành chính, ngành/lĩnh vực và nội dung kinh tế ở cấp độ tổng hợp. Báo cáo tình hình thực hiện ngân sách trong năm được lập kịp thời và chính xác, nhưng chỉ trình bày thông tin về chi tiêu ở khâu thanh toán. Báo cáo quyết toán năm được lập trên cơ sở dòng tiền, chưa có thông tin về tài sản có, tài sản nợ, nghĩa vụ dự phòng và rủi ro tài khóa. Báo cáo tài chính của các đơn vị ngoài ngân sách còn chưa được cung cấp chi tiết.

443. Dự toán ngân sách được phân bổ và giao cho các đơn vị chi tiêu trực tiếp còn dựa trên dòng mục hoặc nhiệm vụ chi, chưa hỗ trợ so sánh về đầu ra và kết quả thực hiện nhiệm vụ với nguồn lực thực nhận. Một số chỉ tiêu về đầu ra kết quả thực hiện nhiệm vụ đã được ban hành nhưng chưa được trình bày có hệ thống và chưa được gắn kết với dự toán ngân sách, do đó khó có thể đánh giá đầy đủ về đầu ra và kết quả thực hiện nhiệm vụ. Thiếu thông tin về đầu ra và kết quả thực hiện nhiệm vụ, sự tiếp cận thông tin tài khóa của công chúng chưa đầy đủ và chưa kịp thời là các lý do hạn chế việc chính quyền trung ương và người dân tham gia giám sát hiệu suất thực hiện nhiệm vụ.

444. Cơ chế phản hồi về kiểm soát nội bộ dựa trên hệ thống thanh tra thực hiện kiểm tra về tuân thủ, còn kiểm toán nội bộ mới chỉ được vận hành ở một số ít các cơ quan thuộc chính quyền trung ương. Kiểm toán độc lập đóng vai trò chính trong việc chỉ ra những điểm yếu về hiệu suất của khu vực công. Kiểm toán hoạt động độc lập và thường xuyên. Kết luận của kiểm toán được thảo luận với các đơn vị được kiểm toán trước khi báo cáo kiểm toán được công bố. Quốc hội sử dụng báo cáo kiểm toán trong các phiên chất vấn toàn thể và trong các đoàn giám sát nhưng hiện chưa thẩm tra báo cáo kiểm toán và cũng chưa ban hành báo cáo thẩm tra và/hoặc kiến nghị riêng của cơ quan lập pháp.

4.4. Thay đổi về kết quả kể từ lần đánh giá PEFA trước

445. Đánh giá PEFA trước đó tại Việt Nam vào năm 2013 được thực hiện dựa trên Khung đánh giá PEFA năm 2011 cho phạm vi toàn bộ NSNN, trong khi đánh giá PEFA lần này được thực hiện cho cấp chính quyền trung ương. Do phương pháp luận và khung đánh giá PEFA được cập nhật vào năm 2016, nên cấu trúc và cách thức tính điểm cho các chỉ số và nội dung đánh giá đã thay đổi đáng kể và không thể so sánh trực tiếp các chỉ số và điểm số trên hai báo cáo. Thay đổi về điểm số có thể liên quan đến thay đổi về hiệu quả nhưng cũng có thể do thay đổi về yêu cầu đo lường hiệu quả trong đánh giá PEFA. Chính vì vậy, việc đo lường thay đổi thực sự về tiến triển theo thời gian từ năm 2013 đòi hỏi phải thu thập dữ liệu bổ sung và đánh giá lại các chỉ số kết quả theo cùng khung đánh giá của năm 2011. Tuy nhiên, báo cáo này đã đưa ra bảng so sánh kết quả đánh giá PEFA năm 2013 với báo cáo đánh giá PEFA này bằng cách ánh xạ với những thay đổi trong khung đánh giá PEFA tại Phụ lục bổ sung. Vì vậy, tiểu phần này nhằm trình bày những thay đổi chính từ năm 2013 đến năm 2021 và chỉ ra những điểm có cải thiện lớn.

446. Về tổng thể, rất nhiều sáng kiến lớn đã được thực hiện từ năm 2013 nhưng tiến độ chưa hoàn thành trọn vẹn.

- Luật NSNN năm 2015 xác định rõ phạm vi thu, chi, cách tính bội chi theo thông lệ quốc tế và hạn chế thông lệ chuyển nguồn.
- Độ tin cậy của ngân sách đã được cải thiện đáng kể.
- Chi thường xuyên được phân loại theo 13 lĩnh vực chức năng của Chính phủ và cách phân loại này dự kiến cũng sẽ được áp dụng cho chi đầu tư.
- Thu ngân sách được trình bày toàn diện hơn khi thu từ các hoạt động kinh tế của Nhà nước, thu từ nguồn viện trợ và tài sản của Nhà nước đã được đưa vào thu ngân sách.
- Công khai ngân sách được tăng cường theo hướng mở rộng phạm vi, nội dung và hình thức công khai. Dự thảo dự toán ngân sách, dự toán ngân sách, báo cáo tình hình thực hiện ngân sách trong năm và báo cáo quyết toán hàng năm đã được công bố công khai. Tài liệu ngân sách dành cho công dân đã được công bố trên cổng thông tin của Bộ Tài chính.
- Nợ được ghi chép trên Hệ thống quản lý nợ và phân tích tài chính (DEMFAS) và được báo cáo hàng tháng lên Chính phủ. Bản tin nợ công được cập nhật sáu tháng một lần và được công khai ra công chúng trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính.
- Báo cáo tài chính nhà nước, trong đó hợp nhất toàn bộ thông tin thu ngân sách và ngoài ngân sách đã được lập hàng năm.
- Kế hoạch ngân sách trung hạn và khung tài khóa vĩ mô đã được lập để tối ưu hóa quản lý chi tiêu phù hợp với công tác huy động thu.
- TABMIS được vận hành thường quy, cho phép kiểm soát cam kết chi hiệu quả.
- Chính phủ đã ban hành Nghị định số 05/2019/NĐ-CP về kiểm toán nội bộ, yêu cầu các bộ ngành phải có chức năng kiểm toán nội bộ.

05

Tiến trình cải cách quản lý tài chính công của Chính phủ

5.1. Cách tiếp cận cải cách QLTCC ở cấp trung ương

447. Chính phủ đã thực hiện những cải cách mạnh mẽ về QLTTC trong 10 năm qua. Báo cáo Đánh giá chi tiêu công (PER) năm 2017 đã đề ra 68 khuyến nghị về cải cách thể chế, quy định và kỹ thuật nhằm tăng cường hệ thống quản lý và quy định nhằm tăng cường hiệu quả và minh bạch theo thông lệ quốc tế tốt. Kể từ lần đánh giá PEFA trước đó, Chính phủ đã ban hành Luật NSNN (2015), Luật Kế toán (2015), Luật Quản lý nợ công (2017), Luật Quản lý, sử dụng tài sản công (2017), Luật KTNN (2015), Luật Quản lý và sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào các hoạt động sản xuất và kinh doanh tại doanh nghiệp (2014), Luật ĐTC năm 2014 được sửa đổi năm 2019, Luật Doanh nghiệp (2020) và các văn bản pháp quy dưới luật khác. Bộ Tài chính cũng đã xây dựng Chiến lược tài chính giai đoạn 2021-2030, nhằm nâng cao hiệu suất huy động thu, hiệu quả phân bổ nguồn lực, tăng cường minh bạch và trách nhiệm giải trình tài khóa.

448. Cải cách QLTCC cũng được các Đối tác phát triển hỗ trợ tích cực thông qua các chương trình hỗ trợ kỹ thuật như của Ngân hàng Thế giới, ADB, EU (được triển khai qua GIZ). Chương trình của GIZ sử dụng vốn EU hỗ trợ về dự báo thu và triển khai rộng mô hình Kế hoạch chi tiêu trung hạn. ADB hỗ trợ soạn thảo các quy định về quản lý nợ, nợ nước ngoài của quốc gia và quỹ ngoài ngân sách. NHTG chủ yếu hỗ trợ về phân tích quản lý nợ và phân tích rủi ro thiên tai qua các chương trình GRRM và DRFI, đáng chú ý là Chương trình Hỗ trợ Phân tích và Tư vấn về Quản lý Tài chính Công (Chương trình AAA) sử dụng quỹ tín thác của SECO và Bộ Ngoại giao Ca-na-đa (GAC).

Chương trình AAA được xây dựng dựa trên đánh giá PEFA, bao gồm bốn lĩnh vực kết quả, và một số hoạt động khác (ở cấp cơ quan lập pháp và cấp địa phương), bao gồm:

- Cải thiện sự gắn kết giữa kế hoạch và ngân sách: Hỗ trợ thiết kế mô hình Kế hoạch ngân sách trung hạn, và các hoạt động tiếp theo của Đánh giá chi tiêu công (PER);
- Cải thiện hiệu quả kiểm soát thực hiện ngân sách: Hỗ trợ quản lý và báo cáo cam kết chi, hỗ trợ kỹ thuật nâng cấp TABMIS; quản lý ngân quỹ (quản lý ngân quỹ chủ động và dự báo dòng tiền); theo dõi kết quả thực hiện nhiệm vụ của các ĐVSN (tập trung vào các chỉ số KPI phi tài chính);
- Cải thiện lập và cung cấp thông tin tài chính có chất lượng: Hỗ trợ phân tích về phân loại ngân sách, báo cáo ngân sách và hài hòa với chuẩn mực GFSM 2014; minh bạch và ngân sách mở (Cổng thông tin công khai ngân sách; Kho dữ liệu thu chi ngân sách); ban hành Chuẩn mực kế toán công Việt Nam; lập báo cáo tài chính nhà nước.
- Cải thiện các hệ thống đảm bảo ổn định tài khóa và quản lý rủi ro: Hỗ trợ báo cáo về tình hình tài chính và rủi ro của DNNN (tập huấn về phân tích báo cáo tài chính và xây dựng hệ thống thông tin báo cáo cho DNNN): tăng cường báo cáo tài chính của DNNN (báo cáo theo chuẩn mực IFRS); theo dõi rủi ro tài khóa của địa phương; lập báo cáo rủi ro tài khóa của quốc gia.

Cải cách về quản lý chi tiêu công

449. Luật NSNN năm 2015 ban hành các quy định lần đầu tiên yêu cầu Chính phủ lập Kế hoạch ngân sách trung hạn, với tên gọi KHTC 05 năm. Tuy nhiên, KHTC 05 năm chưa được dùng làm công cụ hiệu quả phục vụ các mục đích lập kế hoạch và lập ngân sách. Tương tự, Luật ĐTC cũng quy định về lập KHĐTCTH cho các dự án đầu tư, qua đó tăng cường kỷ cương tài khóa và giảm nợ đọng chi xây dựng cơ bản. Tuy nhiên, hai kế hoạch khác biệt này được lập riêng rẽ và chưa có sự gắn kết với nhau. Bộ Tài chính đã bắt tay vào xây dựng báo cáo về rủi ro tài khóa, được dùng để ước tính tác động của rủi ro như rủi ro khí hậu, đại dịch và nghĩa vụ dự phòng từ phía các DNNN. Nhưng báo cáo này chưa được thực hiện thường quy trong Bộ Tài chính. Phân cấp tài khóa cũng đã được cải thiện qua tăng cường phân cấp thu và chi tiêu cho các địa phương. Nhưng nhiệm vụ chi chưa được phân giao rõ ràng, dẫn đến chồng chéo về nhiệm vụ chi giữa NSTƯ và địa phương. Các địa phương (cấp tỉnh) cũng được phép phát sinh bội chi qua vay nợ trong nước và vay từ nguồn vay lại của NSTƯ. Tổng dư nợ của địa phương được xác định theo tỷ lệ với số thu được hưởng theo phân cấp. Chính phủ đang đẩy mạnh triển khai chủ trương "xã hội hóa", trong đó các ĐVSN được khuyến khích tăng cường tự chủ về tài chính và giảm phụ thuộc vào NSNN. Các ĐVSN được chia thành bốn nhóm gồm: tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư; tự bảo đảm chi thường xuyên; tự bảo đảm một phần chi thường xuyên; Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên. Mặc dù chủ trương "xã hội hóa" đã và đang được triển khai, công tác theo dõi kết quả thực hiện nhiệm vụ chưa theo kịp về tiến độ, dẫn đến những điểm yếu về trách nhiệm giải trình và chưa đảm bảo hiệu suất trong cung cấp dịch vụ.

Cải cách về kế toán và báo cáo

450. Bộ Tài chính ban hành các chế độ kế toán khác nhau cho các đơn vị khác nhau của bộ máy nhà nước trong thập kỷ qua (Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 áp dụng cho các đơn vị hành chính sự nghiệp; Thông tư số 102/2018/TT-BTC ngày 14/11/2018 áp dụng cho hệ thống BHXH; Thông tư số 108/2018/TT-BTC ngày 15/11/2018 áp dụng cho dự trữ quốc gia; Thông tư số 91/2010/TT-BTC ngày 17/6/2010 áp dụng cho thi hành án). Năm 2020, Bộ Tài chính thông qua lộ trình ban hành các chuẩn mực kế toán công Việt Nam (VPSAS) phù hợp với IPSAS. Theo đó, Bộ Tài chính ban hành năm chuẩn mực đầu tiên vào năm 2021. Tuy nhiên, hiện vẫn có khác biệt giữa VPSAS và IPSAS. IPSAS ban hành hướng dẫn về nguyên tắc, sau đó các đơn vị sẽ áp dụng nguyên tắc để hạch toán theo điều kiện cụ thể của họ, trong khi các chế độ kế toán của Việt Nam ban hành những hướng dẫn kế toán rất cụ thể cho từng loại giao dịch; IPSAS chủ yếu ghi nhận theo giá trị hợp lý, trong khi các chế độ kế toán của Việt Nam ghi nhận theo nguyên giá.

451. Báo cáo tài chính nhà nước có vai trò hữu ích để nâng cao minh bạch và hiệu quả quản lý tài chính của nhà nước, đồng thời đảm bảo giám sát công khai để toàn bộ các cơ quan ban ngành, trường đại học và người dân có thể theo dõi, đánh giá và giám sát hoạt động tài chính của Nhà nước trong mỗi năm tài khóa. Tháng 03/2017, Chính phủ ban hành Nghị định số 25/2017/NĐ-CP, có hiệu lực từ 01/01/2018, về nội dung của báo cáo tài chính nhà nước; cơ chế lập và công bố báo cáo tài chính nhà nước; trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị và địa phương về cung cấp thông tin phục vụ lập báo cáo tài chính nhà nước. Theo đó, báo cáo tài chính nhà nước bao gồm báo cáo tình hình tài chính của Nhà nước; báo cáo về hoạt động của Nhà nước; báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính nhà nước. Đến nay, Chính phủ đã lập báo cáo tài chính cho các năm 2018, 2019 và 2020 để trình lên Quốc hội, nhưng báo cáo tài chính nhà nước chưa được kiểm toán và chưa được công bố công khai.

452. Luật NSNN năm 2015 quy định chi đầu tư và chi thường xuyên cần được phân loại chi tiết theo 13 lĩnh vực chi để tính toán tổng nguồn lực của Nhà nước chi tiêu cho một lĩnh vực cụ thể. Nhưng trong giai đoạn 2016-2020, phân bổ vốn đầu tư vẫn tiếp tục áp dụng Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/09/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư nguồn NSNN trong giai đoạn 2016-2020. Theo đó, vốn đầu tư được phân bổ theo 20 ngành kinh tế, khác với phân loại theo 13 lĩnh vực chức năng của Chính phủ được quy định tại Luật NSNN năm 2015. Ngày 14/09/2020, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg, quy định chi tiết để triển khai một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/07/2020 của UBTVQH về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn ĐTC từ nguồn NSNN giai đoạn 2021-2025. Theo đó, vốn ĐTC từ nguồn NSNN được phân loại theo 13 lĩnh vực chức năng của Chính phủ theo quy định tại Luật NSNN năm 2015.

Quản lý công sản

453. Theo Luật Quản lý và sử dụng công sản năm 2017, quy định CSDL quốc gia về tài sản công có các CSDL thành phần gồm: (1) CSDL về tài sản công tại các cơ quan, tổ chức và đơn vị; (2) CSDL về tài sản hạ tầng, (3) CSDL tài sản công tại DNNN; (4) CSDL về tài sản xác lập sở hữu của Nhà nước; (5) CSDL về đất đai; và (6) CSDL về tài nguyên. Trong đó, Bộ Tài chính hiện đang quản lý (1) CSDL quốc gia về tài sản công tại các cơ quan, tổ chức và đơn vị (quản lý thông tin của các loại tài sản gồm: Đất đai dành cho công sở và các ĐVSN, nhà dành

cho công sở và các ĐVSN; xe ô tô các loại; tài sản cố định khác); (2) CSDL về tài sản xác lập sở hữu của Nhà nước; (3) CSDL về tài sản hạ tầng (tài sản hạ tầng giao thông đường bộ, tài sản công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung). Còn các tài sản công khác như CSDL quốc gia về đất đai, tài nguyên do các Bộ quản lý chuyên ngành quản lý. Tuy nhiên, tài sản vẫn được ghi theo giá trị sổ sách. Dữ liệu trong các hệ thống đăng ký tài sản cần được cập nhật, cụ thể về hạ tầng kinh tế, hạ tầng xã hội và tài sản vô hình; xử lý vấn đề "định giá tài sản" theo nguyên tắc giá trị thị trường, vì hầu hết tài sản hiện nay được ghi theo nguyên giá, tài sản chỉ được định giá theo giá trị thị trường khi có giao dịch hoặc chuyển quyền sở hữu (nghĩa là khi xử lý, chuyển nhượng, thanh lý, tham gia liên doanh hoặc liên kết).

Minh bạch tài khóa

454. Việt Nam đã có nhiều tiến triển về công khai thông tin ngân sách trong 15 năm qua. Luật NSNN năm 2015 đã bổ sung các quy định về công khai kịp thời dự thảo ngân sách của Chính phủ: là yêu cầu cơ bản và cơ hội để người dân tham gia vào quy trình lập ngân sách; báo cáo tình hình thực hiện dự toán NSNN trong năm được công khai theo tần suất hằng quý, trong vòng 2 tuần kể từ khi kết thúc kỳ báo cáo. Tài liệu ngân sách dành cho công dân đã trình bày các thông tin NSNN theo cách dễ hiểu với người dân. Cổng thông tin công khai ngân sách được ra mắt năm 2020 và được dùng làm nền tảng để công khai mọi thông tin ngân sách theo cơ chế một cửa. Tuy nhiên, cổng thông tin này có thể được mở rộng để đáp ứng thông tin theo nhu cầu. Theo đó, thông tin tài chính của các ĐVSN và DNNN sẽ được công khai nhiều hơn trên cổng thông tin này.

Những hành động cải cách QLTCC gần đây có tác động ở cấp trung ương

Cải cách được cơ quan trung ương triển khai	Những diễn biến tích cực và một số yếu tố cần tiếp tục xử lý
Triển khai lập kế hoạch ngân sách trung hạn	Cơ quan trung ương được yêu cầu lập KHTC 05 năm cố định, KHĐTCTH 05 năm cố định và KHTC-NSNN 03 năm cuốn chiếu, nhưng cần phải nâng cao trách nhiệm để các kế hoạch đó trở nên hữu ích. KHTC-NSNN 03 năm hiện mới chỉ được lập cho chi thường xuyên, chưa được kết nối với quy trình lập kế hoạch chi đầu tư. Phân tích về chi tiêu cơ sở và chi tiêu mới cũng cần được cải thiện thông qua tăng cường năng lực và học hỏi qua kinh nghiệm.
Sử dụng Kho dữ liệu thu chi ngân sách của Bộ Tài chính	Kho dữ liệu thu chi ngân sách đã hỗ trợ tăng cường quản lý và báo cáo ngân sách ở các cấp ngân sách. Kho dữ liệu cần được nâng cấp để đáp ứng các yêu cầu về công tác lập dự toán, báo cáo quyết toán ngân sách.
Cổng công khai thông tin ngân sách	Cổng công khai thông tin ngân sách đã được xây dựng. Tuy nhiên, thông tin về ngân sách trên cổng thông tin vẫn ở cấp độ tổng hợp cao. Nhu cầu đặt ra là cung cấp thông tin chi tiết hơn nữa cho công chúng.
Đăng nhập cam kết chi	KBNN trung ương hiện đang xây dựng các thủ tục để các đơn vị chi tiêu ngân sách đăng ký cam kết chi trong năm. Cam kết chi nhiều năm nên được ghi nhận để tạo điều kiện theo dõi các hợp đồng nhiều năm.
Quản lý rủi ro tài khóa	Báo cáo rủi ro tài khóa lần đầu tiên được lập vào năm 2021. Báo cáo này cần được cập nhật hàng năm và sử dụng để làm căn cứ lập KHTC và ngân sách trung hạn cũng như dự toán ngân sách hàng năm
Quản lý tài sản công	CSDL tài sản công hiện chỉ có 6 loại tài sản. CSDL cần được mở rộng thêm. Tài sản cần được định giá theo giá thị trường.
Chức năng kiểm toán nội bộ	Việc xây dựng chức năng kiểm toán nội bộ đang gặp thách thức do chính quyền trung ương đang hạn chế gia tăng số lượng cơ quan đơn vị và biên chế của Nhà nước, kỹ năng về kiểm toán nội bộ cũng cần được tăng cường.

Cải cách được cơ quan trung ương triển khai	Những diễn biến tích cực và một số yếu tố cần tiếp tục xử lý
Lập và hợp nhất báo cáo tài chính Nhà nước cấp trung ương	Báo cáo tài chính nhà nước đã được lập từ năm tài khóa 2018. Nhưng chất lượng cần được cải thiện dần theo thời gian để các báo cáo đó trở nên hữu ích. Báo cáo tài chính nhà nước nên được công bố công khai.
Cân đối giữa giao tự chủ cho các ĐVSN và đảm bảo trách nhiệm giải trình của các đơn vị đó về nguồn lực và kết quả	Hiện đang có nhu cầu xử lý tình trạng bất cân xứng giữa giao tự chủ cho các ĐVSN và đảm bảo trách nhiệm giải trình về số phí thu được, sản phẩm đầu ra và kết quả được thực hiện. Điều quan trọng là cơ quan trung ương cần theo dõi và quản lý được chất lượng và số lượng các dịch vụ sự nghiệp ở tuyến cơ sở dựa trên cả thông tin tài chính và phi tài chính.

5.2. Các yếu tố thể chế cần cân nhắc

455. Các hoạt động cải cách về tổng thể phản ánh tinh thần làm chủ và sự chỉ đạo của Chính phủ, như được thể hiện qua tầm nhìn cải cách của Chính phủ được truyền đạt qua các văn bản được công bố công khai. Chiến lược tổng thể được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, các bộ ngành và cơ quan liên quan đều được yêu cầu xây dựng các kế hoạch hành động nhằm vạch ra các hành động cải cách cụ thể, khung thời gian, cơ quan và đơn vị chịu trách nhiệm. Ý tưởng cải cách được hiện thực hóa thông qua ban hành mới hoặc sửa đổi văn bản pháp luật với sự tham gia đầy đủ của cấp chính trị và được lấy ý kiến rộng rãi trước khi triển khai. Tiến độ cải cách được báo cáo hàng năm và kết quả triển khai được sơ kết 5 năm một lần (cho giai đoạn 2011-2015 và 2016-220). Mặc dù vậy, một số bài học có thể được rút ra qua kinh nghiệm triển khai trong thời gian qua.

456. Trong điều kiện chiến lược chỉ đưa ra định hướng tổng thể, các chương trình hành động cải cách cụ thể hơn được thiết kế cục bộ ở từng bộ, ngành và cơ quan liên quan. Cách làm như vậy đôi khi ảnh hưởng đến khả năng phối hợp chung trong toàn bộ Chính phủ. Nhiệm vụ được xác định rõ ràng cho cơ quan chủ trì, nhưng các cơ quan tham gia không phải lúc nào cũng dành thời gian và tâm huyết ở mức cao nhất cho các nhiệm vụ đó. Ngoài ra, các yếu tố đảm bảo thành công và các chỉ số theo dõi kết quả không phải lúc nào cũng được xác định rõ ràng, gây khó khăn trong việc quản lý kỳ vọng nhằm duy trì động lực và tránh mệt mỏi trong cải cách. Một nhận định nữa là trong giai đoạn hiện tại, một số cải cách được áp đặt qua ban hành hoặc sửa đổi các văn bản quy phạm pháp luật của quốc gia mà chưa có thử nghiệm trước về năng lực triển khai của địa phương.

457. Khi một chương trình tham vọng được ban hành với rất nhiều cải cách diễn ra song song trong cùng một giai đoạn, điều quan trọng là phải xác định trình tự cải cách từng cải cách cho sát thực tế. Mặc dù chương trình cải cách hiện nay có ràng buộc về thời gian, nhưng trình tự cải cách không phải lúc nào cũng rõ ràng hoặc sát thực tế. Một số ý tưởng cải cách phải mất thời gian để thuyết minh và tạo sự đồng thuận ở cấp trung ương, nhưng công tác triển khai ở cấp địa phương còn mất thời gian và gặp nhiều thách thức hơn. Nhiều hành động cải cách do các cơ quan trung ương chủ trì, nhưng gánh nặng triển khai lại dồn cho các cơ quan khác và chính quyền địa phương. Ngoài ra, kinh phí triển khai rộng một số hành động cải cách cũng chưa được ước tính cho trung hạn, có xét đến nhu cầu nâng cao nhận thức và tăng cường năng lực rất lớn ở cấp địa phương.

Phụ lục

Phụ lục 1: Tổng hợp theo chỉ số về kết quả hoạt động

Chỉ số / Nội dung đánh giá	Điểm số	Giải thích ngắn gọn về điểm số
PI-1 Tổng thực chi	**A**	
1.1 Tổng thực chi	A	Thực chi NSTƯ chênh lệch so với dự toán phê duyệt ban đầu ở mức dưới 5% tại hai trong ba năm phân tích (-1,88% năm 2017; -4,04% năm 2018; và -7,88% năm 2019).
PI-2 Cơ cấu thực chi	**B+**	
2.1 Cơ cấu thực chi theo ngành/lĩnh vực	B	Chênh lệch thực chi so với dự toán gốc tính theo đơn vị hành chính là trên 5% tại hai trong ba năm vừa qua (6,18% năm 2017; 4,51% năm 2018; và 6,97% năm 2019).
2.2 Cơ cấu thực chi theo nội dung kinh tế	NA	Dự toán ngân sách không phân bổ theo nội dung kinh tế. Vì vậy, chênh lệch về cơ cấu thực chi không thể tính theo nội dung kinh tế.
2.3 Chi tiêu từ nguồn dữ phòng	A	Nguồn dự phòng được phân bổ cho các chương trình cụ thể trong năm như sau: 1,75% năm 2017; 1,67% năm 2018; và 1,57% năm 2019. Nghĩa là bình quân dưới 3% chi tiêu.
PI-3 Thực thu	**B+**	
3.1 Tổng thực thu	A	Thực thu NSTƯ chênh lệch so với dự toán gốc ở mức dưới 5% trong cả ba năm phân tích: năm 2017: 0,4%; năm 2018: 4,6%; năm 2019: 4,3%.
3.2 Cơ cấu thực thu	B	Cơ cấu thực thu chênh lệch dưới 10% tại hai trong ba năm vừa qua, như sau: 7,3% năm 2017; 9,9% năm 2018; 10,7% năm 2019.
PI-4 Phân loại ngân sách	**D**	
4.1 Phân loại ngân sách	D	Phân loại ngân sách cơ bản đã được áp dụng nhất quán khi trình bày các văn bản ngân sách trong chu trình ngân sách từ khâu lập ngân sách đến thực hiện và quyết toán. Tuy nhiên, dự toán ngân sách cũng như các báo cáo thực hiện, quyết toán chưa được phân loại chi tiết theo nội dung kinh tế.
PI-5. Văn bản ngân sách	**D**	
5.1 Văn bản ngân sách	D	Văn bản ngân sách đáp ứng 4 tiêu chí về nội dung, bao gồm 2 nội dung cơ bản và 2 nội dung bổ sung
PI-6 Hoạt động của chính quyền trung ương ngoài báo cáo quyết toán/tài chính	**D**	
6.1. Chi tiêu ngoài báo cáo quyết toán/tài chính	D	Giả sử tổng chi ngoài ngân sách của các ĐVSN bằng với số thu ngoài ngân sách của họ. Tỷ lệ tổng chi tiêu của các quỹ ngoài ngân sách và các ĐVSN ngoài báo cáo ngân sách so với tổng chi tiêu của NSTƯ là 48% vào năm 2019, cao hơn nhiều so với ngưỡng 10% để đạt điểm C.
6.2. Thu ngoài báo cáo quyết toán/tài chính	D	Tổng thu của các quỹ ngoài ngân sách và các ĐVSN thuộc trung ương nằm ngoài báo cáo ngân sách năm 2019 bằng 64% tổng thu NSTƯ.
6.3. Báo cáo quyết toán/tài chính của các đơn vị ngoài ngân sách	D	Báo cáo ngân sách của các quỹ ngoài ngân sách trình bày thông tin về thu, chi và cân đối của các đơn vị. Thông tin chưa đủ chi tiết để đảm bảo tính toàn diện. Các báo cáo này phải nộp lên các bộ chủ quản để tổng hợp. Báo cáo tổng hợp của các bộ sau đó được trình lên Bộ Tài chính và KTNN, nhưng Bộ Tài chính và KTNN chỉ nhận được sau hơn 9 tháng kể từ khi khi kết thúc năm tài khóa.
PI-7. Bổ sung ngân sách cho địa phương	**B+**	
7.1 Hệ thống phân bổ số bổ sung	A	98% bổ sung ngân sách theo chiều ngang, bao gồm bổ sung cân đối và bổ sung có mục tiêu của trung ương cho NSĐP được xác định qua hệ thống minh bạch dựa trên quy tắc. Bổ sung có mục tiêu theo vụ việc chỉ được thực hiện trong trường hợp khẩn cấp, bao gồm thiên tai, dịch bệnh và các nhiệm vụ khẩn cấp ngoài dự kiến thuộc trách nhiệm của NSTƯ.
7.2 Thông tin kịp thời về số bổ sung	B	54% các khoản bổ sung ngân sách cho địa phương được xác định ổn định hàng năm trong thời kỳ ổn định ngân sách. 44% trong số còn lại được xác định qua hệ thống dựa trên quy tắc hàng năm. Sau khi Quốc hội quyết định về tổng dự toán NSNN, các địa phương có đầy đủ thông tin về bổ sung ngân sách theo chiều ngang dựa trên quy tắc cho họ. Trong năm 2019, thông tin đó được ban hành qua Nghị quyết số 87/2019/QH14, ngày 14/11/2019 của Quốc hội về phân bổ NSTƯ năm 2020. Như vậy, các địa phương có 4 tuần để hoàn thành dự toán ngân sách của họ, vì theo quy định của Luật NSNN, HĐND cấp tỉnh phải quyết định dự toán NSĐP và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh trước ngày 10/12 năm hiện hành.
PI-8. Thông tin về hiệu quả hoạt động cung cấp dịch vụ	**D**	
8.1. Kế hoạch về đầu ra và kết quả hoạt động sự nghiệp	D	Đối với hầu hết các bộ ngành, kế hoạch về đầu ra và kết quả chỉ bao gồm các mục tiêu phát triển tổng thể và một số chỉ số về đầu ra, chưa có các chỉ số về kết quả thực hiện nhiệm vụ khác như chỉ số về kết quả. Thông tin về đầu ra và kết quả chưa được chi tiết theo chương trình và/hoặc ngành lĩnh vực, và chưa được công bố công khai.
8.2. Đầu ra và kết quả hoạt động sự nghiệp đạt được	D	Báo cáo về đầu ra và kết quả thực hiện nhiệm vụ hiện chưa có, ngoài một vài thông tin về kết quả và đầu ra theo vụ việc. Báo cáo tổng kết công việc hàng năm được phổ biến trong nội bộ đơn vị và/hoặc đăng tải trên trang điện tử của đơn vị chi tiêu nhưng chưa chú trọng cụ thể đến đầu ra và kết quả thực hiện nhiệm vụ.
8.3. Nguồn lực thực nhận tại các đơn vị sự nghiệp	C	Luật NSNN năm 2015 yêu cầu dự toán ngân sách, báo cáo tình hình thực hiện ngân sách và báo cáo quyết toán ngân sách của các ĐVSN trực thuộc phải được các bộ ngành chủ quản công bố công khai. Ở tất cả các Bộ, các ĐVSN trực tiếp hỗ trợ phải nộp báo cáo cho các bộ chủ quản để tổng hợp gửi Bộ Tài chính. Tuy nhiên, mức độ tuân thủ quy định về phát hành báo cáo có sự khác biệt giữa các bộ ngành. Bộ Y tế, Bộ GD&ĐT tuân thủ tốt nhất qua thông tin được tổng hợp hàng năm trong báo cáo quyết toán của Bộ, chi tiết theo nguồn vốn và từng ĐVSN, nhưng thông tin chỉ được công bố cho hai năm trên tổng số ba năm.

Chỉ số / Nội dung đánh giá	Điểm số	Giải thích ngắn gọn về điểm số
8.4. Đánh giá hiệu quả thực hiện các hoạt động sự nghiệp	D	KTNN đã thực hiện kiểm toán hoạt động trong năm 2017, 2018 và 2019 đối với lần lượt 3, 2 và 3 trên tổng số 42 đơn vị, dự án trung ương, tức chưa đến 25% số bộ và cơ quan ngang bộ được kiểm toán hoạt động hàng năm. Kiểm toán đề cập đến những khía cạnh như mức độ tiết kiệm, hiệu suất và hiệu quả của hoạt động. Một số phát hiện của KTNN được báo cáo và trình lên Quốc hội. Tuy vậy vẫn còn tình trạng thiếu thông tin về việc liệu các cuộc kiểm toán này có bao gồm tất cả các chức năng hay chỉ một phần chức năng cung cấp dịch vụ.
PI-9 Cơ hội tiếp cận thông tin tài khóa của công chúng	**D**	
9.1 Cơ hội tiếp cận thông tin tài khóa của công chúng	D	Thông tin tài khóa được công bố công khai đáp ứng sáu tiêu chí về nội dung, trong đó có ba nội dung cơ bản và ba nội dung bổ sung, theo khung thời gian cụ thể. Như vậy, chưa đủ bốn nội dung cơ bản được đáp ứng yêu cầu để đạt điểm C
PI-10 Báo cáo về rủi ro tài khóa	**D+**	
10.1 Theo dõi các doanh nghiệp Nhà nước	C	Chỉ có khoảng một nửa số DNNN công khai báo cáo tài chính trên trang điện tử của các doanh nghiệp. Khung pháp lý yêu cầu các DNNN nộp báo cáo tài chính lên cơ quan đại diện sở hữu, Bộ KH&ĐT trước ngày 31/05 của năm sau. Bộ Tài chính định kỳ thu thập dữ liệu tài chính của các DNNN thông qua hệ thống thông tin quản lý và tổng hợp thành Báo cáo giám sát tài chính hàng năm. Báo cáo giám sát tài chính được trình lên Quốc hội trong vòng chín tháng kể từ khi kết thúc năm tài chính và được công khai trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính.
10.2 Theo dõi chính quyền địa phương	D	Luật NSNN năm 2015 yêu cầu báo cáo quyết toán tài chính của các địa phương phải trình lên Bộ Tài chính hàng năm. Tuy nhiên, chỉ có một nửa số địa phương nộp báo cáo ngân sách trước tháng 10. Báo cáo quyết toán được công bố hàng năm trong vòng 12 tháng sau khi kết thúc năm tài chính. Hiện nay, tại các văn bản hướng dẫn thi hành Luật NSNN, trung ương chưa có quy định cụ thể về bộ chỉ tiêu báo cáo về rủi ro tài khóa đối với chính quyền địa phương nên Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương chỉ có dữ liệu về thu, chi và nợ trực tiếp của địa phương, không có thông tin về rủi ro tài khóa.
10.3 Nghĩa vụ dự phòng và những rủi ro tài khóa khác	D	KHTC-NSNN 03 năm giai đoạn 2020-2022 có một phần báo cáo về rủi ro nhưng thông tin rất hạn chế và chỉ là thông tin định tính. Chính phủ hiện chưa lập báo cáo về rủi ro tài khóa trong giai đoạn đánh giá.
PI-11 Quản lý ĐTC	**D+**	
11.1 Phân tích kinh tế cho các đề xuất dự án đầu tư	C	Phân tích kinh tế cho các dự án quan trọng của quốc gia được các cấp có thẩm quyền thực hiện theo quy định tại Luật ĐTC và các văn bản hướng dẫn. Tuy nhiên, hiện chưa có hướng dẫn về phương pháp luận thẩm định chuẩn để đánh giá hiệu quả kinh tế xã hội đối với các dự án đầu tư đó. Nội dung phân tích được trình lên Quốc hội phê duyệt nhưng kết quả phân tích kinh tế chưa được công bố công khai.

Chỉ số / Nội dung đánh giá	Điểm số	Giải thích ngắn gọn về điểm số
11.2 Lựa chọn dự án đầu tư	C	Trước khi được đưa vào dự toán ngân sách hàng năm, các dự án cần được phê duyệt đưa vào KHĐTCTH. Ngoài ra, Bộ KH&ĐT sẽ phân bổ ngân sách hàng năm cho các dự án. Hiện có các tiêu chí rõ ràng nhằm xác định ưu tiên phân bổ ngân sách cho các dự án đầu tư.
11.3 Dự toán kinh phí dự án đầu tư	D	Mặc dù nghiên cứu tiền khả thi của dự án đầu tư đã dự toán kinh phí cho toàn bộ vòng đời của dự án, nhưng phân bổ ngân sách cho chi đầu tư và chi thường xuyên được thực hiện tách biệt và thiếu sự kết nối giữa kinh phí đầu tư với kinh phí vận hành và duy tu bảo dưỡng.
11.4 Theo dõi dự án đầu tư	C	Các dự án đầu tư lớn được cơ quan triển khai theo dõi và thông tin được nộp lên Bộ KH&ĐT để theo dõi. Bộ KH&ĐT tổng hợp tiến độ của tất cả các dự án đầu tư trong một báo cáo trình Thủ tướng Chính phủ. Báo cáo này có công khai nhưng không đưa ra thông tin chi tiết về tiến độ triển khai và tiến độ tài chính theo từng dự án quan trọng của quốc gia.
PI-12 Quản lý công sản	**C+**	
12.1 Theo dõi tài sản tài chính	C	Toàn bộ tài sản tài chính được báo cáo trên báo cáo tài chính nhà nước. Tuy nhiên, báo cáo tài chính nhà nước chưa được công bố công khai.
12.2 Theo dõi tài sản phi tài chính	C	Chính phủ có hệ thống phần mềm đăng ký tài sản công tại Bộ Tài chính, hiện đang quản lý 03/06 loại tài sản: (1) CSDL về tài sản công tại các cơ quan, tổ chức và đơn vị; (2) CSDL về tài sản hạ tầng; (3) CSDL về tài sản xác lập sở hữu của Nhà nước. CSDL quốc gia về các loại tài sản công khác như đất đai, tài nguyên do các bộ quản lý chuyên ngành quản lý. Trước năm 2018, Bộ Tài chính tổng hợp báo cáo về công sản trình Quốc hội. Từ năm 2019, thông tin về công sản được đưa vào báo cáo tài chính nhà nước, chưa được công bố công khai. Tài sản phi tài chính cũng được báo cáo trên báo cáo tài chính nhà nước.
12.3 Minh bạch về xử lý tài sản	B	Việc điều chuyển và xử lý tài sản tuân thủ các thủ tục quy định trong Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các Nghị định hướng dẫn. Nếu có thay đổi về tài sản, cơ quan quản lý phải báo cáo trong vòng 30 ngày lên cơ quan có thẩm quyền cấp trên. Thu/chi liên quan đến điều chuyển/chuyển nhượng và xử lý/thanh lý tài sản được báo cáo trong báo cáo quyết toán ngân sách.
PI-13. Quản lý nợ	**C+**	
13.1 Ghi chép và báo cáo về quản lý nợ	C	Nợ công bao gồm nợ trực tiếp của Chính phủ, nợ được Chính phủ bảo lãnh và nợ của chính quyền địa phương. Nợ ngoài nước được ghi chép thông qua hệ thống quản lý nợ và phân tích tài chính (DMFAS). Báo cáo nợ công hàng tháng được trình lên Chính phủ. Bản tin nợ được cập nhật sáu tháng một lần và được công bố công khai trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính. Đối chiếu vẫn có độ trễ.
13.2 Phê duyệt nợ và bảo lãnh	A	Bộ Tài chính lập chương trình quản lý nợ cho 05 năm và 03 năm, được cập nhật hàng năm. Hàng năm, Bộ Tài chính cũng lập kế hoạch vay và trả nợ hàng năm, trong đó có chi tiết về phát hành nợ mới và bảo lãnh trong năm. Kế hoạch 05 năm được Quốc hội phê duyệt. Kế hoạch 03 năm và hằng năm được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt

Chỉ số / Nội dung đánh giá	Điểm số	Giải thích ngắn gọn về điểm số
13.3 Chiến lược quản lý nợ	D	Kế hoạch quản lý nợ 05 năm do Bộ Tài chính lập. Kế hoạch 05 năm vạch ra các mục tiêu và chỉ tiêu an toàn nợ. Kế hoạch 05 năm và các chương trình quản lý nợ công 03 năm (Chiến lược quản lý nợ trung hạn) cũng liệt kê các yếu tố chi phí - rủi ro và cơ cấu các công cụ nợ khác nhau. Tuy nhiên, kế hoạch này chưa được công bố công khai.
PI-14. Dự báo tài khóa và kinh tế vĩ mô	**C+**	
14.1 Dự báo kinh tế vĩ mô	D	Dự báo kinh tế vĩ mô trung hạn được lập và đưa vào KHTC-NSNN 03 năm. Tài liệu này được trình lên Ủy ban Kinh tế của Quốc hội để thẩm tra trước khi chính thức trình lên Quốc hội. Dự báo chỉ đề cập đến dự báo tốc độ tăng trưởng GDP và tỉ lệ lạm phát (chỉ số giảm phát GDP), không có dự báo về tỉ giá và lãi suất. Những giả định lớn đứng sau kết quả dự báo đã được xác định và nêu rõ trong tài liệu trình Quốc hội.
14.2 Dự báo tài khóa	B	Dự báo tài khóa được lập cho 03 năm, bao gồm số thu (theo các nội dung thu) tổng chi tiêu và cân đối ngân sách, được phản ánh trong KHTC-NSNN 03 năm. KHTC – NSNN 3 năm là tài liệu tham khảo theo quy định tại Điều 17 của Luật NSNN năm 2015, được trình Ủy ban tài chính – ngân sách để thẩm tra (cùng với dự toán NSNN hằng năm) trước khi trình Quốc hội. Những thay đổi lớn về giả định và những điều chỉnh tương ứng trong dự báo tài khóa cũng đã được nêu trong báo cáo trình Quốc hội, nhưng chưa có so sánh và giải thích rõ những khác biệt trong kết quả dự báo giữa KHTC-NSNN 2019-2021 và KHTC-NSNN 2018-2020.
14.3 Phân tích độ nhạy tài khóa vĩ mô	B	Dự báo tài khóa vĩ mô (phục vụ dự báo thu ngân sách) do Tổng cục Thuế, phối hợp với Tổng cục Hải quan, lập cho 03 năm theo các kịch bản cao, thấp, trung bình (kịch bản cơ sở) tương ứng với sự thay đổi các giả định kinh tế vĩ mô. Dự báo được điều chỉnh nếu phát sinh những thay đổi lớn trong những giả định chính. Tổng cục Thuế lập báo cáo trong đó đưa ra đánh giá định tính về tác động của những thay đổi lớn về giả định kinh tế vĩ mô theo các kịch bản. Báo cáo được nộp lên (Bộ Tài chính) để sử dụng trong nội bộ. Phân tích độ nhạy theo nghĩa đo lường phần thay đổi số thu tài khoá khi các giả định kinh tế vĩ mô thay đổi 1% chưa được lập, nhưng đã xây dựng được các kịch bản tài khoá theo biến động biến số vĩ mô.
PI-15. Chiến lược tài khóa	**A**	
15.1 Tác động tài khóa của các đề xuất chính sách	A	Toàn bộ những đề xuất chính sách mới phải thực hiện đánh giá tác động văn bản quy phạm pháp luật, bao gồm phân tích tác động tài khóa theo yêu cầu của luật. Báo cáo về tác động tài khóa tổng hợp của toàn bộ các đề xuất chính sách được lập cho năm ngân sách và hai năm tiếp theo, với các mức độ chi tiết khác nhau, và được trình lên Quốc hội. Đánh giá cũng đã tuân thủ quy định này của pháp luật trong giai đoạn phân tích chính sách.

Chỉ số / Nội dung đánh giá	Điểm số	Giải thích ngắn gọn về điểm số
15.2 Ban hành chiến lược tài khóa	A	KHTC 05 năm đóng vai trò là chiến lược tài khóa, trong đó các chỉ tiêu tài khóa định lượng theo thời gian và các mục tiêu định tính được xác định cho giai đoạn 05 năm. Các mục tiêu và chỉ tiêu đó được cụ thể hóa thành các chỉ tiêu trong KHTC-NSNN 03 năm. Tuy nhiên, cả KHTC 05 năm và KHTC-NSNN 03 năm đều chưa trình bày thay đổi về tài sản tài chính và tài sản nợ. Những văn bản chiến lược đó được Chính phủ thông qua và được trình lên Quốc hội. Nhưng Quốc hội chỉ phê duyệt KHTC 05 năm, còn KHTC-NSNN 03 được dùng làm tài liệu tham khảo để quyết định dự toán ngân sách năm. KHTC-NSNN 03 năm được công khai từ năm 2017 cho giai đoạn 2018-2020 cho đến nay.
15.3 Báo cáo về kết quả tài khóa	B	Báo cáo giữa kỳ và cuối kỳ về tiến độ triển khai KHTC 05 năm có được lập. Báo cáo đánh giá hàng năm kết quả thực hiện KHTC-NSNN trước đó được đưa vào chương một của kỳ KHTC-NSNN tiếp theo. Báo cáo có thuyết minh ngắn gọn về chênh lệch giữa kế hoạch và thực hiện, đồng thời đề xuất các biện pháp khắc phục. Toàn bộ những báo cáo đó được trình lên Quốc hội nhưng chưa được công bố công khai.
PI-16. Tầm nhìn trung hạn trong lập ngân sách chi tiêu	**D**	
16.1 Dự toán chi tiêu trung hạn	D	Dự toán chi tiêu trung hạn được phản ánh trong KHTC-NSNN 03 năm, chỉ được phân bổ theo nội dung kinh tế ở cấp độ tổng hợp trong thống kê tài chính Chính phủ (chi đầu tư, chi thường xuyên, trả nợ lãi…), không phân bổ theo đơn vị hành chính. Trong dự toán chi tiêu trung hạn của các bộ ngành (KHTC-NSNN 03 năm của bộ ngành), chi thường xuyên được phân bổ theo 13 lĩnh vực và chương trình. Chi đầu tư được chi tiết theo chương trình và dự án cho cả giai đoạn 05 năm trong KHĐTCTH và từng bước được đưa vào KHĐTC hàng năm tùy theo khả năng đảm bảo về vốn. Vì vậy, dự toán chi đầu tư trung hạn chưa được lồng ghép vào KHTC-NSNN 03 năm của các bộ ngành.
16.2 Mức trần chi tiêu trung hạn	D	Mức trần ngân sách chi thường xuyên được xác định cho năm ngân sách và hai năm tiếp theo. Chính phủ không phê duyệt mức trần ngân sách thường xuyên.
16.3 Sự gắn kết giữa các kế hoạch chiến lược và ngân sách trung hạn	D	Các bộ ngành có nghĩa vụ lập kế hoạch chiến lược trung hạn ngành, được gọi là kế hoạch phát triển ngành 05 năm. Kế hoạch chiến lược đó không có dự toán kinh phí (không kể kế hoạch ĐTC có thông tin về dự toán kinh phí, gọi là KHĐTCTH). Do đó chưa đủ bằng chứng để khẳng định có sự gắn kết giữa kế hoạch phát triển ngành và ngân sách trung hạn.
16.4 Mức độ nhất quán của dự toán ngân sách với dự toán trung hạn năm trước đó	D	Dự toán trung hạn của cùng năm trong hai kỳ kế hoạch ngân sách trung hạn liền kề chưa được đối chiếu với nhau. Vì vậy, chênh lệch, nếu có, không được thể hiện và thuyết minh, kể cả khi có thay đổi lớn trong tổng mức.
PI-17 Quy trình lập ngân sách	**C+**	
17.1 Lịch biểu ngân sách	C	Đã có lịch biểu ngân sách năm, các bộ ngành có dưới 4 tuần để lập dự toán ngân sách, nhưng chỉ có một vài bộ ngành trình dự toán đúng theo lịch biểu trong năm 2019.

Chỉ số / Nội dung đánh giá	Điểm số	Giải thích ngắn gọn về điểm số
17.2 Hướng dẫn lập dự toán ngân sách	D	Thông tư hướng dẫn lập ngân sách đã hướng dẫn về toàn bộ thu và chi tiêu theo tổng mức. Chỉ có thông tư của Bộ Tài chính đưa ra trần ngân sách thường xuyên cho từng bộ. Thông tư của Bộ KH&ĐT chỉ hướng dẫn về các nguyên tắc lập dự toán, và các nội dung chính trong dự toán ngân sách chi đầu tư hàng năm.
17.3 Trình dự toán ngân sách lên cơ quan lập pháp	A	Dự toán ngân sách năm được trình trong khung thời gian trên 2 tháng trước khi bắt đầu năm tài khóa trong 3 năm qua.
PI-18 Cơ quan lập pháp giám sát ngân sách	**B+**	
18.1 Phạm vi thẩm tra ngân sách	A	Phạm vi Quốc hội thẩm tra ngân sách bao gồm các chính sách tài khóa, dự báo trung hạn và chi tiết về thu chi
18.2 Thủ tục thẩm tra ngân sách của cơ quan lập pháp	B	Các thủ tục thẩm tra ngân sách của Quốc hội được quy định tại Nghị quyết số 343/2017/UBTVQH14 và được tuân thủ chặt chẽ, nhưng không bao gồm tham vấn với công chúng.
18.3 Thời điểm phê duyệt ngân sách	A	Luôn trước khi bắt đầu năm tài khóa mới.
18.4 Các quy tắc cho phép cơ quan hành pháp điều chỉnh ngân sách	A	Các quy tắc cho phép cơ quan hành pháp điều chỉnh ngân sách được quy định trong Luật và được tuân thủ.
PI-19 Quản lý thu	**B**	
19.1 Quyền và nghĩa vụ trong các biện pháp thuế	B	Quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế được quy định rõ ràng trong Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 và các văn bản hướng dẫn. Thông tin về quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế bao gồm cả quy trình và thủ tục khiếu nại thuế được công bố đầy đủ và toàn diện theo các hình thức khác nhau (trên trang điện tử, ấn phẩm và phương tiện thông tin đại chúng). Cơ quan quản lý về thuế có các bộ phận kiểm tra nội bộ để hỗ trợ và xử lý khiếu nại về thuế của người nộp thuế tại Tổng cục Thuế, và các Cục Thuế tại địa phương. Thông tin trực tuyến để tự hỗ trợ không phải lúc nào cũng cập nhật và thuận tiện để người nộp thuế có được thông tin họ cần.
19.2 Quản lý rủi ro thu	D	Luật Quản lý thuế năm 2019 quy định về quản lý rủi ro trong quản lý thuế (Điều 9). Cách tiếp cận toàn diện và có hệ thống đã được áp dụng trong hoạt động của cơ quan thuế và hải quan. Quản lý rủi ro được thực hiện qua phần mềm phân tích thông tin rủi ro người nộp thuế (TPR). Tuy nhiên, việc áp dụng quản lý rủi ro chỉ được triển khai cho một số chức năng nghiệp vụ như thanh tra, kiểm tra, phân loại hồ sơ hoàn thuế, quản lý hóa đơn chứng từ vì đã có các tiêu chí đánh giá rủi ro được xác định. Việc đánh giá rủi ro đối với từng loại hồ sơ khai thuế riêng mới chỉ áp dụng đối với hồ sơ khai thuế GTGT. Bộ tiêu chí đánh giá rủi ro còn cứng nhắc nên khó có thể lựa chọn tiêu chí được điều chỉnh theo mục tiêu đánh giá. Chỉ có một vài mục thu áp dụng cách tiếp cận phần nào có cấu trúc và tính hệ thống để đánh giá và ưu tiên về các mục thu nhất định (17% thuế GTGT và 5% thuế hải quan).

Chỉ số / Nội dung đánh giá	Điểm số	Giải thích ngắn gọn về điểm số
19.3 Thanh kiểm tra và điều tra về thu	B	Tại Tổng cục Thuế, chức năng thanh tra do Vụ Thanh tra – Kiểm tra Thuế và Vụ Quản lý thuế Doanh nghiệp lớn thực hiện. Kế hoạch thanh tra được lập từ trước theo các tiêu chí đánh giá rủi ro rõ ràng do Bộ Tài chính ban hành. Năm 2019, toàn bộ các hoạt động thanh tra và kiểm tra theo kế hoạch của ngành thuế được thực hiện đầy đủ, đạt 109,72% chỉ tiêu năm 2019. Thanh tra và kiểm tra tại doanh nghiệp được thực hiện cho 19,5% tổng các doanh nghiệp có đăng ký thành lập doanh nghiệp. Kiểm tra tại cơ quan thuế được thực hiện bằng phần mềm cho 100% hồ sơ thuế GTGT. Cơ quan thuế không có chức năng điều tra và khởi tố các vụ việc về thuế. Những phát hiện sau kiểm tra và biện pháp khắc phục phải được công khai ra công chúng. Các đơn vị hành thu số thu lớn thực hiện việc thanh tra và kiểm tra gian lận. Công tác này được quản lý và báo cáo theo kế hoạch tăng cường tuân thủ được lập thành văn bản. Các đơn vị đã hoàn thành toàn bộ các cuộc thanh, kiểm tra theo kế hoạch.
19.4 Theo dõi nợ đọng thu	A	Tổng nợ đọng vào cuối năm 2019 là dưới 10% tổng thu trong năm, và dư nợ trên 12 tháng chiếm dưới 25% tổng dư nợ phải thu trong năm đó.
PI-20 Kế toán thu	**C+**	
20.1 Thông tin về số thực thu	C	Báo cáo thu NSNN được lập hàng tháng và được chi tiết theo các nội dung thu. Tuy nhiên, số thu ngoài ngân sách (chẳng hạn của BHXH) chưa được tổng hợp hàng tháng. Số này được đưa vào báo cáo tài chính nhà nước. **Tổng thu ngoài ngân sách** bao gồm thu của BHXH và tỷ lệ so với tổng thu của chính quyền trung ương trong năm 2019 là 64%.
20.2 Chuyển số thu nhận được	A	Toàn bộ thu ngân sách được nộp trực tiếp vào các tài khoản của KBNN hàng ngày.
20.3 Đối chiếu tài khoản thu	A	Cơ quan Thuế và cơ quan Hải quan đối chiếu đầy đủ hàng tháng số liệu thực thu chuyển vào KBNN.
PI-21 Khả năng tiên liệu về phân bổ nguồn lực trong năm	**A**	
21.1 Hợp nhất số dư tồn ngân	A	Toàn bộ số dư ngân quỹ được tập trung hàng ngày về tài khoản thanh toán tổng hợp của KBNN tại NHNN.
21.2 Dự báo và theo dõi ngân quỹ	B	Hàng năm, KBNN xây dựng và trình Bộ Tài chính phương án điều hành ngân quỹ nhà nước năm, trước ngày 20 tháng 12 năm trước; Bộ Tài chính phê duyệt trước ngày 01 tháng 01 của năm sau. Hàng quý, trước ngày 20 tháng cuối quý, KBNN xây dựng và trình Bộ Tài chính phương án điều hành ngân quỹ nhà nước quý sau. Bộ Tài chính phê duyệt trước ngày 01 tháng đầu tiên của quý sau. Từ tháng 5/2020, KBNN triển khai dự báo luồng tiền theo tháng. Tuy vậy, kế hoạch điều hành ngân quỹ hiện nay chủ yếu dựa trên các công thức tính toán kết hợp với kinh nghiệm và thông tin dữ liệu lịch sử, thay vì tổng hợp thông tin chi tiết từ các đơn vị chi tiêu.
21.3 Thông tin về mức trần cam kết chi	A	Các đơn vị chi tiêu được giao dự toán phê duyệt trước ngày 31/12 của năm trước đó. Các đơn vị chi tiêu được lập kế hoạch chi tiết và cam kết sử dụng ngân quỹ phù hợp với kế hoạch dự toán được giao.

Chỉ số / Nội dung đánh giá	Điểm số	Giải thích ngắn gọn về điểm số
21.4 Mức độ điều chỉnh ngân sách trong năm	A	Điều chỉnh lớn đối với ngân sách trong năm phải được Chính phủ đề xuất và trình lên Quốc hội phê duyệt. Trong các trường hợp khẩn cấp liên quan đến an ninh, quốc phòng buộc phải điều chỉnh và khi số thu thấp hơn chỉ tiêu của Quốc hội, UBTVQH có thể quyết định cho phép điều chỉnh và báo cáo lên Quốc hội trong phiên họp gần nhất. Trong năm 2019, không có điều chỉnh nào đối với ngân sách phân bổ đòi hỏi quyết định của Quốc hội.
PI-22 Nợ đọng chi	**C+**	
22.1 Dư nợ đọng chi	A	Hiện không có nợ đọng thanh toán được ghi nhận tại các cơ quan KBNN. Nợ đọng chi đầu tư được tích lũy ở mức cao trước năm 2014. Các đơn vị chi tiêu được yêu cầu thanh toán hết nợ đọng chi vào cuối năm 2020. Dư nợ đọng chi ở mức dưới 2% tổng chi tiêu trong ba năm vừa qua.
22.2 Theo dõi nợ đọng chi	C	KBNN không theo dõi hoặc báo cáo về nợ đọng thanh toán chi vì không có nợ đọng. Nợ đọng chi đầu tư được báo cáo hàng năm trên báo cáo theo dõi ĐTC. Tuy nhiên, số dư nợ đọng chỉ được báo cáo ở cấp độ tổng hợp, không có những thông tin chi tiết như về tuổi nợ.
PI-23 Kiểm soát chi lương	**C+**	
23.1 Tích hợp quản lý lương và hồ sơ nhân sự	B	Việc tích hợp dữ liệu về nhân sự, bảng lương và ngân sách được quản lý chặt chẽ ở các cấp quản lý. Ở cấp vĩ mô, Thủ tướng Chính phủ quyết định biên chế công chức trong cả nước (không bao gồm biên chế của hệ thống chính trị), còn Bộ Nội vụ chịu trách nhiệm phân bổ biên chế cho các bộ ngành và địa phương khác nhau theo đúng phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ. Trên cơ sở số liệu biên chế do Bộ Nội vụ quản lý, Bộ Tài chính phân bổ ngân sách quản lý nhà nước khoán cho từng bộ ngành, trong đó tổng chi lương được cấp trên tổng số biên chế được giao của các đơn vị. Từng bộ ngành chịu trách nhiệm quản lý biên chế của mình (với điều kiện không vượt chỉ tiêu biên chế do Bộ Nội vụ phân bổ) bên cạnh bảng lương, với nội dung tài chính do Bộ Tài chính quản lý. Hồ sơ nhân sự và bảng lương được đối chiếu hàng tháng ở cấp đơn vị chi tiêu. Tuy nhiên, hiện chưa có kết nối điện tử giữa CSDL nhân sự và lương tại hầu hết các bộ ngành, nếu có thay đổi trên bảng lương (ví dụ, để phản ánh việc bổ nhiệm, nâng ngạch bậc, v.v...), thông tin được cán bộ quản lý bảng lương nhập liệu thủ công theo quyết định trên giấy về thay đổi trên hồ sơ nhân sự.
23.2 Quản lý thay đổi trên bảng lương	A	Trong nội bộ các cơ quan trung ương, bất kỳ thay đổi nào trên hồ sơ nhân sự đều được thông báo ngay lập tức cho bộ phận kế toán lương, để nhập liệu thông tin thay đổi vào hệ thống quản lý lương, và gửi thông tin cập nhật cho KBNN. Lương sau khi cập nhật được KBNN thanh toán trực tiếp vào tài khoản ngân hàng của đơn vị, sau đó chuyển về các tài khoản cá nhân. Toàn bộ quy trình cập nhật và thanh toán diễn ra trong một tháng. Điều chỉnh hồi tố hiếm khi phải thực hiện, do các thủ tục hiện hành thường được tuân thủ thay vì sửa lỗi. Khoản thanh toán hồi tố chậm trễ nhất thường là thanh toán tăng lương trước hạn cho người đạt thành tích xuất sắc. Vì các quy định hiện nay hạn chế chỉ tăng lương trước thời hạn cho không quá 10% tổng biên chế của đơn vị nên điều chỉnh hồi tố chỉ chiếm chưa đến 3% tổng chi lương.

Chỉ số / Nội dung đánh giá	Điểm số	Giải thích ngắn gọn về điểm số
23.3 Kiểm soát nội bộ về lương	A	Hồ sơ nhân sự được Vụ Tổ chức Cán bộ của các cơ quan trung ương quản lý chặt chẽ. Bộ phận quản lý tài chính chỉ có thể điều chỉnh lương và phụ cấp của các cá nhân nếu có quyết định chính thức và hợp lệ của các cấp có đủ thẩm quyền về quản lý nhân sự. Mọi thay đổi trong phần mềm kế toán tài chính của đơn vị đều để lại bút tích kiểm toán và đảm bảo sự trung thực của dữ liệu.
23.4 Kiểm toán lương	C	Trước năm 2020, hầu hết các cơ quan trung ương đều chưa thành lập bộ phận kiểm toán nội bộ, ngoại trừ sáu cơ quan là Bộ Tài chính, Bộ KH&ĐT, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, NHNN Việt Nam và BHXH Việt Nam. Việc giám sát các vấn đề nội bộ của cơ quan nhà nước là trách nhiệm của Thanh tra Nhân dân và Công đoàn, nhưng trên góc độ kiểm soát nhiều hơn là kiểm toán có hệ thống. Kể từ năm 2020, chức năng kiểm toán nội bộ cần được thành lập tại tất cả các cơ quan trung ương theo yêu cầu của Nghị định số 05/2019/NĐ-CP về kiểm toán nội bộ, trong đó kiểm toán lương được kết hợp với các nội dung kiểm toán chi tiêu khác. Kiểm toán được thực hiện hàng năm. Tại các cơ quan trung ương còn lại, chức năng giám sát vẫn được giao cho Thanh tra Nhân dân kết hợp với Công đoàn. Kiểm toán về lương do KTNN Việt Nam thực hiện một phần năm 2017 và lồng ghép trong nội dung kiểm toán chi thường xuyên trong các đoàn kiểm toán năm 2018 và 2019. Tuy nhiên, chỉ có 13 bộ được kiểm toán trong năm 2017, 16 năm 2018 và 16 năm 2019. Như vậy, chỉ có khoảng 50% số bộ và cơ quan trung ương được kiểm toán lương ít nhất một lần trong ba năm 2017-2019. Ví dụ, Bộ Nội vụ chưa được kiểm toán lần nào trong ba năm đó.
PI-24 Mua sắm đấu thầu	**B+**	
24.1 Theo dõi mua sắm đấu thầu	B	CSDL hoặc hồ sơ được duy trì cho tất cả các hợp đồng, bao gồm dữ liệu về các hạng mục đấu thầu, giá trị đấu thầu, bên được trao hợp đồng cả bằng phương thức điện tử và trên giấy. Kế hoạch đấu thầu được công khai trên trang điện tử của Cục Quản lý Đấu thầu[28] được cho là sát với các kế hoạch thực tế. Hệ thống đấu thầu điện tử của Chính phủ Việt Nam (VNEPS – hệ thống e-GP của Việt Nam) thu thập dữ liệu về đấu thầu dựa trên yêu cầu công bố thông tin đấu thầu đối với cả đấu thầu trên giấy và thông qua hệ thống đấu thầu điện tử của Chính phủ. Thông tin thu thập bao gồm các bản kế hoạch đấu thầu và quy trình đấu thầu bao gồm bên trúng thầu và giá trị hợp đồng. Hệ thống không thu thập thông tin về thực hiện hợp đồng sau khi trao hợp đồng và không tạo lập báo cáo về kết quả thực hiện hợp đồng.

28 Trang điện tử muasamcong.mpi.gov.vn

Chỉ số / Nội dung đánh giá	Điểm số	Giải thích ngắn gọn về điểm số
24.2 Phương thức mua sắm *đấu thầu*	A	Tất cả các cơ quan đơn vị đều phải thực hiện phương thức mặc định là đấu thầu cạnh tranh rộng rãi theo quy định của Luật Đấu thầu. Tuy nhiên, phương thức chỉ định thầu (phương pháp không cạnh tranh) vẫn còn chiếm 8,7% tổng giá trị của tất cả các hợp đồng được trao của khu vực công trong năm 2019, theo báo cáo của Bộ KH&ĐT[29]. Phương thức chỉ định thầu thường được áp dụng để đáp ứng nhu cầu của các cơ quan có thẩm quyền ký kết hợp đồng, ở thời điểm trước khi được giao dự toán ngân sách. Thủ tục cạnh tranh rộng rãi là phương thức đấu thầu mặc định trong Luật và có các ngưỡng cho phép chỉ định thầu dưới 1 tỷ đồng đối với hợp đồng xây dựng và mua sắm hàng hóa và dưới 500 triệu đồng đối với các hợp đồng dịch vụ tư vấn. Chỉ định thầu được phép thực hiện đối với các trường hợp nêu tại Điều 22 Luật Đấu thầu và Điều 54 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP. Thông tin về trao hợp đồng được công bố trên hệ thống VNEPS và trên Báo Đấu thầu.
24.3 Cơ hội tiếp cận thông tin mua sắm đấu thầu của công chúng	B	Thông tin khung pháp lý về đấu thầu, kế hoạch đấu thầu năm 2020, kết quả thực hiện hoạt động đấu thầu năm 2019, cũng như các cơ hội dự thầu và trao hợp đồng được công bố kịp thời trên trang điện tử của Cục Quản lý Đấu thầu[30]. Thông tin đăng tải trên hệ thống VNEPS được quản lý tốt và cho phép công chúng được tiếp cận miễn phí thông tin về đấu thầu các hợp đồng mua sắm công. Tất cả các bên đăng ký / có quan tâm đều được truy cập thông tin theo định dạng kỹ thuật từ một nguồn duy nhất.
24.4 Quản lý khiếu nại trong mua sắm đấu thầu	B	Khiếu nại về đấu thầu có thể do Hội đồng giải quyết khiếu nại (HĐGQKN) cấp trung ương/bộ/địa phương xem xét. HĐGQKN được thành lập qua một Nghị định[31], và hoạt động độc lập với quá trình đấu thầu, theo các thủ tục được quy định về xử lý khiến nại và ban hành quyết định xử lý mang tính ràng buộc. Bên khiếu nại phải nộp phí khi nộp đơn thư khiếu nại.
PI-25 Kiểm soát nội bộ chi ngoài lương	**A**	
25.1 Phân tách nhiệm vụ	B	Luật Kế toán năm 2015 và Nghị định hướng dẫn số 174/2016/NĐ-CP quy định về phân tách nhiệm vụ giữa người đứng đầu hoặc thủ trưởng đơn vị (cấp có thẩm quyền quyết định), kế toán trưởng (phụ trách sổ sách kế toán), và đối chiếu/kiểm toán. Quy định về việc phân tách nhiệm vụ này được tuân thủ trong suốt quá trình kiểm soát chi tiêu. Tuy nhiên, pháp luật chưa có quy định phân tách nhiệm vụ tương tự đối với chức năng quản lý tài sản (bao gồm cả đấu thầu).
25.2 Hiệu quả kiểm soát cam kết chi	A	Kiểm soát chi được thực hiện theo hai hình thức: (i) kiểm soát chi theo dự toán đã được phê duyệt; và (ii) thực hiện thủ tục kiểm soát cam kết chi. Hình thức thứ nhất áp dụng cho tất cả các đơn vị chi tiêu. Các khoản thanh toán đều phải nằm trong dự toán đã được phê duyệt, và dự toán này phải được gửi sang KBNN để kiểm soát. Hình thức thứ hai chỉ áp dụng đối với khoản chi thường xuyên có giá trị trên 200 triệu đồng hay một khoản chi đầu tư có giá trị trên 1 tỉ đồng. Trong những trường hợp này, đơn vị phải thực hiện thủ tục cam kết chi và được KBNN kiểm soát chặt.
25.3 Tuân thủ các quy tắc và thủ tục thanh toán	A	Nghị định 11/2020 và Thông tư 62/2020 của Bộ Tài chính đưa ra các quy định và thủ tục rõ ràng, được áp dụng cho tất cả các cơ quan thụ hưởng sử dụng kinh phí từ NSNN, bao gồm cả các cơ quan trung ương. Sau khi nhận được đủ chứng từ hợp lệ kèm theo đề nghị thanh toán, KBNN sẽ thực hiện thanh toán trong vòng 1-3 ngày cho đơn vị đề nghị. Các yêu cầu thanh toán không đủ điều kiện sẽ bị từ chối và thông báo sẽ được gửi cho đơn vị yêu cầu. Vì thế, 100% các khoản thanh toán đều đã được kiểm soát theo các quy tắc và thủ tục đã quy định, hoặc thông qua kiểm soát dự toán chi hoặc qua các thủ tục thực hiện cam kết chi. Tỉ lệ chi tiêu được kiểm soát trung bình bằng 83% tổng dự toán chi.
PI-26 Kiểm toán nội bộ	**D**	**Phạm vi kiểm toán nội bộ chỉ giới hạn ở một số bộ**
26.1 Phạm vi kiểm toán nội bộ	D	Kiểm toán nội bộ chỉ được thực hiện tại Bộ Tài chính và 5 **cơ quan bộ ngành trung ương, trong số trên 20 cơ quan** trung ương.
26.2 Bản chất kiểm toán và chuẩn mực áp dụng	NA	Văn bản quy phạm pháp luật ban hành năm 2020 quy định về sổ tay kiểm toán theo chuẩn mực quốc tế, nhưng thông lệ hiện tại năm 2019 chưa dựa trên rủi ro và chỉ tập trung vào tuân thủ khía cạnh tài chính.
26.3 Thực hiện kiểm toán nội bộ và báo cáo	NA	Có tồn tại chương trình kiểm toán hàng năm. Các kế hoạch đều được triển khai. Báo cáo chưa được công bố công khai.
26.4 Phản hồi kết luận của kiểm toán nội bộ	NA	Hiện chưa có quy định pháp lý về thời hạn phản hồi, nhưng trong thực tế cấp lãnh đạo phản hồi trong vòng 30 ngày tại Bộ Tài chính.
PI-27 Sự trung thực về dữ liệu tài chính	**B+**	
27.1 Đối chiếu tài khoản ngân hàng	A	Đối chiếu hàng ngày được thực hiện hiệu quả. Toàn bộ tài khoản con của KBNN đều kết chuyển số dư lên Tài khoản KBNN duy nhất (TSA) vào cuối ngày.
27.2 Tài khoản chờ xử lý	A	Tài khoản chờ xử lý được xử lý trong vòng 3 ngày làm việc và có số dư bằng không vào cuối năm. Tài khoản "chờ xử lý" của các cấp có thẩm quyền được đối chiếu hàng tháng và xử lý ngay khi có quyết định ban hành.
27.3 Tài khoản tạm ứng	B	Tài khoản tạm ứng được đối chiếu hàng quý trong vòng một tháng kể từ khi kết thúc quý. Tạm ứng cho cán bộ được thanh toán trong vòng một tháng. Tạm ứng cho nhà thầu được thanh toán theo tiến độ.
27.4 Quy trình đảm bảo trung thực về dữ liệu tài chính	B	Khả năng truy cập dữ liệu được hạn chế cho những người được phân quyền. Dữ liệu lịch sử không được phép sửa đổi. Hiệu chỉnh dữ liệu được thực hiện dưới hình thức bút toán mới và để lại bút tích kiểm toán. Vai trò xác nhận độ trung thực của dữ liệu tài chính được lồng ghép trong từng đơn vị ghi chép và báo cáo chứ không độc lập.
PI-28 Báo cáo tình hình thực hiện ngân sách trong năm	**C+**	
28.1 Phạm vi và khả năng so sánh của báo cáo	B	Báo cáo tình hình thực hiện ngân sách trong năm cho phép so sánh trực tiếp với dự toán gốc được thực hiện theo Bộ, ngành, địa phương và lĩnh vực chi ở cấp độ tương đối tổng hợp
28.2 Thời điểm báo cáo tình hình thực hiện ngân sách trong năm	A	Báo cáo tình hình thực hiện ngân sách được lập hàng tháng, vào thời điểm trước khi kết thúc tháng. Báo cáo tình hình thực hiện ngân sách được công khai hằng quý, trong vòng 2 tuần kể từ khi kết thúc mỗi quý.

29 Báo cáo số 4276/BKHĐT-QLĐT, ngày 02/07/2020
30 Trang điện tử muasamcong.mpi.gov.vn
31 Nghị định số 63/NĐ-CP, ngày 26/11/2014

Chỉ số / Nội dung đánh giá	Điểm số	Giải thích ngắn gọn về điểm số
28.3 Mức độ chính xác của báo cáo tình hình thực hiện ngân sách trong năm	C	Độ tin cậy và chính xác của dữ liệu được đảm bảo vì dữ liệu được trích xuất trực tiếp từ hệ thống TABMIS. Báo cáo tình hình thực hiện ngân sách được Bộ Tài chính tổng hợp từ hệ thống TABMIS và thông tin từ các đơn vị chức năng, báo cáo Chính phủ định kỳ hằng tháng, quý, năm. Chi tiêu chỉ được trình bày ở khâu thanh toán.
PI-29 Báo cáo quyết toán/tài chính hàng năm	**D+**	
29.1 Mức độ đầy đủ của báo cáo quyết toán/tài chính năm	C	Báo cáo quyết toán ngân sách được lập trên cơ sở dòng tiền nên không có thông tin về tài sản có, tài sản nợ. Chính phủ bắt đầu tiến hành lập báo cáo tài chính trên cơ sở kế toán dồn tích nhưng chưa công bố để dùng cho đánh giá này. Căn cứ vào hướng dẫn PEFA "Báo cáo quyết toán/tài chính cho chính quyền trung ương thuộc phạm vi ngân sách được lập hàng năm và có thể so sánh với dự toán được phê duyệt. Báo cáo bao gồm thông tin về thu, chi, và cân đối ngân quỹ" thì nội dung này Việt Nam đạt điểm C.
29.2 Gửi báo cáo cho kiểm toán	D	Luật **yêu cầu các bộ ngành phải nộp báo cáo quyết toán ngân sách trong vòng 10 tháng kể từ khi kết thúc năm. Thông tin của KTNN cho thấy một số bộ ngành nộp báo cáo năm 2019 bị trễ.**
29.3 Chuẩn mực kế toán	C	Văn bản hướng dẫn trong nước được áp dụng minh bạch và nhất quán nhưng còn khác biệt lớn với Chuẩn mực kế toán công quốc tế (IPSAS).
PI-30 Kiểm toán bên ngoài	**D+**	
30.1 Phạm vi và chuẩn mực kiểm toán	D	Toàn bộ số thu đều được kiểm toán. Chỉ có 50% chi tiêu của các bộ ngành được kiểm toán. Ý kiến kiểm toán về mức độ trung thực và hợp lý trong báo cáo quyết toán NSNN và báo cáo quyết toán của các bộ ngành được ban hành. Báo cáo kiểm toán chỉ ra toàn bộ những vấn đề trọng yếu về tuân thủ, chi tiêu không hợp lệ và kiểm soát nội bộ.
30.2 Nộp báo cáo kiểm toán lên cơ quan lập pháp	B	KTNN thực hiện hầu hết công việc kiểm toán trước khi Bộ Tài chính chính thức nộp báo cáo quyết toán NSNN, và nộp báo cáo kiểm toán lên Quốc hội trong vòng 3 – 4 tháng.
30.3 Theo dõi thực hiện kết luận của kiểm toán	A	Việc theo dõi tình hình thực hiện và thực thi hiệu lực kiến nghị của kiểm toán được quy định tại Luật KTNN và quyết định của KTNN. Tỷ lệ thực hiện đạt trên 70% mỗi năm.
30.4 Sự độc lập của Cơ quan Kiểm toán Tối cao	A	Sự độc lập của KTNN về mặt thể chế, hoạt động và tài chính với cơ quan hành pháp được quy định tại Hiến pháp năm 2013 và Luật KTNN năm 2015.
PI-31 Cơ quan lập pháp giám sát báo cáo kiểm toán	**B+**	
31.1 Thời gian xem xét báo cáo kiểm toán	A	Ủy ban Tài chính Ngân sách của Quốc hội soát xét báo cáo kiểm toán trong vòng 1 tuần sau khi nhận được báo cáo kiểm toán.
31.2 Chất vấn Chính phủ về kết luận của kiểm toán	A	Chất vấn Chính phủ về kết luận kiểm toán được tổ chức tại cuộc họp hàng năm của Quốc hội, trong đó có thảo luận nghiêm túc những phát hiện của kiểm toán và kết luận của Thủ tướng Chính phủ.
31.3 Cơ quan lập pháp kiến nghị về kiểm toán	A	Nghị quyết của Quốc hội phê duyệt quyết toán NSNN có yêu cầu Chính phủ thực hiện kiến nghị của kiểm toán và báo cáo tình hình thực hiện. Quốc hội phối hợp với KTNN để đánh giá tình hình thực hiện.
31.4 Sự minh bạch trong việc cơ quan lập pháp giám sát báo cáo kiểm toán	D	Quốc hội lồng ghép soát xét thực hiện kết luận kiểm toán trong báo cáo thẩm tra quyết toán năm. Tuy nhiên, chỉ có báo cáo thẩm tra quyết toán năm 2017 được công bố, báo cáo năm 2018 và 2019 không được công bố.

Phụ lục 2. Tổng hợp nhận định về khung kiểm soát nội bộ

Các yếu tố và nội dung về kiểm soát nội bộ	Tổng hợp nhận định
1. Môi trường kiểm soát	
1.1 Sự liêm chính nghề nghiệp và cá nhân, giá trị đạo đức của lãnh đạo và nhân viên, bao gồm thái độ liên tục hỗ trợ kiểm soát nội bộ trong toàn bộ máy	Môi trường kiểm soát nội bộ nhằm đảm bảo sự liêm chính nghề nghiệp và cá nhân, giá trị đạo đức của lãnh đạo và nhân viên được quy định tại các văn bản pháp luật khác nhau, bao gồm Luật Phòng chống Tham nhũng, Luật Tiết kiệm và Chống lãng phí, Luật Cán bộ công chức, Luật Viên chức, Luật Thanh tra, Luật NSNN và Luật Kế toán. Các văn bản pháp luật nói trên, cụ thể là Luật Tiết kiệm và Chống lãng phí yêu cầu về áp dụng các tiêu chuẩn, chính sách và định mức cụ thể dựa trên quy tắc trong sử dụng nguồn lực khu vực công để đảm bảo các mục đích kiểm soát, cùng các biện pháp thưởng phạt chặt chẽ và các yêu cầu về minh bạch và trách nhiệm giải trình. Cách tiếp cận dựa trên tuân thủ hiện nay giúp cải thiện liên tục về môi trường kiểm soát như được phản ánh qua các hoạt động về kiểm soát được đo lường qua PI-19, PI-21, PI-23, PI-24, PI-25, và PI-27.
1.2 Cam kết về năng lực	**Không có thông tin qua đánh giá PEFA.** Tuy nhiên, nhóm đánh giá hiểu chung là cán bộ cấp trên và cấp dưới đều có đầy đủ trình độ học vấn và kinh nghiệm làm việc. Chính quyền trung ương hỗ trợ cán bộ liên tục học tập và hoàn thành bằng cấp chuyên môn theo hướng mở, học hỏi cả môi trường và thông lệ quốc tế.
1.3 'Tôn chỉ lãnh đạo' (triết lý và phong cách làm việc được truyền đạt từ cấp lãnh đạo)	Luật Cán bộ và Công chức (Điều 10) quy định người đứng đầu cơ quan, tổ chức đơn vị thuộc khu vực công phải có nghĩa vụ như sau: - Chỉ đạo tổ chức thực hiện công việc được giao và chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị; - Kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn việc thi hành công vụ của cán bộ và công chức; - Tổ chức thực hiện các biện pháp phòng chống quan liêu, tham nhũng thực hành tiết kiệm, chống lãnh phí và chịu trách nhiệm về việc để xảy ra tham nhũng, lãnh phí trong cơ quan, tổ chức, đơn vị; - Tổ chức thực hiện các quy định pháp luật về dân chủ cơ sở, văn hóa công sở trong cơ quan, tổ chức, đơn vị; xử lý nghiêm minh và kịp thời cán bộ công chức thuộc quyền quản lý có hành vi vi phạm kỷ luật, pháp luật, thái độ quan liêu, hách dịch, cửa quyền, gây phiền hà cho nhân dân; - Giải quyết kịp thời đúng pháp luật theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo và kiến nghị của cá nhân, tổ chức; - Các nghĩa vụ khác theo quy định pháp luật. Luật Viên chức (Điều 18) quy định nghĩa vụ của viên chức quản lý như sau: - Chỉ đạo và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ của đơn vị theo đúng chức trách, thẩm quyền được giao; - Thực hiện dân chủ, giữ gìn sự đoàn kết, đạo đức nghề nghiệp trong đơn vị được giao quản lý, phụ trách; - Chịu trách nhiệm hoặc liên đới chịu trách nhiệm về việc thực hiện hoạt động nghề nghiệp của viên chức thuộc quyền quản lý, phụ trách; - Xây dựng và phát triển nguồn nhân lực; quản lý, sử dụng có hiệu quả cơ sở vật chất, tài chính trong đơn vị được giao quản lý, phụ trách; - Tổ chức thực hiện các biện pháp phòng, chống tham nhũng và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong đơn vị được giao quản lý, phụ trách.
1.4 Cơ cấu tổ chức	Vai trò của các bên và cá nhân tham gia hệ thống kiểm soát quản lý tài chính công được quy định trong Luật NSNN, Luật Kế toán và các văn bản pháp luật khác, cũng như các quy chế chi tiêu nội bộ và/hoặc quy chế quản lý tài chính nội bộ được xây dựng ở từng cơ quan, tổ chức và đơn vị. Mỗi cơ quan, tổ chức và đơn vị đều phải xây dựng và cập nhật sơ đồ tổ chức. Quyền và trách nhiệm được xác định rõ ràng bằng văn bản, có cân nhắc đến nguyên tắc phân tách trong phân công nhiệm vụ. Các hoạt động thường quy tuân thủ theo các quy trình công việc được xác định cụ thể, có kiểm tra chéo, giám sát chéo và thủ tục đối chiếu cụ thể. Cán bộ quản lý tại các cơ quan, tổ chức và đơn vị đều phải duy trì họp nội bộ định kỳ với các cán bộ nhân viên của mình để rà soát và chỉ đạo hoạt động, bao gồm phòng ngừa gian lận và sai sót. Chức năng phản hồi về kiểm soát hiện nay thuộc về hệ thống Thanh tra, bao gồm Thanh tra Tài chính, Thanh tra Chuyên ngành và Thanh tra Nhân dân được thành lập trong từng cơ quan, tổ chức và đơn vị. Thanh tra chỉ thực hiện kiểm tra tuân thủ, chưa hoàn toàn tương ứng với kiểm toán nội bộ. Chức năng kiểm toán nội bộ hiện đã được thiết lập tại 06 bộ ngành và cơ quan trung ương **(PI-26 'D')**.
1.5. Các biện pháp và chính sách về nhân sự	Nhân sự được tuyển dụng dựa trên trình độ học vấn và hành vi đạo đức. Tuy nhiên, chính quyền trung ương có thể cần hỗ trợ kỹ thuật đáng kể để hình thành chức năng kiểm toán nội bộ, đòi hỏi phải áp dụng cách tiếp cận bài bản và có hệ thống để đánh giá và cải thiện hiệu quả quản lý rủi ro, các quy trình kiểm soát và quản trị.
2. Đánh giá rủi ro	
2.1 Nhận dạng rủi ro	**Nội dung đánh giá về nghĩa vụ dự phòng và những rủi ro tài khóa khác đạt điểm 'D' in PI-10.3.** Bộ Tài chính chưa báo cáo đầy đủ các nghĩa vụ dự phòng trong ngân sách hoặc bất kỳ báo cáo nào khác. Bộ Tài chính lập báo cáo rủi ro tài khóa lần đầu tiên năm 2021. Báo cáo chỉ ra những rủi ro khác nhau, như rủi ro vĩ mô, rủi ro từ phía DNNN, và rủi ro từ các dự án PPP có thể có tác động đến ngân sách.
2.2 Đánh giá rủi ro (mức độ nghiêm trọng và khả năng xảy ra)	Trước năm 2021 chưa có đánh giá về rủi ro tài khóa. Từ năm 2021, báo cáo về rủi ro tài khóa được lập nhằm nỗ lực ước tính tác động tài khóa theo những rủi ro khác nhau.
2.3 Đánh giá nhu cầu xử lý rủi ro	**Không có thông tin qua đánh giá PEFA tại cấp trung ương**
2.4 Đánh giá mức độ chấp nhận rủi ro	**Không có thông tin qua đánh giá PEFA tại cấp trung ương**
2.5 Các cách ứng phó với rủi ro (chuyển giao, chấp nhận, xử lý hoặc chấm dứt rủi ro)	Tuy nhiên, liên quan đến rủi ro tài khóa, Luật NSNN quy định các đơn vị dự toán sử dụng ngân sách dự phòng (bằng 2-4% ngân sách) và Quỹ dự trữ tài chính để trang trải cho những tổn thất do các sự kiện xảy ra ngoài dự kiến.
3. Các hoạt động kiểm soát	

Các yếu tố và nội dung về kiểm soát nội bộ	Tổng hợp nhận định
3.1 Các thủ tục quyết định và phê duyệt	Các hoạt động kiểm soát được xác định trong vai trò và trách nhiệm của những cá nhân tham gia các giao dịch sử dụng nguồn lực của khu vực công để thực hiện các mục tiêu của từng đơn vị dự toán. Để tìm hiểu vấn đề này ta có thể tham khảo các chỉ số đánh giá (PI) dưới đây: **Quy trình đảm bảo sự trung thực về dữ liệu tài chính đạt điểm 'B' tại PI-27.4**. Khả năng truy cập và sửa đổi ghi chép trong TABMIS được hạn chế ở người được phân quyền và để lại bút tích kiểm toán. Vai trò xác nhận sự trung thực của dữ liệu tài chính được lồng ghép trong từng đơn vị ghi chép và báo cáo chứ không đứng độc lập. **Hiệu quả kiểm soát cam kết chi điểm 'A' tại PI-25.2.** KBNN đăng ký thông tin và kiểm soát cam kết chi cho các khoản chi thường xuyên trên 200 triệu VND và chi đầu tư trên 1 tỷ VND. Thanh toán không được thực hiện nếu cam kết chi chưa được đăng ký. Tuy nhiên, cam kết chi chỉ được đăng ký trong vòng 10 ngày kể từ ngày ký hợp đồng, vì vậy KBNN không thể kiểm soát rủi ro là đơn vị cam kết nguồn lực quá khả năng với một nhà thầu nào đó một cách không chính thức. Kiểm soát cam kết chi không tồn tại ở cấp đơn vị. **Tích hợp hồ sơ nhân sự và bảng lương đạt điểm 'B' tại PI-23.1.** Thông tin về bảng phân công công việc, nhân sự và thù lao cho người lao động được quản lý chặt chẽ ở các cấp khác nhau. Ở cấp vĩ mô, Thủ tướng Chính phủ kiểm soát tổng số lượng công chức (không bao gồm biên chế của hệ thống chính trị), còn Bộ Nội vụ có nghĩa vụ phân bổ số lượng biên chế cho các bộ ngành và địa phương. Trên cơ sở số biên chế do Bộ Nội vụ quản lý, Bộ Tài chính phân bổ tổng ngân sách quản lý nhà nước cho các bộ ngành, trong đó tổng chi lương được cấp trên tổng biên chế được giao. **Quản lý thay đổi trên bảng lương đạt điểm 'A' tại PI-23.2**. Hồ sơ nhân sự được cập nhật sáu tháng một lần và điều chỉnh hồi tố ít khi xảy ra. **Kiểm soát nội bộ về lương đạt điểm 'A' tại PI-23.3**. Người đứng đầu đơn vị dự toán chịu trách nhiệm về sự trung thực và chính xác của hồ sơ bảng lương gửi ra KBNN. Các đơn vị dự toán áp dụng các thủ tục và quy tắc chi tiết và rõ ràng khi điều chỉnh thông tin về nhân sự và bảng lương, bao gồm phải có chữ ký của người có thẩm quyền. Thông tin về về nâng ngạch bậc nhân sự và bảng lương được công khai cho toàn bộ người lao động trong đơn vị dự toán. **Lựa chọn dự án đầu tư đạt điểm 'C' tại PI-11.2.** Dự án được Bộ KH&ĐT sắp xếp ưu tiên đưa vào KHĐTCTH dựa trên các tiêu chí rõ ràng trong Luật ĐTC. Dự án được lựa chọn đưa vào ngân sách hàng năm dựa trên dự báo thu và khả năng triển khai. **Minh bạch về xử lý tài sản đạt** điểm 'B› tại PI-12.3. Các thủ tục về xử lý tài sản được trung ương ban hành r**õ ràng.** UBND phê duyệt điều chuyển/thanh lý những tài sản có giá trị trên 500 triệu VND. **Phê duyệt nợ và bảo lãnh đạt điểm 'A' tại PI-13.2.** Luật Quản lý nợ công và các văn bản hướng dẫn quy định rõ về thủ tục phát hành nợ mới và bảo lãnh cũng như thẩm quyền phê duyệt nợ mới.
3.2 Phân tách nhiệm vụ (quyết định, xử lý, ghi chép, kiểm tra)	**Phân tách nhiệm vụ đạt điểm 'B' tại PI-25.1**. Phân tách nhiệm vụ có tồn tại phù hợp, theo các văn bản pháp luật, trong đó quy định phân công nhiệm vụ rõ ràng, nhưng vẫn chưa yên tâm về nhiệm vụ quản lý tài sản.
3.3 Kiểm soát về tiếp cận nguồn lực và thông tin ghi chép	**Tuân thủ các quy tắc và thủ tục về thanh toán đạt điểm 'D' tại PI-25.3.** Các quy định và thủ tục về thanh toán được tuân thủ ở mức rất cao nhưng ngưỡng cam kết chi cũng ở mức cao. **Quy trình đảm bảo sự trung thực về dữ liệu tài chính đạt điểm 'B' tại PI-27.4**. Khả năng truy cập dữ liệu được hạn chế ở người được phân quyền. Thay đổi dữ liệu lịch sử không được phép thực hiện. Sửa đổi dữ liệu được thực hiện dưới hình thức lập bút toán kế toán mới và để lại bút tích kiểm toán. Vai trò xác nhận sự trung thực của dữ liệu tài chính được lồng ghép trong từng đơn vị ghi chép và báo cáo chứ không đứng độc lập

Các yếu tố và nội dung về kiểm soát nội bộ	Tổng hợp nhận định
3.4 Xác nhận	**Mức độ trung thực của báo cáo tình hình thực hiện ngân sách trong năm đạt điểm 'C' tại PI-28.3.** Dữ liệu được đảm bảo chính xác và đáng tin cậy vì dữ liệu được trích xuất trực tiếp từ hệ thống TABMIS. Tuy nhiên, chi tiêu chỉ được trình bày ở khâu thanh toán. Hàng năm, quyết toán thu chi NSNN được đơn vị dự toán cấp trên và Bộ Tài chính thẩm định xác nhận. KBNN chịu trách nhiệm xác nhận toàn bộ các giao dịch ở khâu thanh toán.
3.5 Đối chiếu	**Đối chiếu tài khoản ngân hàng đạt điểm 'A' tại PI-27.1.** Đối chiếu được thực hiện thực chất hàng ngày. Toàn bộ số dư tài khoản của KBNN được kết chuyển vào Tài khoản KBNN duy nhất của quốc gia vào cuối ngày. **Đối chiếu tài khoản chờ xử lý đạt điểm 'A' tại PI-27.2.** Tài khoản chờ xử lý được xử lý trong vòng 3 ngày làm việc và có số dư bằng 0 vào cuối năm. "Tài khoản chờ xử lý" của các cấp có thẩm quyền được đối chiếu hàng tháng và xử lý ngay khi có quyết định ban hành. **Đối chiếu tài khoản tạm ứng đạt điểm 'B' in PI-27.3.** Tài khoản tạm ứng được đối chiếu hàng quý trong vòng một tháng kể từ khi kết thúc quý. Tạm ứng cho cán bộ được thanh toán trong vòng một tháng. Tạm ứng cho nhà thầu được thanh toán theo tiến độ.
3.6 Đánh giá đầu ra và kết quả hoạt động	**Đánh giá hiệu quả thực hiện các hoạt động sự nghiệp đạt điểm 'D' tại PI-8.4.** Kiểm toán hoạt động được KTNN thực hiện vào năm 2017 tại 19 đơn vị và dự án. Nội dung kiểm toán bao gồm các khía cạnh như tiết kiệm, hiệu suất và hiệu quả. Một số kết luận kiểm toán được ban hành và được trình lên Quốc hội. Tuy nhiên, mới chỉ có chưa đến 25% số bộ ngành và cơ quan trung ương được kiểm toán mỗi năm và chưa rõ kiểm toán có đề cập đến tất cả các chức năng cung cấp dịch vụ công của đơn vị hay không.
3.7 Đánh giá về hoạt động, quy trình và nghiệp vụ	**Không có thông tin qua đánh giá PEFA tại cấp trung ương**
3.8 Giám sát (giao nhiệm vụ, kiểm tra, phê duyệt, hướng dẫn và đào tạo)	**Không có thông tin qua đánh giá PEFA tại cấp trung ương** Bút tích kiểm toán có tồn tại thể hiện giám sát được chú trọng. Cán bộ đều có trình độ phù hợp.
4. Thông tin và truyền thông	
4.1. Thông tin và truyền thông	Các chiến dịch thông tin và truyền thông nhằm nâng cao nhận thức và cải thiện về kiểm soát, minh bạch và trách nhiệm giải trình được quy định trong Luật Phòng chống tham nhũng, Luật Tiết kiệm và chống lãng phí. Tất cả các cơ quan đều gửi báo cáo hàng tháng, hàng quý và hàng năm lên UBND. Kênh thông tin theo chiều dọc vận hành quy củ. Giao dịch tài chính và những sự kiện kinh tế phát sinh khác được ghi chép tuân thủ theo các chế độ hạch toán kế toán phù hợp.
5. Theo dõi	

Các yếu tố và nội dung về kiểm soát nội bộ	Tổng hợp nhận định
5.1 Theo dõi thường xuyên	Các cơ quan quản lý ngành dọc cấp trên và thanh tra tài chính/thanh tra chuyên ngành có nhiệm vụ hỗ trợ cán bộ quản lý các đơn vị theo dõi thường xuyên về kiểm soát nội bộ bằng cách kiểm tra hành chính hoặc thực hiện thanh tra định kỳ về cơ cấu tổ chức, quản lý tài chính và nhân sự và hoạt động nghiệp vụ. Điều này được phản ánh qua các chỉ số đánh giá (PI) sau. **Nguồn lực thực nhận tại các đơn vị sự nghiệp đạt điểm 'C' tại PI-8.3**. Việc tuân thủ quy định có sự khác biệt giữa các bộ ngành trong mẫu. Bộ Y tế tuân thủ tốt nhất vì thông tin được tổng hợp trong báo cáo thực hiện của bộ, chi tiết theo nguồn vốn và từng ĐVSN. Báo cáo tổng hợp của bộ chỉ được công bố hai trong ba năm (2017 và 2018). **Theo dõi chính quyền cấp dưới đạt điểm 'D' tại PI-10.2**. Các quận huyện lập báo cáo tình hình thực hiện ngân sách hàng năm, nhưng chỉ chưa đến một nửa trong đó được kiểm toán trong một năm. Toàn bộ các báo cáo tình hình thực hiện ngân sách, cả kiểm toán và chưa kiểm toán, đều được trình lên HĐND cùng cấp để xem xét và phê duyệt. Báo cáo được công khai sau khi được HĐND phê duyệt, thường vào tháng 11 của năm sau. **Theo dõi dự án đầu tư đạt điểm 'C' tại PI-11.4.** Các dự án đầu tư lớn được cơ quan triển khai theo dõi và báo cáo lên Bộ KH&ĐT để theo dõi. Bộ KH&ĐT tổng hợp thông tin về tiến độ các dự án đầu tư và báo cáo lên Thủ tướng Chính phủ. Báo cáo được công khai nhưng chưa cung cấp thông tin chi tiết về tiến độ triển khai và tài chính của từng dự án quan trọng của quốc gia. **Chất lượng theo dõi tài sản tài chính ở cấp trung ương đạt điểm 'C' tại PI-12.1.** Bộ Tài chính ghi chép tài sản tài chính trong báo cáo tài chính Nhà nước. Những tài sản này được ghi chép theo giá trị sổ sách. **Chất lượng theo dõi tài sản phi tài chính ở cấp trung ương đạt điểm 'C' tại PI-12.2.** Chính phủ có hệ thống đăng ký thông tin về tài sản công. Tuy nhiên, hiện chưa có hệ thống đăng ký đất đai và tài sản dưới lòng đất đầy đủ. Tài sản cố định được tổng hợp vào một báo cáo công bố hàng năm. **Chất lượng theo dõi đấu thầu mua sắm điểm 'B' tại PI-24.1.** CSDL và hồ sơ được duy trì cho mọi hợp đồng, bao gồm cả dữ liệu về nội dung đấu thầu mua sắm, giá trị đấu thầu mua sắm, bên được trao thầu cả bằng phương thức điện tử và trên giấy. Kế hoạch đấu thầu được công bố trên trang Đấu thầu điện tử của Cục Quản lý Đấu thầu tương đương với kế hoạch thực tế. Hệ thống đấu thầu điện tử của Chính phủ Việt Nam (VNEP) thu thập dữ liệu đấu thầu theo yêu cầu công bố thông tin đấu thầu cho cả đấu thầu trên giấy và qua hệ thống đấu thầu điện tử của Chính phủ. Thông tin thu thập bao gồm kế hoạch đấu thầu và quy trình đấu thầu, bên trúng thầu và giá trị hợp đồng. Thông tin về triển khai hợp đồng sau khi trao thầu chưa được thu thập trên hệ thống và báo cáo kết quả thực hiện cũng chưa được lập. **Theo dõi nợ đọng chi đạt điểm 'C' tại PI-22.2.** KBNN đảm bảo luôn có đủ ngân quỹ cho chi tiêu hợp lệ nên không có nợ đọng chi. Hiện không có quan ngại về nợ đọng nhưng chưa có hệ thống theo dõi nợ đọng. **Kiểm toán nội bộ đạt điểm 'D' tại PI-26.** Chức năng kiểm toán nội bộ mới chỉ được triển khai tại 06 bộ ngành. Chức năng phản hồi kiểm soát hiện hành thuộc về hệ thống Thanh tra.
5.2 Đánh giá	**Đánh giá hiệu quả thực hiện các hoạt động sự nghiệp đạt điểm 'D' tại PI-8.4.** Kiểm toán hoạt động được KTNN thực hiện vào năm 2017 tại 19 đơn vị và dự án. Nội dung kiểm toán bao gồm các khía cạnh như tiết kiệm, hiệu suất và hiệu quả. Một số kết luận kiểm toán được ban hành và được trình lên Quốc hội.
5.3 Phản hồi của cấp quản lý lãnh đạo	**Không có thông tin qua đánh giá PEFA tại cấp trung ương.** Phản hồi của cấp lãnh đạo đơn vị về kết luận của thanh tra và kiểm toán chưa được lập thành văn bản. Thay vào đó, cấp lãnh đạo đơn vị chỉ lập báo cáo về tình hình thực hiện kết luận và nộp cho thanh tra/kiểm toán. **Phản hồi về kiểm toán nội bộ đạt điểm 'C' tại PI-26.4.** Hiện chưa có quy định về phản hồi, theo thông lệ hiện nay tại Bộ Tài chính, lãnh đạo đơn vị phản hồi trong vòng 30 ngày.

Phụ lục 3: Dữ liệu sử dụng để tính điểm tại PI-1, PI-2, PI-3

Chênh lệch các nội dung chi

Bảng 1. Năm tài khóa trong giai đoạn đánh giá

Năm 1 =	2017
Năm 2 =	2018
Năm 3 =	2019

Bảng 2

Đơn vị: Tỷ USD

Đơn vị hành chính	2017					
	Dự toán	Thực hiện	Dự toán xác định lại	Chênh lệch	Chênh lệch tuyệt đối	Tỷ lệ %
Bảo hiểm Xã hội Việt Nam	44.470	46.564	44.604	1.960	1.960	4,4%
Bộ Giao thông Vận tải	45.626	47.615	45.764	1.850	1.850	4,0%
Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội	32.017	33.580	32.113	1.467	1.467	4,6%
Bộ Tài chính	24.298	23.920	24.371	-451	451	1,8%
Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	10.363	14.113	10.395	3.718	3.718	35,8%
Bộ Y tế	10.164	11.535	10.195	1.340	1.340	13,1%
Bộ Giáo dục và Đào tạo	6.072	7.127	6.090	1.037	1.037	17,0%
Ngân hàng Chính sách Xã hội	2.010	2.010	2.016	-2.016	2.016	100,0%
Bộ Tài nguyên và Môi trường	3.317	3.437	3.327	111	111	3,3%
Tòa án Nhân dân Tối cao	3.682	3.474	3.694	-219	219	5,9%
Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao	3.335	3.614	3.345	269	269	8,0%
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	2.890	2.890	2.899	-8	8	0,3%
Bộ Khoa học và Công nghệ	2.749	1.929	2.757	-828	828	30,0%
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2.735	2.887	2.743	143	143	5,2%
Bộ Tư pháp	2.294	2.537	2.301	236	236	10,2%
Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1.661	1.569	1.666	-97	97	5,8%
Bộ Kế hoạch và Đầu tư	2.180	2.583	2.186	397	397	18,2%
Bộ Ngoại giao	2.155	2.470	2.161	309	309	14,3%
Bộ Công thương	2.109	2.233	2.115	118	118	5,6%
Bổ sung NSĐP	308.208	320.581	320.581	11.443	11.443	3,7%
Tổng các cơ quan còn lại	274.996	253.037	275.825	- 22.789	22.789	8,3%
Chi tiêu phân bổ	**787.330**	**789.706**	**789.706**	**0**	**26.507**	
Chi trả lãi	98.900	95.406			**48.798**	
Dự phòng	15.800					
Tổng chi tiêu	**902.030**	**885.112**				
Tổng thực chi (PI-1)						**98,12%**
Chênh lệch cơ cấu chi (PI-2)						**6,18%**
Tỷ lệ dự phòng trong ngân sách						**1,75%**

Ghi chú: Dự toán xác định lại = Dự toán x Tỷ lệ điều chỉnh (là 1,003).

Tỷ lệ điều chỉnh là tỷ lệ chênh lệch giữa số thực hiện và dự toán của tổng chi NSTƯ (loại trừ chi trả nợ lãi và chi dự phòng)

Bảng 3

Đơn vị: Tỷ USD

Đơn vị hành chính	2018					
	Dự toán	Thực hiện	Dự toán xác định lại	Chênh lệch	Chênh lệch tuyệt đối	Tỷ lệ %
Bảo hiểm Xã hội Việt Nam	46.649	47.198	46.790	408	408	0,9%
Bộ Giao thông Vận tải	43.603	36.226	43.734	-7.508	7.508	17,2%
Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội	32.872	34.157	32.972	1.185	1.185	3,6%
Bộ Tài chính	25.266	23.284	25.342	-2.058	2.058	8,1%
Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	21.141	17.026	21.205	-4.179	4.179	19,7%
Bộ Y tế	13.655	11.276	13.696	-2.420	2.420	17,7%
Bộ Giáo dục và Đào tạo	7.323	7.683	7.345	338	338	4,6%
Ngân hàng Chính sách Xã hội	5.716	5.716	5.733	-17	17	0,3%
Bộ Tài nguyên và Môi trường	4.187	2.922	4.200	-1.278	1.278	30,4%
Tòa án Nhân dân Tối cao	3.888	4.189	3.900	289	289	7,4%
Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao	3.626	3.557	3.637	-80	80	2,2%
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	3.365	3.365	3.375	-10	10	0,3%
Bộ Khoa học và Công nghệ	3.175	3.001	3.184	-183	183	5,7%
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2.941	2.867	2.950	-83	83	2,8%
Bộ Tư pháp	2.568	2.507	2.575	-68	68	2,6%
Viện Hàm lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	2.535	1.514	2.543	-1.028	1.028	40,4%
Bộ Kế hoạch và Đầu tư	2.491	2.283	2.498	-215	215	8,6%
Bộ Ngoại giao	2.417	2.454	2.424	30	30	1,2%
Bộ Công thương	2.307	2.390	2.314	76	76	3,3%
Bổ sung NSĐP	346.633	337.466	339.481	-2.015	2.015	0,6%
Tổng các cơ quan còn lại	246.247	254.551	241.167	13.384	13.384	5,5%
Chi tiêu phân bổ	**822.604**	**805.633**	**825.086**	**-19.454**	**32.510**	
Chi trả lãi	110.000	104.443				
Dự phòng	15.800					
Tổng chi tiêu	**948.404**	**910.076**				
Tổng thực chi (PI-1)						**95,96%**
Chênh lệch cơ cấu chi (PI-2)						**4.51%**
Tỷ lệ dự phòng trong ngân sách						**1,67%**

Ghi chú: Dự toán xác định lại = Dự toán x Tỷ lệ điều chỉnh (là 0,979).

Tỷ lệ điều chỉnh là tỷ lệ chênh lệch giữa số thực hiện và dự toán của tổng chi NSTƯ (loại trừ chi trả nợ lãi và chi dự phòng)

Bảng 4

Đơn vị: Tỷ USD

Đơn vị hành chính	2019					
	Dự toán	Thực hiện	Dự toán xác định lại	Chênh lệch	Chênh lệch tuyệt đối	Tỷ lệ %
Bảo hiểm Xã hội Việt Nam	47.337	47.261	47.479	-218	218	0,5%
Bộ Giao thông Vận tải	58.568	33.727	58.745	-25.018	25.018	42,6%
Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội	34.884	34.801	34.989	-188	188	0,5%
Bộ Tài chính	23.677	22.657	23.748	-1.091	1.091	4,6%
Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	20.531	18.923	20.593	-1.670	1.670	8,1%
Bộ Y tế	14.861	9.470	14.906	-5.436	5.436	36,5%
Bộ Giáo dục và Đào tạo	7.661	6.985	7.685	-699	699	9,1%
Ngân hàng Chính sách Xã hội	7.148	6.730	7.170	-439	439	6,1%
Bộ Tài nguyên và Môi trường	3.864	3.340	3.876	-536	536	13,8%
Tòa án Nhân dân Tối cao	4.045	3.870	4.057	-188	188	4,6%
Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao	4.314	4.139	4.327	-189	189	4,4%
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	1.800	1.800	1.805	-5	5	0,3%
Bộ Khoa học và Công nghệ	3.650	3.443	3.661	-218	218	6,0%
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2.950	2.942	2.959	-17	17	0,6%
Bộ Tư pháp	2.737	3.460	2.745	715	715	26,1%
Viện Hàm lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	3.529	1.687	3.540	-1.853	1.853	52,3%
Bộ Kế hoạch và Đầu tư	3.699	3.634	3.711	-77	77	2,1%
Bộ Ngoại giao	2.167	2.643	2.174	470	470	21,6%
Bộ Công thương	4.161	3.949	4.173	-224	224	5,4%
Bổ sung NSĐP	354.625	352.456	335.550	16.906	16.906	5,0%
Tổng các cơ quan còn lại	275.490	266.346	260.671	5.675	5.675	2,2%
Chi tiêu phân bổ	**881.699**	**834.273**	**834.273**	**0**	**58.109**	
Chi trả lãi	121.900	104.989				
Dự phòng	16.000	16.000				
Tổng chi tiêu	**1.019.599**	**939.262**				
Tổng thực chi (PI-1)						**92,12%**
Chênh lệch cơ cấu chi (PI-2)						**6.97%**
Tỷ lệ dự phòng trong ngân sách						**1,57%**

Ghi chú: Dự toán xác định lại = Dự toán x Tỷ lệ điều chỉnh (là 0,946).

Tỷ lệ điều chỉnh là tỷ lệ chênh lệch giữa số thực hiện và dự toán của tổng chi NSTƯ (loại trừ chi trả nợ lãi và chi dự phòng)

Bảng 5. Ma trận kết quả

Năm	Đối với PI-1.1	Đối với PI-2.1	Đối với PI-2.3
	Tổng thực chi	Chênh lệch cơ cấu chi	Tỷ lệ dự phòng
2017	98,12%	6,18%	1,66%
2018	95,96%	4,51%	
2019	92,12%	6,97%	

Chênh lệch cơ cấu thu

Bảng 1. Năm tài khóa trong giai đoạn đánh giá

Năm 1 =	2017
Năm 2 =	2018
Năm 3 =	2019

Bảng 2

Đơn vị: Tỷ USD

Nội dung kinh tế	2017					
	Dự toán	Thực hiện	Dự toán xác định lại	Chênh lệch	Chênh lệch tuyệt đối	Tỷ lệ %
Thuế giá trị gia tăng	196.702	186.919	196.002	-9.082	9.082	4,6%
Thuế tiêu thụ đặc biệt	63.815	56.594	63.588	-6.993	6.993	11,0%
Thuế bảo vệ môi trường	33.832	33.170	33.712	-542	542	1,6%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	139.313	136.326	138.817	-2.491	2.491	1,8%
Thuế thu nhập cá nhân	45.115	42.482	44.954	-2.472	2.472	5,5%
Thuế tài nguyên	12.310	13.916	12.266	1.650	1.650	13,5%
Thuế xuất nhập khẩu	78.600	73.408	78.320	-4.912	4.912	6,3%
Phí và lệ phí	20.067	21.021	19.996	1.025	1.025	5,1%
Viện trợ	3.600	6.452	3.587	2.865	2.865	79,9%
Tổng các khoản thu còn lại	136.376	156.844	135.891	20.953	20.953	15,4%
Tổng thu	**729.730**	**727.133**	**727.133**	**0**	**52.987**	
Tổng chêng lệch						**99,6%**
Chênh lệch cơ cấu thu						**7,3%**

Ghi chú: Dự toán xác định lại = Dự toán x Tỷ lệ điều chỉnh (là 0,996)

Tỷ lệ điều chỉnh là tỷ lệ chênh lệch giữa số thực hiện thu và dự toán tổng thu NSTƯ

Bảng 3

Đơn vị: Tỷ USD

Nội dung kinh tế	2018					
	Dự toán	Thực hiện	Dự toán điều chỉnh	Chênh lệch	Chênh lệch tuyệt đối	Tỷ lệ %
Thuế giá trị gia tăng	210.862	213.623	220.479	-6.856	6.856	3,1%
Thuế tiêu thụ đặc biệt	69.926	57.923	73.115	-15.192	15.192	20,8%
Thuế bảo vệ môi trường	36.310	35.300	37.966	-2.665	2.665	7,0%

Nội dung kinh tế	2018					
	Dự toán	Thực hiện	Dự toán điều chỉnh	Chênh lệch	Chênh lệch tuyệt đối	Tỷ lệ %
Thuế thu nhập doanh nghiệp	148.015	154.798	154.766	32	32	0,0%
Thuế thu nhập cá nhân	53.610	50.740	56.056	-5.316	5.316	9,5%
Thuế tài nguyên	11.530	17.381	12.056	5.325	5.325	44,2%
Thuế xuất nhập khẩu	68.980	63.558	72.126	-8.568	8.568	11,9%
Phí và lệ phí	22.283	23.060	23.299	-239	239	1,0%
Viện trợ	5.000	6.369	5.228	1.141	1.141	21,8%
Tổng còn lại	126.888	165.014	132.676	32.339	32.339	24,4%
Tổng thu	**753.404**	**787.767**	**787.767**	**0**	**77.673**	
Tổng chênh lệch						**104,6%**
Chênh lệch cơ cấu thu						**9,9%**

Ghi chú: Dự toán xác định lại = Dự toán x Tỷ lệ điều chỉnh (là 1,046)

Tỷ lệ điều chỉnh là tỷ lệ chênh lệch giữa số thực hiện thu và dự toán tổng thu NSTƯ

Bảng 4

Đơn vị: Tỷ USD

Nội dung kinh tế	2019					
	Dự toán	Thực hiện	Dự toán xác định lại	Chênh lệch	Chênh lệch tuyệt đối	Tỷ lệ %
Thuế giá trị gia tăng	229.247	226.326	239.173	-12.847	12.847	5,4%
Thuế tiêu thụ đặc biệt	61.395	71.083	64.053	7.030	7.030	11,0%
Thuế bảo vệ môi trường	51.610	47.574	53.845	-6.271	6.271	11,6%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	173.295	168.959	180.799	-11.840	11.840	6,5%
Thuế thu nhập cá nhân	62.639	58.214	65.351	-7.137	7.137	10,9%
Thuế tài nguyên	12.928	16.097	13.488	2.609	2.609	19,3%
Thuế xuất nhập khẩu	65.408	61.759	68.240	-6.481	6.481	9,5%
Phí và lệ phí	25.430	25.999	26.531	-532	532	2,0%
Viện trợ	4.000	5.575	4.173	1.402	1.402	33,6%
Tổng còn lại	124.146	163.591	129.522	34.069	34.069	26,3%
Tổng thu	**810.098**	**845.176**	**845.176**	**0**	**90.219**	
Tổng chêng lệch						**104,3%**
Chênh lệch cơ cấu thu						**10,7%**

Ghi chú: Dự toán xác định lại = Dự toán x Tỷ lệ điều chỉnh (là 1,043)

Tỷ lệ điều chỉnh là tỷ lệ chênh lệch giữa số thực hiện thu và dự toán tổng thu NSTƯ

Bảng 5. Ma trận kết quả

Năm	Tổng chênh lệch về thu	Chênh lệch cơ cấu thu
2017	99,6%	7,3%
2018	104,6%	9,9%
2019	104,3%	10,7%

Phụ lục 4: Danh mục các khảo sát sản phẩm phân tích liên quan

STT	Tên tổ chức xuất bản	Tên tài liệu	Thời gian xuất bản	Đường dẫn
1	Chính phủ Việt Nam và NHTG	Báo cáo Đánh giá chi tiêu công và trách nhiệm giải trình tài chính (PEFA) 2013	7/2013	https://www.pefa.org/node/1461
2	UBND TP. Đà Nẵng và NHTG	Báo cáo Đánh giá chi tiêu công và trách nhiệm giải trình tài chính Đà Nẵng (PEFA Đà Nẵng) 2016	2016	
3	UBND tỉnh Trà Vinh và NHTG	Báo cáo Đánh giá chi tiêu công và trách nhiệm giải trình tài chính Trà Vinh (PEFA Trà Vinh) 2019	2019	
4	Chính phủ Việt Nam và NHTG	Báo cáo Đánh giá chi tiêu công Việt Nam: Chính sách tài khóa hướng tới bền vững, hiệu quả và công bằng	2017	https://openknowledge.worldbank.org/handle/10986/28610
5	Bộ Tài chính, NHTG và IMF	Cẩm nang hướng dẫn GFS tại Việt Nam	12/2020	http://documents.worldbank.org/curated/en/289761626236296109/Vietnam-Government-Finance-Statistics-Manual
6	NHTG	Tái cơ cấu thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế giá trị gia tăng tại Việt Nam: Phân tích những thay đổi hiện tại và nghị trình cho tương lai	01/2014	https://openknowledge.worldbank.org/handle/10986/17832
7	NHTG	Đánh giá minh bạch tài khóa của Việt Nam: Phân tích và phản hồi của cácc bên liên quan về thông tin NSNN được công khai	5/2014	https://openknowledge.worldbank.org/handle/10986/18960
8	NHTG	Báo cáo Điểm lại: Cập nhật tình hình phát triển kinh tế Việt Nam	7/2014	https://openknowledge.worldbank.org/handle/10986/19987
9	NHTG	Báo cáo đánh giá phân cấp tài khóa tại Việt Nam	9/2015	https://openknowledge.worldbank.org/handle/10986/23951
10	NHTG	Đánh giá sự tuân thủ các chuẩn mực và quy tắc (ROSC): Lĩnh vực kế toán và kiểm toán	2016	https://openknowledge.worldbank.org/handle/10986/28993
11	NHTG	Báo cáo Điểm lại: Cập nhật tình hình phát triển kinh tế Việt Nam Chuyên đề đặc biệt: Hướng tới củng cố tài khóa chất lượng cao	7/2017	https://openknowledge.worldbank.org/handle/10986/28114
12	NHTG	Báo cáo Điểm lại: Cập nhật tình hình phát triển kinh tế Việt Nam Chuyên đề đặc biệt: Cải thiện hiệu suất và công bằng trong chi tiêu công	12/2017	https://openknowledge.worldbank.org/handle/10986/29032
13	NHTG	Báo cáo Điểm lại tháng 12/2019: Bước chuyển về tài chính: Mở lối cho các thị trường vốn nhằm phục vụ tương lai phát triển của Việt Nam	12/2019	https://openknowledge.worldbank.org/handle/10986/33075
14	NHTG	Báo cáo nhận định chính sách về tăng cường ngân sách trung hạn tại Việt Nam	8/2016	
15	NHTG	Báo cáo nhận định chính sách về thông tin nhằm tăng cường quản lý và giám sát NSNN	8/2016	
16	NHTG	Báo cáo nhận định chính sách về duy trì thành công về tăng trưởng và công bằng: Những thách thức trong ngắn và trung hạn đối với cải cách phân cấp tài khóa tại Việt Nam	4/2018	
17	NHTG	Báo cáo nhận định chính sách về triển khai Tài khoản KBNN duy nhất và tăng cường quản lý ngân sách tại Việt Nam	1/2014	https://openknowledge.worldbank.org/handle/10986/20692
18	NHTG	Báo cáo nhận định chính sách về sửa đổi Luật Ngân sách Việt Nam (2002): Khuyến nghị dựa trên kinh nghiệm quốc tế	4/2014	
19	NHTG	Báo cáo nhận định chính sách về tính minh bạch của Doanh nghiệp Nhà nước tại Việt Nam: Thực trạng và ý tưởng cải cách	2014	https://openknowledge.worldbank.org/handle/10986/19318
20	NHTG	Báo cáo nhận định chính sách về cải cách hệ thống định mức phân bổ ngân sách của Việt Nam	4/2017	
21	NHTG	Báo cáo nhận định chính sách về thuế tài sản tại Việt Nam: Các phương án cải thiện	4/2017	
22	NHTG	Báo cáo kỹ thuật về xây dựng quy trình nghiệp vụ dự báo luồng tiền	3/2017	
23	NHTG	Báo cáo Cải thiện quản lý kiểm soát cam kết chi	5/2018	
24	Bộ Tài chính	Báo cáo rủi ro tài khóa	2021	
25	PwC	Phân tích chênh lệch Thông tư 107 và Khuyến nghị cho đề án ban bành Chuẩn mực kế toán công Việt Nam	11/2019	
26	EY	Báo cáo đánh giá nhanh về triển khai Hệ thống thông tin quản lý tài chính doanh nghiệp trong pha thí điểm	01/2017	
27	NHTG	Huy động nguồn lực tài chính phát triển hạ tầng địa phương tại Việt Nam: Các phương thức tài chính phát triển hạ tầng thành phố	5/2018	https://openknowledge.worldbank.org/handle/10986/29804
28	NHTG	Quản lý ĐTC tại Việt Nam: Đánh giá và các ưu tiên cải cách để tháo gỡ các nút thắt	7/2018	https://openknowledge.worldbank.org/handle/10986/31762
29	NHTG	Tổng quan đánh giá quy định và chính sách đầu tư của Việt Nam năm 2019	2/2020	https://openknowledge.worldbank.org/handle/10986/33598

Phụ lục 5: Danh sách chuyên gia tham gia phỏng vấn

Stt	Cơ quan	Cục/Vụ	Tên	Chức vụ
1	Bộ Tài chính	Vụ NSNN	Ông Nguyễn Minh Tân	Phó Vụ trưởng
2	Bộ Tài chính	Vụ NSNN	Bà Đinh Thị Mai Anh	Phó trưởng phòng Phân tích, dự báo và TKNS
3	Bộ Tài chính	Vụ NSNN	Ông Đinh Duy Đông	Phó trưởng phòng Phân tích, dự báo và TKNS
3	Bộ Tài chính	Vụ NSNN	Bà Nguyễn Thị Minh Tâm	Chuyên viên chính, Phòng Phân tích, dự báo và TKNS
4	Bộ Tài chính	Vụ NSNN	Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Chuyên viên, Phòng Phân tích, dự báo và TKNS
5	Bộ Tài chính	Vụ NSNN	Bà Nguyễn Thị Hải Hà	Trưởng phòng Tổng dự toán
6	Bộ Tài chính	Vụ NSNN	Ông Nguyễn Ngọc Khánh	Chuyên viên, Phòng Tổng dự toán
7	Bộ Tài chính	Vụ NSNN	Ông Vũ Văn Chung	Phó trưởng phòng Quản lý NSNN
8	Bộ Tài chính	Vụ NSNN	Ông Nguyễn Việt Hải	Phó trưởng phòng Quản lý NSĐPNSĐP
9	Bộ Tài chính	Vụ NSNN	Bà Nguyễn Thị Thùy Trang	Chuyên viên, Phòng Quản lý NSĐPNSĐP
10	Bộ Tài chính	Vụ NSNN	Ông Trần Văn Đức	Chuyên viên, Phòng Quản lý NSĐPNSNN
11	Bộ Tài chính	KBNN	Bà Lương Thị Hồng Thúy	Vụ phó Vụ Kiểm soát chi
12	Bộ Tài chính	KBNN	Bà Vũ Thị Thu Trang	Phó trưởng phòng Báo cáo tài chính Nhà nước, Cục Kế toán Nhà nước
13	Bộ Tài chính	KBNN	Ông Lương Đình Mạnh	Phó trưởng phòng Quyết toán NSNN, Cục Kế toán Nhà nước
14	Bộ Tài chính	KBNN	Ông Tạ Đông Vinh	Trưởng phòng Giao dịch ngân quỹ, Cục Quản lý ngân quỹ
15	Bộ Tài chính	KBNN	Bà Lê Thùy Dương	Phó trưởng phòng
16	Bộ Tài chính	KBNN	Bà Võ Thị Hiền	Phó trưởng phòng Thanh toán, Cục Kế toán Nhà nước
17	Bộ Tài chính	KBNN	Bà Nguyễn Hồng Nhung	Trưởng phòng Quyết toán NSNN, Cục Kế toán Nhà nước
18	Bộ Tài chính	KBNN	Bà Trần Thu Phương	Chuyên viên, Vụ Kiểm soát chi
19	Bộ Tài chính	Vụ Tài chính HCSN	Bà Nguyễn Lê Phương Anh	Trưởng phòng Sự nghiệp kinh tế
20	Bộ Tài chính	Vụ Tài chính HCSN	Bà Nguyễn Thị Hồng Vững	Chuyên viên, Phòng Sự nghiệp kinh tế
21	Bộ Tài chính	Vụ Tài chính HCSN	Bà Nguyễn Thị Vân Anh	Phó phòng Sự nghiệp Y tế - Xã hội
22	Bộ Tài chính	Vụ Tài chính HCSN	Bà Nguyễn Thị Xuân	Chuyên viên, phòng Sự nghiệp Y tế - Xã hội
23	Bộ Tài chính	Vụ Tài chính HCSN	Ông Trần Minh Nghĩa	Chuyên viên, phòng Sự nghiệp Y tế - Xã hội
24	Bộ Tài chính	Vụ Tài chính HCSN	Bà Vũ Thùy Dương	Chuyên viên
25	Bộ Tài chính	Tổng cục Thuế	Bà Phạm Thị Tuyết Lan	Vụ trưởng, Vụ Dự toán thu thuế
26	Bộ Tài chính	Tổng cục Thuế	Bà Hà Thị Hải Quyên	Chuyên viên chính, Vụ Dự toán thu thuế
27	Bộ Tài chính	Tổng cục Thuế	Ông Vũ Văn Cường	Phó Vụ trưởng, Vụ Quản lý thuế doanh nghiệp lớn
28	Bộ Tài chính	Tổng cục Thuế	Ông Đào Ngọc Sơn	Phó Vụ trưởng, Vụ Kê khai và kế toán thuế
29	Bộ Tài chính	Tổng cục Thuế	Bà Nguyễn Thị Hoàng Hà	Chuyên viên, Vụ Kê khai và kế toán thuế
30	Bộ Tài chính	Tổng cục Thuế	Bà Ngô Thị Thùy Linh	Phó trưởng ban, Ban Quản lý rủi ro
31	Bộ Tài chính	Tổng cục Thuế	Bà Nguyễn Thị Quỳnh Lê	Chuyên viên, Ban Quản lý rủi ro
32	Bộ Tài chính	Tổng cục Thuế	Ông Trần Hiếu Hòa	Chuyên viên chính, Ban Cải cách và Hiện đại hóa
33	Bộ Tài chính	Tổng cục Thuế	Bà Trần Thị Thu Huyền	Chuyên viên, Vụ Quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế
34	Bộ Tài chính	Tổng cục Thuế	Ms. Nguyễn Thị Thu Trang	Chuyên viên, Cục Thanh tra – Kiểm tra thuế
35	Bộ Tài chính	Tổng cục Hải quan	Bà Nguyễn Lê Tú Anh	Chuyên viên
36	Bộ Tài chính	Cục Quản lý Công sản	Ông Nguyễn Tân Thịnh	Cục trưởng
37	Bộ Tài chính	Cục Quản lý Công sản	Bà Lê Thị Ngọc Lan	Chuyên viên
38	Bộ Tài chính	Vụ Đầu tư	Ông Dương Bá Đức	Vụ trưởng
39	Bộ Tài chính	Vụ Đầu tư	Bà Bùi Hương Liên	Phó phòng
40	Bộ Tài chính	Vụ Đầu tư	Ông Phạm Việt Dũng	Chuyên viên
41	Bộ Tài chính	Cục Tài chính Doanh nghiệp	Ông Nguyễn Duy Long	Trưởng phòng
42	Bộ Tài chính	Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại	Bà Phan Nguyễn Lam Sương	Chuyên viên
43	Bộ Tài chính	Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại	Bà Nguyễn Thị Ngân	Chuyên viên
44	Bộ Tài chính	Cục Kế hoạch - Tài chính	Ông Phùng Đức Quang	Phó ban Kiểm tra, Kiểm toán Nội bộ
45	Bộ Tài chính	Cục Kế hoạch - Tài chính	Bà Lê Thị Diệu Thúy	Chuyên viên, Ban Tài chính
46	Bộ Tài chính	Cục Kế hoạch - Tài chính	Bà Nguyễn Thị Thanh Nhung	Chuyên viên, Phòng Tài vụ - Kế toán
47	Bộ Tài chính	Vụ Tổ chức Cán bộ	Bà Trần Thị Tuyết Lan	Phó Vụ trưởng
48	Bộ Tài chính	Vụ Tổ chức Cán bộ	Bà Kiều Trang Dung	Phó trưởng phòng
49	Bộ Tài chính	Vụ Tổ chức Cán bộ	Bà Vũ Thị Hồng	Chuyên viên chính
50	Bộ Tài chính	Vụ Tổ chức Cán bộ	Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Chuyên viên
51	Bộ Tài chính	Cục Tin học và Thống kê Tài chính	Ông Nguyễn Cương	Chuyên viên
52	Bộ Tài chính	Viện Chiến lược và Chính sách Tài chính	Bà Nguyễn Thị Lê Thu	Phó trưởng ban Chính sách Tài chính công
53	Bộ Tài chính	Cục Quản lý, Giám sát Kế toán, Kiểm toán	Ông Nguyễn Hoàng Tùng	Chuyên viên
54	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Vụ Tổng hợp kinh tế quốc dân	Bà Đinh Thị Thanh Giang	Chuyên viên
55	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Vụ Giám sát và Thẩm định Đầu tư	Ông Đỗ Xuân Nam	Chuyên viên cao cấp

Stt	Cơ quan	Cục/Vụ	Tên	Chức vụ
56	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Vụ Giám sát và Thẩm định Đầu tư	Ông Trần Duy Thành	Chuyên viên
57	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Cục Quản lý Đấu thầu	Bà Hoàng Thị Bình	Chuyên viên
58	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Vụ Kế hoạch - Tài chính	Ông Ngô Văn Thịnh	Phó Vụ trưởng
59	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Vụ Kế hoạch - Tài chính	Bà Trần Thị Kim Thúy	Chuyên viên
60	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Vụ Kế hoạch - Tài chính	Bà Lê Thúy Hà	Chuyên viên
61	Trường Hữu nghị T78	Phòng Tổ chức - Hành chính	Ông Khuất Văn Thanh	Trưởng phòng
62	Trường Hữu nghị T78	Phòng Tài chính - Kế toán	Ông Nguyễn Trung Thành	Kế toán trưởng
63	Đại học Xây dựng	Phòng Tài vụ	Bà Quách Thị Hồng Hạnh	Phó trưởng phòng
64	Đại học Bách khoa Hà Nội	Phòng Tài chính - Kế toán	Bà Lã Thu Thủy	Trưởng phòng
65	Đại học Bách khoa Hà Nội	Phòng Tài chính - Kế toán	Bà Lê Thị Thái	
66	Bộ Giao thông Vận tải	Vụ Tài chính	Ông Nguyễn Đăng Khoa	Chuyên viên chính
67	Bộ Giao thông Vận tải	Vụ Hợp tác Quốc tế	Ông Định Quang Trung	Chuyên viên
68	Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	Vụ Kế hoạch - Tài chính	Ông Phạm Văn Hiệp	Chuyên viên
69	Tổng cục Lâm nghiệp	Vụ Kế hoạch - Tài chính	Bà Vũ Thị Lê Lương	Phó Vụ trưởng
70	Tổng cục Lâm nghiệp	Vụ Kế hoạch - Tài chính	Bà Nguyễn Thị Xoan	Chuyên viên
71	Tổng cục Lâm nghiệp	Vườn Quốc gia Cúc Phương	Ông Nguyễn Văn Chính	Giám đốc
72	Tổng cục Lâm nghiệp	Vườn Quốc gia Cúc Phương	Ông Phạm Văn Xuân	
73	Bộ Y tế	Vụ Kế hoạch - Tài chính	Bà Ninh Thị Hoài Thu	Chuyên viên
74	Bệnh viện Nội tiết Trung ương	Phòng Tài chính - Kế toán	Bà Dương Thanh Mai	Trưởng phòng
75	Bộ Nội vụ	Vụ Tiền lương	Ông Trần Thái Hoàn	Chuyên viên
76	Bộ Nội vụ	Vụ Tiền lương	Ông Lê Phúc Hiếu	Chuyên viên
77	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội	Vụ Kế hoạch - Tài chính	Ông Lê Minh Khương	Chuyên viên
78	Ủy ban Tài chính – Ngân sách, Quốc hội	Tiểu ban ĐTC	Ông Nguyễn Vũ Hoàng	Chuyên viên
79	Kiểm toán Nhà nước	Vụ Chế độ và Kiểm soát chất lượng kiểm toán	Ông Bùi Thanh Lâm	Phó Vụ trưởng
80	Kiểm toán Nhà nước	Vụ Hợp tác Quốc tế	Bà Nguyễn Thị Bé Ngọc	Phó trưởng phòng Đa phương
81	Bảo hiểm Xã hội	Vụ Kiểm toán Nội bộ	Ông Vũ Đức Hải	Phó Vụ trưởng
82	Bảo hiểm Xã hội	Vụ Tài chính - Kế toán	Bà Từ Nguyễn Linh	Phó Vụ trưởng
83	Bảo hiểm Xã hội	Vụ Hợp tác Quốc tế	Ông Nguyễn Khang	Phó Vụ trưởng
84	Bảo hiểm Xã hội	Vụ Hợp tác Quốc tế	Bà Nguyễn Minh Hằng	Chuyên viên
85	Bảo hiểm Xã hội	Vụ Kế hoạch và Đầu tư	Bà Vũ Thị Yến Anh	Cán bộ phòng Kế hoạch Tổng hợp
86	Bảo hiểm Xã hội	Ban Quản lý Thu, sổ, thẻ	Ông Nguyễn Mạnh Tiến	Cán bộ phòng Quản lý nợ
87	Bảo hiểm Xã hội	Vụ Tài chính - Kế toán	Bà Đàm Thị Lan Hương	Cán bộ phòng Kế toán

Phụ lục 6: Tài liệu minh chứng

Chỉ số (theo khung PEFA 2016)	Tài liệu minh chứng
PI-1. Tổng thực chi PI-2. Cơ cấu thực chi so với ngân sách gốc phê duyệt PI-3. Thực thu	Số liệu dự toán và quyết toán NSNN, NSTƯ các năm 2017, 2018, 2019 đã được Quốc hội quyết định, phê chuẩn và được công khai trên Cổng Thông tin điện tử Bộ Tài chính Báo cáo số 134/BC-CP ngày 24/4/2021 của Chính phủ báo cáo UBTVQH
PI-4. Phân loại ngân sách	Nghị quyết số 343/2017/UBTVQH14 của UBTVQH về quy định về lập, thẩm tra, quyết định KHTC 05 năm quốc gia, KHĐTCTH 05 năm quốc gia, KHTC - NSNN 03 năm quốc gia, dự toán NSNN, phương án phân bổ NSTƯ và phê chuẩn quyết toán NSNN hằng năm Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 của UBTVQH về quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn ĐTC nguồn NSNN giai đoạn 2021-2025
PI-5. Văn bản ngân sách	Luật NSNN 2015 Nghị quyết số 85/2019/QH14 của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 Số liệu dự toán NSNN 2020 (có bao gồm số liệu 2019) được Chính phủ trình Quốc hội Thông tư số 343/TT-BTC của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện công khai NSNN đối với các cấp ngân sách Quyết định số 2610/QĐ-BTC ngày 21/12/2017 của Bộ Tài chính về việc công bố công khai dự toán NSNN năm 2018 và các phụ lục Quyết định số 2387/QĐ-BTC ngày 24/12/2018 của Bộ Tài chính về việc công bố công khai dự toán NSNN năm 2019 và các phụ lục Quyết định số 2680/QĐ-BTC ngày 16/12/2019 của Bộ Tài chính về việc công bố công khai dự toán NSNN năm 2020 và các phụ lục Quyết định số 1108/QĐ-BTC ngày 24/7/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố công khai quyết toán NSNN năm 2018 và các phụ lục Quyết định số 1592/QĐ-BTC ngày 19/8/2021 của Bộ Tài chính về việc công bố công khai quyết toán NSNN năm 2019 KHTC - NSNN 03 năm 2020 - 2022 Biểu mẫu báo cáo dư nợ công, nợ nước ngoài của quốc gia (không có số liệu) Chính phủ trình Quốc hội cùng dự toán NSNN năm 2020
PI-6. Hoạt động của chính quyền trung ương ngoài báo cáo quyết toán/tài chính	Luật NSNN 2015 Nghị định số 16/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của ĐVSN công lập Tổng hợp thông tin của các ĐVSN công lập do Trung ương quản lý năm 2019 (không bao gồm nguồn NSNN) do Vụ Hành chính Sự nghiệp, Bộ Tài chính cung cấp Số liệu quyết toán thu, chi của các quỹ tài chính ngoài ngân sách do Trung ương quản lý, số hỗ trợ từ NSTƯ năm 2019 do KBNN, Bộ Tài chính cung cấp Số kiểm tra thu, chi NSNN năm 2020 và dự kiến số thu, trần chi NSNN năm 2021, 2022 của Bộ Y tế

Chỉ số (theo khung PEFA 2016)	Tài liệu minh chứng
PI-7. Bổ sung ngân sách cho chính quyền địa phương	Luật NSNN 2015 Nghị quyết số 73/2018/QH14 của Quốc hội về phân bổ NSTƯ năm 2019 Nghị quyết số 87/2019/QH14 của Quốc hội về phân bổ NSTƯ năm 2020 Dự thảo dự toán NSNN Chính phủ trình Quốc hội năm 2019 Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn NSNN giai đoạn 2016 - 2020 Quyết định số 46/2016/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2017 Quyết định số 579/2017/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về nguyên tắc hỗ trợ có mục tiêu từ NSTƯ cho NSĐP thực hiện các chính sách an sinh xã hội giai đoạn 2017 - 2020 Dự thảo dự toán NSNN Chính phủ trình Quốc hội năm 2019 Dự toán chi bổ sung có mục tiêu từ NSTƯ cho ngân sách từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương để thực hiện 02 CTMTQG năm 2020 do Vụ NSNN, Bộ Tài chính cung cấp Tình hình bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu từ NSTƯ cho NSĐP năm 2019 do Vụ NSNN, Bộ Tài chính cung cấp
PI-8. Thông tin về hiệu quả cung cấp dịch vụ	Luật NSNN 2015 Nghị định số 43/2006/NĐ-CP của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với ĐVSN công lập Nghị định số 85/2012/NĐ-CP của Chính phủ về cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính đối với các ĐVSN y tế công lập và giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập Nghị định số 16/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của ĐVSN công lập Nghị định số 141/2016/NĐ-CP của Chính phủ về quy định cơ chế tự chủ của đĐVSN công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác Nghị định số 163/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật NSNN Báo cáo xây dựng dự toán ngân sách các năm 2017 - 2019 của Bộ NN&PTNT, Bộ Y tế, Bộ GD&ĐT, và Bộ GTVT Kế hoạch phát triển ngành năm 2020 của Bộ NN&PTNT Báo cáo tổng kết thực hiện Kế hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn năm 2017 và triển khai Kế hoạch năm 2018 của Bộ NN&PTNT Báo cáo tổng kết thực hiện Kế hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn năm 2018 và triển khai Kế hoạch năm 2019 của Bộ NN&PTNT Báo cáo tổng kết thực hiện Kế hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn năm 2019 và triển khai Kế hoạch năm 2020 của Bộ NN&PTNT Báo cáo tổng kết công tác y tế năm 2017 và nhiệm vụ giải pháp chủ yếu năm 2018 của Bộ Y tế Báo cáo tổng kết công tác y tế năm 2018 và nhiệm vụ giải pháp chủ yếu năm 2019 của Bộ Y tế Báo cáo tổng kết công tác y tế năm 2019 và nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu năm 2020 của Bộ Y tế Quyết định số 1187/QĐ-BYT ngày 29/3/2019 của Bộ Y tế về công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2017 của Bộ Y tế Quyết định số 1351/QĐ-BYT ngày 25/3/2020 của Bộ Y tế về công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2018 của Bộ Y tế

Chỉ số (theo khung PEFA 2016)	Tài liệu minh chứng
	Quyết định số 804/QĐ-BNN-TC ngày 08/3/2019 của Bộ NN&PTNT về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2017 Quyết định số 364/QĐ-BNN-TC ngày 11/02/2020 của Bộ NN&PTNT về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2018 Quyết định số 419/QĐ-BNN-TC ngày 20/01/2021 của Bộ NN&PTNT về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2019 Quyết định số 225a/QĐ-BGTVT ngày 30/01/2019 của Bộ GTVT về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2017 Quyết định số 302/QĐ-BGTVT ngày 02/3/2020 của Bộ GTVT về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2018 Quyết định số 600/QĐ-BGTVT ngày 20/4/2021 của Bộ GTVT về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2018 Báo cáo số 199/BC-KTNN ngày 10/5/2018 báo cáo tổng hợp kết quả kiểm toán 2017 và các phụ lục đăng trên trang web của KTNN
PI-9. Cơ hội tiếp cận thông tin tài khoá của công chúng	Luật NSNN 2015 Luật KTNN 2015 Nghị quyết số 85/2019/QH14 về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 trên Báo Điện tử Chính phủ Nghị quyết số 86/2019/QH14 của Quốc hội về dự toán NSNN năm 2020 Nghị quyết số 87/2019/QH14 của Quốc hội về phân bổ NSTƯ năm 2020 Báo cáo số 39/BC-CP và báo cáo số 40/BC-CP ngày 16/10/2019 của Chính phủ trình Quốc hội Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 25/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán NSNN năm 2020 Quyết định số 1592/QĐ-BTC ngày 19/8/2021 của Bộ Tài chính về việc công bố công khai quyết toán NSNN năm 2019 và các phụ lục Thông tư số 38/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán NSNN năm 2020, KHTC - NSNN 03 năm 2020 - 2022, KHTC 05 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giai đoạn 2021 - 2025 Công báo số 581 + 582 ngày 22/7/2019 Công báo số 931 + 932 ngày 07/12/2021 Báo cáo số 138 /BC-KTNN của KTNN báo cáo tóm tắt báo cáo tổng hợp kết quả kiểm toán năm 2018 Mục NSNN trên Cổng Thông tin Điện tử Bộ Tài chính Tin họp báo công bố kết quả kiểm toán năm 2018 về niên độ ngân sách 2017 ngày 05/7/2019 đăng trên trang web của KTNN Báo cáo NSNN dành cho công dân 2017 - 2020

Chỉ số (theo khung PEFA 2016)	Tài liệu minh chứng
PI.10. Báo cáo về rủi ro tài khóa	Luật Doanh nghiệp 2014 Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp 2014 Luật NSNN 2015 Nghị định số 81/2015/NĐ-CP của Chính phủ về công bố thông tin của DNNN Nghị định số 45/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết lập KHTC-NSNN 03 năm và KHTC 05 năm KHTC-NSNN 03 năm 2020 - 2022 Chính phủ trình Quốc hội Báo cáo rủi ro tài khóa Danh sách các DNNN 100 vốn điều lệ do Trung ương quản lý (theo chi tiết loại hình doanh nghiệp) và 10 DNNN lớn nhất do Trung ương quản lý nộp báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính 2019. Số liệu do Cục Tài chính Doanh nghiệp, Bộ Tài chính cung cấp. Trang web của 20 DNNN lựa chọn ngẫu nhiên từ danh sách trên Báo cáo kết quả giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và xếp loại doanh nghiệp năm 2019 Chính phủ trình Quốc hội năm 2020 Dữ liệu ngày các tỉnh/thành phố nộp báo cáo thực hiện NSNN vào năm 2020
PI.11. Quản lý ĐTC	Luật ĐTC 2014 Nghị quyết số 26/2016/QH14 của Quốc hội về KHĐTCTH giai đoạn 2016 - 2020 Nghị quyết số 1023/NQ-UBTVQH13 của Quốc hội ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn NSNN giai đoạn 2016 - 2020 Nghị định số 84/2015/NĐ-CP của Chính phủ về giám sát và đánh giá đầu tư Nghị định số 131/2015/NĐ-CP của Chính phủ hướng dẫn về dự án quan trọng quốc gia Báo cáo số 4742/BKHĐT-GSTĐĐT của Bộ KH&ĐT về việc tổng hợp công tác giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư năm 2019 trình Thủ tướng Thông tư số 22/2015/TT-BKHĐT của Bộ KH&ĐT về quy định về mẫu báo cáo giám sát và đánh giá đầu tư
PI.12. Quản lý công sản	Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước 2008 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công 2017 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công Thông tư số 45/2018/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp Thông tư số 67/2018/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý, vận hành, trao đổi và khai thác thông tin trong CSDL quốc gia về tài sản công
PI-13. Quản lý nợ	Luật Quản lý nợ công 2017 và các văn bản hướng dẫn Bản tin Nợ công 2017 – 2020

Chỉ số (theo khung PEFA 2016)	Tài liệu minh chứng
PI-14. Dự báo tài khoá và kinh tế vĩ mô	Luật NSNN 2015 Báo cáo số 466/BC-CP ngày 18/10/2021 Chính phủ trình Quốc hội, bao gồm KHTC-NSNN giai đoạn 2018 - 2020 Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 25/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán NSNN năm 2020 KHTC - NSNN 03 năm 2019 - 2021
PI-15. Chiến lược tài khóa	Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2015 Luật NSNN 2015 Luật ĐTC 2017 Nghị quyết số 25/2016/QH14 ngày 09/11/2016 về KHTC 05 năm quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 Nghị định số 45/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết lập KHTC-NSNN 03 năm và KHTC 05 năm KHTC - NSNN 2018 - 2019 và 2019 - 2021 Báo cáo của Chính phủ trình Quốc hội về đánh giá giữa kỳ việc thực hiện KHĐTCTH giai đoạn 2016-2020 Báo cáo số 243/BC-CP của Chính phủ trình Quốc hội về tình hình, kết quả thực hiện KHĐTCTH giai đoạn 2016 - 2020 và dự kiến KHĐTCTH giai đoạn 2021 - 2025
PI-16. Tầm nhìn trung hạn trong lập ngân sách chi tiêu	Luật ĐTC 2014 Luật NSNN 2015 Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 của UBTVQH về quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn ĐTC nguồn NSNN giai đoạn 2021 - 2025 Nghị quyết số 26/2016/QH14 của Quốc hội về KHĐTCTH giai đoạn 2016 - 2020 Nghị định số 45/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết lập KHTC-NSNN 03 năm và KHTC 05 năm Thông tư số 54/2018/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán NSNN năm 2019 và KHTC-NSNN năm 2019 - 2021 Thông tư số 38/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán NSNN năm 2020, KHTC-NSNN 03 năm 2020 - 2022, KHTC 05 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giai đoạn 2021 - 2025 KHTC-NSNN 03 năm 2018 - 2020 và 2019 - 2021 KHTC-NSNN 03 năm 2019 - 2021 và 2020 – 2022 của Bộ Y tế, Bộ GD&ĐT, Bộ GTVT và Bộ NN&PTNT

Chỉ số (theo khung PEFA 2016)	Tài liệu minh chứng
PI-17. Quy trình lập ngân sách	Luật NSNN 2015 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật NSNN Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 25/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán NSNN năm 2020 Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật NSNN Thông tư số 38/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán NSNN năm 2020, KHTC-NSNN 03 năm 2020 - 2022, KHTC 05 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giai đoạn 2021 – 2025. Công văn số 4538/BKHĐT-TH ngày 03/7/2019 của Bộ KH&ĐT về việc hướng dẫn xây dựng kế hoạch năm 2020. Công văn số 7799/BTC-NSNN ngày 08/7/2019 về trần ngân sách của các bộ và địa phương các năm 2020, 2021 và 2022. Báo cáo số 39/BC-CP và báo cáo số 40/BC-CP ngày 16/10/2019 của Chính phủ trình Quốc hội Quyết định số 1704/QĐ-TTg ngày 29/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán NSNN năm 2020
PI-18. Cơ quan lập pháp giám sát ngân sách	Luật Tổ chức Quốc hội 2014 Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND 2015 Luật NSNN 2015 Nghị quyết số 343/2017/UBTVQH14 của UBTVQH về quy định về lập, thẩm tra, quyết định KHTC 05 năm quốc gia, KHĐTCTH 05 năm quốc gia, KHTC-NSNN 03 năm quốc gia, dự toán NSNN, phương án phân bổ NSTƯ và phê chuẩn quyết toán NSNN hằng năm Nghị quyết số 50/2017/QH14 của Quốc hội về phân bổ NSTƯ năm 2018 Nghị quyết số 73/2018/QH14 của Quốc hội về phân bổ NSTƯ năm 2019 Nghị quyết số 86/2019/QH14 của Quốc hội về dự toán NSNN năm 2020 Nghị quyết số 87/2019/QH14 của Quốc hội về phân bổ NSTƯ năm 2020 Báo cáo số 2235 ngày 19/10/2020 của Ủy ban Tài chính - Ngân sách thẩm tra kết quả thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về KHĐTCTH giai đoạn 2016-2020; dự kiến KHĐTCTH giai đoạn 2021-2025

Chỉ số (theo khung PEFA 2016)	Tài liệu minh chứng
PI-19. Tuân thủ quản lý thu	Luật Thanh tra 2010 Luật BHXH 2014 Luật Quản lý thuế 2019 và các văn bản hướng dẫn Nghị định số 126/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế Thông tư số 204/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định về áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế Thông tư số 81/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan Quyết định số 2176/QĐ-TCT ngày 10/11/2015 của Tổng cục Thuế về việc cơ quan thuế các cấp áp dụng quản lý rủi ro trong công tác lập kế hoạch thanh tra thuế, kiểm tra thuế tại trụ sở nộp thuế Quyết định số 1006/QĐ-BTC ngày 01/11/2016 của Bộ Tài chính về việc ban hành bộ tiêu chí và chỉ số chọn người nộp thuế có dấu hiệu rủi ro để xây dựng kế hoạch kiểm tra, thanh tra tại trụ sở người nộp thuế Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 ban hành quy trình thu BHXH, BHYT, BHTN, bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp; quản lý sổ BHXH, thẻ BHYT Quyết định số 2008/QĐ-TCHQ của Tổng cục Hải quan ngày 10/7/2019 về Đề án đổi mới hoạt động kiểm tra nội bộ ngành Hải quan Quyết định số 228/QĐ-TCHQ của Tổng cục Hải quan ngày 01/8/2019 về Quy chế thu thập, xử lý thông tin phục vụ công tác thanh tra chuyên ngành, kiểm tra nội bộ và phòng, chống tham nhũng trong ngành Hải quan Quyết định số 1401/QĐ-TCT ngày 28/7/2015 của Tổng cục Thuế về việc ban hành quy trình quản lý nợ thuế Số liệu tổng nợ đọng thu và số nợ đọng thu trên 12 tháng tính đến cuối năm 2019 do Tổng cục Thuế, Tổng cục Hải quan và BHXH Việt Nam cung cấp
PI-20. Kế toán thu	Luật Quản lý thuế 2019 Thông tư số 84/2008/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế TNCN và hướng dẫn thi hành Nghị định số 100/2008/NĐ-CP ngày 08/09/2008 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế TNCN. Thông tư số 184/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định thủ tục về kê khai, bảo lãnh tiền thuế, thu nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt, tiền phí, lệ phí, các khoản thu khác, đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh và các phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh Thông tư số 328/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn thu và quản lý các khoản thu NSNN qua KBNN. Báo cáo thu NSTƯ (bao gồm tất cả các loại thuế) của một tháng bất kỳ trong năm 2019 do KBNN cung cấp.
PI.21. Khả năng tiên liệu về phân bổ nguồn lực trong năm	Luật NSNN 2015 Nghị định số 24/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định chế độ quản lý ngân quỹ nhà nước Nghị định số 163/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật NSNN Thông tư số 314/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều tại Nghị định số 24/2016/NĐ-CP

Chỉ số (theo khung PEFA 2016)	Tài liệu minh chứng
PI-22. Nợ đọng chi	Luật ĐTC 2014 Các hóa đơn thanh toán Báo cáo giám sát ĐTC (số 4742 năm 2019, số 4580 năm 2018, số 4355 năm 2017) của Bộ KH&ĐT
PI-23. Kiểm soát chi lương	Bộ luật Lao động 2012 và 2019 Nghị định số 159/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Thanh tra về tổ chức và hoạt động của Ban Thanh tra Nhân dân Nghị định số 05/2019/NĐ-CP của Chính phủ về kiểm toán nội bộ Nghị định số 11/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực KBNN Nghị định số 62/2020/NĐ-CP của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức Nghị định số 106/2020/NĐ-CP của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong ĐVSN công lập Thông tư số 08/2013/TT-BNV của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động Thông tư số 62/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn kiểm soát, thanh toán các khoản chi thường xuyên từ NSNN qua KBNN Tổng quỹ lương năm 2019 và số tiền truy lĩnh lương năm 2019 của Bộ Tài chính do Vụ Tổ chức Cán bộ, Bộ Tài chính cung cấp Báo cáo kiểm toán của KTNN về quản lý biên chế và tiền lương cho năm tài chính 2016 được thực hiện năm 2017
PI-24. Đấu thầu mua sắm	Luật Đấu thầu 2013 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu Nghị định số 86/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ KH&ĐT Nghị quyết số 01/NQ-CP của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán NSNN năm 2019 Thông tư liên tịch số 07/2015/TTLT-BKHĐT-BTC của Bộ KH&ĐT và Bộ Tài chính quy định chi tiết việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và lựa chọn nhà thầu qua mạng Thông tư số 58/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, ĐVSN công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp Thông tư số 09/2016/TT-BYT của Bộ Y tế ban hành danh mục thuốc đấu thầu, danh mục thuốc đấu thầu tập trung, danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá Quyết định số 1858/QĐ-BKHĐT ngày 21/12/2017 của Bộ trưởng Bộ KH&ĐT về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Quản lý Đấu thầu Kế hoạch Đấu thầu năm 2020 đăng tải trên trang web của Bộ KH&ĐT Công văn số 4265/BKHĐT-QLĐT của Bộ KH&ĐT ngày 02/7/2020 báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu năm 2019

Chỉ số (theo khung PEFA 2016)	Tài liệu minh chứng
PI-25. Kiểm soát nội bộ chi ngoài lương	Luật Kế toán 2015 Nghị định số 174/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kế toán Nghị định số 11/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực KBNN Thông tư số 113/2008/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý và kiểm soát cam kết chi NSNN qua KBNN Thông tư số 40/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 113/2008/TT-BTC ngày 27/11/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý và kiểm soát cam kết chi NSNN qua KBNN và một số biểu mẫu kèm theo Thông tư số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện kế toán nhà nước áp dụng cho hệ thống thông tin quản lý ngân sách và KBNN (TABMIS) Thông tư số 62/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn kiểm soát, thanh toán các khoản chi thường xuyên từ NSNN qua KBNN Quyết định số 5657/QĐ-KBNN ngày 28/12/2016 của Tổng Giám đốc KBNN ban hành quy trình kiểm soát thanh toán vốn đầu tư và vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư trong nước qua hệ thống KBNN Tổng hợp cam kết chi so với dự toán và tổng chi của 05 bộ ngành có dự toán lớn nhất năm 2019 do KBNN, Bộ Tài chính cung cấp
PI-26. Kiểm toán nội bộ	Luật Kế toán 2015 Nghị định số 05/2019/NĐ-CP của Chính phủ về kiểm toán nội bộ Thông tư số 06/2020/TT-NHNN quy định về kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ NHNN Việt Nam Thông tư số 67/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành quy chế mẫu về kiểm toán nội bộ áp dụng cho cơ quan nhà nước, ĐVSN công lập
PI-27. Sự trung thực về dữ liệu tài chính	Thông tư số 61/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn đăng ký và sử dụng tài khoản tại KBNN trong điều kiện áp dụng hệ thống thông tin quản lý ngân sách và kho bạc Thông tư số 123/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn tổ chức vận hành, khai thác hệ thống thông tin quản lý ngân sách và kho bạc (TABMIS) Thông tư số 58/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định về quản lý và sử dụng tài khoản của KBNN mở tại NHNN Việt Nam và các ngân hàng thương mại Thông tư số 62/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn kiểm soát, thanh toán các khoản chi thường xuyên từ NSNN qua KBNN Quyết định số 699/QĐ-KBNN ngày 25/07/2013 của KBNN về việc ban hành quy trình nghiệp vụ thí điểm thanh toán song phương điện tử giữa KBNN với ngân hàng thương mại
PI-28. Báo cáo tình hình thực hiện ngân sách trong năm	Luật NSNN 2015 Thông tư số 342/2016/TT-BTC quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật NSNN Các báo cáo tình hình thực hiện ngân sách trong năm

Chỉ số (theo khung PEFA 2016)	Tài liệu minh chứng
PI-29. Báo cáo quyết toán/tài chính hàng năm	Luật NSNN 2015 Nghị định số 25/2017/NĐ-CP về báo cáo tài chính nhà nước Quyết định số 1299/QĐ-BTC ngày 31/7/2019 phê duyệt Đề án công bố hệ thống chuẩn mực kế toán công Việt Nam Công văn số 2482/KBNN-KTNN ngày 24/5/2021 của KTNN về thời gian các cơ quan trung ương cung cấp báo cáo tài chính nhà nước cho KTNN năm 2019 Báo cáo quyết toán tài chính hàng năm
PI-30. Kiểm toán bên ngoài	Hiến pháp 2013 Luật KTNN 2015 Nghị quyết số 999/2020/UBTVQH14 của UBTVQH ban hành Chiến lược phát triển KTNN đến năm 2030 (Giai đoạn 2021 - 2030) Quyết định số 02/2016/QĐ-KTNN ngày 15/7/2016 của KTNN ban hành hệ thống chuẩn mực KTNN Quyết định số 07/2016/QĐ-KTNN ngày 14/12/2016 của KTNN ban hành quy định về theo dõi, kiểm tra việc thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán của KTNN Quyết định số 02/2018/QĐ-KTNN ngày 26/11/2018 của KTNN ban hành quy trình kiểm toán báo cáo quyết toán NSNN Ngày Bộ Tài chính nộp báo cáo quyết toán các năm tài chính 2017 - 2019 cho KTNN và ngày KTNN trình báo cáo quyết toán đã được kiểm toán lên Quốc hội Báo cáo số 183/BC-KTNN ngày 08/7/2021 của KTNN báo cáo tổng hợp
PI-31. Cơ quan lập pháp giám sát báo cáo kiểm toán	Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND 2015 Chương trình làm việc tại các kỳ họp Quốc hội

Phụ lục bổ sung: Thay đổi về kết quả kể từ lần đánh giá PEFA lần đầu năm 2013

(Báo cáo PEFA lần 2 được thực hiện dựa trên khung PEFA 2016 trong khi báo cáo PEFA lần đầu được thực hiện dựa trên khung PEFA 2011. Phương pháp luận và khung đánh giá PEFA đã được cập nhật vào năm 2016, cấu trúc và cách thức tính điểm cho các chỉ số và nội dung đánh giá có sự thay đổi đáng kể, nên không thể so sánh trực tiếp giữa các chỉ số và điểm số của hai báo cáo)

Báo cáo PEFA lần đầu (theo khung PEFA 2011)			Báo cáo PEFA lần 2 (theo khung PEFA 2016)		
Chỉ số / Nội dung đánh giá	**Giải thích**	**Điểm số**	**Điểm số**	**Giải thích**	**Giải thích về thay đổi (bao gồm các vấn đề về khả năng so sánh)**
1. Độ tin cậy của ngân sách					
PI-1 Tổng thực chi so với dự toán gốc được phê duyệt	Thực chi NSNN chênh lệch với dự toán gốc được phê duyệt trên 10% tại hai trong ba năm phân tích.	**C**	**A**	Thực chi NSTƯ chênh lệch so với dự toán phê duyệt ban đầu ở mức dưới 5% tại hai trong ba năm phân tích (-1,88% năm 2017; -4,04% năm 2018; và -7,88% năm 2019).	Giữ nguyên tại PI-1
PI-2 Cơ cấu thực chi so với dự toán gốc được phê duyệt (M1)		**D+**	**B+**		
(i) Mức độ chênh lệch về cơ cấu chi trong ba năm qua, không bao gồm chi từ nguồn dự phòng	Cơ cấu chi NSNN theo tính toán chênh lệch trên 15% về thực chi tại một trong ba năm qua. Cụ thể trong năm 2009, trong quá trình điều hành ngân sách do quyết định đẩy mạnh chi đầu tư trong gói hỗ trợ nhằm vượt qua khủng hoảng toàn cầu, chênh lệch tăng đến 23,6%. Chênh lệch được xác định ở mức 17,0%, 23,6% và 19,8% lần lượt cho các năm 2008, 2009 và 2010.	D	B	Cơ cấu thực chi tính theo đơn vị hành chính là trên 5% tại hai trong ba năm vừa qua (6,18% năm 2017; 4,51% năm 2018; và 6,97% năm 2019).	Được đánh giá tại PI-2.1
(ii) Bình quân số thực chi từ nguồn dự phòng trong ba năm qua.	Dự phòng ngân sách được phân bổ cho các chương trình cụ thể bình quân bằng khoảng 3% dự toán chi mỗi năm.	A	A	Nguồn dự phòng được phân bổ cho các chương trình dưới 3%, cụ thể trong năm như sau: 1,75% năm 2017; 1,67% năm 2018; và 1,57% năm 2019. Bình quân mỗi năm dưới 3% chi tiêu.	Được đánh giá tại PI-2.3

Báo cáo PEFA lần đầu (theo khung PEFA 2011)			Báo cáo PEFA lần 2 (theo khung PEFA 2016)		
Chỉ số / Nội dung đánh giá	**Giải thích**	**Điểm số**	**Điểm số**	**Giải thích**	**Giải thích về thay đổi (bao gồm các vấn đề về khả năng so sánh)**
PI-3 Tổng thực thu so với dự toán gốc được phê duyệt	Thực thu số thu trong nước vượt dự toán trên 16% tại hai trong ba năm qua.	**D**	**B+**	Thực thu NSTƯ chênh lệch so với dự toán gốc ở mức dưới 5% trong cả ba năm phân tích: năm 2017: 0,4%; năm 2018: 4,6%; năm 2019: 4,3%.	Giữ nguyên tại PI-1
PI-4 Số dư và theo dõi nợ đọng chi (M1)		**Không tính điểm (NR)**	**C+**		
(i) Số dư nợ đọng chi và thay đổi gần đây về số dư đó.	Không có khoản thanh toán nào không được thực hiện nếu có đủ chứng từ và đề nghị trình lên cơ quan KBNN. Nhưng có bằng chứng về nợ đọng tại các địa phương thực hiện dự án trước khi dự toán được phân bổ cho các đơn vị chi tiêu.	NR	A	Hiện không có nợ đọng thanh toán được ghi nhận tại các cơ quan KBNN. Nợ đọng chi đầu tư được tích lũy ở mức cao trước năm 2014. Các đơn vị chi tiêu được yêu cầu thanh toán hết nợ đọng chi đầu tư vào cuối năm 2020. Dư nợ đọng chi ở mức dưới 2% tổng chi tiêu trong ba năm vừa qua.	Được đánh giá tại PI-22.1
(ii) Có tồn tại dữ liệu theo dõi dư nợ đọng chi.	Chưa có thông tin nhất quán về số dư nợ do đề nghị thanh toán chưa được gửi lên KBNN.	NR	C	KBNN không theo dõi hoặc báo cáo về nợ đọng thanh toán chi vì không có nợ đọng. Nợ đọng chi đầu tư được báo cáo hàng năm trên báo cáo theo dõi ĐTC. Tuy nhiên, số dư nợ đọng chỉ được báo cáo ở cấp độ tổng hợp, không có những thông tin chi tiết như về tuổi nợ.	Được đánh giá tại PI-22.2

Báo cáo PEFA lần đầu (theo khung PEFA 2011)			Báo cáo PEFA lần 2 (theo khung PEFA 2016)		
Chỉ số / Nội dung đánh giá	**Giải thích**	**Điểm số**	**Điểm số**	**Giải thích**	**Giải thích về thay đổi (bao gồm các vấn đề về khả năng so sánh)**
2. Mức độ toàn diện và minh bạch					
PI-5 Phân loại ngân sách	Kế toán đồ cho phép thông tin được ghi chép theo nội dung kinh tế, lĩnh vực chi và đơn vị hành chính, và đặc điểm chương trình của từng giao dịch, theo cách phù hợp với chuẩn GFS/COFOG. Nhưng do thiếu nhất quán trong báo cáo về chi chuyển nguồn và chi từ nguồn phân bổ năm trước, nên gây khó khăn trong việc so sánh nhất quán về chi tiêu giữa khâu dự toán và quyết toán.	D	D	Phân loại ngân sách cơ bản đã được áp dụng nhất quán khi trình bày các văn bản ngân sách trong chu trình ngân sách từ khâu lập ngân sách đến thực hiện và quyết toán. Tuy nhiên, dự toán ngân sách cũng như các báo cáo thực hiện, quyết toán chưa được phân loại chi tiết theo nội dung kinh tế.	Được đánh giá tại PI-4
PI-6 Mức độ toàn diện của thông tin trong văn bản ngân sách	Văn bản ngân sách đáp ứng 5 trên 9 nội dung thông tin theo yêu cầu của PEFA. Nhưng giá trị của một số nội dung bị ảnh hưởng do vấn đề phát sinh khi xử lý chi chuyển nguồn từ năm trước.	**B**	**D**	Văn bản ngân sách đáp ứng 4 tiêu chí về nội dung, bao gồm 2 nội dung cơ bản và 2 nội dung bổ sung.	Được đánh giá tại PI-5
PI-7 Mức độ hoạt động của chính phủ ngoài báo cáo. (M1)		**C+**	**D**		
(i) Mức độ hoạt động của Chính phủ ngoài báo cáo	Chi tiêu của các quỹ ngoài ngân sách được báo cáo ở mức gần 8% tổng chi ngân sách. Mặc dù có quy định yêu cầu công khai dự toán, báo cáo tình hình thực hiện và quyết toán và kiểm toán của các quỹ đó, nhưng thông tin chưa được tổng hợp trong báo cáo ngân sách chung. [Ngoài ra, có thể không phải mọi nguồn thu của các đơn vị sự nghiệp đều được đưa vào báo cáo].	C	D	Tỷ lệ tổng chi tiêu của các quỹ ngoài ngân sách và các ĐVSN ngoài báo cáo ngân sách so với tổng chi tiêu của NSTƯ là 48% vào năm 2019. Tổng thu của các quỹ ngoài ngân sách và các ĐVSN thuộc trung ương nằm ngoài báo cáo ngân sách năm 2019 bằng 64% tổng thu NSTƯ. Cả hai đều, cao hơn nhiều so với ngưỡng 10% để đạt điểm C.	Được đánh giá tại PI-6.1 và PI-6.2

Báo cáo PEFA lần đầu (theo khung PEFA 2011)			Báo cáo PEFA lần 2 (theo khung PEFA 2016)		
Chỉ số / Nội dung đánh giá	**Giải thích**	**Điểm số**	**Điểm số**	**Giải thích**	**Giải thích về thay đổi (bao gồm các vấn đề về khả năng so sánh)**
(ii) Thông tin thu/chi của các dự án sử dụng vốn viện trợ	Tại Việt Nam, toàn bộ vốn vay và viện trợ nước ngoài của các cơ quan và đơn vị thuộc Chính phủ đều được đưa vào báo cáo ngân sách. Chỉ có ngoại lệ là số tài trợ nhỏ được nhà tài trợ thanh toán trực tiếp cho bên thứ ba nằm ngoài Việt Nam (v.d. đối với hỗ trợ kỹ thuật).	A	NA	Luật NSNN năm 2015 quy định toàn bộ các dự án ODA được coi là trong ngân sách. Vì vậy, nội dung này không còn nằm trong phạm vi đánh giá hoạt động ngoài ngân sách của chính quyền trung ương.	Không áp dụng
PI-8 Minh bạch trong quan hệ tài khóa giữa các cấp chính quyền. (M2)		**B+**	**B+**		
(i) Mức độ minh bạch và khách quan trong phân bổ theo chiều ngang giữa các địa phương	Bổ sung cân đối và hầu hết bổ sung có mục tiêu cho các địa phương được thực hiện qua một hệ thống định mức phân bổ ngân sách, được xác định từ năm đầu tiên của thời kỳ ổn định ngân sách 5 năm. Tuy nhiên, hiện vẫn còn một số khoản bổ sung có mục tiêu tăng thêm của trung ương cho các địa phương không dựa trên định mức phân bổ ngân sách, chẳng hạn qua các CTMTQG, ước bằng khoảng 6% tổng giá trị bổ sung của trung ương cho các địa phương trong giai đoạn 2008-2010.	A	A	98% bổ sung ngân sách theo chiều ngang, bao gồm bổ sung cân đối và bổ sung có mục tiêu của trung ương cho NSĐP được xác định qua hệ thống minh bạch dựa trên quy tắc. Bổ sung có mục tiêu theo vụ việc chỉ được thực hiện trong trường hợp khẩn cấp, bao gồm thiên tai, dịch bệnh và các nhiệm vụ khẩn cấp ngoài dự kiến thuộc trách nhiệm của NSTƯ.	Được đánh giá tại PI-7.1

Báo cáo PEFA lần đầu (theo khung PEFA 2011)			Báo cáo PEFA lần 2 (theo khung PEFA 2016)		
Chỉ số / Nội dung đánh giá	**Giải thích**	**Điểm số**	**Điểm số**	**Giải thích**	**Giải thích về thay đổi (bao gồm các vấn đề về khả năng so sánh)**
(ii) Thông tin kịp thời và đáng tin cậy về phân bổ của cho các địa phương.	Các địa phương có đầy đủ thông tin về số bổ sung dự kiến và tỷ lệ nguồn thu từ thuế được phân chia khi dự toán NSNN được trình lên Quốc hội vào tháng 10 hàng năm. HĐND ban hành quyết định cuối cùng về ngân sách của địa phương sau khi Quốc hội phê duyệt NSNN vào giữa tháng 11.	B	B	54% các khoản bổ sung ngân sách cho địa phương được xác định ổn định hàng năm trong thời kỳ ổn định ngân sách. 44% trong số còn lại được xác định qua hệ thống dựa trên quy tắc hàng năm. Các địa phương có 4 tuần để hoàn thành dự toán ngân sách của họ trước thời điểm HĐND cấp tỉnh quyết định dự toán NSĐP và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh (ngày 10/12 năm hiện hành).	Được đánh giá tại PI-7.2
(iii) Mức độ hợp nhất số liệu tài chính cho toàn bộ chính phủ theo các lĩnh vực	Dự thảo NSNN có phân loại chi tiết chi tiêu theo ngành tại cấp tỉnh, huyện và cả trung ương. Thông tin quyết toán chi tiêu NSNN hợp nhất được lập trong vòng 14 tháng sau khi kết thúc năm liên quan.	B	NA	Nội dung này không được đánh giá tại đây, một phần được phản ánh trong PI-10.2.	Không áp dụng
PI-9 Giám sát rủi ro tài khóa tại các đơn vị khác thuộc khu vực công. (M1)		**C+**	**D+**		

Báo cáo PEFA lần đầu (theo khung PEFA 2011)			Báo cáo PEFA lần 2 (theo khung PEFA 2016)		
Chỉ số / Nội dung đánh giá	**Giải thích**	**Điểm số**	**Điểm số**	**Giải thích**	**Giải thích về thay đổi (bao gồm các vấn đề về khả năng so sánh)**
(i) Mức độ chính quyền trung ương theo dõi các đơn vị tự chủ và doanh nghiệp Nhà nước	Các cơ quan của chính phủ, bao gồm các cơ quan quản lý các quỹ tài chính ngoài ngân sách, được kiểm soát đầy đủ để không phát sinh rủi ro tài khóa. Các DNNN, mặc dù phải báo cáo lên các bộ chủ quản hoặc địa phương, có thể phát sinh nghĩa vụ dự phòng. Báo cáo về nghĩa vụ đã được củng cố và Chính phủ đã báo cáo lên Quốc hội về rủi ro tài khóa phát sinh do cơ cấu vốn và kết quả hoạt động kinh tế của các DNNN - các tập đoàn và tổng công ty Nhà nước.	B	C	Chỉ có khoảng một nửa số DNNN công khai báo cáo tài chính trên trang điện tử của các doanh nghiệp. Khung pháp lý yêu cầu các DNNN nộp báo cáo tài chính lên cơ quan đại diện sở hữu, Bộ KH&ĐT trước ngày 31/05 của năm sau. Bộ Tài chính định kỳ thu thập dữ liệu tài chính của các DNNN thông qua hệ thống thông tin quản lý và tổng hợp thành Báo cáo giám sát tài chính hàng năm. Báo cáo giám sát tài chính được trình lên Quốc hội trong vòng chín tháng kể từ khi kết thúc năm tài chính và được công khai trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính.	Được đánh giá tại PI-10.1
(ii) Mức độ chính quyền trung ương theo dõi tình hình tài khóa của các địa phương	Bộ Tài chính kiểm soát chặt chẽ việc địa phương vay trên thị trường và từ ngân hàng, nhưng có bằng chứng về khối lượng lớn nợ nhà thầu của các địa phương do dự toán phân bổ không đảm bảo được cho các hạng mục đã hoàn thành của các dự án hiện hành.	C	D	Luật NSNN năm 2015 yêu cầu báo cáo quyết toán tài chính của các địa phương phải trình lên Bộ Tài chính hàng năm. Tuy nhiên, chỉ có một nửa số địa phương nộp báo cáo ngân sách trước tháng 10. Báo cáo quyết toán được công bố hàng năm trong vòng 12 tháng sau khi kết thúc năm tài chính. Hiện nay, tại các văn bản hướng dẫn thi hành Luật NSNN, trung ương chưa có quy định cụ thể về bộ chỉ tiêu báo cáo về rủi ro tài khóa đối với chính quyền địa phương nên Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương chỉ có dữ liệu về thu, chi và nợ trực tiếp của địa phương, không có thông tin về rủi ro tài khóa.	Đánh giá tại PI-10.2

Báo cáo PEFA lần đầu (theo khung PEFA 2011)			Báo cáo PEFA lần 2 (theo khung PEFA 2016)		
Chỉ số / Nội dung đánh giá	**Giải thích**	**Điểm số**	**Điểm số**	**Giải thích**	**Giải thích về thay đổi (bao gồm các vấn đề về khả năng so sánh)**
PI-10 Cơ hội tiếp cận thông tin tài khóa của công chúng	Công chúng được tiếp cận đầy đủ thông tin trong 4 trên 6 tiêu chí của PEFA.	B	D	Thông tin tài khóa được công bố công khai đáp ứng sáu tiêu chí về nội dung, trong đó có ba nội dung cơ bản và ba nội dung bổ sung, theo khung thời gian cụ thể.	Được đánh giá tại PI-9
3. Lập ngân sách dựa trên chính sách					
PI-11 Trình tự và mức độ tham gia vào quy trình ngân sách hằng năm (M2)		**B**	**C+**		
(i) Tồn tại và tuân thủ lịch biểu ngân sách cố định	Lịch biểu ngân sách được tuân thủ tốt, nhưng nên dành nhiều thời gian hơn để chuẩn bị dự toán ngân sách.	B	C	Đã có lịch biểu ngân sách năm, các bộ ngành có dưới 4 tuần để lập dự toán ngân sách, nhưng chỉ có một vài bộ ngành trình dự toán đúng theo lịch biểu trong năm 2019.	Được đánh giá tại PI-17.1
(ii) Hướng dẫn lập dự toán ngân sách	Thông tư ngân sách chưa xác định «trần ngân sách» (theo định nghĩa, tổng các mức trần ngân sách phải được Chính phủ thống nhất từ trước).	C	D	Thông tư hướng dẫn lập ngân sách đã hướng dẫn về toàn bộ thu và chi tiêu theo tổng mức. Chỉ có thông tư của Bộ Tài chính đưa ra trần ngân sách thường xuyên cho từng bộ. Thông tư của Bộ KH&ĐT chỉ hướng dẫn về các nguyên tắc lập dự toán, và các nội dung chính trong dự toán ngân sách chi đầu tư hàng năm.	Được đánh giá tại PI-17.2
(iii) Cơ quan lập pháp phê duyệt ngân sách kịp thời	Quốc hội phê duyệt ngân sách trước khi kết thúc năm.	A	A	Luôn được phê duyệt trước khi bắt đầu năm tài khoá.	Được đánh giá tại PI-18.3
PI-12 Tầm nhìn trung hạn trong lập kế hoạch tài khóa, chính sách chi tiêu và lập dự toán ngân sách (M2)		C			

Báo cáo PEFA lần đầu (theo khung PEFA 2011)			Báo cáo PEFA lần 2 (theo khung PEFA 2016)		
Chỉ số / Nội dung đánh giá	**Giải thích**	**Điểm số**	**Điểm số**	**Giải thích**	**Giải thích về thay đổi (bao gồm các vấn đề về khả năng so sánh)**
(i) Dự báo tài khóa trung hạn và phân bổ theo lĩnh vực chi	Dự báo tài khóa trug hạn cho các chỉ tiêu tài khóa tổng hợp chưa được lập.	D	D	Mức trần ngân sách chi thường xuyên được xác định cho năm ngân sách và hai năm tiếp theo. Chính phủ không phê duyệt mức trần ngân sách thường xuyên. Dự toán trung hạn của cùng năm trong hai kỳ kế hoạch ngân sách trung hạn liền kề chưa được đối chiếu với nhau.	Được đánh giá tại PI-16.2 và PI-16.4
(ii) Phạm vi và tần suất phân tích bền vững nợ	Phân tích bền vững nợ được thực hiện hàng năm, với sự hỗ trợ của IMF/ Ngân hàng Thế giới.	A	D	Kế hoạch quản lý nợ 05 năm do Bộ Tài chính lập. Kế hoạch 05 năm vạch ra các mục tiêu và chỉ tiêu an toàn nợ. Kế hoạch 05 năm và các chương trình quản lý nợ công 03 năm (Chiến lược quản lý nợ trung hạn) cũng liệt kê các yếu tố chi phí - rủi ro và cơ cấu các công cụ nợ khác nhau. Tuy nhiên, kế hoạch này chưa được công bố công khai.	Được đánh giá tại PI-13.3
(iii) Tồn tại các chiến lược ngành có dự toán kinh phí	Chiến lược phát triển ngành trung hạn của những ngành lớn (Y tế, GD&ĐT, NN&PTNT và GTVT) đã được lập nhưng chưa nhất quán với dự báo tài khóa tổng thể.	C	D	Các bộ ngành có nghĩa vụ lập kế hoạch chiến lược trung hạn ngành, được gọi là kế hoạch phát triển ngành 05 năm. Kế hoạch chiến lược đó không có dự toán kinh phí (không kể kế hoạch ĐTC có thông tin về dự toán kinh phí, gọi là KHĐTCTH). Do đó chưa đủ bằng chứng để khẳng định có sự gắn kết giữa kế hoạch phát triển ngành và ngân sách trung hạn.	Được đánh giá tại PI-16.3
(iv) Sự gắn kết giữa ngân sách đầu tư và dự toán chi trung hạn	Chi đầu tư và chi thường xuyên được dự toán riêng, chưa quan tâm đến mối quan hệ với nhau.	D	NA	Không áp dụng.	Được lồng ghép vào PI-16.3

Báo cáo PEFA lần đầu (theo khung PEFA 2011)			Báo cáo PEFA lần 2 (theo khung PEFA 2016)		
Chỉ số / Nội dung đánh giá	**Giải thích**	**Điểm số**	**Điểm số**	**Giải thích**	**Giải thích về thay đổi (bao gồm các vấn đề về khả năng so sánh)**
4. Khả *năng tiên liệu và kiểm soát trong thực hiện ngân sách*					
PI-13 Minh bạch về nghĩa vụ và trách nhiệm của người nộp thuế (M2)		**C+**	**B**		Được đánh giá tại PI-19.1
(i) Mức độ rõ ràng và toàn diện về nghĩa vụ thuế	Hiện còn một vài điểm chưa nhất quán về nghĩa vụ thuế, và hoạt động ưu đãi thuế.	B	B	Quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế được quy định rõ ràng trong Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 và các văn bản hướng dẫn. Thông tin về quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế bao gồm cả quy trình và thủ tục khiếu nại thuế được công bố đầy đủ và toàn diện theo các hình thức khác nhau (trên trang điện tử, ấn phẩm và phương tiện thông tin đại chúng). Cơ quan quản lý về thuế có các bộ phận kiểm tra nội bộ để hỗ trợ và xử lý khiếu nại về thuế của người nộp thuế tại Tổng cục Thuế, và các Cục Thuế tại địa phương. Thông tin trực tuyến để tự hỗ trợ không phải lúc nào cũng cập nhật và thuận tiện để người nộp thuế có được thông tin họ cần.	
(ii) Người nộp thuế được tiếp cận thông tin về nghĩa vụ thuế và các thủ tục hành chính	Mặc dù có nhiều thông tin được công khai về nghĩa vụ thuế, một số quy định còn chưa rõ ràng, nên người nộp thuế có thể được cơ quan thuế diễn giải theo các cách khác nhau.	C			
(iii) Tồn tại và hoạt động của cơ chế khiếu nại thuế.	Hiện có hệ thống khiếu nại thuế, nhưng chưa đảm bảo lòng tin của người nộp thuế.	C			

Báo cáo PEFA lần đầu (theo khung PEFA 2011)			Báo cáo PEFA lần 2 (theo khung PEFA 2016)		
Chỉ số / Nội dung đánh giá	**Giải thích**	**Điểm số**	**Điểm số**	**Giải thích**	**Giải thích về thay đổi (bao gồm các vấn đề về khả năng so sánh)**
PI-14 Hiệu quả của các biện pháp đăng ký thuế và tính thuế (M2)		**C+**			
(i) Các biện pháp kiểm soát trong hệ thống đăng ký thuế	Mỗi người nộp thuế đều có mã số thuế riêng (TIN) dùng cho mọi sắc thuế và được kết nối với hệ thống đăng ký doanh nghiệp. Nhưng chưa có kết nối đến cơ sở dữ liệu của BHXH, hoặc cơ sở dữ liệu của các cơ quan khác.	B	B	Tại Tổng cục Thuế, chức năng thanh tra do Vụ Thanh tra – Kiểm tra Thuế và Vụ Quản lý thuế Doanh nghiệp lớn thực hiện. Kế hoạch thanh tra được lập từ trước theo các tiêu chí đánh giá rủi ro rõ ràng do Bộ Tài chính ban hành.	Được đánh giá một phần tại PI-19.3
(ii) Hiệu quả của các biện pháp phạt do vi phạm với nghĩa vụ nộp và kê khai	Mức phạt do không đăng ký và nộp trễ tương đối không hiệu quả. Nhưng mức phạt về kê khai không đầy đủ có thể gấp 5 lần so với số tiền nộp thiếu, và được các cơ quan thuế cho là đủ.	C	NA		Không áp dụng

Báo cáo PEFA lần đầu (theo khung PEFA 2011)			Báo cáo PEFA lần 2 (theo khung PEFA 2016)		
Chỉ số / Nội dung đánh giá	**Giải thích**	**Điểm số**	**Điểm số**	**Giải thích**	**Giải thích về thay đổi (bao gồm các vấn đề về khả năng so sánh)**
(iii) Lập kế hoạch và theo dõi các chương trình kiểm tra thuế và điều tra gian lận	Thanh tra và kiểm tra thuế chỉ được thực hiện theo phương pháp luận dựa trên rủi ro một cách nhất quán năm 2011. Trước đó, các hoạt động này chưa thu hồi được nhiều.	C	B	Năm 2019, toàn bộ các hoạt động thanh tra và kiểm tra theo kế hoạch của ngành thuế được thực hiện đầy đủ, đạt 109,72% chỉ tiêu năm 2019. Thanh tra và kiểm tra tại doanh nghiệp được thực hiện cho 19,5% tổng các doanh nghiệp có đăng ký thành lập doanh nghiệp. Kiểm tra tại cơ quan thuế được thực hiện bằng phần mềm cho 100% hồ sơ thuế GTGT. Cơ quan thuế không có chức năng điều tra và khởi tố các vụ việc về thuế. Những phát hiện sau kiểm tra và biện pháp khắc phục phải được công khai ra công chúng. Các đơn vị hành thu số thu lớn thực hiện việc thanh tra và kiểm tra gian lận. Công tác này được quản lý và báo cáo theo kế hoạch tăng cường tuân thủ được lập thành văn bản. Các đơn vị đã hoàn thành toàn bộ các cuộc thanh, kiểm tra theo kế hoạch.	Được đánh giá một phần tại PI-19.3
PI-15 Hiệu quả hành thu tiền nộp thuế (M1)		**C+**			
(i) Tỷ lệ thu hồi tổng nợ đọng thuế	Nợ đọng vẫn bằng 7,9% số thu của Tổng cục Thuế năm 2011, mặc dù có xu hướng cải thiện, cần nhiều nỗ lực hơn nữa.	C	A/C	Tổng nợ đọng vào cuối năm 2019 là dưới 10% tổng thu trong năm, và dư nợ trên 12 tháng chiếm dưới 25% tổng dư nợ phải thu trong năm đó. Tuy nhiên, số thu ngoài ngân sách (chẳng hạn của BHXH) chưa được tổng hợp hàng tháng. Tổng thu ngoài ngân sách bao gồm thu của BHXH và tỷ lệ so với tổng thu của chính quyền trung ương trong năm 2019 là 64%.	Được đánh giá tại PI-19.4 và 20.1

Báo cáo PEFA lần đầu (theo khung PEFA 2011)			Báo cáo PEFA lần 2 (theo khung PEFA 2016)		
Chỉ số / Nội dung đánh giá	**Giải thích**	**Điểm số**	**Điểm số**	**Giải thích**	**Giải thích về thay đổi (bao gồm các vấn đề về khả năng so sánh)**
(ii) Hiệu quả chuyển số thu từ thuế vào KBNN của cơ quan thu	Toàn bộ số thu từ thuế được nộp trực tiếp vào các tài khoản của KBNN, nhưng tại các vùng sâu, có thể phải mất vài tuần.	B	A	Toàn bộ thu ngân sách được nộp trực tiếp vào các tài khoản của KBNN hàng ngày.	Được đánh giá tại PI-20.2
(iii) Tần suất đối chiếu tài khoản đầy đủ giữa số tính thuế, số thực thu, số nợ đọng và số thực nhận tại KBNN.	Sổ sách của KBNN và Ngân hàng được đối chiếu hàng ngày. Sổ sách của cơ quan thuế được đối chiếu hàng tháng về số tính thuế và số thu nộp.	A	A	Cơ quan Thuế và cơ quan Hải quan đối chiếu đầy đủ hàng tháng số liệu thực thu chuyển vào KBNN.	Được đánh giá tại PI-20.3
PI-16 Khả năng tiên liệu về ngân quỹ để cam kết chi tiêu (M1)		**B+**	**A**		
(i) Mức độ dự báo và theo dõi dòng tiền	KBNN ở trung ương lập dự báo dòng tiền hàng quý dựa trên kinh nghiệm và thông tin từ các đơn vị chi tiêu, được cập nhật hàng quý.	B	B	Hàng năm, KBNN xây dựng và trình Bộ Tài chính phương án điều hành ngân quỹ nhà nước năm, trước ngày 20 tháng 12 năm trước; Bộ Tài chính phê duyệt trước ngày 01 tháng 01 của năm sau. Hàng quý, trước ngày 20 tháng cuối quý, KBNN xây dựng và trình Bộ Tài chính phương án điều hành ngân quỹ nhà nước quý sau. Bộ Tài chính phê duyệt trước ngày 01 tháng đầu tiên của quý sau. Từ tháng 5/2020, KBNN triển khai dự báo luồng tiền theo tháng. Tuy vậy, kế hoạch điều hành ngân quỹ hiện nay chủ yếu dựa trên các công thức tính toán kết hợp với kinh nghiệm và thông tin dữ liệu lịch sử, thay vì tổng hợp thông tin chi tiết từ các đơn vị chi tiêu.	Được đánh giá tại PI-21.2

Báo cáo PEFA lần đầu (theo khung PEFA 2011)			Báo cáo PEFA lần 2 (theo khung PEFA 2016)		
Chỉ số / Nội dung đánh giá	**Giải thích**	**Điểm số**	**Điểm số**	**Giải thích**	**Giải thích về thay đổi (bao gồm các vấn đề về khả năng so sánh)**
(ii) Độ tin cậy và thời gian cung cấp thông tin định kỳ trong năm về mức trần chi tiêu cho các bộ ngành	Các đơn vị chi tiêu có thể cam kết chi toàn bộ số dự toán được giao của họ bất kỳ lúc nào trong năm.	A	A	Các đơn vị chi tiêu được giao dự toán phê duyệt trước ngày 31/12 năm trước. Các đơn vị chi tiêu có thể lập kế hoạch chi tiết và cam kết sử dụng ngân sách theo dự toán được giao.	Được đánh giá tại PI-21.3
(iii) Tần suất và độ minh bạch về điều chỉnh phân bổ ngân sách trên thẩm quyền quản lý của các bộ ngành	Gần đây chưa có vụ việc nào về cắt giảm đáng kể đối với ngân sách đã phê duyệt mà chưa được thảo luận đầy đủ với Quốc hội trong quá trình thực hiện ngân sách.	A	A	Điều chỉnh lớn đối với ngân sách trong năm phải được Chính phủ đề xuất và trình lên Quốc hội phê duyệt. Trong các trường hợp khẩn cấp liên quan đến an ninh, quốc phòng buộc phải điều chỉnh và khi số thu thấp hơn chỉ tiêu của Quốc hội, UBTVQH có thể quyết định cho phép điều chỉnh và báo cáo lên Quốc hội trong phiên họp gần nhất. Trong năm 2019, không có điều chỉnh nào đối với ngân sách phân bổ đòi hỏi quyết định của Quốc hội.	Được đánh giá tại PI-21.4
PI-17 Ghi chép và quản lý số dư ngân quỹ, nợ và bảo lãnh (M2)		**B**			
(i) Chất lượng ghi chép và báo cáo dữ liệu nợ.	Dữ liệu nợ phải đầy đủ và chính xác, nhưng công tác đối chiếu giữa dữ liệu của Bộ Tài chính và dữ liệu ngân hàng tương ứng chỉ được thực hiện hàng năm.	C	C	Nợ công bao gồm nợ trực tiếp của Chính phủ, nợ được Chính phủ bảo lãnh và nợ của chính quyền địa phương. Nợ ngoài nước được ghi chép thông qua hệ thống quản lý nợ và phân tích tài chính (DMFAS). Báo cáo nợ công hàng tháng được trình lên Chính phủ. Bản tin nợ được cập nhật sáu tháng một lần và được công bố công khai trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính. Đối chiếu vẫn có độ trễ.	Được đánh giá tại PI-13.1

Báo cáo PEFA lần đầu (theo khung PEFA 2011)			Báo cáo PEFA lần 2 (theo khung PEFA 2016)		
Chỉ số / Nội dung đánh giá	**Giải thích**	**Điểm số**	**Điểm số**	**Giải thích**	**Giải thích về thay đổi (bao gồm các vấn đề về khả năng so sánh)**
(ii) Mức độ hợp nhất số dư ngân quỹ của Chính phủ.	KBNN được thông báo hàng ngày về số dư tồn ngân trên toàn quốc. Nhưng tồn ngân các quỹ ngoài ngân sách và số thu tự có của các ĐVSN nằm ngoài hệ thống KBNN.	B	A	Toàn bộ số dư ngân quỹ được tập trung hàng ngày về tài khoản thanh toán tổng hợp của KBNN tại NHNN.	Được đánh giá tại PI-21.1
(iii) Các hệ thống ký kết vốn vay và phát hành bảo lãnh.	Bộ Tài chính kiểm soát toàn bộ vay và bảo lãnh. Hạn mức nợ được xác định theo GDP chứ không phải theo các mục tiêu tài khóa.	B	A	Bộ Tài chính lập chương trình quản lý nợ cho 05 năm và 03 năm, được cập nhật hàng năm. Hàng năm, Bộ Tài chính cũng lập kế hoạch vay và trả nợ hàng năm, trong đó có chi tiết về phát hành nợ mới và bảo lãnh trong năm. Kế hoạch 05 năm được Quốc hội phê duyệt. Kế hoạch 03 năm và hằng năm được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.	Được đánh giá tại PI-13.2
PI-18 Hiệu quả kiểm soát chi lương (M1)		**B**	**C+**		
(i) Mức độ tích hợp và đối chiếu dữ liệu giữa hồ sơ nhân dự và bảng lương.	Chưa có kết nối trực tiếp giữa các cơ sở dữ liệu quản lý nhân sự và lương, được phân cấp rất mạnh. Nhưng bảng lương được cập nhật hàng tháng trên cơ sở chứng từ đầy đủ.	B	B	Hồ sơ nhân sự và bảng lương được đối chiếu hàng tháng ở cấp đơn vị chi tiêu. Tuy nhiên, hiện chưa có kết nối điện tử giữa CSDL nhân sự và lương tại hầu hết các bộ ngành, nếu có thay đổi trên bảng lương (ví dụ, để phản ánh việc bổ nhiệm, nâng ngạch bậc, v.v...), thông tin được cán bộ quản lý bảng lương nhập liệu thủ công theo quyết định trên giấy về thay đổi trên hồ sơ nhân sự.	Được đánh giá tại PI-23.1

Báo cáo PEFA lần đầu (theo khung PEFA 2011)			Báo cáo PEFA lần 2 (theo khung PEFA 2016)		
Chỉ số / Nội dung đánh giá	**Giải thích**	**Điểm số**	**Điểm số**	**Giải thích**	**Giải thích về thay đổi (bao gồm các vấn đề về khả năng so sánh)**
(ii) Mức độ kịp thời trong thay đổi trên hồ sơ nhân sự và bảng lương.	Sổ sách bảng lương được cập nhật đầy đủ hàng quý, nên chỉ có ít trường hợp phải điều chỉnh để truy lĩnh lương cho các cá nhân.	B	A	Trong nội bộ các cơ quan trung ương, bất kỳ thay đổi nào trên hồ sơ nhân sự đều được thông báo ngay lập tức cho bộ phận kế toán lương, để nhập liệu thông tin thay đổi vào hệ thống quản lý lương, và gửi thông tin cập nhật cho KBNN. Lương sau khi cập nhật được KBNN thanh toán trực tiếp vào tài khoản ngân hàng của đơn vị, sau đó chuyển về các tài khoản cá nhân. Toàn bộ quy trình cập nhật và thanh toán diễn ra trong một tháng. Điều chỉnh hồi tố hiếm khi phải thực hiện, do các thủ tục hiện hành thường được tuân thủ thay vì sửa lỗi.	Được đánh giá tại PI-23.2
(iii) Kiểm soát nội bộ về thay đổi trên hồ sơ nhân sự và bảng lương.	Hiện có sự giám sát rất chặt của cấp quản lý về thay đổi hồ sơ nhân sự, có thể dẫn đến thay đổi về lương và phụ cấp cho các cá nhân.	B	A	Hồ sơ nhân sự được Vụ Tổ chức Cán bộ của các cơ quan trung ương quản lý chặt chẽ. Bộ phận quản lý tài chính chỉ có thể điều chỉnh lương và phụ cấp của các cá nhân nếu có quyết định chính thức và hợp lệ của các cấp có đủ thẩm quyền về quản lý nhân sự. Mọi thay đổi trong phần mềm kế toán tài chính của đơn vị đều để lại bút tích kiểm toán và đảm bảo sự trung thực của dữ liệu.	Được đánh giá tại PI-23.3

Báo cáo PEFA lần đầu (theo khung PEFA 2011)			Báo cáo PEFA lần 2 (theo khung PEFA 2016)		
Chỉ số / Nội dung đánh giá	**Giải thích**	**Điểm số**	**Điểm số**	**Giải thích**	**Giải thích về thay đổi (bao gồm các vấn đề về khả năng so sánh)**
(iv) Sự tồn tại của kiểm toán lương nhằm xác định những yếu kém trong kiểm soát và/hoặc lao động ma.	Bộ Tài chính và các Bộ chủ quản thực hiện thanh tra nhân sự thường xuyên trên toàn quốc để đảm bảo độ chính xác về lương và phụ cấp.	B	C	Đến năm 2020, chức năng kiểm toán nội bộ mới chỉ được thành lập tại sáu cơ quan cấp trung ương là Bộ Tài chính, Bộ KH&ĐT, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, NHNN Việt Nam và BHXH Việt Nam. Tại các cơ quan trung ương còn lại, chức năng giám sát vẫn được giao cho Thanh tra Nhân dân kết hợp với Công đoàn.	Được đánh giá tại PI-23.4
PI-19 Mức độ cạnh tranh, hiệu quả sử dụng vốn và kiểm soát trong mua sắm đấu thầu (M2)		**C+**	**B+**		
(i) Mức độ minh bạch, tổng thể và cạnh tranh trong khuôn khổ pháp lý và pháp quy.	Ba trong số sáu mốc chuẩn về nội dung khuôn khổ pháp lý và pháp quy được thỏa mãn, nhưng hệ thống còn để lại quá nhiều phạm vi cho việc ký hợp đồng trực tiếp, kết quả khiếu nại trong mua sắm chưa được công bố, quy trình khiếu nại chưa đình hoãn được viêc ký kết hợp đồng.	C	B	CSDL hoặc hồ sơ được duy trì cho tất cả các hợp đồng. Kế hoạch đấu thầu được công khai trên trang điện tử của Cục Quản lý Đấu thầu được cho là sát với các kế hoạch thực tế. VNEPS thu thập dữ liệu về đấu thầu dựa trên yêu cầu công bố thông tin đấu thầu đối với cả đấu thầu trên giấy và đấu thầu điện tử của Chính phủ. Thông tin thu thập bao gồm các bản kế hoạch đấu thầu và quy trình đấu thầu bao gồm bên trúng thầu và giá trị hợp đồng. Hệ thống không thu thập thông tin về thực hiện hợp đồng sau khi trao hợp đồng và không tạo lập báo cáo về kết quả thực hiện hợp đồng.	Được đánh giá tại PI-24.1

Báo cáo PEFA lần đầu (theo khung PEFA 2011)			Báo cáo PEFA lần 2 (theo khung PEFA 2016)		
Chỉ số / Nội dung đánh giá	**Giải thích**	**Điểm số**	**Điểm số**	**Giải thích**	**Giải thích về thay đổi (bao gồm các vấn đề về khả năng so sánh)**
(ii) Sử dụng các phương pháp cạnh tranh rộng rãi trong mua sắm đấu thầu.	70% (theo số lượng) và 40% (theo giá trị) các hợp đồng năm 2009 và 2010 được trao trực tiếp. Bộ KH&ĐT và VCCI đều cho rằng cần trao hợp đồng theo phương thức cạnh tranh nhiều hơn nữa.	D	A	Thủ tục cạnh tranh rộng rãi là phương thức đấu thầu mặc định trong Luật và có các ngưỡng cho phép chỉ định thầu dưới 1 tỷ *đồng* đối với hợp đồng xây dựng và mua sắm hàng hóa và dưới 500 triệu *đồng* đối với các hợp đồng dịch vụ tư vấn. Chỉ định thầu được phép thực hiện đối với các trường hợp nêu tại Điều 22 Luật Đấu thầu và Điều 54 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.	Được đánh giá tại PI-24.2
(iii) Khả năng công chúng được tiếp cận thông tin đầy đủ, kịp thời và đáng tin cậy về mua sắm đấu thầu.	Các kế hoạch đấu thầu, cơ hội dự thầu và hợp đồng được trao (trên ngưỡng 100.000 USD) được công bố hàng ngày trên Báo Đấu thầu và trang web của Bộ KH&ĐT, tuy nhiên còn có nghi ngờ về mức độ đầy đủ thông tin từ phía địa phương, thông tin về kết quả khiếu nại trong mua sắm chưa được công khai.	B	B	Thông tin khung pháp lý về đấu thầu, kế hoạch đấu thầu năm 2020, kết quả thực hiện hoạt động đấu thầu năm 2019, cũng như các cơ hội dự thầu và trao hợp đồng được công bố kịp thời trên trang điện tử của Cục Quản lý Đấu thầu[32]. Thông tin đăng tải trên hệ thống VNEPS được quản lý tốt và cho phép công chúng được tiếp cận miễn phí thông tin về đấu thầu các hợp đồng mua sắm công. Tất cả các bên đăng ký / có quan tâm đều được truy cập thông tin theo định dạng kỹ thuật từ một nguồn duy nhất.	Được đánh giá tại PI-24.3

32 Trang điện tử muasamcong.mpi.gov.vn

Báo cáo PEFA lần đầu (theo khung PEFA 2011)			Báo cáo PEFA lần 2 (theo khung PEFA 2016)		
Chỉ số / Nội dung đánh giá	**Giải thích**	**Điểm số**	**Điểm số**	**Giải thích**	**Giải thích về thay đổi (bao gồm các vấn đề về khả năng so sánh)**
(iv) Tồn tại một hệ thống khiếu nại hành chính độc lập trong mua sắm đấu thầu.	Có tồn tại bộ máy khiếu nại độc lập, nhưng không được sử dụng nhiều và còn thiếu thẩm quyền đình chỉ quy trình mua sắm.	B	B	Khiếu nại về đấu thầu có thể do Hội đồng giải quyết khiếu nại (HĐGQKN) cấp trung ương/bộ/địa phương xem xét. HĐGQKN được thành lập qua một Nghị định, và hoạt động độc lập với quá trình đấu thầu, theo các thủ tục được quy định về xử lý khiến nại và ban hành quyết định xử lý mang tính ràng buộc. Bên khiếu nại phải nộp phí khi nộp đơn thư khiếu nại.	Được đánh giá tại PI-24.4
PI-20 Hiệu quả kiểm soát nội bộ chi ngoài lương (M1)		**D+**	**A**		
(i) Hiệu quả kiểm soát cam kết chi	Hiện đã có sẵn quy định để thể chế hóa kiểm soát cam kết chi sau khi TABMIS đi vào vận hành đầy đủ trên toàn quốc. Hiện thời chưa có kiểm soát, điểm số là D.	D	A	Kiểm soát chi theo dự toán đã được phê duyệt được áp dụng cho tất cả các đơn vị chi tiêu. Các khoản thanh toán đều phải nằm trong dự toán đã được phê duyệt, và dự toán này phải được gửi sang KBNN để kiểm soát. Thực hiện thủ tục kiểm soát cam kết chi chỉ áp dụng đối với khoản chi thường xuyên có giá trị trên 200 triệu đồng hay một khoản chi đầu tư có giá trị trên 1 tỉ đồng. Trong những trường hợp này, đơn vị phải thực hiện thủ tục cam kết chi và được KBNN kiểm soát chặt.	Được đánh giá tại PI-25.2
(ii) Mức độ bao quát, phù hợp và hiểu biết về các quy định/thủ tục kiểm soát nội bộ khác.	Có bằng chứng về vấn đề quản lý thanh toán các hợp đồng kéo dài quá một năm, nhưng không có dấu hiệu thanh toán ngoài thẩm quyền.	C	B	Luật Kế toán và Kiểm toán năm 2015 quy định về phân tách nhiệm vụ giữa kế toán trưởng (hoặc phụ trách bộ phận kế toán) với thủ tưởng đơn vị và thủ quỹ, nhưng chưa phân tách cụ thể cho quản lý tài sản.	Được đánh giá tại PI-25.1

Báo cáo PEFA lần đầu (theo khung PEFA 2011)			Báo cáo PEFA lần 2 (theo khung PEFA 2016)		
Chỉ số / Nội dung đánh giá	**Giải thích**	**Điểm số**	**Điểm số**	**Giải thích**	**Giải thích về thay đổi (bao gồm các vấn đề về khả năng so sánh)**
(iii) Mức độ tuân thủ các quy định về xử lý và ghi chép giao dịch	Các giao dịch được trình lên KBNN với chứng từ hỗ trợ, được ghi chép và thực hiện.	A	A	Nghị định 11/2020 và Thông tư 62/2020 của Bộ Tài chính đưa ra các quy định và thủ tục rõ ràng, được áp dụng cho tất cả các cơ quan thụ hưởng sử dụng kinh phí từ NSNN, bao gồm cả các cơ quan trung ương. Sau khi nhận được đủ chứng từ hợp lệ kèm theo đề nghị thanh toán, KBNN sẽ thực hiện thanh toán trong vòng 1-3 ngày cho đơn vị đề nghị. Các yêu cầu thanh toán không đủ điều kiện sẽ bị từ chối và thông báo sẽ được gửi cho đơn vị yêu cầu. Vì thế, 100% các khoản thanh toán đều đã được kiểm soát theo các quy tắc và thủ tục đã quy định, hoặc thông qua kiểm soát dự toán chi hoặc qua các thủ tục thực hiện cam kết chi. Tỉ lệ chi tiêu được kiểm soát trung bình bằng 83% tổng dự toán chi.	Được đánh giá tại PI-25.3
PI-21 Hiệu quả kiểm soát nội bộ (M1)		**D+**	**D**		
(i) Phạm vi và chất lượng của chức năng kiểm toán nội bộ.	Chức năng Kiểm toán Nội bộ (IA) riêng biệt cho đến nay mới chỉ được thiết lập tại Bộ Tài chính, Bộ Quốc phòng và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (SBV).	D	D	Kiểm toán nội bộ chỉ được thực hiện tại Bộ Tài chính và 5 cơ quan bộ ngành trung ương, trong số trên 20 cơ quan. Văn bản quy phạm pháp luật ban hành năm 2020 quy định về sổ tay kiểm toán theo chuẩn mực quốc tế, nhưng thông lệ hiện tại năm 2019 chưa dựa trên rủi ro.	Được đánh giá tại PI-26.1

Báo cáo PEFA lần đầu (theo khung PEFA 2011)			Báo cáo PEFA lần 2 (theo khung PEFA 2016)		
Chỉ số / Nội dung đánh giá	**Giải thích**	**Điểm số**	**Điểm số**	**Giải thích**	**Giải thích về thay đổi (bao gồm các vấn đề về khả năng so sánh)**
(ii) Tần suất và mức độ phổ biến báo cáo	Các bộ phận kiểm toán nội bộ (IA) có báo cáo cho đơn vị liên quan, nhưng KTNN chỉ có báo cáo khi kiểm toán tại các đơn vị đó do chưa có cơ chế. No arrangements have yet been established for central coordination of IA work.	C	NA	Có tồn tại chương trình kiểm toán hàng năm. Các kế hoạch đều được triển khai. Báo cáo chưa được công bố công khai.	Được đánh giá tại PI-26.3
(iii) Mức độ cấp quản lý thực hiện kết luận của kiểm toán nội bộ.	Báo cáo hữu dụng được thực hiện nhưng phạm vi rất hạn chế.	C	NA	Hiện chưa có quy định pháp lý về thời hạn phản hồi, nhưng trong thực tế cấp lãnh đạo phản hồi trong vòng 30 ngày tại Bộ Tài chính	Được đánh giá tại PI-26.4
5. Kế toán, ghi chép và báo cáo					
PI-22 Mức độ kịp thời và thường xuyên của việc đối chiếu tài khoản (M2)		**B+**	**B+**		
(i) Mức độ thường xuyên đối chiếu tài khoản ngân hàng	Có đối chiếu hàng ngày giữa KBNN và Ngân hàng (NHNN ở trung ương và cấp tỉnh, ngân hàng thương mại ở cấp huyện). Nhưng không có gì đảm bảo về công tác đối chiếu tương tự được thực hiện với những giao dịch bởi các tổ chức của Chính phủ không thực hiện qua KBNN (xem PI-7(i) và 17(ii).	B	A	Đối chiếu hàng ngày được thực hiện hiệu quả. Toàn bộ tài khoản con của KBNN đều kết chuyển số dư lên Tài khoản KBNN duy nhất (TSA) vào cuối ngày.	Được đánh giá tại PI-27.1

Báo cáo PEFA lần đầu (theo khung PEFA 2011)			Báo cáo PEFA lần 2 (theo khung PEFA 2016)		
Chỉ số / Nội dung đánh giá	**Giải thích**	**Điểm số**	**Điểm số**	**Giải thích**	**Giải thích về thay đổi (bao gồm các vấn đề về khả năng so sánh)**
(ii) Mức độ thường xuyên đối chiếu và bù trừ các tài khoản treo (chờ xử lý) và tạm ứng	KTNN thấy các cơ chế xử lý tài khoản chờ xử lý (đợi thông tin đầy đủ về giao dịch liên quan để xử lý) và tạm ứng là thỏa đáng.	A	A B	Tài khoản chờ xử lý được xử lý trong vòng 3 ngày làm việc và có số dư bằng không vào cuối năm. "Tài khoản chờ xử lý" của các cấp có thẩm quyền được đối chiếu hàng tháng và xử lý ngay khi có quyết định ban hành. Tài khoản tạm ứng được đối chiếu hàng quý trong vòng một tháng kể từ khi kết thúc quý. Tạm ứng cho cán bộ được thanh toán trong vòng một tháng. Tạm ứng cho nhà thầu được thanh toán theo tiến độ.	Được đánh giá tại PI-27.2 Được đánh giá tại PI-27.3
PI-23 Mức độ thông tin về nguồn lực dành cho các đơn vị hành chính sự nghiệp	Mỗi cơ sở trường học và cơ sở y tế địa phương đều có ngân sách riêng, được lập theo các định mức chi tiêu dựa trên số học sinh hoặc số giường bệnh. Số liệu về dự toán và quyết toán ngân sách được công khai theo quy định về minh bạch các hoạt động của Chính phủ. Đã thực hiện thỏa đáng qua quan sát tại một trường học ở Hà Nội.	A	C	Luật NSNN **năm 2015 yêu cầu dự toán ngân sách, báo cáo tình hình thực hiện ngân sách và báo cáo quyết toán ngân sách của các ĐVSN trực thuộc phải được các bộ ngành chủ quản công bố công khai**. Ở tất cả các Bộ, các ĐVSN trực tiếp hỗ trợ phải nộp báo cáo cho các bộ chủ quản để tổng hợp gửi Bộ Tài chính. Tuy nhiên, mức độ tuân thủ quy định về phát hành báo cáo có sự khác biệt giữa các bộ ngành.	Được đánh giá tại PI-8.3

Báo cáo PEFA lần đầu (theo khung PEFA 2011)			Báo cáo PEFA lần 2 (theo khung PEFA 2016)		
Chỉ số / Nội dung đánh giá	**Giải thích**	**Điểm số**	**Điểm số**	**Giải thích**	**Giải thích về thay đổi (bao gồm các vấn đề về khả năng so sánh)**
PI-24 Chất lượng và mức độ kịp thời của báo cáo ngân sách trong năm (M1)		**D+**	**C+**		
(i) Phạm vi và khả năng so sánh với dự toán của các báo cáo điều hành ngân sách.	TABMIS sẽ phải thu thập toàn bộ thông tin cần thiết để so sánh chi tiết về mức độ triển khai với ngân sách gốc. Nhưng hiện chưa có thông tin về cam kết chi, vấn đề chuyển nguồn làm mất ý nghĩa so sánh giữa số ngân sách và số thực hiện.	D	B	Báo cáo tình hình thực hiện ngân sách trong năm cho phép so sánh trực tiếp với dự toán gốc được thực hiện theo Bộ, ngành, địa phương và lĩnh vực chi ở cấp độ tương đối tổng hợp	Được đánh giá tại PI-28.1
(ii) Mức độ kịp thời của báo cáo ban hành	Báo cáo tháng ở mức độ tổng hợp được đưa ra vào tuần thứ tư của tháng đó. Nhưng do có chuyển nguồn nên giá trị của chúng không còn nhiều ý nghĩa.	A	A	Báo cáo tình hình thực hiện ngân sách được lập hàng tháng, vào thời điểm trước khi kết thúc tháng. Báo cáo tình hình thực hiện ngân sách được công khai hằng quý, trong vòng 2 tuần kể từ khi kết thúc mỗi quý.	Được đánh giá tại PI-28.2
(iii) Chất lượng thông tin	Báo cáo được từ TABMIS sẽ phải chính xác. Tuy nhiên, vẫn còn ít nhiều chưa được chính xác ở thông tin lấy từ các tỉnh chưa nằm trong phạm vi TABMIS. Cho đến nay, các báo cáo chưa phân tách theo lĩnh vực và nội dung kinh tế đối với phần chi tiêu sử dụng nguồn kết chuyển từ năm trước sang.	B	C	Độ tin cậy và chính xác của dữ liệu được đảm bảo vì dữ liệu được trích xuất trực tiếp từ hệ thống TABMIS. Báo cáo tình hình thực hiện ngân sách được Bộ Tài chính tổng hợp từ hệ thống TABMIS và thông tin từ các đơn vị chức năng, báo cáo Chính phủ định kỳ hằng tháng, quý, năm. Chi tiêu chỉ được trình bày ở khâu thanh toán.	Được đánh giá tại PI-28.3
PI-25 Chất lượng và mức độ kịp thời của báo cáo tài chính thường niên		**D+**	**D+**		

Báo cáo PEFA lần đầu (theo khung PEFA 2011)			Báo cáo PEFA lần 2 (theo khung PEFA 2016)		
Chỉ số / Nội dung đánh giá	**Giải thích**	**Điểm số**	**Điểm số**	**Giải thích**	**Giải thích về thay đổi (bao gồm các vấn đề về khả năng so sánh)**
(i) Mức độ đầy đủ của các báo cáo tài chính	Báo cáo tài chính rất không đầy đủ, chủ yếu do thiếu thông tin về tài sản tài chính.	D	C	Báo cáo quyết toán ngân sách được lập trên cơ sở dòng tiền nên không có thông tin về tài sản có, tài sản nợ. Chính phủ bắt đầu tiến hành lập báo cáo tài chính trên cơ sở kế toán dồn tích nhưng chưa công bố để dùng cho đánh giá này.	Được đánh giá tại PI-29.1
(ii) Mức độ kịp thời trong nộp báo cáo tài chính	Báo cáo thực hiện ngân sách được trình cho kiểm toán 14 tháng sau khi kết thúc năm liên quan.	C	D	Luật yêu cầu các bộ ngành phải nộp báo cáo quyết toán ngân sách trong vòng 10 tháng kể từ khi kết thúc năm. Thông tin của KTNN cho thấy một số bộ ngành nộp báo cáo năm 2019 bị trễ.	Được đánh giá tại PI-29.2
(iii) Các chuẩn mực kế toán được sử dụng	Các báo cáo được trình bày theo dạng mẫu thống nhất theo quy định của chế độ kế toán Việt Nam, hiện chưa nhất quán theo Chuẩn mực Kế toán Công Quốc tế (IPSAS).	B	C	Văn bản hướng dẫn trong nước được áp dụng minh bạch và nhất quán nhưng còn khác biệt lớn với Chuẩn mực kế toán công quốc tế (IPSAS).	Được đánh giá tại PI-29.3
6. Kiểm toán và giám sát					
PI-26 Phạm vi, bản chất và việc thực hiện kết luận của kiểm toán (M1)		**C+**	**B**		

Báo cáo PEFA lần đầu (theo khung PEFA 2011)			Báo cáo PEFA lần 2 (theo khung PEFA 2016)		
Chỉ số / Nội dung đánh giá	**Giải thích**	**Điểm số**	**Điểm số**	**Giải thích**	**Giải thích về thay đổi (bao gồm các vấn đề về khả năng so sánh)**
(i) Phạm vi / tính chất của kiểm toán, (bao gồm tuân thủ các chuẩn mực kiểm toán)	Mặc dù KTNN thực hiện kiểm toán với phạm vi rộng theo các chuẩn mực quốc tế (INTOSAI), nhưng những hạn chế về nguồn lực cũng làm phạm vi công tác kiểm toán hàng năm bị giới hạn ở mức không quá 60% các cơ quan của chính phủ ở trung ương, và chính quyền địa phương.	C	D/A	Toàn bộ số thu đều được kiểm toán. Chỉ có 50% chi tiêu của các bộ ngành được kiểm toán. Ý kiến kiểm toán về mức độ trung thực và hợp lý trong báo cáo quyết toán NSNN và báo cáo quyết toán của các bộ ngành được ban hành. Báo cáo kiểm toán chỉ ra toàn bộ những vấn đề trọng yếu về tuân thủ, chi tiêu không hợp lệ và kiểm soát nội bộ. Sự độc lập của KTNN về mặt thể chế, hoạt động và tài chính với cơ quan hành pháp được quy định tại Hiến pháp năm 2013 và Luật KTNN năm 2015.	Được đánh giá tại PI-30.1 và PI-30.4
(ii) Mức độ kịp thời trong nộp báo cáo kiểm toán lên cơ quan lập pháp	Báo cáo của KTNN về thực hiện ngân sách hàng năm được trình cho Quốc hội trong vòng ba tháng sau khi nhận được các báo cáo về tình hình thực hiện ngân sách của Chính phủ.	A	B	KTNN thực hiện hầu hết công việc kiểm toán trước khi Bộ Tài chính chính thức nộp báo cáo quyết toán NSNN, và nộp báo cáo kiểm toán lên Quốc hội trong vòng 3 – 4 tháng.	Được đánh giá tại PI-30.2
(iii) Bằng chứng về việc thực hiện các kết luận của kiểm toán	Chính phủ hỗ trợ công việc của KTNN và Bộ Tài chính theo dõi việc thực hiện các khuyến nghị kiểm toán của KTNN.	A	A	Việc theo dõi tình hình thực hiện và thực thi hiệu lực kiến nghị của kiểm toán được quy định tại Luật KTNN và quyết định của KTNN. Tỷ lệ thực hiện đạt trên 70% mỗi năm.	Được đánh giá tại PI-30.3
PI-27 Thẩm tra, giám sát của cơ quan lập pháp với dự toán năm được phê duyệt (M1)		**B+**			
(i) Phạm vi xem xét của cơ quan lập pháp	Quốc hội giám sát toàn bộ các nội dung của chính sách tài khóa cũng như các nội dung thu chi lớn, nhưng chưa xem xét khuôn khổ tài khóa trung hạn.	B	A	Phạm vi Quốc hội thẩm tra ngân sách bao gồm các chính sách tài khóa, dự báo trung hạn và chi tiết về thu chi	Được đánh giá tại PI-18.1

Báo cáo PEFA lần đầu (theo khung PEFA 2011)			Báo cáo PEFA lần 2 (theo khung PEFA 2016)		
Chỉ số / Nội dung đánh giá	**Giải thích**	**Điểm số**	**Điểm số**	**Giải thích**	**Giải thích về thay đổi (bao gồm các vấn đề về khả năng so sánh)**
(ii) Mức độ hoàn thiện và tôn trọng các trình tự thủ tục của cơ quan lập pháp.	Thủ tục của Quốc hội được thiết lập vững chắc và được tôn trọng trong thực tế.	A	B	Các thủ tục thẩm tra ngân sách của Quốc hội được quy định tại Nghị quyết số 343/2017/UBTVQH14 và được tuân thủ chặt chẽ, nhưng không bao gồm tham vấn với công chúng.	Được đánh giá tại PI-18.2
(iii) Mức độ phù hợp về thời gian để cơ quan lập pháp có ý kiến đối với dự toán ngân sách, đối với cả dự toán chi tiết, và nếu có thể cả tổng mức tài khóa - vĩ mô ban hành trước đó trong quy trình lập ngân sách (thời gian thực tế cho tất cả các khâu gộp lại)	Quốc hội có dưới hai tháng để xem xét các đề xuất ngân sách.	B	A	Dự toán ngân sách năm được trình trong khung thời gian trên 2 tháng trước khi bắt đầu năm tài khóa trong 3 năm qua.	Được đánh giá tại PI-17.3
(iv) Quy định về điều chỉnh ngân sách trong năm không cần cơ quan lập pháp phê duyệt trước	Có các quy định rõ ràng về thay đổi ngân sách đã phê duyệt trong năm, nhưng các quy định cho phép cơ quan hành pháp mức độ tự chủ cao.	B	A	Các quy tắc cho phép cơ quan hành pháp điều chỉnh ngân sách được quy định trong Luật và được tuân thủ.	Được đánh giá tại PI-18.4
PI-28 Xem xét báo cáo kiểm toán của cơ quan lập pháp (M1)		**B+**	**A**		
(i) Mức độ xem xét kịp thời đối với các báo cáo kiểm toán của cơ quan lập pháp	Quốc hội xem xét các báo cáo của KTNN không chậm trễ, cũng như các báo cáo khác nhận được.	A	A	Ủy ban Tài chính Ngân sách của Quốc hội soát xét báo cáo kiểm toán trong vòng 1 tuần sau khi nhận được báo cáo kiểm toán.	Được đánh giá tại PI-31.1
(ii) Mức độ điều trần của cơ quan lập pháp về những kết luận quan trọng	Ủy ban Tài chính và Ngân sách Quốc hội có sử dụng các báo cáo của KTNN trong các chuyến giám sát tại các Bộ và địa phương.	B	A	Chất vấn được tổ chức tại cuộc họp hàng năm của Quốc hội, trong đó có thảo luận nghiêm túc những phát hiện của kiểm toán và kết luận của Thủ tướng Chính phủ	Được đánh giá tại PI-31.2

Báo cáo PEFA lần đầu (theo khung PEFA 2011)			Báo cáo PEFA lần 2 (theo khung PEFA 2016)		
Chỉ số / Nội dung đánh giá	**Giải thích**	**Điểm số**	**Điểm số**	**Giải thích**	**Giải thích về thay đổi (bao gồm các vấn đề về khả năng so sánh)**
(iii) Biện pháp khuyến nghị của cơ quan lập pháp và việc thực hiện của Chính phủ	Quốc hội thông qua các khuyến nghị của KTNN ở mức độ khá chi tiết tại nghị quyết về quyết toán ngân sách. Bộ Tài chính theo dõi việc thực hiện.	A	A	Nghị quyết của Quốc hội phê duyệt quyết toán ngân sách có yêu cầu Chính phủ thực hiện kiến nghị của kiểm toán và báo cáo tình hình thực hiện. Quốc hội phối hợp với KTNN để đánh giá tình hình thực hiện.	Được đánh giá tại PI-31.3